VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ THỊ HỒNG NHUNG

ĐÌNH TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA - XÃ HỘI CỦA CƯ DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY (nghiên cứu trường hợp đình Tân Thới Nhì, Hóc Môn và đình Phong Phú, Thủ Đức)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HÓA HỌC

HÀ NỘI - 2026

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ THỊ HỒNG NHUNG

ĐÌNH TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA - XÃ HỘI CỦA CƯ DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY (nghiên cứu trường hợp đình Tân Thới Nhì, Hóc Môn và đình Phong Phú, Thủ Đức)

Ngành **: Văn hóa học**
Mã số **:** 9 22 90 40

LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HÓA HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
1. PGS. TS. Hoàng Cầm
2. GS. TS. Lê Hồng Lý

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Lê Thị Hồng Nhung

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện luận án "Đình trong đời sống văn hóa - xã hội của cư dân Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay (nghiên cứu trường hợp đình Tân Thới Nhì, Hóc Môn và đình Phong Phú, Thủ Đức)", tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ, động viên của các thầy cô và các anh chị đồng nghiệp.

Những lời đầu tiên, tôi xin dành để bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến tập thể giáo viên hướng dẫn PGS.TS. Hoàng Cầm và GS. TS. Lê Hồng Lý đã luôn tận tình chỉ bảo, hướng dẫn khoa học và góp ý chuyên môn trong suốt quá trình tôi thực hiện luận án. Sự đồng hành tận tâm và những trao đổi học thuật của hai thầy là nền tảng quan trọng giúp tôi từng bước xây dựng và hoàn thiện bản luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Quản trị đình Tân Thới Nhì (Hóc Môn), đình Phong Phú (TP. Thủ Đức) và các cá nhân đã cung cấp tư liệu, tích cực hỗ trợ trong quá trình điền dã.

Tôi xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo khoa Văn hóa học, Học viện Khoa học Xã hội và các thầy cô bộ môn đã luôn quan tâm, hướng dẫn và góp ý học thuật, giúp tôi có định hướng nghiên cứu đúng, mở rộng góc nhìn và củng cố các luận điểm, lập luận của luận án.

Tôi xin cảm ơn lãnh đạo Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, đã tạo điều kiện thuận lợi về thời gian và môi trường học thuật, cảm ơn các anh chị, các bạn, các em trong Viện đã luôn động viên, khích lệ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu để tôi có thể hoàn thành luận án.

Sau cùng tôi xin dành lời tri ân đến gia đình và những người thân yêu, là những người đã luôn yêu thương, thấu hiểu, chia sẻ và là chỗ dựa tinh thần vững chắc để tôi vượt qua được những khó khăn, áp lực trong suốt quá trình nghiên cứu.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, luận án vẫn khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Tôi mong tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp của quý thầy/cô để công trình được hoàn thiện hơn.

Trân trọng.

Hà Nội, tháng năm 2026

Tác giả luận án

Lê Thị Hồng Nhung

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 6
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 7
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu 7
5. Đóng góp mới của luận án 14
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn 15
7. Kết cấu của luận án 16
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN ... 17
1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu 17
1.1.1 Những công trình nghiên cứu về đình nói chung 18
1.1.2. Các nghiên cứu về đình làng trong bối cảnh biến đổi của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam đương đại 23
1.1.3. Các nghiên cứu về di sản hóa thiết chế và thực hành tôn giáo - tín ngưỡng trong đời sống đương đại 30
1.1.4. Đánh giá chung và khoảng trống nghiên cứu 36
1.2. Cơ sở lý luận 38
1.2.1. Sự tiếp nối và tái cấu trúc của thiết chế tín ngưỡng trong bối cảnh hiện đại hóa và đô thị hóa 38
1.2.2. Vai trò của chủ thể và các thực hành tín ngưỡng trong đời sống đương đại 41
1.2.3. Di sản hóa và sự tái định vị của đình trong quan hệ giữa Nhà nước và cộng đồng 42
1.3. Khái niệm công cụ 44
1.3.1. Tín ngưỡng 45
1.3.2. Tín ngưỡng Thành hoàng và Bổn cảnh Thành hoàng Nam Bộ 46
1.3.3. Khái niệm "Đời sống văn hóa - xã hội" 49
1.3.4. Khái niệm "Di sản văn hóa" và "Di sản sống" 51
Tiểu kết chương 1 52

Chương 2: ĐÌNH TÂN THỚI NHÌ VÀ ĐÌNH PHONG PHÚ TRONG TIẾN TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ BIẾN ĐỔI CỦA ĐÌNH LÀNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 54
2.1. Đình làng ở TPHCM: lịch sử hình thành và những đặc điểm cơ bản 54
2.1.1. Quá trình hình thành đình gắn với quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ 55
2.1.2. Một số đặc trưng cơ bản của đình làng Nam Bộ 57
2.1.3. Đình ở TPHCM hiện nay - số lượng và hiện trạng bảo tồn 59
2.2. Đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú qua những thăng trầm lịch sử 61
2.2.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành của đình Tân Thới Nhì 61
2.2.2. Đình Phong Phú qua những thăng trầm lịch sử 68
2.3. Từ làng đến đô thị: bối cảnh đương đại của đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú 76
2.3.1. Bối cảnh đô thị hóa và sự chuyển đổi không gian xã hội tại Hóc Môn và TP. Thủ Đức 76
2.3.2. Biến đổi thành phần dân cư, sinh kế và sự suy giảm các yếu tố làng xã cổ truyền 79
2.3.3. Sự biến đổi không gian và cảnh quan xung quanh hai ngôi đình 80
2.3.4. Tái cấu trúc cộng đồng: Quan hệ giữa cư dân tại chỗ và dân nhập cư trong thực hành di sản 81
2.3.5. Vị thế pháp lý, cơ chế "Quản trị kép" và chiến lược tái cấu trúc di sản trong xã hội đương đại 82
Tiểu kết chương 2 87
Chương 3: THỜ TỰ VÀ CÁC THỰC HÀNH TÍN NGƯỠNG TẠI ĐÌNH TÂN THỚI NHÌ VÀ ĐÌNH PHONG PHÚ 89
3.1. Đình và sự duy trì các nền tảng tín ngưỡng truyền thống 90
3.1.1. Hệ thống thần linh và sự tiếp nối cấu trúc thờ tự cổ truyền 90
3.1.2. Thực hành tế lễ trong đời sống nghi lễ đương đại 97
3.2. Các chủ thể và sự tổ chức thực hành nghi lễ tại đình 115
3.3. Những nhu cầu và thực hành tâm linh tại đình 125
3.3.1. Sự linh ứng và mối quan hệ giữa con người với thần linh 126

3.3.2. Cầu xin, trả lễ và những mong cầu trong đời sống đương đại.....132
Tiểu kết chương 3.....141
Chương 4: ĐÌNH TÂN THỚI NHÌ VÀ ĐÌNH PHONG PHÚ TRONG ĐỜI SỐNG ĐÔ THỊ ĐƯƠNG ĐẠI: TIẾP NỐI, TÁI CẤU TRÚC VÀ THÍCH ỨNG.....143
4.1. Sự tiếp nối và tái cấu trúc của đình như một thiết chế tín ngưỡng trong bối cảnh hiện đại và đô thị hoá.....144
4.2. Đình trong đời sống tâm linh và các quan hệ xã hội đương đại.....153
4.3. Di sản hóa và sự tái định vị của đình.....162
Tiểu kết chương 4.....171
KẾT LUẬN.....172
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ.....178
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....179
PHỤ LỤC.....191

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC TỪ VIẾT TẮT

BQT	: Ban quản trị (đình)/Ban quý tế
Nxb	: Nhà xuất bản
NCS	: Nghiên cứu sinh
KHXH	: Khoa học xã hội
TPHCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TP. Thủ Đức	: Thành phố Thủ Đức
KT - XH	: kinh tế - xã hội
PVS	: phỏng vấn sâu
VH - XH	: văn hóa - xã hội
UBND	: Ủy ban Nhân dân

Sở VH&TT-TPHCM: Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ở Việt Nam, đình là một thiết chế văn hóa, xã hội và tâm linh gắn bó mật thiết với đời sống làng xã người Việt trong nhiều thế kỷ. Trong cấu trúc làng Việt cổ truyền, đình đồng thời đảm nhiệm nhiều chức năng khác nhau. Thiết chế này không chỉ là nơi thờ Thành hoàng và các thần linh quan trọng của cộng đồng, mà còn là không gian diễn ra những kỳ tế lễ và lễ hội chung của làng. Trước đây, đình cũng giữ vị trí quan trọng trong cơ chế tự quản làng - xã, nơi các chức dịch, hương chức và đại diện cộng đồng bàn bạc, quyết định và tổ chức những công việc chung. Đồng thời, đình là một không gian xã hội nơi các quan hệ, thứ bậc và quy ước của cộng đồng được thể hiện, duy trì và củng cố. Chính sự kết hợp giữa các chức năng tín ngưỡng, xã hội và quản trị cộng đồng đã làm cho đình trở thành một trong những thiết chế tiêu biểu của làng Việt. Đối với nhiều thế hệ, ngôi đình không chỉ là nơi thờ Thành hoàng và tổ chức các sinh hoạt chung của làng, mà còn gắn bó sâu sắc với ký ức quê hương và ý thức về sự thuộc về một cộng đồng. Chính sự hiện diện của đình trong cả không gian cư trú lẫn đời sống tinh thần của người dân đã khiến ngôi đình trở thành một điểm quy chiếu quan trọng trong cách người dân hình dung và lý giải thế giới xung quanh. Câu nói dân gian "Toét mắt là tại hướng đình" phần nào phản ánh điều đó, khi ngay cả những chuyện xảy ra trong đời sống cá nhân cũng có thể được liên hệ với vị trí và hướng của ngôi đình.

Từ nửa sau thế kỷ XX, những điều kiện chính trị và xã hội từng làm nên vị trí của đình trong đời sống làng xã đã thay đổi rất lớn. Trong những thập niên xây dựng xã hội chủ nghĩa (ở miền Bắc từ sau 1954 và ở miền Nam sau 1975), đình không chỉ mất dần những chức năng quản trị vốn có khi bộ máy chính quyền mới được thiết lập, mà các thực hành tín ngưỡng và nghi lễ gắn với đình cũng trở thành đối tượng của những cuộc cải cách văn hóa. Như Kirsten W. Endres (2001) chỉ ra, đình khi đó vừa bị nhìn nhận như một không gian của các thực hành bị coi là mê tín, lạc hậu, vừa gắn với một trật tự xã hội cũ trong đó những khác biệt về địa vị, giai cấp và giới được biểu hiện và tái tạo thông qua tổ chức và thực hành nghi lễ. Trong quá trình xây dựng nền "văn hóa mới xã hội chủ nghĩa" (1960 - 1980), nhiều nghi lễ và lễ hội ở đình vì thế bị

hạn chế hoặc loại bỏ, trong khi không ít đình được chuyển sang những công năng khác. Từ Đổi mới năm 1986, đặc biệt là sau sự ra đời của Nghị quyết TW 5 khóa 8 năm 1998, đời sống tín ngưỡng có điều kiện phục hồi, nhiều lễ hội được tổ chức trở lại và đình ngày càng được nhìn nhận như một bộ phận của di sản văn hóa cần được bảo tồn và phát huy. Ở thời điểm này, môi trường xã hội mà đình trở lại đã không còn là môi trường của làng xã trước đây. Quá trình hiện đại hóa và đặc biệt là đô thị hóa đã làm biến đổi mạnh mẽ không gian cư trú, cơ cấu dân cư, sinh kế và các quan hệ xã hội. Điều này thể hiện đặc biệt rõ ở TPHCM, nơi nhiều làng cũ đã trở thành những khu vực đô thị đông đúc, cư dân tại chỗ sống xen kẽ với những lớp dân cư mới, còn những chức năng quản trị mà đình từng đảm nhiệm đã thuộc về các thiết chế của chính quyền và xã hội hiện đại. Đình, vì thế, hiện diện trong một thế giới xã hội rất khác với thế giới từng tạo nên vị trí và chức năng của nó trong quá khứ. Chính sự hiện diện ấy, và những hình thức đời sống đang tiếp tục diễn ra quanh đình trong một thành phố đang đô thị hóa mạnh mẽ, là điều đã từng bước đưa NCS đến với vấn đề nghiên cứu của luận án này.

Tuy nhiên, cách nhìn đình như một "tàn tích của quá khứ" chỉ chiếm ưu thế trong những giai đoạn nhất định và không phải là quan điểm chủ lưu, xuyên suốt của Nhà nước. Ngay từ năm 1945, Sắc lệnh số 65 đã cấm phá hủy đình, chùa, đền, miếu (Điều thứ tư, Chủ tịch Chính phủ lâm thời, 1945); Nghị định số 519-TTg năm 1957 tiếp tục đặt các di tích như chùa, đền, đình, miếu dưới chế độ bảo vệ của Nhà nước (Thủ tướng Chính phủ, 1957), và tinh thần ấy được tiếp nối trong Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh năm 1984 (Hội đồng Nhà nước, 1984). Việc nhiều ngôi đình bị tháo dỡ, bỏ hoang hay chuyển đổi công năng xuất phát từ nhiều nguyên nhân đan xen: chủ trương tiêu thổ kháng chiến, như trường hợp đình Phong Phú do chính BQT tháo dỡ năm 1946 (xem mục 2.2.2), sự tàn phá của chiến tranh, những khó khăn của thời kỳ bao cấp, khi nhiều thiết chế tín ngưỡng bị đình chỉ hoạt động hoặc chuyển đổi công năng (Phạm Quỳnh Chinh, 2021), và những cách hiểu, cách làm cứng nhắc ở một số thời điểm, địa phương.

Trước khi thực sự quan tâm đến vấn đề này, NCS hầu như không có nhiều hiểu biết hay sự chú ý đặc biệt đối với hệ thống đình ở TPHCM. Trong hình dung ban đầu

của NCS, một người được sinh ra và lớn lên sau giải phóng và trong môi trường đô thị, đình chủ yếu là những công trình cổ còn lại giữa Thành phố, nơi một số người lớn tuổi lui tới và những nghi lễ truyền thống được tổ chức vào một vài dịp trong năm. Tuy nhiên, hình dung ấy bắt đầu thay đổi sau một lần NCS đến đình Phong Phú trong chuyến học tập thực tế năm 2016. Ngôi đình nằm giữa một khu vực đang đô thị hóa mạnh, ngay cạnh Khu Công nghệ cao TPHCM, song những gì diễn ra bên trong lại cho thấy đình không hề tách khỏi những mối quan tâm của đời sống hiện tại. Có điều kiện quan sát kỹ, NCS thấy rằng dưới khám thờ Thành hoàng là nhiều tờ giấy đỏ ghi những lời cầu xin của người dân liên quan đến công việc, học hành, sức khỏe và những khó khăn trong cuộc sống. Những câu chuyện của BQT kể về người dân tìm đến cầu xin Thành hoàng, về lịch sử của đình trong chiến tranh, cùng với Nhà truyền thống, nơi thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh và ghi danh các liệt sĩ địa phương… khiến NCS nhận ra rằng một ngôi đình có thể chứa đựng nhiều lớp ký ức, tín ngưỡng và quan hệ xã hội hơn rất nhiều so với hình dung ban đầu. Đồng thời, những gì NCS quan sát được cũng gợi ra rằng, khi nhiều chức năng vốn có của đình trong xã hội làng đã không còn, đình không đơn giản mất đi vị trí của mình mà đang được trao những chức năng và ý nghĩa mới trong đời sống của cư dân đô thị đương đại.

Khi đứng trước việc lựa chọn đề tài cho luận án tiến sĩ của mình, những ấn tượng từ chuyến thăm đình Phong Phú năm 2016 lại khiến NCS đặc biệt chú ý. Những gì từng quan sát được ở đây gợi cho NCS câu hỏi về vị trí và vai trò của đình trong đời sống của cư dân TPHCM hiện nay. Để tìm hiểu thêm liệu những điều đã thấy ở Phong Phú chỉ là nét riêng của một ngôi đình hay phản ánh một hiện tượng rộng hơn, NCS quyết định tiến hành một số khảo sát ban đầu tại các đình khác và lựa chọn đình Tân Thới Nhì ở Hóc Môn làm một điểm tìm hiểu tiếp theo. Như sẽ trình bày chi tiết trong chương 3 của luận án, trong một lần đến đình Tân Thới Nhì, NCS gặp một người phụ nữ làm nghề buôn bán trái cây đang thành kính dâng lễ. Chị kể rằng sau vụ cháy chợ Cầu Muối năm 1999 khiến gần như mất hết vốn liếng, chị đã tìm đến đình cầu Thành hoàng phù hộ cho việc làm ăn. Sau khi công việc dần ổn định, chị tiếp tục đều đặn đến đình dâng hoa quả và đóng góp tiền của vào những dịp lễ lớn như một cách tạ ơn. Câu chuyện của chị khiến những băn khoăn của NCS nảy sinh từ lần đến Phong Phú trước

đó trở nên rõ ràng hơn. Trong một thành phố mà không gian sống, cơ cấu dân cư và các quan hệ xã hội đã thay đổi sâu sắc, vì sao người dân vẫn tìm đến đình và Thành hoàng để gửi gắm những lo toan rất hiện tại của đời sống? Khi những chức năng và điều kiện xã hội từng làm nên vị trí của đình trong xã hội làng không còn như trước, đình đang giữ vị trí nào, đáp ứng những nhu cầu gì và có ý nghĩa như thế nào đối với cư dân đô thị hôm nay?

Chính từ những quan sát và câu hỏi ban đầu đó, NCS quyết định lựa chọn đình trong đời sống VH - XH của cư dân TPHCM làm vấn đề nghiên cứu cho luận án. Sự lựa chọn này không chỉ bắt nguồn từ những ấn tượng có được qua những lần tiếp xúc với đình Phong Phú và đình Tân Thới Nhì, mà còn từ một vấn đề có ý nghĩa rộng hơn của ngành nghiên cứu văn hoá và nhân học.

Khi những điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội từng tạo nên vị trí của đình trong xã hội làng đã thay đổi sâu sắc, tại sao đình vẫn tiếp tục hiện diện và có ý nghĩa trong đời sống của con người? Sự tiếp nối ấy không thể được giải thích đơn giản như sức sống dai dẳng của truyền thống hay sự phục hồi nguyên vẹn của một thiết chế sau một thời gian bị gián đoạn. Nghiên cứu của Kirsten W. Endres (2001) ở đồng bằng Bắc Bộ cho thấy những thực hành gắn với đình sau các biến động chính trị và xã hội của thế kỷ XX không trở lại dưới hình thức vốn có, mà được lựa chọn, điều chỉnh và tái cấu trúc trong những điều kiện mới. Gợi ý của Endres mở ra một cách nhìn khác về sự tiếp nối của đình ở TPHCM. Sự hiện diện của đình trong một môi trường xã hội đã thay đổi sâu sắc cho thấy cần tìm hiểu đầy đủ hơn không chỉ những gì được bảo tồn hay biến đổi dưới tác động của hiện đại hóa và đô thị hóa, mà quan trọng hơn là vị trí, chức năng và những ý nghĩa mà đình đang có trong đời sống của cư dân đô thị đương đại. Việc người dân vẫn tìm đến đình với những nhu cầu rất khác nhau, từ thờ cúng, cầu mong sự trợ giúp của thần linh đến tìm kiếm cách lý giải và ứng xử với những bất trắc, mất mát hay những "vấn đề căn bản của ý nghĩa" (*problems of meaning*) trong cuộc sống của con người đương đại, theo gợi ý của Weber và Keyes, cho thấy đình vẫn đang có những ý nghĩa nhất định đối với con người trong hiện tại. Bên cạnh đó, những thực hành diễn ra tại đình còn liên quan đến việc duy trì ký ức, thiết lập các quan hệ xã hội, tạo dựng cảm thức cộng đồng cũng như những mối quan hệ giữa con

người với thần linh, với quá khứ và với Nhà nước. Tìm hiểu sâu hơn những phương diện này không chỉ góp phần nhận diện vị trí, chức năng và ý nghĩa của đình trong đời sống của cư dân Thành phố hiện nay, mà còn góp phần mở rộng hiểu biết về cách các thiết chế và thực hành văn hóa có nguồn gốc từ xã hội truyền thống được tiếp nối, điều chỉnh và tái cấu trúc trong những điều kiện của xã hội đô thị đương đại. Qua trường hợp đình, luận án vì vậy có thể đóng góp vào những thảo luận rộng hơn của ngành nghiên cứu văn hoá về sự tiếp nối và biến đổi văn hóa, về cách con người sử dụng những nguồn lực truyền thống để đáp ứng những nhu cầu của hiện tại, cũng như về sự hình thành và duy trì các quan hệ xã hội trong một thế giới đang thay đổi.

Việc lựa chọn đình Phong Phú và đình Tân Thới Nhì làm hai trường hợp nghiên cứu, như trình bày ở phần phương pháp luận, cũng xuất phát từ vấn đề này. Cả hai ngôi đình đều từng trải qua những đứt đoạn và thay đổi đáng kể. Đình Phong Phú từng bị tháo dỡ trong thời kỳ kháng chiến rồi được người dân dựng lại trong khi đình Tân Thới Nhì từng trải qua một thời gian bị chuyển đổi công năng sau năm 1975, trước khi các bô lão và người dân địa phương từng bước khôi phục hoạt động. Hiện nay, cả hai đều nằm trong những khu vực chịu tác động mạnh của đô thị hóa nhưng vẫn duy trì đời sống thờ tự, tế lễ và những hình thức tham gia của cộng đồng. Nghiên cứu hai trường hợp này vì thế cho phép xem xét cụ thể một thiết chế từng giữ vị trí trung tâm trong xã hội làng đã được tiếp nối và tái cấu trúc như thế nào khi trở thành một phần của đời sống đô thị. Vấn đề này đồng thời có ý nghĩa thực tiễn khi đình ngày nay vừa là không gian tín ngưỡng và sinh hoạt cộng đồng, vừa là đối tượng của quản lý văn hóa, bảo tồn di tích và di sản hóa. Nếu đình chỉ được nhìn như một công trình kiến trúc hay một dấu tích của quá khứ cần được bảo vệ, những thực hành và quan hệ xã hội đang làm cho đình tiếp tục có ý nghĩa đối với cư dân rất dễ bị đặt ra ngoài câu chuyện bảo tồn. Nghiên cứu đình từ đời sống thực tế của những người đang sử dụng, chăm sóc và tham gia vào các hoạt động của đình, vì vậy, có thể cung cấp một cách nhìn đầy đủ hơn cho công tác quản lý và bảo tồn. Bảo tồn đình và phát huy đình làng và các thiết chế văn hoá - tín ngưỡng nói chung, nhìn từ góc độ này, không chỉ là giữ lại một công trình của quá khứ mà còn cần hiểu những quá trình xã hội đang làm cho công trình ấy tiếp tục trở thành một phần của đời sống hiện tại.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án hướng tới tìm hiểu cách ngôi đình, với tư cách là một thiết chế văn hóa - tín ngưỡng có nguồn gốc từ xã hội làng truyền thống, tiếp tục được duy trì và tái định vị trong đời sống đô thị đương đại ở TPHCM, thông qua nghiên cứu hai trường hợp đình Tân Thới Nhì (Hóc Môn) và đình Phong Phú (Thủ Đức). Trên cơ sở khảo sát các thực hành thờ tự, nghi lễ, sinh hoạt cộng đồng và quá trình di sản hóa, luận án phân tích cách các chủ thể khác nhau tham gia duy trì, diễn giải và tái định hình ý nghĩa của ngôi đình. Qua đó làm rõ sự tiếp nối, biến đổi và thương thỏa về vị trí, vai trò của đình trong bối cảnh những điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa từng làm nên vị trí của thiết chế này đã thay đổi sâu sắc. Từ hai trường hợp nghiên cứu cụ thể, luận án góp phần làm sáng tỏ cách các thiết chế văn hóa - tín ngưỡng truyền thống tiếp tục hiện diện, được tái tạo và mang những ý nghĩa mới trong đời sống của con người giữa những chuyển biến của quá trình đô thị hóa và biến đổi xã hội đương đại.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, luận án tập trung triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

1) Trình bày khái quát quá trình hình thành và phát triển của hệ thống đình làng ở TPHCM trong tiến trình khai phá vùng đất Nam Bộ cũng như làm rõ bối cảnh lịch sử, văn hóa và những đặc điểm của hai địa bàn nghiên cứu là đình Tân Thới Nhì (Hóc Môn) và đình Phong Phú (Thủ Đức).

2) Khảo sát sự vận hành của đình trong đời sống VH - XH đương đại thông qua việc tìm hiểu không gian thờ tự, kiến trúc, cảnh quan, lễ hội, các thực hành tín ngưỡng cũng như những hoạt động văn hóa - xã hội đang diễn ra tại đình. Đồng thời, phân tích cơ chế tổ chức và quản lý của đình trong mối quan hệ giữa BQT, cộng đồng cư dân và chính quyền địa phương.

3) Trên cơ sở kết quả khảo sát, làm rõ quá trình tiếp nối và tái cấu trúc của đình trong bối cảnh đô thị hóa ở TPHCM. Luận án tập trung phân tích sự thay đổi về chức năng của đình, sự mở rộng của các nhóm chủ thể tham gia, những biến đổi trong thực hành tín ngưỡng và lễ hội, cũng như cách thức các ngôi đình được tái cấu trúc để thích

ứng với những điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa mới cũng như lý giải vì sao đình vẫn tiếp tục duy trì sức sống và đáp ứng những nhu cầu ngày càng đa dạng của cư dân đô thị hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là sự vận hành, biến đổi, vai trò và chức năng của đình trong đời sống VH - XH của cư dân TPHCM hiện nay. Nghiên cứu được thực hiện thông qua hai trường hợp điển hình là đình Phong Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức và đình Tân Thới Nhì, thị trấn Hóc Môn, nhằm làm rõ quá trình thích ứng và tái cấu trúc của đình trong bối cảnh đô thị hóa từ sau Đổi mới.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu chức năng và vai trò của ngôi đình trong đời sống VH - XH của cư dân đô thị ở TPHCM trong quá trình đô thị hóa. Tại TPHCM, quá trình đô thị hóa diễn ra từ khá lâu với những giai đoạn khác nhau. Vì vậy, luận án sẽ phân tích chức năng và vai trò của đình theo cách tiếp cận lịch đại qua những giai đoạn liên tiếp của quá trình đô thị hóa làm biến đổi đời sống cộng đồng cư dân ở TPHCM.

Phạm vi thời gian: Tìm hiểu chức năng và vai trò của đình trong đời sống VH - XH của cư dân TPHCM hiện nay, đồng thời phân tích chức năng và vai trò của đình trong đời sống tâm linh của người dân dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa. Trong đó, đô thị hóa là quá trình có vai trò chủ đạo. Quá trình này ở TPHCM đã diễn ra từ khá lâu, trải qua nhiều giai đoạn, đặc biệt từ 1986 tới nay cùng với chủ trương Đổi mới của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận

Luận án được thực hiện tại TPHCM (theo địa giới trước sáp nhập), nơi có số lượng lớn đình phân bố ở những khu vực có mức độ đô thị hóa khác nhau. Trong những năm gần đây, đình và tín ngưỡng thờ Thành hoàng ngày càng nhận được sự quan tâm của người dân cũng như các cơ quan quản lý văn hóa. Nhiều ngôi đình đã được xếp hạng di tích ở cấp Quốc gia hoặc cấp Thành phố. Trong phạm vi luận án,

nghiên cứu thực địa tập trung tại hai ngôi đình là đình Phong Phú (phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức) và đình Tân Thới Nhì (thị trấn Hóc Môn).

Một trong những vấn đề mang tính phương pháp luận của việc chọn đình Phong Phú làm trường hợp nghiên cứu là do đây là một trong các đình được công nhận là di tích cấp Quốc gia tại TPHCM. Ngôi đình này tọa lạc tại khu phố 3, đường Đình Phong Phú, TP. Thủ Đức. Đình được xây dựng trên khu đất 4,2 hecta, đây là di tích lịch sử - văn hóa cách mạng cấp Quốc gia và cũng là một điểm tâm linh có tuổi đời hơn 1 thế kỷ. Theo Trung tâm Văn hóa TP. Thủ Đức, đình Phong Phú được xây dựng vào năm 1880. Đây được xem là ngôi đình cổ của vùng Nam Bộ và cũng là căn cứ cách mạng nổi tiếng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, đình Phong Phú vẫn giữ được vẻ đẹp uy nghiêm và cổ kính. Không chỉ người dân sống quanh đình thường đến chiêm bái mà còn có rất nhiều người từ các quận, huyện, tỉnh khác và cả ở nước ngoài mỗi khi về Việt Nam cũng đều đến viếng đình. Các hoạt động tín ngưỡng tại đây vẫn được tổ chức vào các ngày lễ trong năm, thu hút hàng ngàn người dân từ khắp nơi trong và ngoài Thành phố đến tham dự.

Đình Tân Thới Nhì được chọn làm trường hợp nghiên cứu vì thiết chế này là một trong các đình được công nhận là di tích cấp Thành phố. Ngôi đình này tọa lạc tại số 2 đường Lý Nam Đế, khu phố 5, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn. Đây là ngôi đình đóng ở khu vực ngoại ô Thành phố, người dân phần lớn là có nguồn gốc nhiều đời sinh sống quanh đình. Họ có nhiều kỷ niệm gắn bó với những thăng trầm của ngôi đình này từ khoảng thời gian trước và sau năm 1990. Có giai đoạn dài, các hoạt động ở đình gần như không còn nữa và khuôn viên của đình bị trưng dụng vào mục đích khác như nhà văn hóa, rạp chiếu phim, cho thuê làm nhà kho... Sau khi thực hiện chủ trương đổi mới, các hoạt động tín ngưỡng, thờ cúng được phục hồi lại tại đình. Các hoạt động tín ngưỡng tại đình Tân Thới Nhì được xem như một "kiểu mẫu" trong cách tổ chức lễ hội, cách làm việc của BQT và gìn giữ sự tôn nghiêm đối với tất cả các ngôi đình ở khu vực Hóc Môn. Nói chung, đây là nơi còn giữ lại được nhiều nét đặc trưng của ngôi đình truyền thống, có nhiều điểm thú vị khiến tác giả lựa chọn làm trường hợp nghiên cứu.

Với những đặc điểm nêu trên, về mặt phương pháp luận, việc lựa chọn đình Phong Phú và đình Tân Thới Nhì làm hai trường hợp nghiên cứu tạo điều kiện để luận

án tiếp cận sự tiếp nối và biến đổi của đình trong xã hội đô thị từ góc độ so sánh. Hai ngôi đình có nhiều điểm tương đồng khi đều có lịch sử lâu đời, từng trải qua những giai đoạn gián đoạn hoặc thay đổi công năng và hiện nay vẫn duy trì đời sống thờ tự, tế lễ trong những khu vực chịu tác động mạnh của đô thị hóa. Tuy nhiên, mỗi đình lại tồn tại trong những điều kiện lịch sử, không gian cư trú, thành phần dân cư, cách thức tổ chức và quan hệ với cộng đồng cũng như với các cơ quan quản lý không hoàn toàn giống nhau. Đặt hai trường hợp bên cạnh nhau vì vậy không nhằm tìm kiếm một mô hình chung hay xem chúng như những trường hợp đại diện cho toàn bộ hệ thống đình ở TPHCM, mà nhằm nhận diện những cách thức khác nhau mà đình được duy trì, điều chỉnh và tái cấu trúc trong những bối cảnh cụ thể. Cách tiếp cận này đồng thời giúp phân biệt những đặc điểm mang tính riêng biệt của từng ngôi đình với những quá trình xã hội rộng hơn cùng tác động đến cả hai trường hợp, qua đó làm rõ hơn vai trò của bối cảnh và tính chủ động của các chủ thể địa phương trong việc tạo nên đời sống của đình ở đô thị đương đại.

Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện luận án, NCS sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp tổng hợp tư liệu và điền dã dân tộc học.

- *Tổng hợp, phân tích tư liệu:*

Phương pháp này tập trung phân tích tư liệu, tài liệu, sách, báo chí, các công trình đã được xuất bản. Những tài liệu được thu thập giúp có cái nhìn tổng quát về quá trình hình thành và phát triển các ngôi đình ở Việt Nam nói chung, ở Nam Bộ và TPHCM nói riêng; các hình thức thực hành tín ngưỡng tại đình truyền thống và đình hiện đại; vai trò của ngôi đình trong đời sống tâm linh của cư dân. Trên cơ sở đó có những phác thảo để chuẩn bị nội dung và phương pháp tiến hành công việc điền dã thực địa, lập ra hệ thống câu hỏi phỏng vấn, lựa chọn đối tượng tiếp cận phỏng vấn. Đây là phương pháp có vai trò quan trọng giúp NCS có được kiến thức "nền" ban đầu về vấn đề liên quan trực tiếp đến nội dung luận án. Từ những kiến thức kế thừa từ các nhà nghiên cứu, học giả đi trước, NCS tiếp tục thu thập thông tin thực tế để tìm ra những điểm mới cung cấp thêm thông tin cần thiết đưa vào luận án.

Luận án tổng hợp, phân tích nguồn thông tin khoa học từ các nghiên cứu đã được công bố về làng và đình làng của người Việt. Nguồn dữ liệu này giúp NCS nắm vững những vấn đề liên quan đến chủ đề nghiên cứu và kế thừa kết quả mà các học giả trước đã đúc kết, để từ đó phát hiện những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu hoặc làm rõ thêm. NCS cũng sử dụng các số liệu thống kê của các ban ngành đoàn thể cấp thành phố, phường/xã phục vụ cho đề tài. Các tài liệu thứ cấp này cung cấp những tư liệu tổng quát về cuộc sống của cư dân tại địa phương giúp tác giả có cái nhìn hệ thống, phân tích được vai trò ngôi đình trong mối quan hệ hữu cơ với các hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng và gia đình trong xã hội hiện nay; mối quan hệ hữu cơ giữa các thiết chế cổ truyền và các thiết chế văn hóa đương đại; quản lý Nhà nước đối với đình với việc trông nom ngôi đình trong tinh thần "tự quản" của cư dân địa phương.

- *Điền dã dân tộc học*:

Phương pháp điền dã dân tộc học được sử dụng như một phương pháp nghiên cứu chủ đạo nhằm thu thập dữ liệu sơ cấp và nhận diện thực tiễn vận hành của tín ngưỡng thờ Thành hoàng tại hai trường hợp nghiên cứu là đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú. NCS trực tiếp tiến hành nhiều đợt khảo sát thực địa, kết hợp các kỹ thuật quan sát tham dự, phỏng vấn sâu và phỏng vấn nhóm tập trung để tiếp cận các chủ thể văn hóa trong chính bối cảnh thực hành tín ngưỡng của họ.

Đối với kỹ thuật phỏng vấn, luận án áp dụng kết hợp phương pháp chọn mẫu có chủ đích (purposive sampling/judgment sampling) và phương pháp chọn mẫu tuyết lăn (snowball sampling). Giai đoạn đầu, các đối tượng được lựa chọn chủ yếu là những người am hiểu hoạt động của đình, gồm các thành viên trong BQT, người cao tuổi, thủ từ và những cá nhân thường xuyên tham gia các nghi lễ. Trên cơ sở mạng lưới giới thiệu từ những người cấp tin ban đầu, phạm vi khảo sát tiếp tục được mở rộng đến các cư dân địa phương, người hành hương và những người có mối liên hệ thường xuyên với các hoạt động tín ngưỡng của đình. Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện cho đến khi thông tin đạt điểm bão hòa (data saturation), tức các cuộc phỏng vấn không còn xuất hiện những nội dung mới có ý nghĩa đối với mục tiêu nghiên cứu.

Các cuộc phỏng vấn sâu cá nhân và thảo luận nhóm tập trung được triển khai dựa trên bảng hỏi bán cấu trúc nhằm tạo điều kiện để người cung cấp thông tin trình

bày quan điểm, trải nghiệm và cảm nhận của mình một cách tự nhiên. Nội dung phỏng vấn tập trung làm rõ các vấn đề như: thời điểm và tần suất người dân đến đình thực hành tín ngưỡng; động cơ, mục đích và nhu cầu tâm linh khi tham gia các nghi lễ; mức độ tham gia vào các lễ hội truyền thống; hình thức đóng góp đối với các hoạt động của đình; những biến đổi trong nghi thức tế lễ, cơ cấu tổ chức và đời sống tín ngưỡng của cộng đồng, đồng thời ghi nhận nhận thức của cư dân về những thay đổi diễn ra sau khi đình được công nhận là di sản văn hóa. Các câu hỏi phỏng vấn được thiết kế theo hướng mở, khuyến khích người trả lời chia sẻ kinh nghiệm và diễn giải ý nghĩa của ngôi đình trong đời sống cá nhân cũng như trong cộng đồng địa phương, thay vì chỉ thu thập các thông tin mang tính mô tả.

Song song với phỏng vấn, phương pháp quan sát tham dự được sử dụng nhằm ghi nhận trực tiếp diễn biến của các nghi lễ, cách thức tổ chức lễ hội và sự tương tác giữa các chủ thể tham gia trong không gian đình làng. Bên cạnh việc ghi chép thực địa, chụp ảnh và lưu trữ tư liệu, tác giả còn thực hiện các cuộc trao đổi ngắn với người tham dự ngay tại hiện trường nhằm kiểm chứng thông tin thu được từ phỏng vấn sâu, đồng thời tìm hiểu ý nghĩa của ngôi đình trong đời sống tinh thần, nhu cầu tín ngưỡng và sự gắn kết cộng đồng của cư dân trong bối cảnh đô thị hóa.

Đối với các lễ hội thường niên, NCS trực tiếp tham dự các kỳ Lễ Kỳ yên và nhiều nghi lễ truyền thống khác diễn ra tại hai ngôi đình trong suốt bốn năm khảo sát. Ngoài các dịp lễ chính, hoạt động quan sát còn được tiến hành vào những ngày sinh hoạt tín ngưỡng thường nhật như ngày mồng Một, ngày Rằm hàng tháng, các dịp Tam Ngươn (Rằm tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười âm lịch) tại đình Tân Thới Nhì; đồng thời khảo sát các nghi lễ đặc thù tại đình Phong Phú như lễ vía Bà Ngũ Hành (18 tháng Mười âm lịch), lễ cúng Anh hùng liệt sĩ (27/7), lễ Tống Phong (10 tháng Tư âm lịch) và một số hoạt động tín ngưỡng khác tại đình Phong Phú. Việc lựa chọn các mốc thời gian khác nhau giúp phản ánh đầy đủ cả sinh hoạt tín ngưỡng thường nhật lẫn các thực hành nghi lễ quy mô lớn, từ đó làm rõ sự đa dạng trong cách thức vận hành của không gian đình làng đương đại.

Việc kết hợp linh hoạt giữa phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung và quan sát tham dự không chỉ tạo điều kiện đối chiếu, kiểm chứng chéo dữ liệu giữa các

nguồn thông tin khác nhau mà còn giúp nhận diện cả những phát biểu mang tính diễn ngôn và những hành vi thực hành tín ngưỡng diễn ra trong thực tế. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao độ tin cậy và tính xác thực của dữ liệu điền dã, đồng thời cung cấp cơ sở thực nghiệm vững chắc cho việc phân tích sự biến đổi của tín ngưỡng thờ Thành hoàng trong bối cảnh đô thị hóa và bảo tồn di sản văn hóa ở TPHCM. Qua đó, NCS ước lượng được số người tham dự lễ, quan sát sự điều phối của Ban tổ chức lễ trong việc chuẩn bị lễ vật, tiếp đón các BQT các đình bạn và các nghi thức trong lễ… Đây cũng là dịp để NCS có cơ hội hỏi chuyện nhanh những người đến tham gia trong các lễ hội của đình với mục đích tìm hiểu vai trò của ngôi đình trong tâm thức cư dân đô thị.

Khi sử dụng phương pháp này vào quá trình nghiên cứu, ban đầu NCS gặp nhiều khó khăn do hầu hết các hội viên trong hội đình là người lớn tuổi, khó bắt chuyện và có thái độ khá e dè khi tiếp xúc với người lạ. Việc làm quen tiếp cận với BQT đình Tân Thới Nhì gặp trở ngại ngay từ lần đầu tiếp xúc, lý do là trước đây đã có một trường hợp (giống như NCS) đến gặp BQT xin phỏng vấn, quay hình, hứa hẹn sẽ có video đưa lên trang Youtube, chương trình phát sóng của Đài truyền hình TPHCM (HTV) và "xin kinh phí hỗ trợ" của BQT là 2 triệu đồng. Tuy nhiên, sau đó cô ấy đã không thực hiện lời hứa và cũng "bặt vô âm tín". Ngoài ra, trường hợp nghiên cứu là hai ngôi đình trong khu vực đô thị TPHCM, vì vậy cư dân ở đây khá khó tiếp cận do họ không có nhiều thời gian rảnh rỗi để NCS có thể thực hiện được những cuộc phỏng vấn sâu thường mất nhiều thời gian. Vấn đề tiếp theo là khi tiếp cận với người dân đến viếng đình, họ rất cảnh giác, không muốn nói chuyện và càng không muốn trả lời những câu hỏi NCS đặt ra (sợ không biết lấy thông tin để làm gì? Có lừa đảo gì không?...).

Sau khoảng thời gian gặp nhiều khó khăn khi hỏi chuyện người dân đến viếng đình và nhận được sự tiếp đón miễn cưỡng của BQT đình, NCS nhận thấy mình cần thay đổi cách tiếp cận. Đầu tiên NCS đề xuất lãnh đạo cơ quan hỗ trợ phát hành công văn gửi đến UBND phường/thị trấn ở 2 địa bàn nghiên cứu trình bày rõ mục đích các hoạt động nghiên cứu sẽ tiến hành ở địa bàn và nhờ cán bộ/chuyên viên phụ trách mảng VH - XH giới thiệu NCS với BQT đình. Sau đó, NCS đến đình nhiều hơn và không hỏi quá nhiều ở những lần tiếp xúc đầu tiên. Thời gian này NCS chủ yếu quan

sát và ghi nhận. Sau khi BQT đình cũng như các hội viên thường xuyên đến đình không còn xem NCS là "người lạ", NCS được tham gia vào những công việc chung của đình vào những ngày lễ: giúp quét dọn khuôn viên đình, hỗ trợ trong nhóm thợ nấu bếp hoặc sắp lễ để dâng cúng Thần trong những đợt Kỳ yên, chụp ảnh, quay phim những dịp lễ của đình rồi gửi lại cho BQT, đóng góp kinh phí cho lễ Kỳ yên của đình... Điều này giúp NCS được mọi người đón nhận, có cơ hội hiểu rõ hơn về các hoạt động trong đình nhìn từ phía "chủ nhà" và các hoạt động tín ngưỡng của người dân trong vai trò là "khách" đến viếng đình. Qua khoảng thời gian này mọi người không còn cảnh giác với NCS nữa, vui vẻ chia sẻ mọi chuyện hơn, nhờ vậy, NCS có thể hỏi được những thông tin mà mình quan tâm. Để đảm bảo đạo đức nghề nghiệp và nguyên tắc trong công tác nghiên cứu, tên của những người cung cấp thông tin mà NCS phỏng vấn đã được ẩn danh trong luận án.

Thông thường Trưởng BQT đình sẽ là người nắm rõ nhất các thông tin về hoạt động tín ngưỡng, những quy tắc khi tham gia vào Hội đình cũng như việc phân công vị trí trong các lễ hội hàng năm. Do đó, để hiểu sâu về những hoạt động này, NCS tiến hành phỏng vấn những đối tượng sau:

- *Trưởng BQT của hai ngôi đình*: Phỏng vấn Trưởng BQT để tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của ngôi đình, thần tích của Thành hoàng và các giai đoạn suy/thịnh của ngôi đình dưới tác động từ tình hình chính trị chung của đất nước.

- *Thảo luận nhóm các thành viên trong Hội đình*: NCS phỏng vấn 2 nhóm, mỗi nhóm có từ 4 đến 6 người là thành viên trong BQT đình. Họ là những người trực tiếp thực hiện/hỗ trợ các hoạt động tín ngưỡng tại đình và giữ các vị trí được giao trong lễ Kỳ yên, đánh chuông, ghi công đức, chưng mâm lễ, đón khách…

- *Khách đến thực hành nghi lễ tại đình*: NCS phỏng vấn mỗi đình từ 6 đến 10 người. Đây là những người trực tiếp đến đình cúng bái thần Thành hoàng. Việc phỏng vấn người dân đến viếng đình giúp NCS tìm hiểu được nguyên nhân, mục đích họ đến đình này thay vì đến viếng tại những đình/đền/chùa/miếu khác trong vùng; cách họ sắp xếp các mâm lễ mang ý nghĩa gì hay chỉ thuần túy là sắp cho đẹp/tiện; người dân cảm nhận như thế nào về ngôi đình trước/sau khi được phong là di sản.

Những tư liệu thu được từ các cuộc phỏng vấn được chuyển thành văn bản qua việc gỡ băng, một số chuyển thành tài liệu ghi chép nhanh đối với những trường hợp người trả lời không đồng ý cho ghi âm. Đó là những tư liệu định tính được dùng trích dẫn trong luận án. Ngoài ra, NCS cũng đã sử dụng các kỹ thuật quay phim, chụp ảnh để làm tư liệu minh họa cho luận án.

5. Đóng góp mới của luận án

+ Luận án là một trong những nghiên cứu chuyên sâu về đình trong đời sống VH - XH của cư dân đô thị đương đại, cụ thể qua trường hợp TPHCM. Không giới hạn đình ở phương diện một thiết chế tín ngưỡng hay một loại hình di sản, luận án xem xét đình trong những mối quan hệ cụ thể với đời sống của cư dân, qua các thực hành thờ tự và nghi lễ, các hoạt động cộng đồng, cách thức tổ chức và quản trị, cũng như những biến đổi về vị trí, chức năng và ý nghĩa của đình trong quá trình đô thị hóa. Trên cơ sở đó, luận án góp phần bổ sung những luận cứ lý luận và thực tiễn cho nghiên cứu văn hóa học về sự tiếp nối và tái cấu trúc của các thiết chế văn hóa truyền thống trong đời sống đô thị đương đại.

+ Luận án bổ sung thêm tư liệu mới về biến đổi văn hóa, mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế trong bối cảnh đổi mới đất nước. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng sẽ góp phần chỉ ra những biến đổi chức năng ngôi đình làng truyền thống trong bối cảnh đô thị chuyển đổi. Ngôi đình làng nói riêng và các loại hình tín ngưỡng truyền thống nói chung vẫn đang có sự phục hồi, phát triển và khẳng định vai trò, chức năng của mình qua cách thể hiện mới, hình thức mới trong đời sống cộng đồng cư dân đô thị.

Chức năng tín ngưỡng tại các ngôi đình ở TPHCM hiện nay đã vượt xa tín ngưỡng của một ngôi đình truyền thống. Trước đây, đình thường chỉ gắn với cư dân khu vực (làng) cư ngụ nhưng nay nhiều người ở địa phương khác cũng đến đình (theo họ là thiêng) để cúng bái. Từ đó cho thấy văn hóa đình làng vẫn đáp ứng được nhiều ước vọng của nhiều người ở nhiều độ tuổi, giới, nghề nghiệp khác nhau. Qua nghiên cứu, khảo sát ngôi đình trong đời sống VH - XH của cư dân đô thị tại TPHCM, cụ thể là đình Tân Thới Nhì ở huyện Hóc Môn và đình Phong Phú, Thủ Đức, luận án chỉ ra chiều sâu văn hóa của ngôi đình làng; sự hiện thực hóa những giá trị và hệ giá trị văn hóa của ngôi đình trong đời sống VH - XH; xu hướng phát triển của ngôi đình trong

quá trình đô thị hóa. Đồng thời, từ những phân tích đánh giá đó, luận án chỉ ra những chức năng mới của ngôi đình đô thị và những yếu tố giúp cho hình thức tín ngưỡng truyền thống tiếp tục tồn tại trong xã hội đã có nhiều thay đổi.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

6.1 Ý nghĩa lý luận

Đình từng là trung tâm sinh hoạt cộng đồng của làng, có vai trò quan trọng trong xã hội cổ truyền của người Việt. Đình giữ nhiều chức năng trong xã hội cổ truyền (chức năng tín ngưỡng chung của dân làng, đóng vai trò như là "công sở" - nơi làm việc của Ban Hội tề, nơi phân xử các việc tranh tụng, "nhà văn hóa" - nơi tổ chức các lễ hội của làng...). Ngôi đình làng từng là biểu tượng thiêng liêng của quê hương. Tuy nhiên, có một giai đoạn, trước khi được Nhà nước công nhận là cơ sở tín ngưỡng tôn giáo (Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo, 2004; Luật tín ngưỡng tôn giáo, 2016), đình và một số thiết chế cổ truyền khác (đền, miếu...) bị xem là "lạc hậu", "mê tín dị đoan"... Trong quá trình biến đổi xã hội, đặc biệt dưới tác động của đô thị hóa, một số chức năng truyền thống của đình vẫn được duy trì, nhưng một số chức năng đã bị biến đổi. Vì vậy, vị trí và vai trò của đình trong xã hội đương đại đã có những thay đổi. Tái cấu trúc: giữ cũ, thêm mới để đáp ứng với nhu cầu và bối cảnh đương đại.

Luận án này góp phần cũng cấp một sự hiểu biết mới về vai trò của đình trong xã hội hiện đại tại TPHCM, nơi quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa đã và đang diễn ra mạnh mẽ, và chỉ ra những yếu tố làm biến đổi chức năng và vai trò của đình trong xã hội đương đại. Đó cũng là cách tiếp cận trong nghiên cứu các biến đổi của văn hóa từ xã hội cổ truyền sang xã hội hiện đại - một vấn đề có tính lý luận trong chuyên ngành Văn hóa học nhìn từ góc độ nhận thức về sự vận hành của văn hóa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và vấn đề quản lý các thiết chế văn hóa cổ truyền tiêu biểu như đình.

6.2 Ý nghĩa thực tiễn

Luận án cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị các đình làng trong bối cảnh đô thị hóa và phát triển đô thị ở TPHCM. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ đặc điểm tổ chức, quản trị và vận hành của các thiết chế tín ngưỡng cộng đồng trong điều kiện chuyển đổi KT - XH, qua đó cung cấp

những gợi ý cho các cơ quan quản lý văn hóa trong việc xây dựng cơ chế bảo tồn và phát huy giá trị di tích gắn với đời sống cộng đồng. Luận án cũng chỉ ra vai trò của đình làng như một không gian bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, đồng thời là thiết chế duy trì sự gắn kết cộng đồng và truyền thống văn hóa địa phương trong bối cảnh đô thị hóa. Những kết quả này có thể được tham khảo trong quá trình xây dựng chính sách quản lý di sản, tổ chức lễ hội truyền thống và phát huy vai trò của các thiết chế văn hóa cơ sở trong phát triển đô thị bền vững.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho sinh viên, học viên chuyên ngành Văn hóa học, Dân tộc học, Sử học, Xã hội học... khi nghiên cứu những vấn đề về văn hóa và biến đổi văn hóa nói chung, và về tín ngưỡng cộng đồng, lễ hội cộng đồng, lịch sử địa phương, phân hóa xã hội của cư dân được phản ánh qua vị trí của cá nhân, gia đình, dòng họ trong các hội lễ tại đình nói riêng.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận.

Chương 2: Đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú trong tiến trình hình thành và biến đổi của đình làng ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 3: Thờ tự và các thực hành tín ngưỡng tại đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú.

Chương 4: Đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú trong đời sống đô thị đương đại: Tiếp nối, tái cấu trúc và thích ứng.

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

Chương này tập trung tổng quan và thảo luận các công trình nghiên cứu có liên quan đến đình làng, từ những nghiên cứu về lịch sử hình thành, kiến trúc, thờ tự, nghi lễ và lễ hội đến những nghiên cứu xem xét vị trí, chức năng và sự biến đổi của đình trong đời sống xã hội. Bên cạnh các công trình trực tiếp về đình, nội dung của chương cũng xem xét những nghiên cứu rộng hơn về sự tiếp nối và biến đổi của các thiết chế văn hóa và tín ngưỡng truyền thống trong bối cảnh hiện đại hóa, đô thị hóa và những chuyển đổi xã hội đương đại. Việc tổng quan không chỉ nhằm hệ thống hóa những kết quả nghiên cứu đã có mà còn hướng đến nhận diện các cách tiếp cận chủ yếu, những vấn đề đã được làm rõ và những phương diện còn ít được quan tâm, từ đó xác định hướng tiếp cận mà luận án kế thừa và tiếp tục phát triển. Qua đó, trường hợp đình ở TPHCM được đặt trong những thảo luận rộng hơn về cách các thiết chế văn hóa và tín ngưỡng có nguồn gốc từ xã hội truyền thống được tiếp nối, biến đổi và tái định vị trong những điều kiện xã hội mới.

Trên cơ sở tổng quan và kế thừa các kết quả nghiên cứu cả ở khía cạnh phương pháp luận và hướng tiếp cận lý thuyết của các nghiên cứu đi trước, phần hai của chương trình bày cơ sở lý luận và làm rõ các khái niệm công cụ được sử dụng trong luận án, đặc biệt là cách tiếp cận đình trong đời sống văn hóa - xã hội của cư dân đô thị. Những nội dung này tạo nền tảng cho việc tổ chức, phân tích và diễn giải tư liệu điền dã, đồng thời là cơ sở để triển khai các vấn đề nghiên cứu trong những chương tiếp theo của luận án.

1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu

Đình làng giữ vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống VH - XH của cư dân Việt, do đó đình và các hoạt động liên quan là đối tượng nghiên cứu thu hút sự quan tâm của đông đảo giới nghiên cứu trong và ngoài nước với nhiều hướng nghiên cứu tiếp cận đa dạng. Nhằm tạo cơ sở lý luận và thực tiễn cho đề tài nghiên cứu về đình làng trong đời sống đô thị đương đại, phần tổng quan sau đây tập hợp các công trình liên quan theo ba nhóm nội dung chính: (i) các nghiên cứu về đình nói chung, tập

trung làm rõ lịch sử hình thành, đặc trưng kiến trúc - nghệ thuật và chức năng truyền thống của ngôi đình; (ii) các nghiên cứu về đình làng trong bối cảnh trỗi dậy của tín ngưỡng dân gian Việt Nam, qua đó xem xét sự phục hưng và biến đổi của các hoạt động thờ tự, lễ hội tại đình làng giai đoạn Đổi mới; và (iii) các nghiên cứu về di sản hóa thiết chế tôn giáo - tín ngưỡng trong đời sống đương đại, đánh giá sự tương tác, thích ứng và vai trò của di sản kiến trúc - tín ngưỡng đình làng trước những tác động của đô thị hóa và biến đổi xã hội.

Bên cạnh đó, tổng quan cũng tích hợp các góc nhìn mở rộng từ nghiên cứu liên ngành về đình làng gắn liền với di cư, mạng lưới đồng hương, cảm thức thuộc về và các chiến lược bảo tồn thích ứng trong bối cảnh hiện đại hóa. Cách sắp xếp này cũng tương ứng với nội dung trình bày và các vấn đề nghiên cứu chính mà luận án triển khai ở các chương 2, 3 và 4.

1.1.1 Những công trình nghiên cứu về đình nói chung

Một trong những hướng nghiên cứu xuất hiện khá sớm là xem xét đình làng từ nguồn gốc lịch sử và vị trí của nó trong tổ chức đời sống làng xã truyền thống. Trong *Magie et religion annamites* (Phù Thuật và tín ngưỡng An Nam), Paul Giran (1912, xem thêm bản dịch tiếng Việt năm 2021) chỉ ra rằng đình là "trung tâm đời sống tập thể của cộng đồng" (tr. 334), nơi các chức năng tín ngưỡng, xã hội và quản trị làng xã cùng hội tụ. Theo khảo sát của ông, đình không chỉ là nơi thờ thần và cử hành các nghi lễ của cộng đồng mà còn là nơi bộ máy kỳ mục hội họp, bàn bạc công việc chung và giải quyết các vấn đề hành chính, tố tụng trong phạm vi làng. Tiếp theo là công trình khảo cứu về đình thờ Lý Phục Man (đình Đắc Sở, đình Yên Sở) của tác giả Nguyễn Văn Huyên (1938). Bên cạnh việc mô tả đặc trưng kiến trúc và nghệ thuật chạm khắc, ông đã kết hợp phân tích cấu trúc xã hội của hai làng thông qua hệ thống nghi lễ tế tự, mở ra hướng tiếp cận liên ngành giữa mỹ thuật học và xã hội học làng xã. Cùng hướng khảo cứu hệ thống hóa, Phan Kế Bính (1973) trong *Việt Nam phong tục* đã hệ thống hóa các phương diện tín ngưỡng thờ Thành hoàng - từ phân loại thần (Thượng, Trung, Hạ đẳng thần), kiến trúc, đồ tự khí, tự điền đến người thủ từ và nghi thức tế tự - đồng thời khẳng định niềm tin dân gian rằng "Đất có Thổ công, sông có Hà bá, cảnh thổ nào có Thành hoàng ấy, vậy phải thờ phụng để thần ủng hộ cho dân" (Phan Kế Bính, 1973,

tr. 84). Nối tiếp góc nhìn đa chức năng và giá trị đại diện này, trong cuốn *Đình Việt Nam*, Hà Văn Tấn và Nguyễn Văn Cự (1998) đã đưa ra một định nghĩa khái quát mang tính biểu tượng sâu sắc khi cho rằng "có thể coi đình là một tòa thị chính, một nhà thờ và một nhà văn hóa công cộng của làng xã Việt Nam. Ngôi đình là biểu tượng cho cộng đồng làng xã Việt Nam, là yếu tố hữu hình của văn hóa làng Việt Nam" (Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Cự (c.b), 1998, tr. 15).

Bên cạnh các nghiên cứu tập trung vào lịch sử hình thành, nguồn gốc và chức năng tín ngưỡng của đình, một số công trình đã đi sâu hơn vào cách thức thiết chế này vận hành trong đời sống xã hội của làng. Theo hướng tiếp cận này, Kirsten W. Endres (2001) xem xét đình trong mối quan hệ với cơ chế quản trị, đất đai. Nghiên cứu của bà cho thấy đình không chỉ là nơi thờ Thành hoàng và diễn ra các thực hành nghi lễ, mà còn là một không gian quan trọng của tổ chức và quản trị làng xã, nơi hội tề và hương chức bàn bạc công việc chung, quản lý các nguồn lực của cộng đồng, duy trì những quan hệ quyền lực và trật tự xã hội trong làng. Qua đó, đời sống tín ngưỡng ở đình hiện ra không tách rời mà gắn chặt với các quan hệ xã hội, quyền lực và cách thức tổ chức cộng đồng làng. Cùng mối quan tâm này, Stefanie Scott (2008) cũng chỉ ra mối liên hệ khăng khít giữa quản lý đất đai cộng đồng và thực hành thờ cúng tại đình. Dù cải cách ruộng đất và kinh tế thị trường làm biến đổi phương thức sử dụng đất, đình vẫn duy trì vai trò như một không gian kết nối cộng đồng.

Từ phương diện giới, Lương Văn Hy (2003) chỉ ra sự bất bình đẳng được duy trì trong cơ cấu tổ chức và đời sống của đình. Mặc dù phụ nữ tham gia tích cực vào các hoạt động thờ cúng và nghi lễ nhưng họ ít có cơ hội đảm nhiệm những vị trí chính thức trong bộ máy quản trị, vốn chủ yếu thuộc về nam giới. Tuy nhiên, sự biến đổi của đời sống làng xã đương đại đang làm thay đổi sự phân chia này. Kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy trong quá trình cải tạo, phục hồi đình, phụ nữ ngày càng tham gia đầy đủ hơn vào các hoạt động vốn trước đây chủ yếu do nam giới đảm nhiệm, phản ánh sự thương lượng giữa truyền thống và những chuẩn mực xã hội mới (xem thêm S.K. Malarney, 2002; Lương Văn Hy, 2010).

Những nghiên cứu trên cũng gợi mở rằng chức năng của đình không chỉ giới hạn trong phạm vi quản trị hay nghi lễ, mà sâu xa hơn là duy trì quan hệ xã hội và tính

liên tục của cộng đồng. Từ góc nhìn so sánh Đông Nam Á, Kai Århem (2016) cho thấy các nghi lễ cộng đồng, thông qua cơ chế trao đổi và hiến sinh, tiếp tục góp phần duy trì sự gắn kết xã hội và đời sống tinh thần của làng. Trong bối cảnh đô thị hóa TPHCM, Nguyễn Thị Thu Hằng (2025), qua trường hợp đình Tân An, cũng cho thấy đình vẫn vận hành như một trung tâm tín ngưỡng và sinh hoạt cộng đồng sống động, đáp ứng nhu cầu tâm linh tiếp nối của cư dân đô thị. Những kết quả này đã ghi nhận, dù chức năng hành chính và cơ cấu xã hội truyền thống đã biến đổi, đình vẫn có khả năng thích ứng để duy trì vai trò kết nối cộng đồng và tái tạo đời sống tín ngưỡng trong những điều kiện xã hội mới.

Về kiến trúc, mỹ thuật, biểu tượng và sự phân hóa loại hình theo vùng miền, Lương Đức Thiệp (1971) làm rõ cấu trúc lễ hội đình, nghi thức "hèm" và tín ngưỡng phồn thực ở Bắc Bộ - những yếu tố về sau được ghi nhận là không xuất hiện, hoặc chưa được tìm thấy trong đình Nam Bộ - đồng thời mô tả không gian kiến trúc đình như biểu hiện của tinh thần tự tôn cộng đồng làng qua hình thức chữ Đinh với hậu cung đặt ngai hoặc tượng Thành hoàng (Lương Đức Thiệp, 1971). Cùng năm xuất bản, Kim Định, trong Triết lý cái đình, đưa cách tiếp cận lên tầm khái quát triết học khi ví đình làng như biểu tượng của văn minh Việt Nho, tương đương vị thế của Kim Tự Tháp trong văn minh Ai Cập hay đền Parthéon trong văn minh Hy Lạp (Kim Định, 1971, tr. 31).

Bổ sung trực tiếp cho hướng nhận diện loại hình kiến trúc - mỹ thuật theo vùng miền, Phạm Đăng Nhật Thái (2021), qua nghiên cứu so sánh kiến trúc đình làng ở ba trung tâm Hà Nội - Huế - Sài Gòn, chỉ ra những đặc điểm tương đồng mang tính quốc gia: chọn đất theo phong thủy "tụ thủy", bố cục mặt bằng đối xứng theo trục thần đạo và quy mô kết cấu khung gỗ vì kèo rường cột mang triết lý âm dương, trật tự vũ trụ; riêng kiến trúc đình làng Bắc Bộ (Hà Nội) thể hiện phong cách thế kỷ XVI - XVII với quy mô Đại đình rộng lớn, bộ mái chiếm 2/3 chiều cao công trình, góc đao uốn cong vút cùng nghệ thuật chạm lộng, chạm nổi phù điêu rực rỡ. Ở khu vực miền Trung, Phạm Đăng Nhật Thái và Trần Thành Nhân (2020, 2021), qua khảo sát hệ thống đình làng vùng Phú Xuân thời chúa Nguyễn (đình Vạn Xuân, Thủ Lễ, Long Hồ, Cổ Lão…) đã chứng minh sự tương đồng sâu sắc giữa kiến trúc đình làng Thừa Thiên Huế với hệ

nhà rường, phủ đệ hoàng tộc và cung điện triều Nguyễn, khẳng định ngôi đình là gạch nối giữa kiến trúc dân gian và kiến trúc cung đình; đồng thời khai thác hệ thống văn bia đá và chữ khắc đòn đông như cứ liệu then chốt xác định mốc lịch sử lập làng và kỹ thuật trùng tu.

Các nghiên cứu về đình làng ở Nam Bộ và TPHCM

Trong bối cảnh Sài Gòn - Gia Định xưa là vùng đất mới hoang vu, việc lập đình làng là nhu cầu cấp thiết của lưu dân đi mở cõi. Ngôi đình được dựng lên nhằm ba mục đích chính: tạo sức mạnh gắn kết cộng đồng đa tộc người thông qua các quy tắc ứng xử chung; làm cột mốc khẳng định chủ quyền khai phá của người Việt và trở thành chỗ dựa tâm linh vững chắc cho cư dân trong vùng. Dựa trên những giá trị đó, các nghiên cứu về đình làng Nam Bộ và TPHCM được triển khai theo các khía cạnh:

Về quá trình hình thành và chức năng hành chính - tín ngưỡng, tác giả Trịnh Hoài Đức (1972), trong *Gia Định Thành Thông Chí*, ghi nhận đầu thế kỷ XIX, hầu hết thôn làng Nam Bộ đã có đình và lễ tế, cho thấy thiết chế này đã phát triển khá phổ biến. Sự hiện diện phổ biến ấy cũng cho thấy đình đã sớm trở thành một thiết chế quan trọng trong việc tổ chức đời sống cộng đồng ở vùng đất mới, với những chức năng kế thừa từ truyền thống làng xã Việt Nam. Phan Huy Chú cũng cho thấy đình ở vùng này vừa kế thừa truyền thống thờ Thành hoàng của Bắc và Trung Bộ, vừa đảm nhiệm chức năng công sở thôn xã. Năm 1834, vua Minh Mạng quy định đặt hương án tại đình để tổ chức nghi lễ và giảng đọc huấn điều cho dân chúng (Trịnh Hoài Đức, 1972; Phan Huy Chú, 1992, tr. 132).

Tuy nhiên, trong môi trường Nam Bộ, đình dần mang thêm những chức năng phù hợp với đời sống cộng đồng. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường và Hồ Tường (1993) cho rằng đình gắn với quá trình khẩn hoang và cơ chế quản lý làng xã, thể hiện qua quy định "ấp xây miếu, thôn dựng đình" trong Minh điều hương ước (1852); đồng thời, đình còn là không gian thờ các thần linh dân gian và tổ chức các sinh hoạt văn hóa cộng đồng trong lễ Kỳ yên. Công trình *Đình Nam Bộ - Tín ngưỡng và lễ nghi* vì vậy cung cấp cơ sở quan trọng để nhận diện những điểm tương đồng và khác biệt của đình Nam Bộ với Bắc, Trung Bộ, cũng như sự chuyển biến chức năng của đình từ không gian làng xã truyền thống sang môi trường đô thị.

Về tín ngưỡng thờ Thành hoàng và sự đa dạng đối tượng thờ, Sơn Nam (1992, tái bản năm 2017), trong *Đình miếu và lễ hội dân gian*, miêu tả các nghi thức thờ cúng Thành hoàng cùng các tín ngưỡng dân gian khác, đồng thời truy nguyên nguồn gốc cư dân Nam Bộ qua hệ thống thần linh phối thờ trong đình, miếu. Tiếp theo luận án *Hội đình của người Việt ở Thành phố Hồ Chí Minh* của Quách Thu Nguyệt (1996) là công trình khảo sát có hệ thống các cuộc tế lễ chính tại đình TPHCM, chỉ ra đặc trưng nổi bật là sự đa dạng đối tượng thờ (Thành hoàng, Tiền hiền, Hậu hiền, Thiên Hậu, Thánh Mẫu, anh hùng dân tộc…) và khẳng định thần Thành hoàng vẫn giữ vị trí trung tâm. Tác giả nhấn mạnh đình Nam Bộ là "trụ sở của các thần linh đại diện cho mọi mặt tín ngưỡng trong đời sống xã hội". Đồng thời về mặt xã hội, đình chính là "ngôi nhà chung", "nhà việc" của làng, là nơi dân làng nhóm họp, bàn bạc chuyện mùa màng hay xử kiện nội bộ. Lê Sơn (2013) (cùng công trình nghiên cứu luận án trước đó năm 1997), qua nghiên cứu Đình Thông Tây Hội, Gò Vấp, tiếp tục củng cố quan điểm này khi xác định đình vừa là nơi thờ thần bảo hộ, vừa là không gian hội họp, tổ chức lễ hội và giải quyết công việc cộng đồng.

Về vai trò của đình trong đời sống cộng đồng, Trần Ngọc Khánh (2013) qua việc thống kê TPHCM hiện có khoảng 270 đình thần đã chỉ ra mật độ phân bố không đồng đều giữa các địa bàn đồng thời ông cũng nhận định đình thần Nam Bộ không thuần túy mang sắc thái tôn giáo - tín ngưỡng hay chỉ đóng vai trò "trụ sở hành chánh" của chế độ phong kiến, mà là "một tổng hoà hầu như toàn bộ đời sống sinh hoạt của cư dân", phản ánh tính "phàm - thiêng" của đời sống hiện thực và là điểm cố kết cộng đồng, khơi dậy ý thức nguồn cội (Trần Ngọc Khánh, 2013, tr. 243). Quan điểm này tương đồng với nhận định của Phan Đại Doãn (1992) khi xem đình là không gian hội tụ đa dạng đối tượng thờ, phản ánh tính mở của tín ngưỡng làng Việt. Đóng góp thêm vào bức tranh thực hành tín ngưỡng và sinh hoạt cộng đồng tại đô thị Nam Bộ, Patrick McAllister (2014), qua khảo cứu nghi lễ "cúng xóm" dịp Tết tại TPHCM, tác giả chỉ ra cơ chế thích ứng độc đáo rằng các nhóm cộng đồng di cư đã mang theo và thực hành tục cúng xóm như một sự nối dài của tín ngưỡng đình làng ngay trong lòng các hẻm phố đô thị.

Bên cạnh các công trình tổng quan kể trên, bức tranh nghiên cứu về đình làng tại TPHCM còn được bổ sung bởi nhiều nghiên cứu chuyên biệt dưới các góc độ tiếp

cận đa dạng. Có thể kể đến các nghiên cứu khảo tả diện mạo di sản và kiến trúc như bài viết *Một ngôi đình ở miền Nam* trên Tạp chí Việt Nam khảo cổ tập san (Trần Thị Ngọc Diệp, 1968) hay nghiên cứu về *Một ngôi đình làng miền Nam - Phú Nhuận đình* (Nguyễn Long Thao, 1974), *Đình chùa lăng miếu - Di sản văn hóa vật thể của người Việt tại thành phố Hồ Chí Minh* (Hồ Sơn Điệp & Nguyễn Văn Hiệp chủ biên, 2013); *Kiến trúc đình chùa Nam Bộ* (Phạm Anh Dũng, 2013)…

Tổng hợp lại, các nghiên cứu về đình làng tại TPHCM đã gặp nhau ở một mẫu số chung, tuy đình làng ở đây ra đời muộn hơn so với Bắc Bộ, Trung Bộ và tuân thủ các chuẩn mực truyền thống, nhưng người dân Nam Bộ đã linh hoạt mở rộng thêm các chức năng của ngôi đình để thích ứng với quá trình khẩn hoang và bối cảnh đô thị hóa thực tiễn.

Có thể nói, các chủ đề nghiên cứu trên cho thấy đình làng Nam Bộ và TPHCM được tiếp cận khá toàn diện từ góc độ lịch sử hình thành, tín ngưỡng - lễ hội, kiến trúc - di sản đến vai trò VH - XH, với điểm chung xuyên suốt là sự thừa nhận tính đa chức năng và tính mở của đình Nam Bộ. Tuy vậy, các nghiên cứu hiện có phần lớn vẫn dừng lại ở việc mô tả, thống kê hoặc khảo tả từng trường hợp cụ thể, trong khi hướng nghiên cứu về sự biến đổi chức năng của đình trong bối cảnh đô thị hóa hiện đại vẫn còn là khoảng trống. Đây chính là khoảng trống mà luận án hướng tới để nghiên cứu trên nền tảng bức tranh lịch sử - chức năng đã được hệ thống hóa ở trên, chương 2 của luận án đi sâu trình bày quá trình hình thành và đặc trưng của đình làng TPHCM (mục 2.1) trước khi giới thiệu cụ thể hai trường hợp nghiên cứu là đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú (mục 2.2).

1.1.2. Các nghiên cứu về đình làng trong bối cảnh biến đổi của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam đương đại

Trong các nghiên cứu về sự phục hồi của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng sau Đổi mới, sự trở lại mạnh mẽ của các lễ hội dân gian, trong đó có các lễ hội gắn với đình làng, là một hiện tượng nhận được nhiều sự chú ý. Nguyễn Thị Phương Châm (2017) nhận xét rằng trong hơn hai thập niên sau Đổi mới, Việt Nam đã chứng kiến sự "bùng nổ" của lễ hội dân gian. Theo số liệu được tác giả dẫn lại, năm 2008 cả nước có 7.965 lễ hội, trong đó 7.039 là lễ hội dân gian. Sự phục hồi này không chỉ thể hiện ở số

lượng và quy mô lễ hội mà còn đi cùng những thay đổi đáng kể trong cách thức tổ chức và thực hành. Nguyễn Thị Phương Châm đặc biệt lưu ý đến xu hướng "thế tục hóa" và "nhà nước hóa" lễ hội. Các nghi lễ và hoạt động lễ hội ngày càng gắn với những nhu cầu cụ thể trong đời sống của người tham gia, trong khi quá trình tổ chức và quản lý lễ hội cũng ngày càng có sự tham gia và định hướng rõ nét hơn của chính quyền các cấp (Nguyễn Thị Phương Châm, 2017). Cùng hướng khảo cứu của Nguyễn Thị Phương Châm, Lê Hồng Lý trong chuyên khảo Lễ hội tín ngưỡng trong kinh tế thị trường, phân tích cách thức các lễ hội tín ngưỡng - trong đó có lễ hội đình làng - thích ứng và biến đổi để tồn tại trong bối cảnh kinh tế thị trường, khi yếu tố tâm linh truyền thống ngày càng đan xen với các động cơ kinh tế, du lịch và quảng bá hình ảnh địa phương (Lê Hồng Lý, 2005a, b).

Bối cảnh lịch sử và sự chuyển dịch diễn ngôn chính sách - Nhà nước đối với tín ngưỡng dân gian cũng là chủ đề được giới nghiên cứu ở Việt Nam quan tâm. Trần Quốc Vượng và cộng sự (2000), trong *Văn hóa Việt Nam: Tìm tòi và suy ngẫm*, chỉ ra rằng thời bao cấp, khi di tích bị tịch thu/chuyển đổi công năng, tín ngưỡng dân gian không bị triệt tiêu mà thực hiện sự chuyển dịch không gian từ công cộng về riêng tư (gia đình, dòng họ). Người dân thể hiện "tính thích ứng sinh học", thu nhỏ quy mô nghi lễ để bảo lưu hạt giống tâm linh. Cùng hướng phân tích diễn ngôn nhà nước, Kirsten W. Endres (2002) phân tích sự chuyển dịch từ việc xem lễ hội là "hủ tục", "lãng phí" cản trở sản xuất sang việc công nhận giá trị kết nối cộng đồng và khuyến khích lập hồ sơ di tích (Kirsten W. Endres, 2002, tr. 303 - 322). Philip Taylor (2007) tiếp tục chỉ ra bước ngoặt tư duy của Đảng từ chỗ coi tôn giáo là "nguy cơ an ninh" sang nhìn nhận tôn giáo/tín ngưỡng là "nguồn nội lực" xây dựng xã hội thịnh vượng (Philip Taylor, 2007, tr. 8, 32 - 33). Tiếp tục hướng nghiên cứu này, Ngô Thị Diễm Hằng (2016) minh chứng bằng trường hợp nghiên cứu cụ thể qua luận án về Đền Hùng, cho thấy quá trình từ bị thắt chặt, coi là mê tín dị đoan sang sự "tái thiêng hóa" ngoạn mục thành biểu tượng tâm linh cấp quốc gia. Đối chiếu với chính sách hạn chế và cải tạo các hoạt động tôn giáo ở Trung Quốc sau năm 1949, Liang Yongjia (2014) và Yang Fenggang (2004) cho thấy sự tương đồng lý luận duy vật lịch sử ở các nước xã hội chủ nghĩa thế kỷ XX (Yang F., 2004, tr. 103; Liang Yongjia, 2014). Củng cố

cho hướng phân tích này, các nghiên cứu của Đỗ Thị Thu Hà (2021), Oscar Salemink (2019) và S.K. Malarney (2002) chỉ ra sự chuyển dịch diễn ngôn chính sách, từ chỗ coi nghi lễ dân gian là "mê tín dị đoan/hủ tục cản trở tiến bộ" sang việc chính thức công nhận đây là "bản sắc văn hóa" và "nguồn lực tinh thần" của cộng đồng trong xã hội Đổi mới.

Một số nghiên cứu khác chú ý đến mối liên hệ giữa sự gia tăng của các thực hành tín ngưỡng với những bất an và rủi ro nảy sinh trong đời sống xã hội và kinh tế thị trường. Trong *Goddess on the Rise*, Philip Taylor (2004) phân tích sự phát triển mạnh mẽ của các thực hành thờ nữ thần ở Việt Nam, qua đó cho thấy quan hệ giữa người thực hành và thần linh ngày càng gắn với những nhu cầu cụ thể của đời sống như làm ăn, tài lộc, sức khỏe và sự an toàn. Những quan hệ này có thể mang hình thức của các "giao dịch tâm linh" (*spiritual transactions*), trong đó sự cầu xin, ban phát và đáp lễ tạo nên những quan hệ trao đổi giữa con người và thần linh. Từ một góc nhìn tương tự, Oscar Salemink (2005) đặt sự gia tăng của các thực hành tâm linh trong mối liên hệ với những dạng thức bất an của đời sống đương đại. Ông phân biệt các dạng bất an liên quan đến sức khỏe, kinh tế và rủi ro thị trường, những bất định trong quan hệ với người chết và liệt sĩ, cùng những rủi ro gắn với các hoạt động mạo hiểm có chủ đích. Các nghiên cứu này gợi ý rằng sự phục hồi và phát triển của đời sống tín ngưỡng sau Đổi mới không chỉ có thể được nhìn nhận như sự trở lại của truyền thống, mà còn cần được xem xét trong mối quan hệ với những nhu cầu, lo âu và bất định mà con người phải đối diện trong những điều kiện xã hội mới. Cùng hướng minh chứng bằng nghiên cứu trường hợp, John Kleinen (2007, 2014) theo dõi tiến trình 15 năm kiên trì của dân làng Tơ (Bắc Bộ) để khôi phục Bằng di tích (1989) và Lễ rước Thành hoàng (1990) sau 40 năm đứt đoạn, minh chứng quá trình "tái thiêng" (*reenchantment*) điển hình ở cả Bắc Bộ và Nam Bộ (Kleinen J., 2007, tr. 205; 2014).

Chức năng tương tế, thực hành cầu an và mối liên hệ với di cư, cảm thức thuộc về trong đô thị trong mối quan hệ với đình cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm. Tác giả Phạm Tấn Thông (2024), qua khảo sát Lễ hội Kỳ Yên tại đình Bình Thủy (An Giang) và Đào Ngọc Cảnh, Huỳnh Văn Đà (2013) trong bài viết *Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của lễ hội đình trong cộng đồng người Kinh ở tỉnh Sóc Trăng* cho thấy các nghi thức Thượng điền, Hạ điền, nghinh thần, đua thuyền, hát Bội

tạo nên không gian thực hành cầu an quy mô lớn, vừa là dịp tri ân Thành hoàng và tiền nhân, vừa là nơi kiều bào xa quê trở về tạ lễ. Đi sâu vào chức năng tương tế tại vùng đô thị hóa Bình Dương, Đinh Thị Hòa (2020) phát hiện mối quan hệ hai chiều giữa Ban nghi lễ và người cúng đình qua chức năng tương tế và tang quyền: người dân đăng ký "sổ cúng đình", đóng quỹ hàng năm đổi lại khi gia đình có tang chế sẽ được thỉnh hiệu lịnh và hưởng tục lễ bái quan - một cơ chế tạo ra chất keo gắn kết bền chặt, biến đình thành không gian văn hóa thiêng liêng, ngăn chặn quá trình thương mại hóa mối quan hệ giữa người dân và di tích.

Liên quan trực tiếp đến chiều kích di cư và cảm thức thuộc về (*sense of belonging*) trong đô thị đương đại, Nguyễn Thị Yên (2020) phân tích lễ hội cổ truyền như một thực hành nghi lễ tiêu biểu, luôn gắn bó chặt chẽ và không thể tách rời khỏi hệ thống tín ngưỡng làm nền tảng cho nó. Theo tác giả, kể từ sau Đổi mới, cùng với sự phục hồi các di tích tín ngưỡng được trùng tu, tôn tạo trên khắp các địa phương, các nghi thức và lễ hội cổ truyền gắn liền với những di tích ấy - trong đó có đình làng - cũng đồng thời được phục hồi, cho thấy tín ngưỡng và lễ hội luôn vận động cùng nhau như hai mặt của một chỉnh thể (Nguyễn Thị Yên, 2020). Những phát hiện về chức năng tương tế, thực hành cầu an và cảm thức thuộc về nêu trên gợi mở trực tiếp cho nội dung mục 3.3 của luận án - nơi phân tích những nhu cầu và thực hành tâm linh cụ thể của người dân tại đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú - cũng như mục 4.2 bàn về vai trò của đình trong việc tạo lập các quan hệ xã hội đương đại.

Về sự biến đổi chức năng, kiến trúc và chủ thể thực hành tín ngưỡng tại đình làng hiện đại. Các nghiên cứu gần đây cho thấy đình làng đã có những biến đổi đáng kể về chức năng, kiến trúc và chủ thể thực hành, nhưng vẫn duy trì vai trò là một thiết chế văn hóa có khả năng thích ứng với bối cảnh xã hội mới. Phan Thanh Tá (2011) nhận định ngôi đình hiện đại đã chuyển từ không gian mang tính quyền lực nam giới trong xã hội phong kiến sang môi trường dân chủ, cộng cảm hơn; sự tham gia ngày càng rõ nét của phụ nữ góp phần làm giảm tính chất khép kín, đưa đình đến gần hơn với đời sống thường nhật.

Trong quá trình đô thị hóa, đình làng cũng trải qua các giai đoạn suy thoái, gián đoạn và phục hồi. Phạm Quỳnh Chinh (2021) cho thấy trong thời kỳ bao cấp, nhiều

thiết chế tín ngưỡng bị đình chỉ hoạt động, tháo dỡ hoặc chuyển đổi công năng. Tuy nhiên, cùng với quá trình đô thị hóa và cải thiện điều kiện kinh tế, đình làng từng bước được phục hồi và tái định vị như một điểm tựa tinh thần, không gian ký ức và nơi kết nối cộng đồng, đặc biệt đối với những người xa quê. Điều này cho thấy sự trở lại của đình không đơn thuần là phục hồi một thiết chế truyền thống, mà còn phản ánh nhu cầu duy trì căn tính và ký ức văn hóa của cộng đồng (Phạm Quỳnh Chinh, 2021, tr. 88 - 89, 122 - 123).

Ở Nam Bộ, Phí Thành Phát và Nguyễn Thanh Lợi (2021) chỉ ra tính linh hoạt rõ nét hơn trong quá trình biến đổi của đình làng. Về kiến trúc, nhiều ngôi đình được trùng tu, cải tạo dưới tác động của nguồn lực nhà nước, cộng đồng và sự giao thoa văn hóa địa phương. Về chức năng, bên cạnh thờ cúng, đình ngày càng đảm nhiệm các hoạt động văn hóa, xã hội và thể thao, như hội họp cộng đồng, tổ chức hoạt động truyền thống, sinh hoạt câu lạc bộ và thể thao thanh thiếu niên (Phí Thành Phát & Nguyễn Thanh Lợi, 2021, tr. 122). Đình vì thế không mất đi vai trò truyền thống mà đang được tái cấu trúc thành một không gian đa chức năng của cộng đồng đương đại.

Sự biến đổi còn thể hiện rõ trong cách thực hành tín ngưỡng, tác giả Hoàng Văn Chung (2022) cho rằng quá trình phục hồi tín ngưỡng thờ Thành hoàng hiện nay không phải là sự phục dựng nguyên trạng quá khứ, mà là phục dựng có cải biên, trong đó các yếu tố truyền thống được kết hợp với những giá trị và thông điệp xã hội mới. Trường hợp lễ hội "Minh thệ/Minh thề" ở Kiến Thụy cho thấy nghi lễ cổ truyền có thể được diễn giải lại để truyền tải những thông điệp đương đại như "chống tham nhũng"... Như vậy, tái thiêng và thế tục hóa không loại trừ nhau mà có thể diễn ra đồng thời, phản ánh khả năng thích ứng của tín ngưỡng và cộng đồng thực hành trong điều kiện xã hội mới (Hoàng Văn Chung, 2022, tr. 165).

Nội dung gắn trực tiếp với chủ đề tiểu mục còn có tác giả Kirsten W. Endres với công trình nghiên cứu *Local Dynamics of Renegotiating Ritual Space in Northern Vietnam: The Case of the Đình* (2001) qua khảo sát đình Đại Bái (Bắc Ninh) và Giáp Tứ (Hà Nội) cho thấy không gian đình biến đổi qua ba giai đoạn. Nếu trước cách mạng, đình là trung tâm quyền lực và tái sản xuất thứ bậc xã hội, thì trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa (1954 đến cuối thập niên 1970), nhiều đình bị xem là "phong kiến", "mê

tín", bị phá dỡ hoặc chuyển đổi công năng. Song cộng đồng vẫn chủ động thương lượng để bảo tồn di tích và duy trì thực hành tâm linh. Từ Đổi mới, đình được phục hồi nhưng đồng thời tái cấu trúc về đối tượng thờ cúng, thực hành nghi lễ, quan hệ giới và cơ chế quản lý. Endres nhấn mạnh rằng đây không phải sự trở lại nguyên bản của truyền thống, mà là kết quả của quá trình thương lượng và dung hòa liên tục giữa diễn ngôn của Đảng - Nhà nước với nhu cầu tâm linh và bản sắc cộng đồng. Qua đó, đình tiếp tục là không gian tái khẳng định vị thế, uy tín và sự gắn kết xã hội (Endres, 2001, tr. 70 - 101). Nghiên cứu này cung cấp cơ sở phương pháp luận quan trọng cho việc phân tích tiến trình biến đổi của đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú trong bối cảnh Nam Bộ và đô thị hóa TPHCM.

Về quá trình tiếp nối, tái cấu trúc và thích ứng của các hiện tượng văn hóa truyền thống trong xã hội đương đại, bên cạnh các nghiên cứu chuyên biệt về đình làng, sự vận động của văn hóa truyền thống trong xã hội hiện đại đã trở thành một hướng tiếp cận quan trọng của nhân học và văn hóa học. Charles F. Keyes cho rằng văn hóa vừa phản ánh sự thích ứng của con người với các điều kiện tồn tại, vừa tạo nên hệ thống điều kiện mà con người phải thích ứng (Keyes, 1995, tr. 9). Theo cách tiếp cận này, văn hóa truyền thống không phải là một thực thể bất biến cần bảo lưu nguyên vẹn, mà là quá trình liên tục được cộng đồng điều chỉnh, thương thỏa và tái tạo.

Ở Việt Nam, Nguyễn Thị Phương Châm là một trong những tác giả có nhiều công trình nghiên cứu theo hướng tiếp cận này. Trường hợp nghiên cứu về làng Xuân Đỉnh cho thấy dưới tác động của đô thị hóa, các thiết chế và thực hành văn hóa truyền thống không bị xóa bỏ mà được cộng đồng điều chỉnh, tái bố trí để thích ứng với điều kiện sống mới (Nguyễn Thị Phương Châm & Đỗ Lan Phương, 2016). Qua trường hợp lễ hội đình Trà Cổ, tác giả tiếp tục chỉ ra sự duy trì và thương thỏa lại vai trò, vị thế của các chủ thể nghi lễ, qua đó cho thấy sức sống của lễ hội nằm ở khả năng tái cấu trúc các quan hệ xã hội trong bối cảnh đương đại (Nguyễn Thị Phương Châm, 2021a). Ở bình diện rộng hơn, nghiên cứu về những xu hướng biến đổi văn hóa ở nông thôn và đô thị Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 cho thấy sự biến đổi diễn ra đồng thời ở cả hai không gian trong quá trình chuyển đổi xã hội (Nguyễn Thị Phương Châm & Trương Thị Minh Hằng, 2010).

Hướng nghiên cứu này còn được mở rộng qua công trình *Đa dạng văn hóa trong đời sống xã hội đương đại*, tập hợp hơn 30 nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, sinh kế và tri thức địa phương (Nguyễn Thị Phương Châm (chủ biên), 2021b). Các trường hợp "giỗ tiếp sức" và "Tứ trấn Lạng Sơn" cho thấy một mặt, các quan hệ xã hội truyền thống có thể được củng cố trong điều kiện phi nông nghiệp hóa; mặt khác, quá trình kế thừa di sản luôn đan xen với cơ chế "sáng tạo truyền thống" trong đời sống hiện nay (Nguyễn Giáo, 2021; Chu Xuân Giao, 2021). Những nghiên cứu này gợi mở cách nhìn về văn hóa truyền thống như một quá trình sống động, trong đó tính liên tục được duy trì chính thông qua sự tái cấu trúc và thích ứng với những biến đổi của môi trường xã hội.

Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy đình làng hiện đại không biến mất trước quá trình đô thị hóa mà đang chuyển đổi cách tồn tại: từ thiết chế tín ngưỡng - xã hội truyền thống sang không gian văn hóa linh hoạt, đa chức năng; từ cộng đồng làng tương đối đồng nhất sang các nhóm chủ thể thực hành đa dạng, mở rộng hơn (cả về nghề nghiệp lẫn không gia địa lý); đồng thời, các nghi lễ và giá trị thiêng được tái diễn giải để phù hợp với nhu cầu và điều kiện của đời sống đương đại.

Như vậy, nhìn chung, các nghiên cứu trên đã cho thấy sự phục hồi của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam sau Đổi mới không đơn thuần là sự trở lại của những thực hành từng bị gián đoạn hoặc hạn chế. Quá trình này diễn ra đồng thời với những biến đổi sâu sắc của đời sống KT - XH, sự thay đổi trong nhu cầu và cách thức thực hành tín ngưỡng của người dân, cũng như những điều chỉnh trong quan hệ giữa Nhà nước, cộng đồng và các thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng. Các nghiên cứu cũng cho thấy những thực hành được xem là "truyền thống" khi được phục hồi không nhất thiết trở lại nguyên trạng, mà thường được lựa chọn, điều chỉnh và tổ chức lại trong những điều kiện xã hội mới. Những kết quả nghiên cứu này cung cấp một bối cảnh quan trọng để hiểu sự tiếp nối của đình làng trong xã hội đương đại. Tuy nhiên, so với sự quan tâm dành cho lễ hội, các hình thức thờ cúng và sự phục hồi tôn giáo, tín ngưỡng nói chung, cách thức đình tiếp tục hiện diện trong đời sống thường nhật của cư dân đô thị, những nhu cầu đưa người dân đến với đình, cũng như những quan hệ xã hội và ý nghĩa được tạo lập quanh thiết chế này vẫn là những phương diện cần được tìm hiểu sâu hơn.

1.1.3. Các nghiên cứu về di sản hóa thiết chế và thực hành tôn giáo - tín ngưỡng trong đời sống đương đại

Một vấn đề nghiên cứu tiếp theo có ý nghĩa đối với luận án là những biến đổi của các thiết chế và thực hành tín ngưỡng khi chúng được đưa vào quá trình bảo tồn, di sản hóa và phát triển du lịch. Một số nghiên cứu chú ý đến quá trình trình diễn hóa các thực hành văn hóa tâm linh, khi những yếu tố vốn chỉ có ý nghĩa trong những bối cảnh nghi lễ cụ thể được lựa chọn và đưa ra trình diễn trước những công chúng mới. Qua nghiên cứu người Lạch ở Lạc Dương, Lâm Đồng, Hoàng Cầm (2014) cho thấy khá rõ quá trình này qua trường hợp cồng chiêng. Trong đời sống truyền thống của người Lạch, cồng chiêng không đơn thuần là một hình thức âm nhạc hay biểu diễn nghệ thuật mà gắn với các nghi lễ và với những quan hệ giữa con người và thế giới thần linh. Khi du lịch phát triển, cồng chiêng ngày càng được đưa ra khỏi những bối cảnh nghi lễ này để trình diễn cho du khách, với thời gian, không gian và cách thức tổ chức được điều chỉnh cho phù hợp với hoạt động du lịch. Cồng chiêng nghi lễ, theo đó, đồng thời trở thành cồng chiêng trình diễn, và một thực hành mang ý nghĩa tâm linh được tái định dạng thành một hình thức biểu đạt văn hóa có thể giới thiệu và thưởng thức trước công chúng (Hoàng Cầm, 2014, tr. 3 - 13).

Cũng bàn về những biến đổi diễn ra khi các thực hành văn hóa và tín ngưỡng trở thành di sản, Oscar Salemink (2016) tiếp cận quá trình này từ mối quan hệ giữa kết nối và đứt nối. Khi một địa điểm, vật thể hay thực hành tôn giáo được mô tả, ghi danh và xác lập như di sản, nó được đưa vào những mạng lưới quan hệ mới với các cơ quan quản lý nhà nước, giới chuyên gia, các tổ chức văn hóa, du lịch, thị trường và những nhóm công chúng trước đó có thể không có quan hệ trực tiếp với thực hành ấy. Nhưng chính quá trình tạo ra những kết nối mới này cũng có thể làm thay đổi hoặc cắt đứt một số quan hệ vốn gắn địa điểm hay thực hành với cộng đồng, với người thực hành và với bối cảnh xã hội, tôn giáo cụ thể của nó. Bởi vậy, điều cần quan tâm không chỉ là một thực hành có được bảo tồn sau khi trở thành di sản hay không, mà còn là nó được kết nối với ai, bị tách khỏi những quan hệ nào và quyền xác định ý nghĩa của nó được phân bố lại ra sao trong quá trình di sản hóa. Cách tiếp cận này đã gợi mở một hướng quan trọng cho nghiên cứu các thiết chế và thực hành tín ngưỡng ở Việt Nam, nơi việc

công nhận di sản thường đồng thời kéo theo những thay đổi về cách quản lý, trình diễn và đại diện cho thực hành đó.

Các nghiên cứu gần đây tiếp tục vấn đề này nhưng chú ý nhiều hơn đến khả năng hành động của những người trực tiếp thực hành tín ngưỡng. Trong nghiên cứu về người Thái, Hoàng Cầm (2023) cho thấy di sản hóa một mặt tạo điều kiện cho sự can thiệp sâu hơn của Nhà nước và các chủ thể bên ngoài vào những thực hành vốn thuộc đời sống tôn giáo của cộng đồng, nhưng mặt khác, chính sự công nhận ấy lại đem đến cho người thực hành một ngôn ngữ và cơ sở chính danh mới để bảo vệ truyền thống của mình. Trường hợp được phân tích trong bài viết cho thấy những người Thái không hoàn toàn tiếp nhận cách Nhà nước diễn giải thế giới thần linh của họ, mà tiếp tục khẳng định thẩm quyền của Po Then Luang và những quan niệm bắt nguồn từ chính vũ trụ quan Thái. Vì vậy, giữa diễn giải chính thức về di sản và cách cộng đồng hiểu thực hành tín ngưỡng của mình luôn tồn tại những khoảng cách, và chính trong những khoảng cách ấy diễn ra sự thương lượng, điều chỉnh và đôi khi cả sự kháng cự của các chủ thể địa phương. Việc được công nhận là di sản do đó không nhất thiết làm mất đi đời sống tôn giáo của một thực hành; trong những trường hợp nhất định, nó còn cung cấp những điều kiện mới để người thực hành khẳng định thẩm quyền đối với truyền thống và bản sắc của mình.

Cùng hướng khai thác chủ thể tính (*agency)* của cộng đồng tộc người thiểu số trước quá trình di sản hóa, Hoàng Cầm và Peter Bille Larsen (2025), qua nghiên cứu về Xòe Thái ở Nghĩa Lộ (Lào Cai), đề xuất khái niệm "Chủ thể tự quyết mang tính vũ trụ quan" *(cosmological agency*) để chỉ ra rằng bên cạnh hình thức Xòe trình diễn đã được UNESCO ghi danh và tiêu chuẩn hóa thành "Sáu điệu xòe cổ", vẫn tồn tại một hình thức Xòe nghi lễ gắn với hiện tượng nhập hồn của thầy Mo, nằm ngoài phạm vi quản lý và trình diễn chính thức. Qua trường hợp một thầy Mo Tày Khao bị thần linh nhập ngay trong lễ hội đền Đông Cuông, các tác giả cho thấy cộng đồng thực hành không hoàn toàn thụ động trước khuôn khổ di sản do Nhà nước xác lập, mà vẫn duy trì được những không gian và thời điểm để thể hiện quyền chủ thể tâm linh của mình (Hoàng Cầm, Peter Bille Larsen, 2025).

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Châm (2025) về Then của người Tày, Nùng và Thái cho thấy rõ hơn sự đan xen giữa hai quá trình tưởng như đối lập này. Trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội cao, các yếu tố nghi lễ của Then từng bị coi là "mê tín", trong khi âm nhạc, lời ca và một số yếu tố trình diễn được lựa chọn để tạo thành Then văn nghệ. Sau Đổi mới, đặc biệt trong bối cảnh di sản hóa và sau khi thực hành Then được UNESCO ghi danh, cả Then nghi lễ và Then văn nghệ đều có những điều kiện mới để phát triển. Điều đáng chú ý là sự phát triển của Then văn nghệ không làm Then nghi lễ biến mất. Tư liệu dân tộc học của tác giả cho thấy những người làm Then đã sử dụng sự linh hoạt và những chiến lược thích ứng khác nhau để duy trì thực hành nghi lễ ngay cả trong những thời kỳ bị hạn chế; trong bối cảnh hiện nay, họ có thể vừa thực hành Then trong những nghi lễ gắn với nhu cầu tâm linh của gia đình và cộng đồng, vừa trình diễn Then trong những không gian văn hóa và di sản do Nhà nước tổ chức. Như vậy, di sản hóa không chỉ tạo ra sự sân khấu hóa hay sự can thiệp từ bên ngoài mà còn mở ra những không gian và nguồn lực mới để người thực hành lựa chọn cách trình hiện, diễn giải và duy trì Then trước những nhóm công chúng khác nhau.

Sự tác động qua lại khác phức tạp và đa chiều của quá trình còn được trình bày rõ trong nghiên cứu của Đỗ Thị Thu Hà và Phạm Đặng Xuân Hương (2025) về đền Đông Cuông. Thay vì xem di sản hóa chỉ là sản phẩm của "cơn sốt di sản" sau Đổi mới, hai tác giả đặt những thay đổi ở Đông Cuông trong một lịch sử dài của sự can thiệp chính trị, biến đổi bản sắc và tái định nghĩa không gian thiêng. Qua các thời kỳ khác nhau, các lực lượng chính trị và xã hội đã tham gia vào việc xác lập thần linh nào được thờ phụng, những ý nghĩa nào được gắn với địa điểm và nhóm nào có thẩm quyền đối với các thực hành tại đây. Đặc biệt từ năm 2018, mặc dù Đông Cuông có lịch sử gắn sâu với người Tày Khao và việc thờ Gia Me, Pua Nguak cùng hệ thống tín ngưỡng địa phương, ngôi đền ngày càng được kiến tạo thành một không gian di sản gắn với tín ngưỡng thờ Mẫu của người Kinh và với các mục tiêu phát triển của địa phương. Quá trình này kéo theo sự thay đổi của một số nghi lễ truyền thống và vị trí của các chủ thể Tày Khao trong không gian đền. Tuy nhiên, người Tày Khao không chỉ đứng ngoài hay thụ động tiếp nhận những thay đổi đó. Họ sử dụng ký ức lịch sử, bản sắc tộc người, tri thức nghi lễ và đặc biệt là thẩm quyền của thần linh để khẳng

định quyền tham gia vào việc xác định thế nào là truyền thống và ai có thẩm quyền thực hành nó. Sự kiện năm 2024, khi thầy mo Tày Khao trong trạng thái nhập thần lên tiếng phê phán việc thực hành sai truyền thống, cho thấy ngay cả tiếng nói của thần linh cũng có thể trở thành một phần của quá trình thương lượng về di sản.

Nghiên cứu của Hoàng Cầm và Nguyễn Thị Hiền (2023), qua gần một thập kỷ điền dã (2011 - 2021) tại Tháp Bà Po Nagar (Nha Trang), cho thấy tính đa nguyên tôn giáo tại đây - nơi cùng tồn tại tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na của người Việt, Phật giáo, tín ngưỡng Po Ina Nagar của người Chăm và tín ngưỡng Thờ Mẫu - không hình thành một cách tự nhiên, mà là kết quả của một quá trình thương lượng, xung đột và hòa giải kéo dài giữa các cộng đồng, dưới sự điều phối của cơ quan quản lý di tích địa phương. Thông qua việc công nhận đồng thời nhiều cộng đồng là "chủ thể di sản" và tổ chức hỗ trợ hậu cần riêng cho từng nhóm thực hành, cơ quan quản lý đã góp phần duy trì sự tồn tại song song, tương đối ổn định của các thực hành tôn giáo khác nhau trong cùng một không gian di sản (Hoàng Cầm, Nguyễn Thị Hiền, 2023).

Nhìn từ các nghiên cứu trên, di sản hóa các thiết chế và thực hành tín ngưỡng ở Việt Nam không phải là một quá trình đơn tuyến trong đó Nhà nước lựa chọn, công nhận và sau đó cộng đồng thực hiện theo những khuôn mẫu đã được xác lập. Việc trở thành di sản thực sự làm thay đổi cách một địa điểm hay thực hành tín ngưỡng được quản lý, trình bày và thực hành; nó có thể dẫn đến sự lựa chọn, chuẩn hóa, sân khấu hóa hoặc tách một số yếu tố nghi lễ khỏi bối cảnh xã hội và tôn giáo vốn có. Tuy nhiên, di sản hóa đồng thời tạo ra những quan hệ, nguồn lực và cơ sở chính danh mới mà các chủ thể địa phương có thể sử dụng để duy trì thực hành, tái khẳng định bản sắc và thương lượng thẩm quyền của mình. Bởi vậy, giữa di sản được Nhà nước công nhận và quản lý với thực hành tín ngưỡng như nó được những người tham gia sống và trải nghiệm có thể tồn tại những khác biệt, nhưng hai phương diện này cũng thường xuyên gặp gỡ và tác động lẫn nhau. Những nghiên cứu này đặc biệt gợi mở cho việc tìm hiểu đình làng trong đời sống đô thị đương đại. Nhiều ngôi đình hiện nay, điển hình là đình Phong Phú và Tân Thới Nhì mà luận án sẽ trình bày và phân tích sâu hơn ở chương 3 và 4, đồng thời tồn tại trong ít nhất hai hệ quy chiếu, tồn tại đan xen, chi phối lẫn nhau. Đó là đình vẫn là không gian thờ Thành hoàng, tổ chức tế lễ và là nơi

người dân tìm đến với những nhu cầu tín ngưỡng cụ thể, song cùng lúc đó nhiều đình cũng được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, được đặt trong hệ thống quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản của Nhà nước. Chính sự đồng thời này đặt ra nhu cầu tìm hiểu sâu hơn xem việc đình trở thành di sản đã tác động như thế nào đến không gian thờ tự, nghi lễ, cơ cấu quản trị và những người tham gia vào đời sống của đình; đồng thời, những người trực tiếp quản lý, thực hành nghi lễ và đến với đình đã tiếp nhận, sử dụng hay điều chỉnh những khuôn khổ của di sản như thế nào trong việc tiếp tục duy trì đời sống tín ngưỡng của đình. Di sản hóa, như vậy, không nằm bên ngoài đời sống đương đại của đình mà đã trở thành một trong những điều kiện xã hội góp phần định hình cách đình tiếp tục hiện diện và được tạo nghĩa trong Thành phố ngày nay.

Nhìn từ góc nhìn khác, Salemink (2023, 2014) đặt vấn đề về tính chính trị của quá trình di sản hóa, khi việc xác lập, công nhận và quản lý di sản có thể làm chuyển dịch quyền định nghĩa và kiểm soát văn hóa từ cộng đồng sang các thiết chế nhà nước. Nghịch lý ở đây là di sản hóa vừa góp phần khẳng định giá trị bản địa và tính độc đáo của văn hóa, vừa có thể đưa các thực hành văn hóa vào những khuôn mẫu chuẩn hóa và cạnh tranh danh hiệu ở cấp quốc gia, quốc tế. Tương tự, Lê Hồng Lý cùng các cộng sự khi phân tích các trường hợp cụ thể như Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, Lễ hội Gióng, Tháp Bà Poh Nagar và Văn hóa cồng chiêng của người Lạch đã nhấn mạnh ba yếu tố chi phối công tác bảo tồn gồm quan điểm và phương pháp bảo tồn, những biến đổi kinh tế - xã hội - văn hóa và sự phát triển của du lịch (Lê Hồng Lý và cộng sự, 2012, tr. 68).

Những vấn đề trên đặc biệt có ý nghĩa khi đặt trong bối cảnh các thiết chế tín ngưỡng dân gian, nơi giá trị di sản không chỉ được lưu giữ qua kiến trúc và hiện vật mà còn được duy trì bằng các thực hành và sự tham gia trực tiếp của cộng đồng. Từ góc nhìn này, các nghiên cứu về đình làng và thiết chế tôn giáo - tín ngưỡng đương đại đã chuyển sự chú ý từ việc bảo tồn "cái hữu hình" sang xem xét cả sự biến đổi của không gian, chức năng, chủ thể và phương thức thực hành di sản.

Các nghiên cứu về đình làng và các thiết chế tôn giáo - tín ngưỡng trong bối cảnh đương đại. Đình làng cùng các thiết chế tín ngưỡng dân gian đang chịu sự tác động mạnh mẽ của kinh tế thị trường, pháp lý hóa và sự thay đổi trong cấu trúc xã hội. Tác giả Phạm Thị Thủy Chung (2021) đã tiếp cận từ góc độ pháp lý và thiết chế

“Sống”, phân tích hệ thống quy phạm pháp luật nội địa và quốc tế, xác định đình làng là một di sản văn hóa tôn giáo - tín ngưỡng vật thể chứa đựng đa giá trị: lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế và khoa học. Từ đó nêu ra những thuận lợi, thách thức, mâu thuẫn và nguy cơ làm tổn hại di sản xuất phát từ chính các hoạt động trùng tu, bảo tồn không đúng cách.

Nếu Phạm Thị Thủy Chung tập trung vào khung pháp lý và những vấn đề đặt ra từ hoạt động bảo tồn, thì Nguyễn Ngọc Mai (2021) đi sâu hơn vào sự biến đổi của chính không gian và thực hành tín ngưỡng sau khi được xác lập như một dạng di sản. Tác giả cho thấy việc một cơ sở tín ngưỡng được công nhận là di sản có thể kéo theo những biến đổi về không gian, đối tượng thờ tự và chủ thể thực hành. Quá trình gia tăng giá trị thương hiệu của di tích, cùng với tác động của nguồn lực kinh tế, có thể thúc đẩy sự “sáng tạo” thêm các đối tượng thờ mới (như trường hợp Tả Ao tại đình Kim Liên). Đồng thời, các quy định truyền thống về giới trong thực hành nghi lễ cũng đang được nới lỏng, thể hiện qua sự tham gia ngày càng chủ động của phụ nữ vào các nghi lễ tại đình. Những biến đổi này cho thấy thực hành tín ngưỡng dân gian không phải là những khuôn mẫu bất biến, mà luôn được tái cấu trúc dưới tác động của các điều kiện kinh tế, xã hội và nhu cầu của chủ thể thực hành.

Từ thực tế đó, vấn đề bảo tồn đình làng trong xã hội đương đại cần được nhìn nhận rộng hơn việc gìn giữ nguyên trạng kiến trúc hay nghi lễ, mà còn phải quan tâm đến quyền chủ thể và vai trò của cộng đồng trong quá trình di sản hóa. Khi di sản ngày càng nhận được sự quan tâm của Nhà nước, đồng thời được khai thác cho các mục tiêu văn hóa, xã hội và kinh tế, sự tương tác giữa cộng đồng, cơ quan quản lý và các chủ thể khai thác có thể tiếp tục làm thay đổi cách thức di sản được thực hành và trao truyền. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là cần hài hòa giữa bảo tồn giá trị, nhu cầu của cộng đồng, quản lý nhà nước và khai thác kinh tế, để quá trình phát huy di sản không làm tách rời di sản khỏi môi trường văn hóa và những chủ thể vốn tạo nên sức sống của nó.

Từ những công trình nghiên cứu nêu trên cho thấy tiến trình di sản hóa tại Việt Nam đương đại là một hiện tượng đa chiều, phản ánh sự tương tác phức tạp giữa chính sách quản lý nhà nước, các khung pháp lý quốc tế, động lực kinh tế du lịch và nhu cầu tâm linh của cộng đồng cư dân. Mặc dù di sản hóa đã mang lại những bước tiến lớn trong việc phục hồi, tôn vinh các giá trị văn hóa dân tộc và thu hút nguồn lực xã hội

hóa, quá trình này cũng đặt ra hàng loạt thách thức nghiêm trọng: Thách thức về sự thương mại hóa và "sáng chế" truyền thống làm sai lệch bản sắc gốc; Nguy cơ hành chính hóa, chính trị hóa biến di sản cộng đồng thành công cụ quản lý; Xung đột về lợi ích kinh tế và khoảng trống trong cơ chế phối hợp giữa quản lý nhà nước và năng lực tự quản của cộng đồng.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu về đình, sự biến đổi của đình không chỉ cung cấp tư liệu, giúp thấu tỏ vai trò của cơ sở tín ngưỡng dân gian này đối với cộng đồng dân cư trong giai đoạn hiện nay mà còn giúp người đọc nhìn thấy được những biến đổi của đình với tư cách là nơi thực hành tôn giáo tín ngưỡng, và những lợi ích được và mất khi đình được công nhận là di sản văn hóa cộng đồng dưới sự quản lý của Nhà nước. Đồng thời, các nghiên cứu về các di sản văn hóa đã được công nhận khác cũng được xem xét để thấy rõ những giá trị có được từ việc di sản hóa của nhà nước cũng như của Liên Hợp quốc, những thách thức đặt ra đối với quản lý nhà nước, quản lý địa phương, cộng đồng làng xã trong việc tiếp tục bảo tồn và phát huy di sản. Những kết quả nghiên cứu trên vừa cung cấp những gợi ý lý luận quan trọng, vừa tạo nên một lĩnh vực nghiên cứu mà luận án này tiếp tục tham gia, đó là tìm hiểu đời sống của các thiết chế và thực hành tín ngưỡng khi chúng được đặt trong quá trình di sản hóa và những biến đổi xã hội đương đại. Kế thừa những nghiên cứu đã có, luận án hướng sự chú ý đến trường hợp đình làng ở một đô thị lớn, nơi đình vừa tiếp tục là không gian thờ tự và thực hành nghi lễ, vừa được công nhận, quản lý và bảo tồn như một di sản văn hóa trong điều kiện hiện đại hóa và đô thị hóa. Thông qua nghiên cứu đình Phong Phú và đình Tân Thới Nhì ở TPHCM, luận án mong muốn bổ sung những tư liệu và phân tích cụ thể về cách một thiết chế vốn hình thành trong xã hội làng tiếp tục hiện diện trong đời sống của cư dân đô thị sau khi đã trở thành di sản, cũng như những thay đổi về chức năng, ý nghĩa, thực hành và các quan hệ xã hội diễn ra trong quá trình đó.

1.1.4. Đánh giá chung và khoảng trống nghiên cứu

Nghiên cứu tổng quan cho thấy một chặng đường phát triển phong phú của các học giả trong và ngoài nước khi tiếp cận đình làng và các thiết chế tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Những đóng góp quan trọng của các nghiên cứu tiền đề trước hết thể hiện ở việc xác lập một hệ thống tư liệu lịch sử - điền dã đồ sộ, khảo tả tận tường lịch sử hình

thành, đặc trưng kiến trúc (nhà rường, tứ trụ, kiểu chữ Đinh, chữ Quốc, mặt bằng sắp đọi, hệ khung xuyên - trính), hệ thống điêu khắc gỗ, tự khí, sắc phong và quy trình tế lễ Kỳ yên trong các ngôi đình từ Bắc Bộ vào Nam Bộ. Bên cạnh đó, việc vận dụng các lý thuyết nhân học và xã hội học hiện đại (tái thiêng hóa, giao dịch tâm linh, bất an hiện sinh, chức năng tương tế và tang quyền, di cư và cảm thức thuộc về) đã giúp lý giải sức sống bền bỉ và sự bùng nổ của các thực hành tâm linh sau Đổi mới trong xã hội thị trường. Đặc biệt, việc bổ sung hệ thống các nghiên cứu về sự tiếp nối, tái cấu trúc và thích ứng văn hóa đã củng cố nền tảng lý thuyết về tính chủ động của chủ thể văn hóa trong việc linh hoạt biến đổi các giá trị truyền thống để hội nhập vào đời sống đương đại. Cuối cùng, việc nhận diện các chiều kích di sản hóa đã chỉ ra bức tranh đa chiều về quá trình chuyển đổi ngôi đình từ thiết chế làng xã truyền thống thành di sản văn hóa được Nhà nước công nhận.

Xét theo ba mảng nội dung đã trình bày, mỗi mảng đều để lại một khoảng trống học thuật cụ thể. Ở mảng nghiên cứu về đình nói chung, các công trình phần lớn mới tập trung khảo tả hình thức vật thể (kiến trúc, hoa văn, văn bia, cơ chế quản trị) mà chưa đi sâu phân tích sự biến đổi cấu trúc không gian thiêng dưới góc nhìn nhân học đô thị đương đại - đặc biệt là tại một siêu đô thị đang đô thị hóa nhanh chóng như TPHCM. Ở mảng nghiên cứu thứ hai, đình trong bối cảnh trỗi dậy tín ngưỡng dân gian, và sự thích ứng văn hóa đương đại, dù đã giải mã khá thấu đáo sự "tái thiêng hóa", quá trình tái cấu trúc biểu tượng và các thực hành cầu an, tương tế, vẫn còn ít những khảo sát đối sánh vi mô giữa các ngôi đình thuộc khu vực đô thị hóa lâu đời (trung tâm) với các ngôi đình thuộc khu vực mới đô thị hóa (ven đô) tại TPHCM. Tiếp theo, mảng nghiên cứu thứ ba về di sản hóa, chưa có công trình đánh giá toàn diện các xung đột lợi ích phát sinh sau khi ngôi đình được xếp hạng di sản (post-heritagization), đặc biệt là mối tương quan giữa quy định hành chính quản trị của Nhà nước với một cơ sở tín ngưỡng truyền thống địa phương.

Từ những khoảng trống nghiên cứu trên, luận án xác định hướng đóng góp mới bằng việc lựa chọn nghiên cứu trường hợp cụ thể tại đình Phong Phú (Thủ Đức) và đình Tân Thới Nhì (Hóc Môn) - một di tích cấp Quốc gia ở khu vực đô thị hóa lâu đời và một di tích cấp Thành phố ở khu vực ven đô mới đô thị hóa - nhằm giải mã toàn

diện bức tranh chuyển đổi chức năng, thực hành nghi lễ và hiệu quả quản lý di sản đình làng trong lòng đô thị TPHCM đương đại. Có thể nói, các công trình nghiên cứu về đình và sự biến đổi của đình không chỉ cung cấp tư liệu, giúp thấu tỏ vai trò của cơ sở tín ngưỡng dân gian này đối với cộng đồng dân cư trong giai đoạn hiện nay, mà còn giúp nhận diện những biến đổi của đình với tư cách là nơi thực hành tôn giáo tín ngưỡng khi đình được công nhận là di sản văn hóa cộng đồng dưới sự quản lý của Nhà nước. Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu đi trước, luận án mong muốn đóng góp thêm tư liệu và kết quả nghiên cứu về đình khi đã được di sản hóa trong đời sống của cư dân Việt tại đô thị lớn (cụ thể là ở TPHCM), trong tiến trình hiện đại hóa và đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay, thông qua việc nghiên cứu cụ thể đình Phong Phú và đình Tân Thới Nhì ở TPHCM - lần lượt được triển khai xuyên suốt các chương tiếp theo của luận án.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Sự tiếp nối và tái cấu trúc của thiết chế tín ngưỡng trong bối cảnh hiện đại hóa và đô thị hóa

Cơ sở lý luận của luận án được xây dựng từ việc nhìn nhận đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú như những thiết chế văn hóa, tín ngưỡng đang có đời sống trong hiện tại, thay vì như những thiết chế của xã hội làng truyền thống còn được bảo lưu trong môi trường đô thị. Sự tiếp nối của đình, theo đó, không chỉ được nhận diện qua sự tồn tại của một không gian thờ tự, một hệ thống nghi lễ hay những thực hành được trao truyền từ quá khứ, mà còn qua cách những yếu tố ấy tiếp tục được thực hành, điều chỉnh và tạo nghĩa trong những điều kiện xã hội đã thay đổi.

Cách nhìn này kế thừa những chuyển hướng trong Nhân học và nghiên cứu Văn hóa về tôn giáo, tín ngưỡng và nghi lễ, trong đó sự chú ý ngày càng được dành cho thực hành, cho những chủ thể tham gia, cho các quan hệ được tạo lập trong đời sống tôn giáo, cũng như những bối cảnh xã hội và thể chế mà trong đó các thực hành ấy diễn ra. Những chuyển hướng này đồng thời đặt lại cách nhìn về mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, khi sự hiện diện của các thiết chế và thực hành có nguồn gốc từ xã hội truyền thống không nhất thiết được xem như những gì còn sót lại của quá khứ trong một xã hội đang hiện đại hóa.

Một gợi ý lý luận quan trọng cho việc nhìn nhận lại mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại đến từ Bruno Latour trong *We Have Never Been Modern* (1991). Latour đặt lại vấn đề về sự phân chia rạch ròi giữa hai phạm trù này, cho thấy cái gọi là hiện đại không đơn giản hình thành bằng việc loại bỏ hay thay thế những gì thuộc về truyền thống. Gợi ý này cho phép nhìn lại một giả định từng có ảnh hưởng trong nghiên cứu tín ngưỡng - tôn giáo trong ngành nhân học và nghiên cứu văn hoá, theo đó hiện đại hóa tất yếu dẫn đến thế tục hóa và sự suy giảm của tôn giáo. Thay vì đặt tôn giáo và hiện đại hóa ở hai phía đối lập, nhiều nghiên cứu, trên cơ sở vận dụng cách tiếp cận của Latour, gần đây chỉ ra rằng sự phát triển của kinh tế thị trường, đô thị hóa, tính di động xã hội và những thay đổi trong tổ chức đời sống không nhất thiết dẫn đến sự suy giảm của tôn giáo, đặc biệt là các hình thức tôn giáo dân gian (folk religion), mà có thể tạo ra những điều kiện, nhu cầu và nguồn lực mới cho các thực hành tôn giáo, tín ngưỡng.

Các nghiên cứu của Philip Taylor (2004, 2007) về đời sống tôn giáo ở Việt Nam sau Đổi mới là một gợi ý quan trọng theo hướng này, khi cho thấy tín ngưỡng không đứng ngoài những biến đổi KT - XH mà được tái tạo ngay trong chính các quá trình đó. Những nghiên cứu của Lê Hồng Lý (2005a, b) về lễ hội và tín ngưỡng trong bối cảnh kinh tế thị trường cũng chỉ ra rằng những nguồn lực mới của thị trường có thể được huy động cho việc phục hồi lễ hội, nghi lễ và các thiết chế văn hóa cộng đồng. Tương tự như vậy, nghiên cứu của Đỗ Thị Thu Hà (2021) về ma thuật trong đời sống người Thái cho thấy ngay cả những thực hành thường bị quy về phía "tiền hiện đại" vẫn tiếp tục có ý nghĩa bởi chúng tham gia trực tiếp vào cách con người ứng xử với bệnh tật, rủi ro và những bất định của đời sống.

Trên cơ sở những gợi ý này, luận án không xem hiện đại hoá và đô thị hóa như một tác nhân bên ngoài tác động lên một thiết chế truyền thống có sẵn, mà xem chính những biến đổi của đời sống đô thị là một phần của những điều kiện trong đó đình tiếp tục được duy trì và tái tạo.

Một gợi ý lý luận đặc biệt quan trọng cho cách luận án tiếp cận đời sống đương đại của đình đến từ nghiên cứu của Kirsten W. Endres (2001) về những động thái địa phương trong quá trình thương lượng lại không gian nghi lễ của đình ở miền Bắc Việt

Nam. Như nhắc đến ở tiểu mục tổng quan ở trên, Endres không xem đình như một thiết chế truyền thống có sẵn, hoặc được bảo lưu, hoặc bị phá vỡ dưới tác động của những biến đổi chính trị - xã hội, mà đặt sự tiếp nối của đình trong chính những quá trình đã làm thay đổi các điều kiện xã hội từng tạo nên nó. Trước cách mạng, đình là một không gian quan trọng của quyền lực làng xã, nơi thứ bậc, uy tín và quyền tham gia được xác lập và tái tạo thông qua nghi lễ. Vì vậy, những cải cách xã hội chủ nghĩa không chỉ tác động đến việc thờ Thành hoàng và các nghi lễ của đình mà còn làm thay đổi cả cấu trúc quyền lực và các quan hệ xã hội gắn với thiết chế này. Tuy nhiên, những thay đổi đó không đồng nghĩa với sự biến mất của đình và đời sống nghi lễ gắn với đình. Trường hợp Đại Bái cho thấy ngay trong thời kỳ các thực hành tín ngưỡng bị hạn chế, người dân và một số cán bộ địa phương vẫn tìm những cách khác nhau để duy trì đình và một phần đời sống nghi lễ, trong đó việc sử dụng đình dưới danh nghĩa "nhà văn hóa" đã tạo ra một không gian để truyền thống nghi lễ tiếp tục tồn tại dưới hình thức thu hẹp. Khi các nghi lễ được phục hồi, những gì trở lại cũng không phải nguyên trạng của đình trước cách mạng mà đã mang dấu ấn của những biến đổi trước đó và được tái tạo, tái cấu trúc trong những điều kiện chính trị - xã hội mới.

Gợi ý quan trọng về mặt lý luận từ Endres đối với luận án vì thế nằm ở cách nhìn sự tiếp nối của đình như một quá trình xã hội, thay vì lấy đình trong xã hội làng truyền thống làm chuẩn để xác định đình ngày nay còn giữ được hay đã mất đi những gì. Endres cũng nhấn mạnh rằng quá trình tái cấu trúc nghi lễ không diễn ra đồng nhất giữa các địa phương và xem đình như một không gian trong đó truyền thống nghi lễ và bản sắc địa phương liên tục được thương lượng trong những quan hệ cụ thể giữa cộng đồng và Nhà nước. Từ gợi ý này, luận án sử dụng "tiếp nối" và "tái cấu trúc" như hai khái niệm có quan hệ mật thiết để tìm hiểu đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú. Như được trình bày trong chương 3, "tiếp nối" không đồng nghĩa với bảo lưu nguyên trạng, còn "tái cấu trúc" cũng không mặc nhiên có nghĩa là suy giảm hay mất đi truyền thống. Điều luận án quan tâm là trong những điều kiện của một đô thị đã thay đổi sâu sắc về không gian, dân cư, tổ chức xã hội và phương thức quản lý, những gì của đình vẫn được duy trì và được những người tham gia xem là có ý nghĩa, những gì được điều chỉnh hoặc tổ chức lại, những chủ thể nào tham gia vào quá trình đó, và qua những dàn

xếp nào đình tiếp tục có vị trí trong đời sống của cư dân đương đại. Theo cách hiểu này, và như sẽ được làm rõ ở chương 3 và 4, vai trò hiện nay của đình không đơn thuần là phần còn lại của những chức năng mà đình từng đảm nhiệm trong xã hội làng, mà được tiếp tục tạo dựng và mang những ý nghĩa mới trong chính những quan hệ xã hội của hiện tại.

1.2.2. Vai trò của chủ thể và các thực hành tín ngưỡng trong đời sống đương đại

Cách tiếp cận của Endres đồng thời đặt ra vấn đề về vai trò của những chủ thể tham gia vào quá trình duy trì và làm lại truyền thống. Sự tiếp nối và tái cấu trúc của đình trong quá trình đô thị hóa và hiện đại hóa ở TPHCM không tự diễn ra, cũng không phải là kết quả của một "truyền thống" bất biến tự thân quy định những gì cần được bảo lưu. Đó là một quá trình được tạo nên qua những lựa chọn, điều chỉnh và thương thỏa của các chủ thể tham gia vào đời sống của đình trong những điều kiện xã hội cụ thể. Như sẽ trình bày ở chương 3 và 4, Ban quản trị, những người đảm nhiệm vai trò tế lễ, người làm công quả, các gia đình gắn bó với đình, người đi lễ và các nhóm cư dân liên quan đều tham gia, ở những mức độ khác nhau, vào việc xác định cái gì được coi là "đúng lệ", cái gì không thể thay đổi và cái gì có thể điều chỉnh để phù hợp với hoàn cảnh. Ở phương diện này, luận án kế thừa cách tiếp cận của Laura Ahearn (2001) về "tính chủ thể tự quyết" (*agency*), theo đó tính chủ thể không được hiểu như khả năng hành động hoàn toàn tự do của cá nhân mà luôn được tạo thành và giới hạn trong những điều kiện văn hóa - xã hội cụ thể. Cách tiếp cận này giúp tránh hai cách giải thích giản đơn, đó là hoặc coi những biến đổi của đình là kết quả trực tiếp của những lực lượng lớn như đô thị hóa, hiện đại hóa và chính sách nhà nước, hoặc ngược lại, tuyệt đối hóa khả năng lựa chọn của cộng đồng. Từ gợi ý của Ahearn, luận án chú ý đến cách những người tham gia đình chủ động lựa chọn, điều chỉnh và thương thỏa truyền thống trong những giới hạn của các quan hệ xã hội và thể chế mà họ đang sống trong đó.

Nếu các nghiên cứu của Endres và Ahearn giúp luận án làm rõ quá trình tiếp nối, tái cấu trúc và vai trò của những người thực hành, thì hướng tiếp cận của Adam Yuet Chau (2011) về các phương thức thực hành tôn giáo dân gian ở xã hội Trung Quốc đương đại cung cấp cơ sở để xem xét cách tín ngưỡng được thực hành và được

đưa vào những tình huống cụ thể của đời sống. Thay vì bắt đầu từ việc xác định một cá nhân "thuộc" tôn giáo nào hay xem tôn giáo chủ yếu như một hệ thống giáo lý và niềm tin, Chau nhấn mạnh việc phải chú ý đến những phương thức khác nhau qua đó con người thực hành tôn giáo. Ông phân biệt năm phương thức: discursive/scriptural (diễn ngôn/văn bản), self-cultivational (tu dưỡng bản thân), liturgical (nghi lễ), immediate-practical (tức thời - thực dụng) và relational (quan hệ). Trong số này, các phương thức nghi lễ, tức thời, thực dụng và quan hệ đặc biệt có ý nghĩa đối với vấn đề nghiên cứu của luận án. Trên cơ sở hướng tiếp cận của Chau, luận án không chỉ quan tâm người dân tin gì về Thành hoàng mà còn quan tâm nhiều hơn đến việc họ làm gì ở đình, tìm kiếm điều gì từ Thành hoàng và những quan hệ nào được tạo lập thông qua các thực hành ấy. Kỳ yên, các nghi thức tế lễ và thờ cúng định kỳ cho thấy phương diện nghi lễ của đời sống tín ngưỡng; trong khi việc cầu xin liên quan đến sức khỏe, học hành, việc làm, kinh doanh, mua bán hay tranh chấp nhà đất cho thấy quan hệ với Thành hoàng được đưa trực tiếp vào những nhu cầu và bất định của đời sống hiện tại. Cầu xin, cảm nhận sự linh ứng, quay lại trả lễ, công đức hay làm công quả đồng thời tạo thành những chuỗi thực hành qua đó quan hệ giữa người với thần, người với đình và giữa những người tham gia đời sống đình được thiết lập và duy trì. Cách tiếp cận này đặc biệt hữu ích bởi nó cho phép nhìn sức sống của tín ngưỡng không chỉ ở sự tồn tại của một hệ thống niềm tin hay ở việc những nghi lễ lớn vẫn được tổ chức, mà ở khả năng các quan hệ với cái thiêng tiếp tục được thực hành, tái tạo và mở rộng trong đời sống thường ngày.

1.2.3. Di sản hóa và sự tái định vị của đình trong quan hệ giữa Nhà nước và cộng đồng

Một chiều cạnh lý luận có ý nghĩa trong trình bày và phân tích các nguồn tư liệu và lập luận của luận án là các nghiên cứu về di sản hóa (*heritagization*) các thực hành và thiết chế tín ngưỡng, tôn giáo, bởi Tân Thới Nhì và Phong Phú ngày nay vừa là những nơi thực hành tín ngưỡng Thành hoàng vừa được nhận diện, xếp hạng, bảo tồn và quản lý như di sản văn hóa. Ở phương diện này, cách tiếp cận của Laurajane Smith (2006) trong *The Use of Heritage* (sử dụng di sản) về "diễn ngôn di sản được ủy quyền" (*authorized heritage discourse*) đặc biệt có ý nghĩa về mặt lý luận. Trong công trình nghiên cứu này, thay vì xem di sản như những vật thể, địa điểm hay truyền thống

tự thân mang một giá trị có sẵn cần được phát hiện và bảo tồn, Smith nhấn mạnh tính quá trình của di sản: giá trị của quá khứ được lựa chọn, diễn giải và xác lập trong hiện tại thông qua những thực hành và diễn ngôn cụ thể. Khái niệm "Diễn ngôn di sản được uỷ quyền" (*authorized heritage discourse*) của Smith đồng thời cho phép nhận diện vai trò của nhà nước, giới chuyên môn và các thiết chế quản lý trong việc xác lập cái gì được coi là di sản, giá trị nào cần được bảo tồn và những hình thức bảo tồn nào được xem là chính đáng. Trên cơ sở hướng tiếp cận của Smith, luận án không xem việc xếp hạng đình đơn thuần như sự công nhận hành chính đối với một giá trị vốn đã tồn tại, mà như một quá trình làm thay đổi vị thế, cách định giá và những quan hệ xã hội bao quanh đình. Khi trở thành di sản, bên cạnh Thành hoàng, BQT, những người thực hành nghi lễ và người đi lễ còn có thêm chính quyền địa phương, cơ quan quản lý văn hóa, giới chuyên môn, hồ sơ xếp hạng, các quy định pháp luật và những tiêu chuẩn về bảo tồn. Di sản hóa có thể đem lại nguồn lực, tính chính danh và sự bảo vệ cho đình, nhưng đồng thời cũng tạo ra những quan niệm và tiêu chuẩn mới về cái gì cần được giữ, cái gì có thể thay đổi và thực hành nào được xem là phù hợp. Vì thế, đình không chuyển một cách hoàn toàn từ một "thiết chế tín ngưỡng" thành "di sản" mà hai vị thế này cùng tồn tại, chồng lấn và tạo nên những quan hệ mới xung quanh đình. Đây cũng chính là vấn đề đã được đặt ra trong tư liệu và định hướng phân tích ban đầu của luận án.

Ở điểm này, cách tiếp cận của Smith có thể được kết nối trở lại với nghiên cứu của Endres để làm rõ hơn quan hệ giữa nhà nước và những chủ thể địa phương. Trường hợp Đại Bái cho thấy quan hệ này khó có thể được giản lược thành một bên là nhà nước áp đặt chính sách và một bên là cộng đồng thụ động tiếp nhận hoặc chống lại. Ngay trong thời kỳ các thực hành tín ngưỡng bị hạn chế, người dân và cán bộ địa phương đã có thể sử dụng chính những ngôn ngữ và thiết chế của nhà nước để tạo khoảng không cho đình tồn tại. Việc sử dụng danh nghĩa "nhà văn hóa" để bảo vệ không gian đình trong khi một phần đời sống thờ tự vẫn được duy trì là một ví dụ rõ ràng cho những dàn xếp như vậy. Khi chính sách đối với truyền thống và di sản thay đổi, những quan hệ ấy lại được tổ chức dưới những hình thức khác. Các ban quản lý di tích, chẳng hạn, vừa là công cụ quản lý của nhà nước vừa trở thành không gian để cán bộ địa phương tham gia vào công việc của đình và xây dựng vị thế trong cộng đồng.

Tóm lại, cơ sở lý luận của luận án là sự kết hợp một số hướng tiếp cận có khả năng bổ trợ cho nhau trong việc tìm hiểu và phân tích vị trí, vai trò và ý nghĩa của đình trong đời sống VH - XH đương đại ở TPHCM. Các nghiên cứu của Philip Taylor và một số tác giả về tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam sau Đổi mới giúp đặt sự tiếp nối của đời sống tín ngưỡng trong chính những biến đổi KT - XH đang diễn ra. Nghiên cứu của Endres gợi mở cách nhìn sự tiếp nối của đình như một quá trình tái cấu trúc và thương thỏa trong những điều kiện lịch sử cụ thể, trong khi cách tiếp cận về năng lực chủ thể của Ahearn giúp làm rõ vai trò của những người tham gia vào quá trình duy trì và làm lại các thực hành văn hóa trong những giới hạn xã hội nhất định. Các gợi ý của Chau hướng sự chú ý đến những gì con người thực sự làm trong đời sống tín ngưỡng, những nhu cầu đưa họ đến với cái thiêng và những quan hệ được tạo lập thông qua thực hành. Cách tiếp cận của Smith về di sản, giúp xem xét những thay đổi về vị trí và ý nghĩa của đình khi thiết chế này đồng thời được công nhận, bảo tồn và quản lý như một di sản văn hóa. Đặt cùng nhau, những hướng tiếp cận này cho phép luận án nhìn đình không đơn thuần như một thiết chế của xã hội làng còn được lưu giữ trong thành phố, mà như một thiết chế tiếp tục được duy trì, thực hành, thương thỏa và tạo nghĩa trong những điều kiện của đời sống đương đại. Trên cơ sở đó, luận án tập trung vào ba chiều cạnh có quan hệ chặt chẽ với nhau, bao gồm: 1) là sự tiếp nối và tái cấu trúc của đình trong môi trường đô thị; 2) là vai trò của đình trong việc đáp ứng những nhu cầu tâm linh và tạo lập các quan hệ xã hội; và 3) là sự tái định vị của đình khi đời sống tín ngưỡng ngày càng đan xen với quá trình di sản hóa và sự quản lý của Nhà nước. Ba chiều cạnh này cùng hướng tới làm rõ cách một thiết chế vốn được hình thành trong xã hội làng tiếp tục có vị trí, vai trò và được tạo nghĩa trong đời sống VH - XH của cư dân đô thị khi những điều kiện từng làm nên thiết chế ấy đã thay đổi sâu sắc. Đây cũng là cơ sở để luận án tổ chức tư liệu ở Chương 3 và triển khai các vấn đề thảo luận ở Chương 4.

1.3. Khái niệm công cụ

Để thao tác hóa các giả thuyết nghiên cứu và xử lý tư liệu thực địa, luận án xác lập ba khái niệm lý thuyết công cụ nền tảng: Tín ngưỡng, Tín ngưỡng Thành hoàng (Bổn cảnh Thành hoàng Nam Bộ), đời sống văn hóa - xã hội và Di sản văn hóa (Di sản sống).

1.3.1. Tín ngưỡng

Khái niệm tín ngưỡng từ lâu đã thu hút sự quan tâm của nhiều ngành khoa học như Tôn giáo học, Văn hóa học, Dân tộc học và Xã hội học. Tương tự như khái niệm văn hóa hay tôn giáo, tín ngưỡng được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, phản ánh sự đa dạng về phương pháp luận và đối tượng nghiên cứu. Dưới góc độ Xã hội học tôn giáo, Émile Durkheim (1995) phân định thế giới quan nhân loại thành hai phạm trù: cái thiêng (*the sacred*) và cái tục (*the profane*). Tín ngưỡng là phương thức cộng đồng thiết lập mối quan hệ với cái thiêng nhằm tạo nên sự thống nhất đạo đức và cố kết xã hội. Tại Việt Nam, Tôn giáo học phân biệt rõ tín ngưỡng và tôn giáo dựa trên cấp độ tổ chức: Tôn giáo có giáo hội, giáo lý thành văn và chức sắc chuyên nghiệp; Tín ngưỡng tồn tại dưới dạng niềm tin dân gian nội sinh, đa thần, không có giáo hội trung ương và gắn chặt với phong tục, chu kỳ đời sống cộng đồng.

Dưới góc độ tâm lý, Bách khoa toàn thư Việt Nam (2005, tr. 416) xác định tín ngưỡng là "niềm tin tuyệt đối, không chứng minh vào sự tồn tại thực tế của những bản chất siêu nhiên". Cách tiếp cận này nhấn mạnh phương diện niềm tin đối với các lực lượng siêu nhiên nhưng chủ yếu tập trung vào bình diện tinh thần, chưa phản ánh đầy đủ vai trò của nghi lễ và các thực hành văn hóa trong quá trình biểu đạt niềm tin.

Xét về bình diện văn hóa, nhà nghiên cứu Ngô Đức Thịnh mở rộng nội hàm khi coi tín ngưỡng là "hình thức thể hiện niềm tin vào cái thiêng liêng của con người, của một cộng đồng người ở một trình độ phát triển xã hội cụ thể". Quan niệm này nhấn mạnh tín ngưỡng phải được hiện thực hóa qua hệ thống nghi lễ và thực hành văn hóa. Về bình diện pháp lý, tại Điều 2, Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo (Quốc hội, 2016) và Điều 24, Hiến pháp (Quốc hội, 2013) quy định tín ngưỡng là niềm tin của con người được biểu hiện thông qua các lễ nghi gắn với phong tục truyền thống.

Từ các cách tiếp cận nêu trên có thể thấy, mặc dù được diễn giải dưới những góc nhìn khác nhau, các quan niệm đều thống nhất ở điểm cốt lõi rằng tín ngưỡng là sự kết hợp giữa niềm tin vào cái thiêng và hệ thống thực hành nghi lễ do cộng đồng sáng tạo, duy trì và truyền nối qua nhiều thế hệ. Trong phạm vi nghiên cứu này, tín ngưỡng được hiểu là một hiện tượng văn hóa phản ánh niềm tin của cộng đồng đối với các lực lượng thiêng, được biểu hiện thông qua các nghi lễ, phong tục và sinh hoạt cộng đồng

diễn ra tại đình làng. Đây cũng là cơ sở để phân tích tín ngưỡng Thành hoàng như hạt nhân của đời sống văn hóa đình làng ở TPHCM trong bối cảnh đô thị hiện đại.

Trong quá trình phát triển của mỗi cộng đồng, di sản văn hóa được hình thành như kết quả của sự tích lũy, chọn lọc và truyền nối các giá trị vật chất và tinh thần qua nhiều thế hệ. Không chỉ phản ánh lịch sử hình thành và phát triển của cộng đồng, di sản văn hóa còn là phương tiện lưu giữ ký ức tập thể, khẳng định bản sắc văn hóa và tạo nên tính liên tục của đời sống xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu đình làng trong bối cảnh đô thị hiện đại không thể tách rời cách tiếp cận di sản văn hóa, bởi đình vừa là một công trình kiến trúc truyền thống, vừa là không gian thực hành tín ngưỡng, lễ hội và các hoạt động văn hóa cộng đồng được duy trì trong suốt tiến trình lịch sử.

Nội dung luận án xác định Tín ngưỡng là một hiện tượng văn hóa tổng hợp, phản ánh hệ thống niềm tin của cộng đồng đối với các lực lượng thiêng, được hiện thực hóa thông qua các thực hành nghi lễ, phong tục và sinh hoạt văn hóa diễn ra tại các cơ sở thờ tự (đình, đền, miếu).

1.3.2. Tín ngưỡng Thành hoàng và Bổn cảnh Thành hoàng Nam Bộ

Thành hoàng (chữ Hán: 城 隍) là vị thần được tôn thờ chính trong đình làng Việt Nam. Vị thần này dù có hay không có họ tên, lai lịch, dù xuất thân bất kỳ từ tầng lớp nào, thì cũng là chủ thể trên cõi thiêng của làng và đều mang tính chất chung là hộ quốc tỳ dân (hộ nước giúp dân) ở ngay địa phương đó. Tín ngưỡng thờ Thành hoàng là một hình thức tín ngưỡng phổ biến trong cộng đồng người Việt từ Bắc vào Nam. Thành hoàng giữ vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân làng, được tin là vị thần bảo trợ, che chở cho cộng đồng và chi phối sự bình an, thịnh vượng hay khó khăn trong cuộc sống. Vì vậy, việc thờ phụng và ứng xử của người dân đối với Thành hoàng gắn liền với niềm tin về sự phù hộ của thần đối với đời sống và các hoạt động của cộng đồng. Theo *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính (tái bản năm 1990), có thể hiểu, Thành hoàng mang ý nghĩa vị thần cai quản vùng đất cụ thể. Tại rất nhiều đình ở Nam Bộ và trong nhiều sắc phong dưới thời phong kiến như Triều đình nhà Lê, Nhà Nguyễn, Thành hoàng được gọi là Thành hoàng bổn cảnh.

Phần lớn đình ở Nam Bộ và ở TPHCM thờ Thành hoàng là Nhiên thần và là vị "thần bản thổ", nên trên chính điện của đình chỉ có khắc đại tự "Thần" và không có

thần tích. Mặt khác, "thần bản thổ" gắn với mỗi làng, nơi chốn mà đình được lập ra nên vẫn thường được gọi là "Thành hoàng bổn cảnh". Do làng ở Nam Bộ với đặc trưng mới khai phá, trong nhiều đình làng, thần chỉ có tên là Bản cảnh Thành hoàng hay Thành hoàng Bản cảnh/Bổn cảnh (神 隍 本 境). Theo sách "Minh Mạng chính yếu", quyển 12, năm Minh Mạng thứ 20 (1839), nhà vua đã chuẩn y lời tâu của Bộ Lễ, hạ lệnh cho các địa phương lập thêm thần vị Bản cảnh hay Bổn cảnh. Đây là chức vụ mới, lúc trước không phổ biến. Lê Phục Thiện, người dịch sách trên chú giải: Thành hoàng là vị thần coi một khu vực nào đó. Bản cảnh là cõi đất nơi thần được thờ. Nhà văn Sơn Nam cho rằng bởi đây là dạng viên chức được vua ủy quyền trừu tượng, trong rất nhiều trường hợp, không phải là con người lịch sử bằng xương bằng thịt. Do vậy, đa phần không có tượng mà chỉ thờ một chữ "thần" (神) và thường có mỹ hiệu chung chung là "Quảng hậu, chính trực, đôn ngưng" (rộng rãi, ngay thẳng, tích tụ) (Sơn Nam, 1992: 21, 47, 49, 75).

Đặc thù của Bổn cảnh Thành hoàng tại Nam Bộ và TPHCM

Đình Nam Bộ nói chung và đình TPHCM nói riêng mang những nét đặc thù về tín ngưỡng, tổ chức thờ tự và thực hành văn hóa, được định hình trong bối cảnh lịch sử, xã hội và sinh thái của vùng đất này. Việc đặt đình Nam Bộ bên cạnh đình Bắc Bộ hay Trung Bộ vì thế không nhằm lấy đình đồng bằng Bắc Bộ làm "mô hình chuẩn" để so sánh xem đình Nam Bộ còn giữ hay đã biến đổi những gì. Như các nghiên cứu đi trước đã chỉ ra, đình Nam Bộ vừa kế thừa truyền thống thờ Thành hoàng mà lưu dân Việt mang theo từ Bắc và Trung Bộ, vừa được định hình lại trong những điều kiện tự nhiên, lịch sử và xã hội của vùng đất mới (Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, Hồ Tường, 1993; Trần Ngọc Khánh, 2013). Với lớp lưu dân mới, việc dựng đình trước hết là một nhu cầu tinh thần (Sơn Nam, 1992, tr. 17). Chính sự gắn bó với nhu cầu ấy của những cộng đồng mới hình thành đã tạo nên năm đặc trưng của đình Nam Bộ sau đây.

Tính khái quát của Thành hoàng dựa trên sắc phong. Thành hoàng ở nhiều làng Nam Bộ chỉ mang danh xưng chung là Bản cảnh Thành hoàng, không tên tuổi, không thần tích, trên ban thờ chỉ có chữ "Thần" (Sơn Nam, 1992). Khi vắng thần tích, chính danh của thần vẫn được công nhận vào sắc phong của triều đình, như đạo sắc Tự Đức

năm 1852 của đình Phong Phú và bản sao đạo sắc cùng năm đang được thờ tại đình Tân Thới Nhì và được củng cố chủ yếu qua thực hành thờ phụng của cộng đồng.

Lễ hội cầu an, không có hèm và trò diễn tích thần. Những yếu tố gắn với thần tích ở đình Bắc Bộ như tục "hèm", trò diễn tái hiện sự tích thần hay tín ngưỡng phồn thực không được ghi nhận trong đình Nam Bộ (Lương Đức Thiệp, 1971). Trung tâm của đời sống nghi lễ là lễ Kỳ yên cầu quốc thái dân an, bên cạnh các lễ nông nghiệp Hạ điền, Thượng điền, Cầu bông gắn với nhịp mùa mưa - mùa khô (Quách Thu Nguyệt, 1996, tr. 76 - 77).

Diễn xướng được nghi lễ hóa và kiến trúc hóa. Hát Bội là một thành phần của nghi lễ dâng thần, và đình Nam Bộ có hạng mục võ ca, nơi tập trung người, lễ vật và diễn tuồng trong ngày lễ, một hạng mục chỉ có ở đình Sài Gòn và Nam Bộ (Phạm Đăng Nhật Thái, 2021, tr. 185).

Kiến trúc thích ứng với môi trường. Đình thường dựng trên gò cao, ven sông rạch. Cấu trúc của đình Nam Bộ chủ yếu chữ Công với hai đến bốn nếp nhà "xếp đọi" nối theo chiều sâu, mái thấp, cột không quá to và có tường bao kín bốn mặt. Trong khi đó, đình Bắc Bộ phần lớn có bộ mái với đầu đao cong vút, không tường bao, còn đình Huế gần với nhà rường và kiến trúc cung đình (Phạm Đăng Nhật Thái, 2021, tr. 187 - 189; Phạm Đăng Nhật Thái, Trần Thành Nhân, 2020, tr. 103).

Cấu trúc thờ tự mở và dung hợp đa tộc người. Bên cạnh Thành hoàng, đình Nam Bộ phối thờ Tiền hiền, Hậu hiền, các vị thần nữ như Thiên Hậu, Thánh Mẫu và cả các vị thần gốc Hoa (Quách Thu Nguyệt, 1996; Phan An, 2005), cùng Ngũ Hành Nương Nương, Thần Nông, Thần Hổ như khảo sát tại hai đình nghiên cứu (xem mục 3.1.1). Phần chính điện đình Nam Bộ phần lớn trang trí kiến trúc mang dấu ấn giao thoa Việt - Hoa - Khmer - Chăm (Phạm Đăng Nhật Thái, 2021, tr. 190). Tính vô danh của Thành hoàng và tính mở của cấu trúc thờ tự có quan hệ mật thiết: một vị thần không gắn với thần tích hay dòng họ cụ thể dễ trở thành biểu tượng chung cho các cộng đồng lưu dân có nguồn gốc khác nhau, đồng thời để ngỏ khả năng tiếp nhận thêm những đối tượng thờ và ký ức mới.

Năm đặc trưng trên là cơ sở để luận án lý giải vì sao đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú có khả năng tiếp nhận những lớp thờ tự, những chủ thể và ý nghĩa mới trong bối cảnh đô thị hóa, như sẽ được phân tích ở chương 3 và 4.

Luận án thao tác hóa khái niệm xác định tín ngưỡng Thành hoàng ở TPHCM là một hình thái tín ngưỡng Bổn cảnh mang tính bao dung và dung nạp cao, vừa đóng vai trò là biểu tượng liên kết cộng đồng dân cư trong không gian địa vực cụ thể, vừa thể hiện năng lực tích hợp văn hóa linh hoạt trước những biến động của bối cảnh lịch sử - xã hội đô thị. Đối với TPHCM, nhiều đình làng hiện nay đã được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa cách mạng hoặc di tích kiến trúc nghệ thuật. Tuy nhiên, giá trị của các ngôi đình không chỉ được xác định bởi kiến trúc hay niên đại, mà còn bởi hệ thống lễ hội, tín ngưỡng và ký ức cộng đồng vẫn đang được duy trì. Trong điều kiện đô thị hóa nhanh, sự thay đổi về không gian cư trú, cơ cấu dân cư và phương thức tổ chức đời sống đã đặt ra nhiều thách thức đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị của đình làng. Điều này đòi hỏi cách tiếp cận bảo tồn phải đặt cộng đồng vào vị trí trung tâm, coi cộng đồng không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể sáng tạo, gìn giữ và truyền nối các giá trị di sản.

Từ sự tổng hợp các cách tiếp cận trên, luận án định danh tín ngưỡng Thành hoàng tại TPHCM là hình thái tín ngưỡng Bổn cảnh mang tính bao dung và dung nạp cao, đóng vai trò là biểu tượng liên kết cộng đồng dân cư trong không gian địa vực đô thị. Đây chính là cơ sở lý luận nền tảng để phân tích tín ngưỡng Thành hoàng như hạt nhân tinh thần chi phối toàn bộ đời sống văn hóa đình làng tại TPHCM.

1.3.3. Khái niệm "Đời sống văn hóa - xã hội"

Trong luận án này, "đời sống văn hóa - xã hội", như thể hiện trên tên của luận án, được sử dụng như một khái niệm công cụ nhằm xác định phạm vi mà trong đó vị trí và vai trò của đình đối với cư dân TPHCM được xem xét. Khái niệm này không được dùng để phân định một lĩnh vực "văn hóa - xã hội" như một chỉnh thể độc lập với kinh tế, chính trị hay tôn giáo, tín ngưỡng, mà được sử dụng theo nghĩa rộng để chỉ những thực hành, quan hệ và hình thức sinh hoạt qua đó con người tổ chức đời sống, đáp ứng những nhu cầu tinh thần, duy trì các mối quan hệ và tham gia vào đời sống cộng đồng.

Theo cách hiểu này, đời sống tín ngưỡng là một bộ phận của đời sống văn hóa - xã hội, và đối với trường hợp của đình ở TPHCM, các phương diện tín ngưỡng và xã hội không tồn tại tách rời mà đan xen trong cùng những thực hành cụ thể. Cách hiểu này đặc biệt phù hợp với đối tượng nghiên cứu của luận án. Đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú trước hết là những thiết chế tín ngưỡng, nơi Thành hoàng và các vị thần được thờ phụng, các kỳ tế lễ được tổ chức và người dân tìm đến để thắp hương, cầu xin, trả lễ hoặc tìm kiếm sự trợ giúp của thần linh trước những vấn đề của đời sống. Tuy nhiên, đời sống của đình không chỉ được tạo nên bởi những hoạt động trực tiếp hướng tới thần linh. Việc chuẩn bị và tổ chức Kỳ Yên, công quả, đóng góp tiền của, nấu ăn, tiếp khách, hát Bội, tham gia BQT hay qua lại giữa các đình đồng thời tạo ra và duy trì những quan hệ giữa người với người. Như sẽ được trình bày ở trong chương 3 của luận án, ngay cả một hành động tưởng như thuần túy tín ngưỡng như cầu xin và trả lễ cũng có thể kéo theo những quan hệ lâu dài hơn với đình. Những người có niềm tin là đã nhận được sự trợ giúp của Thành hoàng có thể quay lại trả lễ, đóng góp cho đình, tham gia công quả và kể lại trải nghiệm của mình cho những người khác. Bởi vậy, tín ngưỡng ở đình vừa liên quan đến mối quan hệ giữa con người với thần linh, vừa tham gia vào việc tạo lập và duy trì các quan hệ xã hội xung quanh đình.

Về điểm này, cách tiếp cận của Adam Yuet Chau về "*doing religion"* (thực hành tôn giáo) có giá trị gợi mở cho cách luận án sử dụng khái niệm "đời sống văn hóa - xã hội". Trong chuyên khảo về thực hành tôn giáo dân gian ở Trung Quốc của mình, Chau đặt trọng tâm vào cách con người thực hành tôn giáo trong đời sống cụ thể, qua đó xem xét những quan hệ xã hội, những sự gắn kết và tương tác được hình thành và duy trì thông qua chính các thực hành ấy. Cách tiếp cận này đưa phân tích vượt ra ngoài việc xác định một người "tin" hay "không tin", cũng như việc truy tìm những yếu tố của một tín ngưỡng còn được bảo lưu. Cách nhìn này cho phép luận án không chỉ quan tâm đến việc Thành hoàng còn được thờ, Kỳ Yên còn được tổ chức hay những nghi thức nào còn được duy trì, mà quan trọng hơn là xem xét người dân đang làm gì với đình và thông qua đình, họ cầu cúng, tham gia nghi lễ, công quả, đóng góp, gặp gỡ, thiết lập và duy trì các quan hệ với thần linh, với những người cùng tham gia đình và với những cộng đồng đình khác như thế nào.

Việc xác định nội hàm "đời sống văn hóa - xã hội" như trên là cơ sở để nghiên cứu sinh thao tác hóa khái niệm này thành những phương diện nghiên cứu cụ thể về sự hiện diện, vị trí và vai trò của đình trong đời sống của cộng đồng cư dân, được triển khai qua các tiểu mục của chương 3 và chương 4.

1.3.4. Khái niệm "Di sản văn hóa" và "Di sản sống"

Theo Luật Di sản văn hóa (Luật số 28/2001/QH10, sửa đổi bổ sung năm 2009; và Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15), di sản văn hóa là sản phẩm tinh thần và vật chất mang giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, được lưu truyền qua các thế hệ. Đến năm 2024, luật số 45/2024/QH15 (trong Công báo số 1519+1520, ngày 29/12/2024) phân định di sản văn hóa thành ba nhóm: (i) di sản văn hóa phi vật thể (tiếng nói, chữ viết, tri thức dân gian, lễ hội, nghề thủ công truyền thống...); (ii) di sản văn hóa vật thể (di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia); và (iii) di sản tư liệu (tài liệu chữ viết, bản đồ, bản khắc, tư liệu số...) (Quốc hội, 2024, tr. 46, 53 - 54, 86). Cách phân loại này cho thấy di sản văn hóa không chỉ là hiện vật hay công trình tồn lưu, mà còn bao hàm cả hệ thống tri thức, tập quán, tín ngưỡng và thực hành văn hóa được cộng đồng sáng tạo, kế thừa, tái tạo trong đời sống đương đại.

Dưới góc độ Văn hóa học và Nhân học, di sản được nhìn nhận không phải như tập hợp tĩnh tại của hiện vật quá khứ, mà như một "ký ức văn hóa" (cultural memory) - nền tảng định hình bản sắc dân tộc và cộng đồng. Ở góc nhìn phê phán (Critical Heritage Studies), tác giả Laurajane Smith (2006), trong *Uses of Heritage* lập luận rằng bản chất mọi di sản đều mang tính phi vật thể, bởi di sản không phải là những vật thể hay địa điểm cổ xưa tĩnh lặng mà là một quá trình văn hóa (cultural process). Giá trị của một công trình hay cổ vật không nằm ở bản chất vật chất của nó, mà nằm ở các tập quán, nghi lễ và quá trình đàm phán bản sắc mà con người liên tục gán cho vật chất đó. Smith đề xuất khái niệm "Diễn ngôn Di sản được Ủy quyền" để chỉ việc nhà nước hoặc giới chuyên môn áp đặt các tiêu chí xếp hạng, đóng khung di sản theo chuẩn mực chính thống. Luận án vận dụng khung lý thuyết này để phân tích sự tương tác giữa chính sách di sản của nhà nước và thực hành tự phát của cộng đồng tại các ngôi đình.

Đình làng được xem như một Di sản văn hóa sống. Việc nghiên cứu đình làng TPHCM đương đại không thể tách rời lý thuyết di sản, do phần lớn các ngôi đình hiện nay đang tồn tại trong mối quan hệ căng thẳng giữa bảo vệ di sản và phát triển đô thị. Nhằm khắc phục hạn chế của quan điểm bảo tồn xơ cứng - coi di sản như một "bảo tàng đóng bang" quá khứ - Văn hóa học hiện đại đề xướng khái niệm Di sản sống (living heritage), nhấn mạnh rằng giá trị thực sự của di sản nằm ở sức sống liên tục của nó trong đời sống đương đại, nhờ sự tham gia chủ động của cộng đồng chủ thể - những người liên tục thực hành, trao truyền, tái tạo và bồi đắp ý nghĩa mới để đáp ứng nhu cầu hiện sinh của mình.

Trên cơ sở đó, luận án tiếp cận đình làng đô thị như một di sản sống, tích hợp giữa phương diện vật thể (kiến trúc, di vật) và phi vật thể (nghi lễ, lễ hội) - những giá trị không bị đóng khung trong quá khứ mà tiếp tục được cộng đồng cư dân đô thị TPHCM tái sáng tạo, thực hành và tích hợp vào không gian sống đương đại. Đình được xem là một thiết chế văn hóa đặc thù, nơi hội tụ đồng thời các giá trị lịch sử, kiến trúc, tín ngưỡng, lễ hội và ký ức cộng đồng; trong đó cộng đồng vừa là chủ thể sáng tạo, gìn giữ, vừa là lực lượng quyết định khả năng thích ứng và tái tạo giá trị di sản trước áp lực đô thị hóa nhanh và biến động dân cư - cư trú tại TPHCM.

Tiểu kết chương 1

Nội dung chương đã tổng quan các hướng nghiên cứu chính về đình làng, tín ngưỡng thờ Thành hoàng, sự phục hồi đời sống tôn giáo, tín ngưỡng và những biến đổi của đình trong xã hội đương đại. Qua đó, chương xác định những vấn đề đã được nghiên cứu, đồng thời nhận diện khoảng trống, đặc biệt là sự hiện diện và vai trò của đình trong đời sống văn hóa - xã hội của cư dân đô thị. Đây là cơ sở để xác lập hướng tiếp cận và các khái niệm công cụ cho nghiên cứu đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú.

Các nghiên cứu lịch sử, dân tộc học, văn hóa học và tôn giáo học cho thấy đình không chỉ là công trình kiến trúc hay cơ sở tín ngưỡng, mà còn là thiết chế tổ chức đời sống xã hội, thực hiện các chức năng hành chính, tín ngưỡng, văn hóa và cố kết cộng đồng. Ở Nam Bộ và TPHCM, đình có những đặc điểm riêng, thể hiện qua hệ thống đối tượng thờ đa dạng và tính mở của cấu trúc tín ngưỡng. Sau Đổi mới, sự phục hồi tín

ngưỡng và chính sách bảo tồn tạo điều kiện để nhiều đình được trùng tu, công nhận di tích và khôi phục lễ hội; đồng thời làm biến đổi chức năng, chủ thể tham gia và ý nghĩa xã hội của đình. Quá trình di sản hóa cũng đặt ra những vấn đề về thương mại hóa, xung đột lợi ích, thay đổi không gian thiêng và quan hệ giữa giá trị văn hóa với giá trị kinh tế.

Từ tổng quan lý thuyết và thực tiễn nghiên cứu, có thể xác lập ba nhận định làm tiền đề cho các chương tiếp theo: thứ nhất, đình làng không phải "tàn dư" của xã hội truyền thống mà là một thiết chế văn hóa có khả năng thích ứng và tái tạo; thứ hai, sự tồn tại và biến đổi của đình đương đại chịu tác động đồng thời của chính sách Nhà nước, nhu cầu văn hóa - tâm linh của cộng đồng, đô thị hóa và di sản hóa; thứ ba, nghiên cứu đình tại TPHCM cần chuyển từ mô tả truyền thống sang phân tích động thái vận hành, cơ chế thích ứng, sự tái cấu trúc chức năng và những giá trị mới của đình trong đời sống cư dân đô thị. Những nhận định này đồng thời xác lập khung phân tích để các chương tiếp theo đi sâu khảo sát hai trường hợp Tân Thới Nhì và Phong Phú, qua đó làm rõ cách đình thích ứng, vận hành và tái tạo ý nghĩa trong không gian đô thị TPHCM đương đại.

Chương 2
ĐÌNH TÂN THỚI NHÌ VÀ ĐÌNH PHONG PHÚ TRONG TIẾN TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ BIẾN ĐỔI CỦA ĐÌNH LÀNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nội dung chương 2 sẽ đặt đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú trong bối cảnh rộng hơn của lịch sử hình thành và tồn tại của đình làng ở TPHCM, qua đó cung cấp những cơ sở lịch sử và xã hội cần thiết cho việc tìm hiểu vị trí, vai trò cũng như những biến đổi của hai ngôi đình trong xã hội truyền thống cũng như trong đời sống đương đại.

Trước hết, chương khái quát quá trình hình thành đình làng gắn với lịch sử khai phá, định cư và tổ chức đời sống cộng đồng ở vùng Gia Định - Sài Gòn, đồng thời chỉ ra một số đặc điểm cơ bản về kiến trúc, thờ tự, lễ hội và tổ chức quản lý của đình. Bức tranh chung này là cơ sở để định vị đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú trong một truyền thống đình làng đã được hình thành và duy trì qua nhiều thế hệ tại vùng đất này. Tiếp đó, chương đi sâu vào lịch sử của hai ngôi đình, từ quá trình hình thành, xây dựng và trùng tu đến những thời gian gián đoạn, phục hồi và tái tổ chức trong những điều kiện lịch sử khác nhau. Cuối cùng, chương đặt hai ngôi đình trong bối cảnh đô thị hóa mạnh mẽ của TPHCM những thập niên gần đây. Những biến đổi về dân cư, sinh kế, không gian cư trú và môi trường xã hội xung quanh đình, cùng với sự gia tăng vai trò của quản lý nhà nước và các chính sách về di tích, di sản đã tạo nên những điều kiện mới cho sự tồn tại của đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú.

Qua ba nội dung này, chương làm rõ bối cảnh lịch sử và xã hội trong đó hai ngôi đình được hình thành, tiếp nối và hiện diện trong không gian đô thị đương đại, làm nền tảng cho việc phân tích các thực hành thờ tự, nghi lễ và những phương thức duy trì, tái cấu trúc đình ở các chương tiếp theo.

2.1. Đình làng ở TPHCM: lịch sử hình thành và những đặc điểm cơ bản

Lịch sử hình thành đình làng tại Nam Bộ và TPHCM gắn liền với tiến trình khai phá, lập làng của các lớp lưu dân Việt từ mốc lịch sử năm 1698, khi Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược phương Nam, thành lập dinh Phiên Trấn và dinh Trấn Biên. Tiểu sử của mỗi ngôi đình cấu thành nên bức tranh lịch sử hình thành và vận động văn hóa của từng địa phương. Đình làng không chỉ đơn thuần là dấu ấn định cư

ban đầu, mà còn đóng vai trò là một thiết chế bảo vệ, kiểm soát và tái tạo sinh hoạt cộng đồng truyền thống.

2.1.1. Quá trình hình thành đình gắn với quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ

Lịch sử đình làng ở Nam Bộ về bản chất gắn với lịch sử lập làng, cũng đồng thời là quá trình mở cõi của dân tộc Việt về phương Nam. Những ngôi đình được dựng lên bởi các lớp lưu dân người Việt từ Đàng Ngoài di cư vào khai khẩn đất hoang. Theo Gia Định thành thông chí, vùng đất Gia Định - Sài Gòn sở hữu vị thế địa lý rất thuận lợi: hệ thống giao thông đường thủy chằng chịt, đất đai màu mỡ, sản vật phong phú và sớm trở thành trung tâm giao thương sầm uất của Nam Bộ. Đây cũng là vùng đất có sự cộng cư đa dạng của nhiều thành phần dân cư: người Việt lưu tán, người Hoa, người Cao Miên, người theo đạo Hindu… Mỗi cộng đồng mang theo phong tục riêng của mình (Trịnh Hoài Đức, 1972, Tập Hạ, tr. 5 - 6). Trong số đó, những lớp lưu dân Việt đầu tiên, họ mang theo một hành trang tinh thần vô cùng phong phú, trong đó ngôi chùa, mái đình làng là hình ảnh biểu trưng cho tôn giáo - tín ngưỡng cội nguồn luôn canh cánh trong tâm thức người đi khai phá. Vì thế, việc dựng đình gắn liền chặt chẽ với việc lập làng. Mỗi làng người Việt đều tổ chức lễ cúng định kỳ tại đình, cả làng già trẻ tề tựu, thức suốt đêm gọi là lễ Túc yết (Trịnh Hoài Đức, 1972, Tập Hạ, tr. 10) khẳng định vị trí trung tâm của tín ngưỡng thờ Thành hoàng trong việc kết nối cộng đồng lưu dân. Tuy nhiên để phù hợp với điều kiện sống ở vùng đất vừa khai hoang, ngôi đình làng cũng được người dân xây dựng và thay đổi sao cho tiện lợi và phù hợp hơn so với phiên bản nơi quê cũ.

Tiến trình lập làng buổi đầu thường gắn liền với sinh thái sông nước, do đó các ngôi đình ban đầu thường được dựng hết sức đơn sơ bằng tre lá bên các bờ sông, rạch. Trường hợp đình Tân Thới Nhì (Hóc Môn), một trong hai điểm nghiên cứu của luận án, là một ví dụ cụ thể cho quá trình này. Song song với các làng người Việt, cộng đồng người Minh Hương (gốc Hoa) đến từ Trung Quốc cũng lập đình riêng. Năm 1808, đình của người Minh Hương được vua Gia Long ban tên "Gia Thạnh đường", thờ các vị quan nổi tiếng trong triều Nguyễn như Trần Thượng Xuyên, Nguyễn Hữu Cảnh, Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh. Sự tồn tại song song này phản ánh tính đa dạng tộc người ngay từ buổi đầu hình thành vùng đất Sài Gòn - Gia Định.

Có thể nói, trong quá trình khai phá và xác lập các đơn vị cư trú ở vùng đất Nam Bộ, đình dần được hình thành cùng với sự ổn định của các cộng đồng làng xã. Đến thời Nguyễn, quá trình này được củng cố thêm thông qua việc triều đình ban sắc phong cho các vị thần được thờ tại đình. Sắc phong không chỉ thừa nhận vị thần bảo trợ của từng cộng đồng với tư cách Thành hoàng bổn cảnh mà còn đưa hoạt động thờ tự ở đình vào một trật tự tín ngưỡng được triều đình chính thức công nhận. Qua đó, đình ngày càng được xác lập như một thiết chế gắn với cộng đồng làng xã, nơi đời sống tín ngưỡng địa phương đồng thời có sự kết nối với hệ thống quản lý của nhà nước trung ương. Dấu ấn của quá trình này vẫn có thể nhận thấy qua những đạo sắc triều Nguyễn còn được lưu giữ tại một số đình ở TPHCM hiện nay. Chẳng hạn, đình Nam Chơn ở Quận 1 và đình Bình Hòa ở Bình Thạnh còn lưu giữ các sắc phong được ban dưới triều Tự Đức vào những năm 1852 - 1853 (Uyển Nhi, 2026a, b). Sự hiện diện của những đạo sắc này cho thấy khi các cộng đồng cư dân trên vùng đất Gia Định đã dần ổn định, đình không còn chỉ là một không gian thờ tự được hình thành từ nhu cầu tín ngưỡng của cộng đồng địa phương, mà từng bước trở thành một thiết chế được xác lập trong cơ cấu làng xã và được triều đình thừa nhận. Quá trình hình thành và phát triển của đình ở vùng đất Gia Định - Sài Gòn vì thế gắn chặt với cả quá trình khai phá, định cư của cư dân lẫn quá trình thiết lập và củng cố các đơn vị làng xã của nhà nước trên vùng đất mới.

Bước sang thời kỳ Pháp thuộc, mặc dù cơ cấu quản lý làng xã từng bước được tổ chức lại theo hệ thống hành chính thuộc địa, đình vẫn tiếp tục giữ một vị trí quan trọng trong đời sống làng xã. Năm 1904, chính quyền thuộc địa tiến hành cuộc cải lương hương chính lần thứ nhất, qua đó cải tổ bộ máy quản trị ở cấp làng nhưng về cơ bản đình vẫn được duy trì như một không gian gắn với các hoạt động hành chính của cộng đồng. Đây cũng là giai đoạn ra đời của nhiều tín ngưỡng bản địa mới như đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, đạo Dừa, cùng tồn tại bên cạnh tín ngưỡng thờ Thành hoàng truyền thống.

Trong giai đoạn 1954 - 1975 tại miền Nam Việt Nam, chính sách tôn giáo của chính quyền Việt Nam Cộng hòa thể hiện sự ưu đãi rõ rệt đối với Công giáo, đặc biệt là dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm thông qua việc duy trì Đạo dụ số 10 năm

1950. Tuy nhiên, các chính sách này chủ yếu mang tính chất chính trị và không dẫn đến việc cấm đoán hay triệt tiêu các hình thức tín ngưỡng bản địa. Nhờ đó, các sinh hoạt tâm linh dân gian và tín ngưỡng truyền thống tại các địa phương vẫn duy trì sự tồn tại liên tục trong đời sống cộng đồng (Đỗ Quang Hưng, 2014). Đình làng thời kỳ này, ngoài chức năng thờ tự, còn là không gian sinh hoạt cộng đồng đa chức năng: nơi tổ chức các cuộc họp làng, nơi diễn ra các hoạt động chính trị của chính quyền đương thời, đồng thời cũng là cơ sở bí mật phục vụ hoạt động cách mạng của phong trào kháng chiến miền Nam. Có thể nói, trong giai đoạn này, đình làng đã vượt ra khỏi khuôn khổ chức năng tín ngưỡng ban đầu, gắn liền với vận mệnh chung của dân tộc. Đình Phong Phú (Thủ Đức) là minh chứng đặc biệt tiêu biểu cho sự chuyển hóa từ một thiết chế tâm linh làng xã thành một căn cứ kháng chiến.

Giai đoạn 1975 - 1986, các sinh hoạt tín ngưỡng đình làng từng rơi vào trầm lắng, nhiều ngôi đình bị phá bỏ hoặc ngưng hoạt động hoàn toàn do những góc nhìn hạn chế về mặt quan điểm. Tuy vậy, ngay trong giai đoạn này, người dân ở nhiều đình vẫn tìm cách gìn giữ đồ thờ tự, như trường hợp đình Tân Thới Nhì (xem mục 2.2.1). Bước ngoặt chỉ thực sự đến từ công cuộc Đổi mới năm 1986, khi Đảng và Nhà nước thay đổi căn bản tư duy về tôn giáo, tín ngưỡng. Đường lối này bắt đầu từ Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị (1990) và tiếp tục được nâng tầm tại Văn kiện Đại hội XIII (2021), tạo động lực mạnh mẽ cho sinh hoạt tâm linh dân gian hồi sinh. Đây cũng chính là tiền đề quan trọng giúp Thành phố đẩy mạnh công tác xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, huy động nguồn lực xã hội hóa để tu bổ và trao trả lại ngôi đình cho cộng đồng chủ thể.

2.1.2. Một số đặc trưng cơ bản của đình làng Nam Bộ

Từ những điều kiện hình thành nêu trên, đình làng Nam Bộ nói chung và đình ở TPHCM nói riêng có thể được nhận diện qua sáu đặc trưng cơ bản sau.

Thứ nhất, đình đóng vai trò là thiết chế quản lý hành chính - xã hội của làng xã phong kiến, nơi họp bàn của Hội đồng hương chức, xét sổ sách thuế khóa, bầu cử chức việc, giải quyết tranh chấp phân xử và duy trì trật tự hương thôn. Chức năng hành chính này duy trì bền bỉ cho đến giữa thế kỷ XX mới dần mờ nhạt, nhường chỗ hoàn toàn cho chức năng di sản văn hóa và trung tâm sinh hoạt tâm linh cộng đồng trong xã hội đô thị đương đại.

Thứ hai, thích ứng với sinh thái sông nước. Để thích ứng với điều kiện khí hậu hai mùa mưa - nắng đặc trưng và môi trường sinh thái sông nước của vùng đất Nam Bộ, vị trí được lựa chọn để dựng đình luôn là các gò đất cao ráo nhằm tránh ngập lụt trong mùa mưa lũ. Do cấu trúc cư trú của lưu dân Nam Bộ phân bố dọc theo hệ thống sông rạch (thủy lộ là giao thương chính), phần lớn các ngôi đình đều được xây dựng ven sông rạch và ưu tiên mở cửa chính ra hướng sông. Đình tại TPHCM ưu tiên mở cửa chính về hướng Đông hoặc Đông Nam theo hướng dòng chảy của các con sông lớn, trong khi chính điện vẫn quay về hướng Nam vì quan niệm "Thánh nhân Nam diện nhi thính thiên hạ", và hai bàn thờ trước hương án thờ Thần vẫn giữ nguyên vị trí Tây Hiến và Đông Hiến. Sau này khi giao thông đường bộ phát triển, các ngôi đình ở Thành phố đã điều chỉnh hướng cổng chính quay về trục đường lớn (Hồ Tường, Nguyễn Hữu Thể, 2004, tr. 29).

Thứ ba, về kiến trúc "nội công ngoại quốc" với không gian dành cho diễn xướng nghi lễ. Buổi đầu lập làng, đình được dựng đơn sơ bằng vật liệu tại chỗ: khung gỗ tạp, mái lợp lá dừa nước (Phan Đình Dũng, 2010, tr. 36; Huỳnh Ngọc Trảng và các tác giả, 1993, tr. 24). Qua thời gian, khi dân cư đông đúc và làng mạc trù phú hơn, đình dần được xây dựng kiên cố với khung gỗ chắc chắn, mái ngói, được trang trí công phu hơn qua các đợt trùng tu. Về bố cục tổng thể, đình ở TPHCM thường theo kiểu chữ Công (工), kèm tường bao hình chữ Quốc (国), dạng thức được gọi là kiến trúc "nội công ngoại quốc", bố trí đối xứng theo trục dọc, thuận tiện cho việc mở rộng hay thu hẹp không gian tế lễ.

Một số ngôi đình tại TPHCM còn tiếp nhận phong cách kiến trúc Cố đô Huế, mà đình Tân Thới Nhì là đại diện tiêu biểu khi được tái thiết toàn bộ vào năm 1935. Ngôi đình sở hữu kết cấu 5 nóc nhà xếp sát nhau (nhà xếp đọi) kết hợp cặp Lầu Chuông - Lầu Trống ôm lấy hai bên võ ca mang đậm dấu ấn "Chung lâu, Cổ lâu" Cố đô Huế (Huỳnh Minh, 1973, tr. 324). Trong khi đó, đình Phong Phú thể hiện năng lực bảo tồn hệ khung cột - kèo gỗ cổ truyền từ năm 1937 bất chấp những tàn phá khốc liệt của chiến tranh và các đợt tái thiết.

Thứ tư, cấu trúc thờ tự đa thần, lấy Thành hoàng làm trung tâm. Trung tâm thiêng tại chính điện thuộc về Thành hoàng Bổn cảnh (Huỳnh Ngọc Trảng, Trương

Ngọc Tường, 1993, tr. 45 - 48), có thể là nhiên thần hoặc nhân thần. Xung quanh là Tả ban, Hữu ban, Hội đồng Nội - Ngoại, Tiền hiền, Hậu hiền và các vị thần nữ như Ngũ Hành Nương Nương, Bà Chúa Xứ, Linh Sơn Thánh Mẫu (Ngô Đức Thịnh, 2007, tr. 88 - 92). Lớp giao thoa tộc người nổi bật là Việt - Hoa, thể hiện qua việc phụng thờ Quan Thánh Đế Quân, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Phúc Đức Chính Thần ở nhiều đình (Thạch Phương và cộng sự, 1992, tr. 205; Phan An, 2005, tr. 67). Thành hoàng phổ biến được thờ bằng bài vị hoặc chữ "Thần", đình Phong Phú là trường hợp duy nhất NCS ghi nhận được ở TPHCM thờ Thành hoàng bằng cốt tượng.

Thứ năm, tích hợp ký ức lịch sử hiện đại vào không gian thiêng. Gắn với truyền thống cách mạng của vùng đất Sài Gòn - TPHCM, nhiều đình lập bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh và các anh hùng liệt sĩ ngay trong không gian di tích. Đình Tân Thới Nhì lập bàn thờ Bác Hồ ngay tại Trung điện năm 2000 và tại nhà Truyền thống trong khuôn viên đình Phong Phú cũng phụng thờ Bác Hồ, các liệt sĩ, đồng thời an vị bàn thờ Đại tướng Võ Nguyên Giáp (2014) và di ảnh cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (2024), tạo nên cấu trúc ký ức đa tầng.

Thứ sáu, lịch lễ lấy Kỳ yên làm trung tâm và được điều chỉnh linh hoạt. Hệ thống lễ tiết truyền thống gắn với chu kỳ nông nghiệp và tín ngưỡng dân gian, gồm Khai hạ, Kỳ yên, Tam ngươn, Cầu bông, Thượng điền và các lễ đưa, rước thần cuối năm, trong đó Kỳ yên (cầu an) là lễ lớn nhất (Quách Thu Nguyệt, 1996, tr. 76 - 77). Dưới tác động của đô thị hóa, các lễ nông nghiệp suy giảm, chỉ còn duy trì ở một số đình ngoại thành, các đình nội thành hầu như chỉ giữ lễ Kỳ yên, với thời gian rút gọn và lễ vật tiếp nhận cả những món hiện đại.

2.1.3. Đình ở TPHCM hiện nay - số lượng và hiện trạng bảo tồn

Năm 1992, Bảo tàng Cách mạng TPHCM tiến hành đợt khảo sát quy mô đầu tiên và ghi nhận 260 ngôi đình trên toàn địa bàn (BTCM-TPHCM, 1998, tr. 23).

Năm 2001, đợt kiểm kê chuyên sâu của Sở Văn hóa và Thông tin công bố số liệu chính xác là 264 ngôi đình, phân bố tương đối đồng đều giữa khu vực ngoại thành (133 đình, chiếm 50,38%) và khu vực nội thành (131 đình, chiếm 49,62%) (Sở Văn hóa và Thông tin TPHCM, 2001, tr. 258 - 271).

Năm 2021, tại tọa đàm khoa học nhân Ngày Di sản văn hóa Việt Nam, số liệu công bố chính thức ghi nhận Thành phố hiện gìn giữ được hơn 300 ngôi đình sau hơn 300 năm hình thành và phát triển (Sở VH&TT-TPHCM, 2021).

Về mặt pháp lý và xếp hạng di tích, tính đến năm 2025, trên địa bàn TPHCM có 59 ngôi đình được công nhận và xếp hạng di tích các cấp. Trong đó, có 10 Di tích cấp Quốc gia, gồm 08 đình di tích kiến trúc - nghệ thuật và 02 đình di tích lịch sử - văn hóa cách mạng (đình Phong Phú là một trong hai di tích lịch sử cấp Quốc gia này, được xếp hạng từ năm 1993 theo Quyết định số 57-VH/QĐ của Bộ Văn hóa - Thông tin); Có 49 Di tích cấp Thành phố, gồm 27 đình di tích kiến trúc - nghệ thuật (đình Tân Thới Nhì được xếp hạng năm 2005 theo Quyết định số 23/2005/QĐ-UB của UBND TPHCM) và 22 đình di tích lịch sử.

Về phân bố địa bàn, TP. Thủ Đức là địa phương sở hữu số lượng đình được xếp hạng di tích nhiều nhất toàn Thành phố (12/59 di tích); các quận/huyện còn lại phần lớn có từ 1 đến 3 ngôi đình được xếp hạng (Sở VH&TT-TPHCM, 2025, phụ lục).

Mặc dù còn lại hơn 80% số đình chưa được xếp hạng chính thức, các cơ sở này vẫn tiếp tục duy trì hoạt động bền bỉ, khẳng định giá trị thiết yếu trong đời sống văn hóa - tâm linh của cư dân đô thị. Khoảng cách giữa số lượng đình được ghi nhận trên thực tế (hơn 300 ngôi đình) và số lượng được xếp hạng di tích chính thức (59 ngôi, chiếm chưa đến 20%) là một minh chứng số liệu rõ nét cho khung lý thuyết về "diễn ngôn di sản chính thống" (authorized heritage discourse - AHD), vốn do nhà nước và giới chuyên môn xác lập thông qua hệ thống xếp hạng, tiêu chí khoa học và văn bản pháp quy, với "di sản từ cộng đồng" (heritage from below), vốn tồn tại và vận hành thông qua thực hành tín ngưỡng thường nhật của người dân, bất kể tình trạng pháp lý (Smith, 2006). Phần lớn đình làng TPHCM vận hành như một dạng "di sản phi chính thức", tồn tại và được cộng đồng bảo tồn bằng chính nguồn lực, niềm tin và thực hành của mình mà không phụ thuộc vào sự công nhận của nhà nước (Smith, 2006; Harrison, 2012). Khoảng trống về mặt xếp hạng, do đó, không đồng nghĩa với khoảng trống về giá trị văn hóa - tâm linh trong đời sống cộng đồng, mà ngược lại còn cho thấy sức sống độc lập, bền bỉ của thiết chế đình làng - một đặc điểm cần được các nhà hoạch định chính sách di sản lưu ý khi xây dựng tiêu chí kiểm kê, xếp hạng trong giai đoạn thực thi Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15.

Các đặc điểm nêu trên đã cơ bản khái quát tiến trình hình thành cùng những đặc trưng căn bản về không gian, kiến trúc, thờ tự và tổ chức quản lý của hệ thống đình làng tại TPHCM. Bức tranh tổng thể này không chỉ phác họa diện mạo một thiết chế văn hóa - tâm linh đa chức năng gắn liền với lịch sử mở cõi về vùng đất Nam Bộ, mà còn xác lập khung bối cảnh lịch sử và xã hội quan trọng cho toàn bộ nghiên cứu.

Đặt trong khung so sánh khu vực, mô hình đình làng thờ Thành hoàng kết hợp dung hợp đa thần ở Nam Bộ không phải là hiện tượng biệt lập mà tương đồng với mô hình thiết chế thờ thần bảo hộ địa phương phổ biến khắp Đông Nam Á, từ miếu Thổ địa của người Hoa, đền thờ Neak Ta của người Khmer đến các loại hình san phra phum của người Thái. Điểm chung của các thiết chế này là khả năng "co giãn về mặt biểu tượng" (symbolic elasticity): trung tâm thiêng vẫn giữ nguyên nhưng lớp áo văn hóa - tôn giáo bên ngoài liên tục được bồi đắp qua từng thời kỳ tiếp xúc tộc người, phản ánh đúng bức tranh dung hợp văn hóa đa tộc người tại đình làng TPHCM đã trình bày ở trên, trong đó lớp giao thoa Việt - Hoa được ghi nhận rõ nét nhất. Tuy nhiên, qua quá trình nghiên cứu điền dã, NCS nhận thấy dấu ấn văn hóa Chăm và Khmer tại hai trường hợp nghiên cứu khá mờ nhạt, cả trong hệ thống thờ tự, trang trí kiến trúc lẫn thực hành nghi lễ. Yếu tố giao thoa tộc người hiện diện rõ nhất ở hai ngôi đình là dấu ấn Việt - Hoa. Ở đình Tân Thới Nhì có thờ bài vị ông Trịnh Thiêm - Bang trưởng người Hoa Triều Châu, người hiến đất để dời đình năm 1902 - ngay trong chính điện, ở Phong Phú là lễ vía Quan Thánh Đế Quân và ký ức về những người Hoa từ Chợ Lớn tìm đến xin xăm trước năm 1975. Đó cũng là điểm khác biệt của đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú so với rất nhiều ngôi đình khác ở TPHCM. Vì vậy, khi phân tích hai ngôi đình ở các phần tiếp theo, luận án tập trung chủ yếu vào lớp văn hóa Việt và sự giao thoa văn hóa tín ngưỡng Việt - Hoa.

2.2. Đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú qua những thăng trầm lịch sử

2.2.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành của đình Tân Thới Nhì

Về lịch sử của đình Tân Thới Nhì, vào đầu triều Nguyễn, dưới thời vua Gia Long, làng Tân Thới Nhì thuộc tổng Dương Hòa, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An (Trịnh Hoài Đức, 1972, Tập hạ, tr. 43). Từ năm 1813 (Gia Long năm thứ 12) nha môn của huyện Bình Dương đặt tại làng Tân Thới Nhì (Trịnh Hoài Đức,

Tập trung, 1972, tr. 48). Làng Tân Thới Nhì cũng nằm trong hệ thống các làng có tên với hai chữ đầu "Tân Thới", gồm chín làng: (Tân Thới) Thượng, Trung, Hạ, Đông, Tây, Nhứt, Nhì, Tam, Tứ của vùng Hóc Môn - Bà Điểm, nơi vốn nổi tiếng với địa danh "18 thôn vườn Trầu". Có thể nói, hệ thống làng Tân Thới là hệ thống qui mô nhất Nam Bộ. Đầu tiên trong huyện Bình Dương chỉ có làng Tân Thới ở vùng Cầu Kho, với cư dân chỉ toàn quan viên, chức việc. Do vậy, họ cứ tiếp tục mộ dân nghèo thành lập ở vùng Bà Điểm, Hóc Môn các thôn như Tân Thới Thượng, Tân Thới Trung, Tân Thới Hạ, Tân Thới Đông, Tân Thới Tây, Tân Thới Nhứt, Tân Thới Nhì, Tân Thới Tam, Tân Thới Tứ… nằm trong vùng "18 thôn vườn trầu".

Theo Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức, "…Ở phía tây trấn 52 dặm rưỡi. Địa thế xung yếu, chính là con đường lưu thông với đường lục lộ của Cao-miên… Dân nơi đây đều có sản nghiệp, có nhiều vườn trầu, thường gánh trầu đi bộ một tốp đến 3, 4 người xuống bán ở chợ Sài - gòn và chợ Bến Nghé. Chỗ ấy có nhiều rừng rậm, mãnh hổ thường bắt người, nên có câu "dữ như cọp vườn trầu"" (Trịnh Hoài Đức, Tập thượng, tr. 48). Theo đó, thời xa xưa, cư dân ở khu vực Hóc Môn đã có hoạt động giao thương với khu vực Sài Gòn và Bến Nghé (nay là trung tâm Thành phố) để bán. Cư dân Tân Thới Nhì thời kỳ này chủ yếu sống bằng nghề trồng trầu, canh tác lúa nước và trao đổi nông sản qua hệ thống đường thủy ven rạch Cầu Quan.

Trong ký ức dân gian và tư liệu điền dã dân tộc học, lịch sử khởi tạo đình Tân Thới Nhì gắn liền với công ơn của các vị tiền nhân được tôn vinh là Tiền hiền và Hậu hiền. Cộng đồng địa phương ghi nhận ông Phạm Văn Quỳnh với tư cách là "Tiền hiền khai khẩn" - người có công đầu trong việc vỡ hoang đất đai, dẫn nước dẫn lạch và xác lập không gian sinh tồn ban đầu cho dân làng. Tiếp nối tiến trình đó, ông Cao Đức Lân được tôn vinh là "Hậu hiền khai cơ" nhờ vai trò quy tụ cư dân, tổ chức xây dựng hạ tầng làng xã và thiết lập các thể chế phục vụ đời sống cộng đồng. Sự tri ân sâu sắc đối với hai vị Tiền - Hậu hiền được cụ thể hóa qua việc lập án thờ Tiền hiền Phạm Văn Quỳnh và Hậu hiền Cao Đức Lân trang nghiêm tại vị trí tiền án trong chính điện ngôi đình, trở thành biểu tượng tri ân lớp lưu dân mở cõi.

Di dời không gian năm 1902

Quá trình xác lập không gian vật chất của đình Tân Thới Nhì phản ánh quy luật chuyển hóa phổ quát của các thiết chế tín ngưỡng Nam Bộ, từ trạng thái "tạm thời, thích nghi" sang "kiên cố, bền vững". Vào buổi đầu lập làng (khoảng giữa thế kỷ XIX), đình được dựng với quy mô tương đối nhỏ, sử dụng các vật liệu tự nhiên sẵn có tại chỗ như tre, lá dừa nước và gỗ tạp. Vị trí khởi dựng ban đầu được tư liệu địa phương xác định là nằm gần bờ rạch, khu vực Cầu Quan Hóc Môn. Sự lựa chọn tọa độ này hoàn toàn tuân thủ phương thức sinh tồn gắn liền với sinh thái sông nước của cư dân Nam Bộ, nơi dòng rạch đóng vai trò là mạch máu giao thông đường thủy duy nhất để vận chuyển sản vật trầu cau xuống trung tâm Gia Định.



Thành viên Hội đình chụp ảnh trước cổng đình Tân Thới Nhì.
(Nguồn: LTHN, tháng 3/2023)

Đến nửa sau thế kỷ XIX, với sự phát triển mạnh mẽ của giao thương đường bộ và sự hình thành chợ Hóc Môn sầm uất ở đầu đường Lý Nam Đế đã làm thay đổi hoàn toàn cấu trúc không gian KT - XH của vùng. Nhận thấy bờ rạch Cầu Quan không còn thuận tiện cho sinh hoạt cộng đồng, năm 1902, ông Trịnh Thiêm (thường gọi là Bang Tỷ, Bang trưởng người Hoa Triều Châu) đã đứng ra cúng hiến một khu đất rộng lớn ngay đầu chợ Hóc Môn để di dời ngôi đình về vị trí đắc địa này. Sự kiện di dời năm 1902 đánh dấu bước chuyển sinh thái từ sông nước sang phố chợ đô thị, đồng thời minh chứng cho sự gắn kết mật thiết giữa cư dân người Việt tại chỗ và cộng đồng người Hoa di cư. Cư dân trong làng và giới tiểu thương chợ Hóc Môn đã cùng nhau đóng góp tài chính, vật lực để cúng tế và chăm lo cho đình. Để tri ân công đức, dân làng đã trang trọng thỉnh bài vị Bang trưởng Trịnh Thiêm vào phụng thờ ngay trong chính điện bên cạnh bài vị Thành hoàng và các vị Tiền hiền, Hậu hiền, tạo nên biểu tượng dung hợp văn hóa Việt - Hoa đặc sắc.

Kiến trúc cố đô Huế được tái thiết ở đình Tân Thới Nhì vào năm 1935

Hơn 30 năm sau đợt di dời, vào năm 1935, trước sự phát triển kinh tế trù phú của vùng Hóc Môn, BQT và nhân dân địa phương đã quyết định quyên góp tài lực để xây dựng lại toàn bộ ngôi đình. Đợt đại trùng tu vào năm 1935 đã tạo nên diện mạo kiến trúc độc đáo cho đình Tân Thới Nhì khi lựa chọn nguyên mẫu kiến trúc Cố đô Huế. Công trình có kết cấu 5 nóc nhà xếp sát nhau theo kiểu "nhà xếp đọi" (các mái nối tiếp nhau) kết hợp với bộ cặp Lầu Chuông - Lầu Trống ôm lấy hai bên võ ca, mang đậm dấu ấn kiến trúc của cung đình, dinh thự Huế "…vùng Trảng Bàng (Tây Ninh) và vùng Hóc Môn (TPHCM), người ta thường xây Lầu Chuông, Lầu Trống hai bên võ ca. Có lẽ ảnh hưởng lối kiến trúc dinh thự "chung lâu, cổ lâu" của đất Thành Kinh" (Huỳnh Ngọc Trảng và các tác giả, 1993, tr. 29). Tương tự, nhà nghiên cứu Huỳnh Minh cũng đã nhận xét "Đình năm nóc khang trang lộng lẫy... Ai có ra miền Trung Cố đô Huế, thấy các ngôi đình ngoài ấy, hình dung ngôi đình Tân Thới Nhì mường tượng kiểu vở như vậy" (Huỳnh Minh, 1973, tr. 324).

Về bố cục tổng thể, đình Tân Thới Nhì tọa lạc trên khuôn viên đất rộng 1.197,3 m2 ngay mặt tiền đường Lý Nam Đế (thị trấn Hóc Môn). Mặt bằng có cấu trúc dạng chữ Hồi biến thể kiểu chữ Công (工) nằm trong khuôn viên hình vuông kiểu "Nội công Ngoại quốc", bám sát trục dọc đối xứng. Cổng đình được xây kiểu cổ lầu hai tầng mái, lợp ngói tráng men, đỉnh đắp nổi phù điêu "Lưỡng long tranh châu". Ngay sau cổng là bệ thờ thần Hổ uy nghi, hai bên là miếu Thanh Long và miếu Bạch Hổ. Khối nhà chính gồm ba phần kết nối liên hoàn: Tiền điện (128m2, kiến trúc Tứ trụ cột gỗ đường kính 0,45m, cao 8m), Trung điện/Võ ca (50m2, nơi đặt bàn thờ Bác Hồ), và chính điện (nơi đặt khám thờ Thành hoàng, ngói âm dương, vì kèo gỗ danh mộc đẽo gọt thanh thoát). Bao quanh phía sau là Đông lang, Tây lang và Nhà sau xếp thành hình chữ U (bộ "Vi"), hoàn chỉnh quy chuẩn kiến trúc cổ truyền.

Biến cố thời cuộc, sự gián đoạn và quá trình tự phục hồi từ địa phương (1975 - 1990)

Lịch sử tồn tại của đình Tân Thới Nhì trải qua nhiều biến động gắn với những thay đổi lớn của đời sống chính trị - xã hội. Một trong những giai đoạn tạo ra sự đứt quãng rõ rệt nhất là khoảng thời gian từ sau năm 1975 đến trước Đổi mới. Trong giai đoạn này, đình không còn được sử dụng chủ yếu như một không gian thờ tự và sinh

hoạt nghi lễ của cộng đồng mà khuôn viên và cơ sở vật chất lần lượt được sử dụng cho nhiều mục đích khác như làm cơ sở hành chính, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, nhà kho và cho thuê. Sự thay đổi công năng này không đơn thuần làm biến đổi cách sử dụng một không gian kiến trúc, mà còn làm thay đổi mối quan hệ giữa cộng đồng với ngôi đình. Những hoạt động thờ cúng và tế lễ vốn tạo nên nhịp điệu thường niên của đời sống đình bị gián đoạn, trong đó lễ Kỳ yên không còn được tổ chức. Đình, từ một không gian nơi cộng đồng gặp gỡ thần linh thông qua các nghi thức thờ cúng và tế lễ, trong một thời gian đã không còn thực hiện những chức năng tín ngưỡng vốn gắn với nó trước đó.

Theo những người lớn tuổi đang làm trong BQT, sự gián đoạn của đời sống nghi lễ diễn ra đồng thời với những biến đổi về mặt vật chất của đình. Trong thời gian đình được sử dụng cho những mục đích khác, cơ sở vật chất bị xuống cấp và nhiều đồ thờ tự, tự khí bị thất lạc. Một số hiện vật được những người có liên quan mang gửi tại các cơ sở tín ngưỡng lân cận và nhờ đó còn được lưu giữ, trong khi nhiều hiện vật khác không còn tìm lại được. Điều đáng chú ý ở đây là sự gián đoạn không chỉ diễn ra ở cấp độ nghi lễ mà còn tác động đến chính những điều kiện vật chất cho phép đời sống nghi lễ được duy trì. Không gian thờ tự, đồ tự khí, những kỳ tế lễ và các hình thức tập hợp cộng đồng quanh đình vốn liên kết với nhau trong đời sống của thiết chế này đều bị xáo trộn. Bởi vậy, khi các hoạt động tín ngưỡng từng bước được khôi phục trong bối cảnh Đổi mới, quá trình này không đơn giản là "mở cửa đình" và tiếp tục lại những gì từng có, mà đồng thời đòi hỏi việc phục hồi không gian thờ tự, tìm kiếm và tập hợp lại các đồ tự khí, tổ chức lại các hoạt động tế lễ và huy động những người tham gia vào đời sống của đình. Chính quá trình gián đoạn và phục hồi này là một phần quan trọng để hiểu vì sao đình Tân Thới Nhì ngày nay vừa mang dấu vết của lịch sử trước đó, vừa là kết quả của một quá trình tái lập và tổ chức lại đời sống đình trong những điều kiện xã hội mới.

Sức sống bền bỉ của di sản đã được kích hoạt mạnh mẽ vào năm 1990, khi chính quyền trao trả ngôi đình lại cho cộng đồng. Dưới sự vận động nòng cốt của các vị bô lão địa phương cùng nguồn vốn xã hội hóa (sự đóng góp tự nguyện của dân làng, thương nhân chợ Hóc Môn và các Mạnh Thường Quân), đình Tân Thới Nhì đã trải qua

quá trình tự phục hồi di sản từ dưới lên (heritagization from below). Trong đó, người dân tự đóng góp kinh phí, tự nguyện gánh vác việc tế lễ mà không trông chờ vào ngân sách nhà nước. Chức năng tâm linh nhanh chóng được khôi phục, bộ máy BQT được kiện toàn, ngôi đình được tiến hành sửa chữa, hệ thống thờ tự từng bước được tái lập như cũ. Các hoạt động tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở đình được tổ chức hàng năm với sự tham gia đông đảo của cư dân quanh khu vực.

Đặc biệt, vào năm 2000, BQT đình đã có một quyết định tự nguyện lập bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay tại vị trí Trung điện. Việc đưa một biểu tượng lịch sử hiện đại vào không gian thiêng cổ truyền - nơi vốn chỉ dành cho Thành hoàng - cho thấy cộng đồng đã chủ động mở rộng ranh giới cái thiêng, tạo nên sự dung hợp sâu sắc giữa tín ngưỡng cổ truyền với tinh thần tri ân lịch sử cách mạng. Ngày 01 tháng 02 năm 2005, UBND TPHCM đã ban hành Quyết định số 23/2005/QĐ-UB chính thức xếp hạng đình Tân Thới Nhì là Di tích kiến trúc - nghệ thuật cấp Thành phố, hoàn thiện vị thế pháp lý của di sản trong thời kỳ mới.



Tượng Bác Hồ được thờ tại Trung điện đình Tân Thới Nhì
(Nguồn: LTHN, tháng 4/2024)

Hiện nay, trước làn sóng đô thị hóa mạnh mẽ, cư dân quanh đình Tân Thới Nhì đã tái cấu trúc thành một cộng đồng đa tầng. Các hoạt động ở đình được vận hành ổn định dưới mô hình "Quản trị kép": BQT tự quản, đóng vai trò hạt nhân điều hành trực tiếp mọi sinh hoạt chuyên môn tín ngưỡng, phối hợp chặt chẽ với UBND thị trấn Hóc Môn và Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Hóc Môn theo quy định của Luật Di sản văn hóa. Bộ máy BQT gồm các vị cao niên uy tín, làm việc trên tinh thần tự nguyện vì sự nghiệp bảo tồn di sản, tín ngưỡng truyền thống của cộng đồng.

Sự thay đổi trong phạm vi cộng đồng gắn với đình còn thể hiện ở việc ranh giới giữa "chính cư" và "ngụ cư" trước đây không còn giữ vai trò như một tiêu chí xác định tư cách tham gia. Những người mới đến sinh sống tại thị trấn Hóc Môn và các khu vực

lân cận có thể được BQT kết nạp vào Hội đình và tham gia đảm nhiệm các vị trí trong Ban Khánh tiết. Điều này cho thấy cộng đồng của đình trong bối cảnh hiện nay không còn được xác định chủ yếu trên cơ sở nguồn gốc cư trú hay quan hệ lâu đời với làng, mà đang được mở rộng thông qua chính sự tham gia vào các công việc và thực hành của đình. Các tiểu thương chợ Hóc Môn coi Thành hoàng Bổn cảnh là vị thần bảo hộ kinh doanh, tự nguyện dâng cúng cỗ heo quay, cỗ xôi gánh và tài trợ một phần chi phí lễ hội Kỳ yên hàng năm. Các thế hệ trẻ trên địa bàn huyện Hóc Môn thường xuyên tìm về đình thắp hương vào các dịp lễ quan trọng trong năm. Mạng lưới "đình bạn" tương lân với khoảng 45 đình miếu lân cận vẫn được duy trì bền chặt qua các nghi thức đi giao lưu, đáp lễ, biến đình Tân Thới Nhì thành một địa chỉ tín ngưỡng mang tính bản sắc dân gian truyền thống bền vững giữa lòng đô thị.

Sắc phong và sự chính thống không gian thiêng

Một cột mốc quan trọng khẳng định vị thế "Thần quyền" chính thống của đình Tân Thới Nhì là việc triều Nguyễn chính thức ban sắc phong cho vị thần Thành hoàng được dân làng phụng thờ. Theo hồ sơ Di tích, vào ngày 29/11/1852, vua Tự Đức đã hạ sắc ban tặng danh hiệu Thành hoàng bổn cảnh cho làng Tân Thới Nhì. Đến nay, tấm sắc phong vô giá này vẫn được trân trọng lưu giữ và thờ tự ngay tại đình.

Dưới góc nhìn văn hóa, sắc phong chính là giao điểm kết nối giữa quyền lực nhà nước và niềm tin của cộng đồng. Trước khi có sắc phong, vị Thành hoàng vốn đã giữ vị trí vô cùng tôn nghiêm trong đời sống tâm linh của người dân địa phương. Khi triều đình ban sắc, vị thần ấy chính thức bước vào hệ thống thần linh quốc gia, được nhà nước phong kiến công nhận bằng văn bản. Nhờ đó, sắc phong không chỉ nâng tầm vị thế của thần, mà còn "hợp pháp hóa" vai trò của ngôi đình làng trong trật tự hành chính và xã hội thời bấy giờ.

Bởi tầm quan trọng đó, sắc phong luôn chiếm giữ vị trí đặc biệt thiêng liêng trong không gian thờ tự. Tấm sắc phong mang trong mình 3 giá trị cùng lúc: một hiện vật lịch sử, một đối tượng tâm linh và một biểu tượng kết nối giữa dân làng với triều đình. Mỗi dịp lễ lớn, qua các nghi thức thỉnh sắc, nghinh sắc hay an vị, văn bản hành chính khô khan của quá khứ như được thổi hồn, trở thành một phần sống động trong sinh hoạt tâm linh của cộng đồng. Ở đây có thể nhận thấy một nghịch lý thú vị, sắc

phong là sản phẩm của quyền lực trung ương nhưng giá trị của nó chỉ được duy trì thông qua thực hành của cộng đồng địa phương. Nếu không có cộng đồng bảo quản, thờ phụng và thực hiện nghi lễ, sắc phong sẽ chỉ còn là một hiện vật lưu trữ. Ngược lại, nhờ thực hành nghi lễ, sắc phong tiếp tục có "đời sống xã hội" và trở thành một phần của ký ức cộng đồng.

Sự tồn tại của sắc phong vì vậy góp phần tạo nên một cấu trúc ký ức nhiều tầng cho đình Tân Thới Nhì: ký ức về khai phá, ký ức về lập làng, ký ức về sự xác lập Thần quyền và ký ức về sự tiếp nối của cộng đồng. Đây cũng là cơ sở để lý giải vì sao việc bảo vệ sắc phong luôn được đặt trong mối tương quan với việc bảo vệ chính điện và toàn bộ không gian thiêng.

Đình Tân Thới Nhì có thể được nhận diện như một thiết chế văn hóa trải qua ít nhất bốn lớp biến đổi: khai phá - lập làng; chính thống hóa tín ngưỡng; trùng tu và thích ứng vật chất; đô thị hóa và tái cấu trúc cộng đồng. Cộng đồng lựa chọn bảo tồn những yếu tố cốt lõi (Thành hoàng, sắc phong, Tiền hiền, Hậu hiền, chính điện và các nghi lễ chính), đồng thời linh hoạt điều chỉnh các thành tố ngoại vi. Sự tồn tại của đình trong đô thị hóa là một quá trình "tái cấu trúc truyền thống" (re-structuring traditions), biến ngôi đình thành một "di sản sống".

Có thể diễn giải bốn lớp biến đổi của đình Tân Thới Nhì nêu trên bằng khái niệm "tái tạo truyền thống" (the invention of tradition) của Hobsbawm và Ranger, theo đó một thực hành văn hóa được xem là "cổ truyền" trên thực tế luôn là sản phẩm được định hình lại liên tục qua từng giai đoạn lịch sử để phục vụ nhu cầu chính đáng hóa và cố kết cộng đồng của hiện tại (Hobsbawm, Ranger, 1992). Trường hợp bàn thờ Bang trưởng Trịnh Thiêm hay bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh được đưa vào chính điện, Trung điện không làm suy giảm tính "cổ truyền" của đình mà ngược lại còn minh chứng cho năng lực tự làm mới liên tục của thiết chế tín ngưỡng dân gian - đúng như tinh thần "di sản từ cộng đồng" đã xác định ở các nội dung 2.1.3.

2.2.2. Đình Phong Phú qua những thăng trầm lịch sử

Địa danh hành chính và nguồn gốc khởi dựng ban đầu (1880)

Đình Phong Phú mang một tiểu sử lịch sử đặc biệt tiêu biểu cho sự chuyển hóa từ một thiết chế tín ngưỡng làng xã phong kiến thành di tích lịch sử cách mạng cấp

Quốc gia. Khảo sát lịch sử biến đổi địa danh hành chính nơi đình tọa lạc phản ánh trọn vẹn những nhịp đập lịch sử của vùng đất Đông Nam Bộ. Năm 1779 thuộc dinh Phiên Trấn; năm 1808 thuộc Trấn Phiên An, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tổng Bình Trị; năm 1836 thuộc tỉnh Gia Định; năm 1872 thuộc Hạt Sài Gòn, huyện Ngãi An; năm 1910 thuộc xã Tăng Nhơn Phú, tổng An Thủy, quận Thủ Đức; năm 1940 thuộc tỉnh Gia Định, quận Thủ Đức, tổng An Thủy, xã Tăng Nhơn Phú; Năm 1970 thuộc tỉnh Gia Định, quận Thủ Đức, xã Tăng Nhơn Phú. Sau năm 1975 thuộc ấp Phong Phú, xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức. Năm 1997 thuộc khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TPHCM (Trần Hồng Liên, 2009, tr. 8). Từ năm 2021 đến tháng 30/6/2025 thuộc phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức. Từ ngày 01/7/2025 đến nay đình thuộc phường Tăng Nhơn Phú, TP. Thủ Đức, TPHCM.

Theo các tư liệu điền dã dân tộc học, đình Phong Phú (nguyên tên cổ là đình Tăng Phú) được khởi dựng vào khoảng năm 1880. Ban đầu, cư dân ấp Phong Phú đã tự nguyện đóng góp công sức và tiền tài để dựng nên ngôi đình bằng vật liệu thô sơ: cột gỗ tạp, mái lợp lá dừa nước thấp, tọa lạc trên một gò đất cao rợp bóng cây cổ thụ. Đây là mô thức khởi dựng phổ biến của các ngôi đình Nam Bộ thời kỳ đầu khai hoang, phản ánh tinh thần tự quản và nhu cầu tự thân về điểm tựa tâm linh của cộng đồng cư dân trước khi có sự can thiệp của chính quyền thực dân.

Đợt trùng tu năm 1937, lập Tương lân Quý tế Hội đình và sắc phong vua Tự Đức

Đến năm 1937, sự ra đời của Hội Tương lân Quý tế và sự gắn kết xóm giềng, chịu trách nhiệm quản lý tài sản, điều hành tế lễ, tương trợ lẫn nhau khi trong làng có hiếu hỷ, ốm đau (Huỳnh Lứa, 1987). Trước nhu cầu củng cố đời sống tâm linh và nâng cấp không gian sinh hoạt cộng đồng, dân làng Phong Phú đã tổ chức quyên góp lập quỹ hội để sửa chữa lại đình. Điều đáng quý là cư dân đã có ý thức bảo tồn nguyên vẹn bộ khung cột - kèo gỗ cổ kính từ năm 1880. Trong đợt tôn tạo này, mái lá đơn sơ được thay thế hoàn toàn bằng mái ngói âm dương, tường đất được đập bỏ để xây tường gạch kiên cố. Cộng đồng đã thực hiện một phương thức "bảo tồn có chọn lọc", giữ lại nguyên vẹn hệ thống khung cột - kèo gỗ cổ chịu lực ở khu vực Trung điện và chính điện cho đến hiện nay.

Chủ trương Tiêu thổ kháng chiến (1945 - 1946) và căn hầm bí mật dài 100m

Lịch sử tồn tại của đình Phong Phú ghi dấu những trang sử bi hùng, biến ngôi đình thành một căn cứ kháng chiến. Tháng 8 năm 1945, hưởng ứng làn sóng Tổng khởi nghĩa, Đội Thanh niên Tiền phong gồm 16 thanh niên ưu tú của làng Tăng Nhơn Phú đã chính thức làm lễ tuyên thệ thành lập ngay tại sân đình. Đáng chú ý, ông Nguyễn Thành Nhơn - Trưởng BQT Hội đình lúc bấy giờ - đồng thời được nhân dân tín nhiệm bầu làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến xã. Đây là sự lồng ghép giữa người đứng đầu thiết chế tín ngưỡng với người lãnh đạo cách mạng đã biến đình Phong Phú thành một căn cứ lòng dân vững chắc.

Cuối năm 1945 - đầu năm 1946, khi thực dân Pháp quay trở lại Nam Bộ, hưởng ứng chủ trương "Tiêu thổ kháng chiến" của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, BQT đình đã quyết định tháo dỡ hoàn toàn ngôi đình để tránh bị quân địch chiếm đóng làm đồn bốt. Cốt tượng Thành hoàng được bí mật tháo rời và mang sang gửi nhờ tại chùa Thanh Long gần đó. Ngày 26/12/1946, quân Pháp càn quét, bắt giữ và sát hại 44 người dân lành ngay tại sân đình, tạo nên một sự kiện đau thương nhưng vô cùng oanh liệt trong ký ức người dân địa phương.

Ngay khu vực chính điện, lực lượng cách mạng và nhân dân đã bí mật đào căn hầm bí mật dài 100m, sâu 2m, cao 1,7m và rộng hơn 50cm (tường trát xi măng kiên cố). Lối xuống hầm rộng 50cm được ngụy trang khéo léo ngay dưới bàn thờ Thành hoàng còn lối ra nằm giữa khu cây cối rậm rạp được ngụy trang bằng ụ mối. Đây là địa điểm thoát ra vùng chiến khu Bưng 6 xã. Căn hầm bí mật này đã nuôi giấu an toàn nhiều cán bộ lãnh đạo cách mạng Sài Gòn - Gia Định trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.



Cổng đình Phong Phú
(Nguồn: LTHN, tháng 4/2025)

Đến năm 1952, khi tình hình chính trị bớt căng thẳng, nhân dân ấp Phong Phú đã cùng nhau góp công góp của phục dựng lại ngôi đình trên nền đất cũ và rước Cốt tượng Thành hoàng về an vị, các hoạt động

tín ngưỡng được khôi phục, tổ chức lại như trước. Năm 1968, đình bị trúng pháo hư hại một phần và được tu sửa lại năm 1969. Năm 1975, phần võ ca và nhà xe được xây mới. Ngày 18 tháng 01 năm 1993, Bộ Văn hóa - Thông tin đã ban hành Quyết định số 57-VH/QĐ chính thức xếp hạng đình Phong Phú là Di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia.

Quá trình phục dựng, đợt trùng tu năm 2000 và tái cấu trúc không gian ký ức

Đợt đại trùng tu quy mô lớn năm 2000 đã hoàn thiện toàn diện hạ tầng kỹ thuật, lát gạch toàn bộ sân đình và đặc biệt là chuyển đổi khu nhà kho cũ thành Nhà truyền thống phụng thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các anh hùng liệt sĩ địa phương. Không gian tưởng niệm cách mạng tiếp tục được mở rộng khi BQT an vị bàn thờ cố Đại tướng Võ Nguyên Giáp (năm 2014) và di ảnh cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (năm 2024). Hành vi này thể hiện sự nối dài truyền thống "Uống nước nhớ nguồn", tích hợp ký ức cách mạng vào không gian tín ngưỡng Thành hoàng truyền thống.

Bên cạnh giá trị kiến trúc và lịch sử, di tích còn bảo tồn trọn vẹn một hệ sinh thái di sản với hơn 4 hecta rừng cây cổ thụ (dầu, sao, tràm...). Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, thảm thực vật bản địa này đóng vai trò như một "lá phổi xanh" giúp điều hòa không khí, đồng thời tạo nên một không gian văn hóa - sinh thái quý hiếm ngay giữa lòng thành phố. Sự duy trì vẹn nguyên của khu rừng là kết quả từ nỗ lực bảo tồn liên tục qua nhiều thế hệ của BQT đình và cộng đồng cư dân Tăng Nhơn Phú B. Dưới góc độ tâm lý, không gian xanh bao bọc quanh đình đóng vai trò như một "khoảng cách cảm nhận" (*perceptual distance*), là vùng đệm chuyển tiếp giúp tách biệt sự ồn ào của đô thị với không gian thanh tịnh bên trong di tích. Nhờ đó, nơi đây không chỉ là một cơ sở tín ngưỡng thuần túy, mà còn là một công viên sinh thái - văn hóa có giá trị bảo tồn cao.



Mặt tiền đình Phong Phú
(Nguồn: LTHN, tháng 4/2026)

Hệ thống thờ tự

Một đặc điểm đáng chú ý của đình Phong Phú nằm ở cách thức hiện diện của Thành hoàng trong không gian thờ tự. Khác với phần lớn các đình Nam Bộ, nơi Thành hoàng thường được biểu đạt qua bài vị hoặc chữ "Thần" (神), tại đình Phong Phú, Thành hoàng Bổn cảnh được thờ bằng cốt tượng. Theo khảo sát của tác giả, đây là trường hợp duy nhất ghi nhận được trong số các đình trên địa bàn TPHCM. Sự khác biệt này không chỉ tạo nên nét riêng của không gian thờ tự đình Phong Phú mà còn đặt ra vấn đề về lịch sử và cách cộng đồng địa phương hình dung, tạo lập sự hiện diện của vị thần bảo trợ của mình.

Tượng Thành hoàng tại đình Phong Phú được làm bằng gỗ sơn, hình dáng uy nghi với chiều cao 2,5m, an vị trên bệ thờ cao 1m ngay vị trí trung tâm thiêng liêng nhất của chính điện. Tượng khắc họa hình ảnh vị thần Thành hoàng mặc áo mão hoàng gia, đại diện cho uy quyền bảo hộ dân làng. Phối thờ xung quanh Cốt tượng Thành hoàng là hệ thống bàn thờ Tiền hiền, Hậu hiền, Tả ban, Hữu ban... Hệ thống trang trí kết hợp mô-típ tứ linh (long, lân, quy, phụng) với các hình ảnh tự nhiên (hổ, khỉ, ngư, dơi), phản ánh trật tự tâm linh hoàn chỉnh: Thần linh - Tiền nhân - Môi trường sinh thái.

Sắc phong và quá trình chính thống hóa không gian thiêng

Sắc phong của đình Phong Phú có từ rất sớm. Ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ 5 (1852), triều đình đã ban sắc phong cho Bổn cảnh Thành hoàng làng Phong Phú với mỹ tự: "Bảo An Chánh Trực Hữu Thiện Đôn Ngưng Bổn Cảnh Thành hoàng Chi Thần", mang ý nghĩa cầu chúc vị thần ban sự bình an, ngay thẳng, làm điều thiện và gom tụ phúc lành cho làng xã (Mỹ Quỳnh, 2021).

Giống như nhiều đình làng Nam Bộ khác, vị Thành hoàng được thờ mang tính trừu tượng (thần siêu nhiên bảo hộ đất đai), được người dân tôn kính gọi chung bằng danh xưng "Ông". Đạo sắc phong là chứng nhận pháp lý cao nhất của triều đình phong kiến đối với tư cách "Thần Thành hoàng Bổn cảnh" cai quản làng Phong Phú. Sắc thần không chỉ biểu trưng cho đời sống tín ngưỡng - tâm linh lâu đời của cư dân địa phương mà còn là một di vật lịch sử vô cùng quý giá được BQT và nhân dân gìn giữ qua nhiều biến cố kháng chiến cũng như các đợt trùng tu, di dời đình (Ngân Nguyễn, 2025).

Hiện nay, đình Phong Phú là địa điểm tín ngưỡng cộng đồng được rất đông người dân ở các địa phương trong và ngoài Thành phố đến hành lễ vào ngày Rằm, ngày Mồng Một hàng tháng và đặc biệt là Lễ Kỳ yên hàng năm. Ngoài ra, học sinh, sinh viên và những nhà nghiên cứu lịch sử cũng thường xuyên đến đình để tìm hiểu về lịch sử cách mạng của dân tộc, thắp hương tưởng nhớ các chiến sĩ cách mạng đã ngã xuống tại vùng đất này. Hội Tương lân quý tế vẫn giữ vai trò quản lý và bảo tồn ngôi đình đồng thời cũng đóng vai trò chính trong các hoạt động tế lễ hàng năm.

Cư dân, cộng đồng và sự thay đổi hình thức hoạt động

Đình Phong Phú vận hành theo mô hình "Quản trị di sản dựa vào cộng đồng" (Community-based Heritage Management). Hội Tương lân Quý tế - tổ chức tự quản được thành lập từ năm 1937 dựa trên nguyên tắc nghĩa tình xóm giềng (tương lân) - gồm các vị bô lão, người có uy tín lâu năm do cộng đồng dân cư trực tiếp tín nhiệm bầu ra. Hội giữ vai trò hạt nhân quản lý chuyên môn tín ngưỡng, bảo vệ di sản vật thể và điều hành các đại lễ tế tự hàng năm. Trong bối cảnh quản lý nhà nước đương đại, Hội Tương lân Quý tế phối hợp chặt chẽ với UBND phường Tăng Nhơn Phú B và Ban Quản lý Di tích TP. Thủ Đức trong một cơ chế "quản trị kép". Quyền sở hữu văn hóa của cộng đồng đối với đình Phong Phú được hình thành từ buổi đầu khởi dựng: đình là thiết chế "được cộng đồng làm ra" và trải qua thời gian lại đóng vai trò "làm ra cộng đồng" thông qua các thực hành sinh hoạt tập thể.

Dưới tác động của quá trình đô thị hóa tốc độ cao tại vùng lõi TP. Thủ Đức và tiến trình di sản hóa công trình, cộng đồng sử dụng đình tại Phong Phú đã có sự mở rộng biên độ xã hội vượt bậc, hình thành cấu trúc đa tầng gồm 5 nhóm chủ thể thực hành tín ngưỡng và tưởng niệm:

(i) Cư dân gốc và các dòng họ lâu đời tại địa phương: Dù đã chuyển đổi sinh kế từ nông nghiệp truyền thống sang công chức nhà nước, kinh doanh thương mại, dịch vụ hoặc cho thuê nhà trọ, cư dân gốc vẫn giữ vai trò nòng cốt trong BQT Hội đình, trực tiếp nắm giữ tri thức dân gian, tham gia tập luyện nghi thức tế lễ và tự nguyện đóng góp công quả, thực phẩm cho lễ Kỳ yên.

(ii) Cư dân di cư và ngụ cư mới: Nhóm lao động, công nhân, trí thức từ nhiều tỉnh thành trong cả nước chuyển đến sinh sống tại các khu dân cư mới quanh đình.

Ranh giới phân biệt "chính cư - ngụ cư" khép kín thời làng xã hoàn toàn bị xóa bỏ; những người nhập cư có đạo đức, uy tín và nhiệt thành với "việc đình" được kết nạp công khai và có thể được bầu vào BQT Hội đình.

(iii) Thương nhân, doanh nhân và Việt kiều: Mạng lưới khách hành lễ từ các khu vực lân cận và kiều bào tìm đến đình Phong Phú để chiêm bái, cầu nguyện công danh mua bán, hoặc cúng tạ ơn trả lễ sau khi giải quyết trôi chảy các giao dịch đất đai, bất động sản và làm ăn phát đạt.

(iv) Thế hệ trẻ: Học sinh, sinh viên các trường phổ thông và đại học lớn trên địa bàn TP. Thủ Đức (các trường PTCS, PTTH, Đại học Quốc gia TPHCM, Học viện Chính trị Khu vực II...) thường xuyên đến đình thắp hương cầu nguyện trước các kỳ thi quan trọng, viết lời ước, dán giấy báo thi, đồng thời tham quan học tập lịch sử truyền thống địa phương.

(v) Cán bộ, Cựu chiến binh, Nhà nghiên cứu và Du khách: Nhóm xã hội tham gia sinh hoạt trong các dịp lễ Kỳ yên (14 - 15 tháng 11 Âm lịch), Lễ Thương binh Liệt sĩ 27/7 hay tham gia các tour du lịch di sản "địa chỉ đỏ" viếng thăm căn hầm bí mật và Nhà truyền thống.

Chức năng cố kết xã hội và kiểm soát xã hội của đình Phong Phú vận hành trên hai trục song song tích hợp:

Thứ nhất là trục tín ngưỡng - đạo đức cổ truyền: Niềm tin vào sự chứng giám uy nghiêm của Thần Thành hoàng Bổn cảnh tạo nên một hệ chuẩn mực đạo đức vô hình nhưng có sức ràng buộc thực chất. Chuẩn mực tâm linh này vận hành như một cơ chế kiểm soát xã hội phi chính thức, bổ sung cho các thiết chế hành chính - pháp lý chính thức. Ý thức "sống có Thần chứng giám" điều chỉnh hành vi cá nhân theo hướng đề cao sự trung thực, tinh thần trách nhiệm với gia đình, xóm giềng và giữ gìn nếp sống văn minh.

Thứ hai là trục ký ức lịch sử - cách mạng đặc thù: Sự kiện 44 người dân lành bị giặc Pháp sát hại ngay tại sân đình năm 1946 cùng sự tồn tại của căn hầm bí mật 100m dưới chính điện từng nuôi giấu cán bộ đã biến đình Phong Phú thành biểu tượng anh hùng của cộng đồng địa phương. Chức năng cố kết cộng đồng do đó được khuếch đại nhờ sự chồng lớp giữa lòng biết ơn tổ tiên khai khẩn (Thành hoàng, Tiền hiền, Hậu

hiền) với lòng biết ơn các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì độc lập dân tộc (qua Nhà truyền thống phụng thờ Bác Hồ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng).



Đình Phong Phú, Di tích lịch sử cấp quốc gia
(Nguồn: LTHN, tháng 4/2026)

Về phương diện giáo dục truyền thống, đình Phong Phú đóng vai trò như một trường học trực quan. Đình vừa lưu giữ và truyền dạy các giá trị đạo lý dân gian qua nghi lễ tế thần, vừa là không gian giáo dục truyền thống yêu nước cách mạng cho thế hệ trẻ qua di tích căn hầm bí mật và Nhà truyền thống. Đồng thời, Hội Tương lân Quý tế tiếp tục là hạt nhân duy trì mối liên kết chặt chẽ giữa các dòng họ lâu đời, giúp ngôi đình giữ vững vị thế là trung tâm ký ức, bản sắc và cố kết xã hội đa tầng giữa lòng đô thị hiện đại.

Trường hợp đình Phong Phú là một minh chứng dân tộc học sinh động cho khái niệm "nơi chốn ký ức" (lieux de mémoire) của Pierre Nora, theo đó một không gian vật chất trở thành điểm tựa lưu giữ ký ức tập thể đúng vào thời điểm ký ức ấy không còn được nuôi dưỡng một cách tự nhiên trong đời sống thường nhật, mà cần đến một sự "nghi thức hóa" chủ động để không bị lãng quên (Nora, 1989). Việc BQT liên tục bổ sung các biểu tượng cách mạng (bàn thờ Bác Hồ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng) vào không gian vốn dành cho tín ngưỡng Thành hoàng cho thấy một quá trình chủ động "thiêng hóa ký ức lịch sử" - hiện tượng cũng được ghi nhận trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa nghi lễ dân gian và ý thức hệ cách mạng ở Việt Nam sau 1975, khi các nghi thức tôn giáo truyền thống không bị xóa bỏ mà được lồng ghép, tái định hướng để phục vụ đồng thời cả nhu cầu tâm linh lẫn giáo dục truyền thống yêu nước (Malarney, 2002). Nhờ vậy, đình Phong Phú vừa là không gian thiêng theo nghĩa tôn giáo cổ truyền, vừa là một "địa chỉ đỏ" theo nghĩa chính trị - lịch sử, một cấu trúc ký ức đa tầng hiếm có trong hệ thống di tích tôn giáo - tín ngưỡng của Việt Nam.

Như vậy, lịch sử hình thành và quá trình tồn tại của đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú được trình bày một cách khái quát ở trên cho thấy số phận của hai ngôi đình luôn gắn liền chặt chẽ với thăng trầm lịch sử của vùng đất Sài Gòn - TPHCM và vận mệnh chung của dân tộc. Trải qua hơn một thế kỷ biến động - từ thời kỳ khai hoang lập ấp, chịu sự chính thống hóa của triều Nguyễn qua sắc phong Tự Đức 1852, đến các đợt tháo dỡ tiêu thổ kháng chiến, tàn phá của chiến tranh, gián đoạn sinh hoạt và áp lực đô thị hóa - cả hai ngôi đình vẫn khẳng định sức sống bền bỉ nhờ năng lực thích ứng linh hoạt và cơ chế tự phục hồi di sản từ cộng đồng. Sự tồn tại song song của hai mô hình chuyển hóa (di tích kiến trúc - nghệ thuật cấp Thành phố của đình Tân Thới Nhì và di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia của đình Phong Phú) minh chứng rằng thiết chế đình làng Nam Bộ không phải là loại hình tín ngưỡng "đóng băng" trong quá khứ, mà là một di sản sống liên tục được tái cấu trúc để tiếp nối các giá trị tâm linh, lịch sử và cố kết cộng đồng trong đời sống đô thị đương đại.

2.3. Từ làng đến đô thị: bối cảnh đương đại của đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú

2.3.1. Bối cảnh đô thị hóa và sự chuyển đổi không gian xã hội tại Hóc Môn và TP. Thủ Đức

Tiến trình đô thị hóa diễn ra bứt phá tại TPHCM trong những thập niên đầu thế kỷ XXI không chỉ đơn thuần là sự thay đổi về mặt hạ tầng kỹ thuật hay diện mạo không gian vật lý, mà sâu xa hơn, nó đã tái cấu trúc toàn bộ đời sống KT - XH và môi trường văn hóa của các khu vực ven đô (Nguyễn Thị Hậu, 2023). Trong bối cảnh đó, huyện Hóc Môn ở cửa ngõ Tây Bắc và TP. Thủ Đức ở cửa ngõ phía Đông Thành phố nổi lên như hai mô hình chuyển đổi không gian xã hội mang tính điển hình. Sự chuyển dịch này đã đặt các thiết chế văn hóa - tâm linh truyền thống, mà tiêu biểu là đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú, vào một sinh cảnh hoàn toàn mới, nơi các giá trị cổ truyền buộc phải đối diện và thương lượng với áp lực sinh tồn giữa lòng đô thị hiện đại (Mỹ Quỳnh, 2021; Ngân Nguyễn, 2025).

Tại huyện Hóc Môn, không gian văn hóa lịch sử vốn gắn liền với danh xưng "18 thôn Vườn Trầu" - không gian sinh hoạt nông nghiệp trù phú từ thời triều Nguyễn với nghề trồng trầu, cau, mía và lúa nước (Trịnh Hoài Đức, 1972) đã trải qua quá trình

công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh mẽ từ cuối thập niên 1990. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, Hóc Môn có 349.065 nhân khẩu. Mười năm sau, đến năm 2019, tổng số dân đã tăng lên 542.243 nhân khẩu, tương đương tăng 55,34% (Tổng cục Thống kê, 2009, tr. 30; 2019, tr. 36). Hóc Môn tiếp tục duy trì quy mô dân cư lớn trong không gian ngoại thành, đồng thời chịu sức ép và động lực gia tăng dân số gắn với quá trình đô thị hóa. Ở các khu vực như xã Bà Điểm, Xuân Thới Sơn - nơi từng được xem là cái nôi của nghề trồng trầu - giờ chỉ còn vài chục hộ bám trụ (Tuyết Dân, 2023). Đất nông nghiệp bị thu hẹp nhanh chóng để nhường chỗ cho nhà ở, khu dân cư thương mại và hạ tầng giao thông... Môi trường sinh thái sông rạch truyền thống như rạch Cầu Quan hay rạch Hóc Môn dần bị bê tông hóa hoặc san lấp. Không gian quanh chợ Hóc Môn và đình Tân Thới Nhì biến thành một trung tâm giao thương sầm uất với mật độ xây dựng dày đặc, xóa dần diện mạo thanh bình của một làng quê Nam Bộ truyền thống.

Nếu Hóc Môn đô thị hóa theo kiểu di dân cơ học, các khu vực đất nông nghiệp được quy hoạch thành những dự án hay khu đô thị mới thì Thủ Đức lại đô thị hóa bằng một hệ thống văn bản hành chính rất rõ ràng: ngày 09/12/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập TP. Thủ Đức trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích và dân số của Quận 2 (171.311 người), Quận 9 (310.107 người) và quận Thủ Đức (532.377 người), có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2020). Sau khi thành lập, TP. Thủ Đức có diện tích 211,56 km² với hơn 1 triệu dân, gồm 34 phường - đây là mô hình "thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương" đầu tiên của cả nước (Cổng Thông tin điện tử Chính phủ Thành phố Hồ Chí Minh, 2025).

Đình Phong Phú nằm đúng vào tâm điểm của cuộc đổi thay ấy. Ngay sát đình là Khu Công nghệ cao TPHCM - một dự án được bắt đầu quy hoạch từ năm 2007 với diện tích 913,1633 hecta, trải dài qua các phường Tân Phú, Hiệp Phú, Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B, Long Thạnh Mỹ (Quyết định 458/QĐ-TTg, 2007). Đình tọa lạc tại khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B nghĩa là chỉ cách ranh giới khu công nghệ cao khoảng vài phút đi xe máy.

Nhưng để có thể hiểu hết được những biến động sau công cuộc thay đổi này, có lẽ nên lùi về khoảng thời gian trước khi mang tên Quận 9 vào năm 1997 (Chính phủ,

1997), nơi đây từng là một vùng đất mà có "hơn 90% dân cư còn sống bằng nghề nông" trên một nền đất được gọi thẳng là "sình lầy" (Báo Thanh niên, 2005). Từ một vùng đất như thế, đến năm 2019 dân số đã lên tới 310.107 người trên 113,97 km² (Tổng cục Thống kê, 2019). Và câu chuyện chưa dừng ở đó, năm 2025, các phường Tân Phú, Hiệp Phú, Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B cùng một phần Long Thạnh Mỹ tiếp tục sáp nhập lại thành phường Tăng Nhơn Phú mới (Nghị quyết 1685/NQ-UBTVQH15, 2025). Diện tích chỉ còn 16,51 km² nhưng lại phải có tới 208.233 người (Cổng thông tin TPHCM, 2025) - tức mật độ dân số đã vọt lên 12.612 người/km².

Theo các dự báo và chỉ tiêu phát triển, quy mô dân số TP. Thủ Đức đến năm 2030 là khoảng từ 1.500.000 đến 1.825.000 người với quỹ đất xây dựng đô thị khoảng 16.200 đến 16.500 hecta; đến năm 2040 là khoảng 2.200.000 đến 2.600.000 người với diện tích đất đô thị khoảng 18.350 đến 18.650 hecta (Thủ tướng Chính phủ, 2025). Đứng trước những con số ấy, người ta khó tránh khỏi cảm giác rằng không gian sinh thái - xã hội quanh đình Phong Phú đang bị nén lại đến mức tối đa, và ngôi đình, dù muốn dù không, cũng phải học cách tồn tại trong một không gian hoàn toàn khác trước. Diễn biến sáp nhập, mở rộng địa giới và gia tăng mật độ dân cư liên tục này phản ánh rõ nét áp lực đô thị hóa mà không gian sinh thái - xã hội bao quanh đình Phong Phú phải thích ứng trong hơn hai thập niên qua.

Áp lực đô thị hóa dồn nén lên không gian tôn giáo - tín ngưỡng tại khu vực từng là Quận 2, Quận 9 cũ (nay thuộc TP. Thủ Đức) không phải là hiện tượng mới được ghi nhận lần đầu trong luận án này. Nhà nhân học đô thị Erik Harms, trong công trình dân tộc học về chính khu vực này, đã mô tả sinh động quá trình các không gian nông thôn - ven đô Sài Gòn bị kéo vào "rìa" của đô thị hóa (the edge), nơi ranh giới giữa nông thôn và thành thị, giữa chính thức và phi chính thức liên tục bị xóa nhòa và tái lập (Harms, 2011). Đình Phong Phú, tọa lạc ngay sát Khu Công nghệ cao - biểu tượng của đô thị hóa công nghệ cao kiểu mới - là một ví dụ cụ thể, sống động cho chính hiện tượng "rìa đô thị" ấy: một thiết chế tín ngưỡng có tuổi đời hơn một thế kỷ nay tồn tại kề vai sát cánh với một trong những khu công nghệ cao hiện đại nhất cả nước, tạo nên một cảnh quan tương phản giàu ý nghĩa biểu tượng cho nghiên cứu đô thị học và văn hóa học.

2.3.2. Biến đổi thành phần dân cư, sinh kế và sự suy giảm các yếu tố làng xã cổ truyền

Sự chuyển dịch của bối cảnh địa lý - kinh tế dưới tác động của cơn lốc đô thị hóa đã dẫn đến những biến đổi sâu sắc trong cấu trúc dân cư, mô hình cư trú và sinh kế của cư dân bản địa (Nguyễn Thị Hậu, 2023). Các yếu tố làng xã cổ truyền - vốn được định hình trên nền tảng kinh tế nông nghiệp lúa nước, làm vườn, sự khép kín về địa giới và mạng lưới quan hệ huyết thống - xóm giềng lâu đời - dần bị thay thế hoặc pha loãng để nhường chỗ cho các hình thái liên kết đô thị mở.

Xét dưới góc độ sinh kế, cư dân gốc tại làng Tân Thới Nhì và làng Phong Phú đã trải qua một bước ngoặt chuyển đổi nghề nghiệp triệt để. Nếu như trong quá khứ, nguồn sống của người dân Tân Thới Nhì gắn chặt với vườn trầu, làm ruộng và buôn bán nông sản ven rạch Cầu Quan, còn cư dân Phong Phú sống nhờ canh tác lúa, trồng hoa màu và khai thác lâm sản phụ, thì hiện nay phần lớn đã chuyển sang làm tiểu thương tại các chợ đô thị, kinh doanh nhà trọ, làm công nhân khu công nghiệp, nhân viên văn phòng hoặc chuyển nhượng đất đai... Sự đứt gãy về sinh kế kéo theo sự biến đổi về nhịp sống và quỹ thời gian sinh hoạt. Nhịp điệu mùa vụ nông nghiệp thả trôi theo tự nhiên xưa kia đã hoàn toàn bị thay thế bởi nhịp sống công nghiệp vận hành theo giờ hành chính, ca kíp sản xuất và chu kỳ kinh doanh thị trường. Thay đổi này tác động trực tiếp đến khả năng tham gia của cư dân vào các nghi lễ đình làng, việc túc trực thức suốt đêm tham dự lễ Túc yết hay lễ Chánh tế Kỳ yên giảm đi rõ rệt, buộc BQT đình phải linh hoạt điều chỉnh thời gian tổ chức tế lễ sao cho phù hợp với nhịp sinh hoạt đô thị (Mỹ Quỳnh, 2021).

Song song với sự chuyển đổi sinh kế là sự suy thoái của các định chế làng xã cổ truyền. Về mặt quản trị hành chính, các định chế cổ như Hội đồng hương chức, Ban Hương lý, sổ tịch làng xã và khoán ước hương thôn đã bị giải thể hoàn toàn, nhường chỗ cho bộ máy quản lý nhà nước đô thị cấp phường/xã và khu phố. Những thực hành nghi lễ gắn liền với chu kỳ sản xuất nông nghiệp như lễ Hạ điền, Thượng điền hay Cầu bông dần suy giảm hoặc dừng tổ chức hoàn toàn khi quỹ đất lúa không còn. Bàn thờ Thần Nông ngoài sân đình ở nhiều nơi bị biến đổi công năng hoặc dung hợp thành bàn thờ Sơn thần, Ngũ hành, hay bình phong Long - Hổ (Phan Đình Dũng, 2010).

Tuy nhiên, chính trong bối cảnh các cấu trúc vật chất và hành chính cổ truyền bị giải thể, ký ức tập thể (collective memory) nổi lên như một "mạch ngầm" duy trì sức sống di sản, ngăn chặn sự đứt gãy bản sắc văn hóa. Ký ức tập thể của cộng đồng về thời kỳ khai hoang mở cõi được lưu truyền qua các câu chuyện dân gian về Tiền hiền và Hậu hiền tại đình Tân Thới Nhì đã liên tục nhắc nhớ cư dân về nguồn cội và nghĩa xóm tình làng. Hơn nữa, thông qua việc duy trì đại lễ Kỳ yên hàng năm, ký ức tập thể làm cho văn bản hành chính lịch sử là đạo sắc phong (do vua Tự Đức ban năm 1852) không bị đóng băng thành hiện vật lưu trữ, mà trở thành một thành tố thiêng sống động thông qua các nghi thức thỉnh sắc, nghinh sắc và an vị. Ký ức tập thể do đó xác lập một "đạo đức về quyền sử dụng" (ethics of access) và tinh thần trách nhiệm tâm linh, thúc đẩy cộng đồng tự nguyện điều chỉnh thời gian sinh hoạt, đóng góp tài lực để duy trì mái đình như một điểm tựa tinh thần không thể thay thế giữa lòng đô thị hóa.

Vai trò của ký ức tập thể như một "mạch ngầm" duy trì sức sống di sản trong bối cảnh các định chế vật chất - hành chính cổ truyền bị giải thể hoàn toàn phù hợp với luận điểm kinh điển của Maurice Halbwachs, người đầu tiên đề xuất khái niệm ký ức tập thể (mémoire collective) và cho rằng ký ức cá nhân chỉ có thể được lưu giữ, tái tạo thông qua các khung quy chiếu xã hội (social frameworks) như gia đình, tôn giáo, cộng đồng làng xã (Halbwachs, 1992). Khi khung quy chiếu làng xã cổ truyền dần biến mất, đình làng nghiễm nhiên trở thành một trong số ít "khung quy chiếu" còn sót lại có khả năng neo giữ ký ức cộng đồng, lý giải vì sao cư dân đô thị hóa - dù không còn gắn bó với đời sống nông nghiệp - vẫn tự nguyện duy trì, đầu tư nguồn lực cho các nghi lễ đình làng.

2.3.3. Sự biến đổi không gian và cảnh quan xung quanh hai ngôi đình

Hai ngôi đình, hai số phận không gian hoàn toàn khác nhau - đó là điều đầu tiên cảm nhận của bất cứ ai khi đến khảo sát cả hai nơi. Đình Tân Thới Nhì tọa lạc tại đường Lý Nam Đế, ngay giữa lòng thị trấn Hóc Môn, cạnh chợ, gần trụ sở huyện. Vị trí ấy không phải là vị trí "khai sinh" của đình mà được di dời từ rạch cầu Quan lên, khoảng đất này do ông Trịnh Thiêm - một thương nhân người Triều Châu giữ chức Bang trưởng tại Hóc Môn - đã hiến mảnh đất để di dời đình do nhu cầu thực hành tín ngưỡng của nhân dân trong vùng. Nhưng ngay cả sau khi đã "an cư" ở vị trí mới, đình

vẫn chưa hết thăng trầm, giai đoạn 1976 - 1989, đình bị trưng dụng, chuyển đổi công năng như đã nói đến ở mục 2.2.1, cho đến khi các bô lão trong làng đứng ra vận động dân góp tiền tu sửa lại toàn bộ ngôi đình, khôi phục dần từ năm 1990.

Ngược lại, đình Phong Phú hiện nay tọa lạc tại khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B (TP. Thủ Đức). Đây là khu đất dùng để dựng đình ngay từ buổi đầu lập làng, không bị di dời hay thay đổi vị trí tọa lạc. Đình Phong Phú sở hữu một khuôn viên rộng 4,2 hecta, được xây dựng từ cuối thế kỷ XIX và trải qua nhiều lần sửa chữa, xây dựng lại vào các năm 1937, 1948, 1952, 1969 và 1975 mới có quy mô như hiện nay.

Mặc dù tọa lạc ngay sát Khu Công nghệ cao TPHCM - khu vực có mức độ đô thị hóa và mật độ xây dựng thuộc hàng cao nhất của TP. Thủ Đức - đình Phong Phú vẫn giữ được một khuôn viên rợp bóng nhiều cây cổ thụ. Theo quan sát thực địa của NCS, khuôn viên rộng hơn 4 hecta này tạo nên một khoảng lặng sinh thái hiếm hoi, tách biệt tương đối không gian thờ tự bên trong đình với nhịp sống công nghiệp - công nghệ sôi động của khu vực xung quanh.

2.3.4. Tái cấu trúc cộng đồng: Quan hệ giữa cư dân tại chỗ và dân nhập cư trong thực hành di sản

Sự biến đổi thành phần dân cư trình bày ở mục 2.3.2 đã kéo theo một quá trình tái cấu trúc cộng đồng thực hành tín ngưỡng tại cả hai ngôi đình, trong đó ranh giới giữa cư dân tại chỗ lâu đời và cư dân mới đến lập nghiệp ngày càng trở nên mờ nhạt.

Theo tư liệu khảo sát điền dã của NCS, tại đình Tân Thới Nhì, người thực hành tín ngưỡng không chỉ giới hạn ở cư dân gốc của làng cũ mà còn bao gồm cả những cư dân, tiểu thương mới đến lập nghiệp tại Hóc Môn. Trường hợp chị Th., một người tìm đến đình từ năm 1999 sau biến cố kinh doanh, rồi trở thành người thường xuyên dâng lễ vật và đóng góp cho đại lễ Kỳ yên hằng năm để tạ ơn Thành hoàng. Hay ông D., là cán bộ hưu trí từ quận 3 chuyển đến Hóc Môn cư trú (sau khi bán nhà trong nội thành để chia cho các con), ông xin vào sinh hoạt trong Hội đình là những ví dụ tiêu biểu cho quá trình hội nhập của cư dân mới vào đời sống tín ngưỡng của cộng đồng bản địa.

Ở đình Phong Phú, câu chuyện lại rẽ sang một hướng khác, phức tạp hơn. Ngôi đình này không chỉ thờ Thành hoàng mà còn cả một quá trình về lịch sử kháng chiến. Khu hầm bí mật từng nuôi giấu cán bộ cách mạng hay khu Nhà truyền thống của đình,

hàng trăm liệt sĩ địa phương được khắc tên bên cạnh bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Và cứ đến dịp 27/7, từng đoàn cán bộ, cựu chiến binh tìm đến đình, không phải chỉ để khấn Thành hoàng, mà còn để thắp một nén nhang tri ân theo cách của một "địa chỉ đỏ". Hai lớp ý nghĩa - tâm linh dân gian và ký ức cách mạng chồng lên nhau trong cùng một không gian, và chính sự chồng lấp ấy đã kéo thêm những nhóm người hoàn toàn mới đến với ngôi đình, những người mà nếu chỉ nhìn từ góc độ tín ngưỡng thuần túy, người ta khó có thể lý giải vì sao họ lại có mặt ở đây.

Nhưng có lẽ chi tiết khiến NCS nhớ nhất trong suốt quá trình khảo sát là hình ảnh những tờ giấy đỏ dán chi chít trước khám thờ Cốt tượng Thành hoàng ở đình Phong Phú. Người ta viết lên đó đủ thứ mong cầu rất đời thường về xin buôn may bán đắt, thi cử, sức khỏe… không phân biệt ai là dân trong vùng, ai là người nơi xa. Một hình thức thực hành tự phát như thế, điều đó có thể nói lên một cách rõ ràng và thuyết phục hơn bất cứ con số thống kê nào về nhu cầu tâm linh của con người đô thị hiện nay, dù sống trong thời đại công nghệ cao, người ta vẫn cần một chỗ để đặt xuống nỗi bất an của mình.

2.3.5. Vị thế pháp lý, cơ chế "Quản trị kép" và chiến lược tái cấu trúc di sản trong xã hội đương đại

Vị thế pháp lý của hai ngôi đình đã được xác lập từ khá sớm thông qua các quyết định xếp hạng di tích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mọi hoạt động bảo vệ, quản lý và phát huy giá trị của hai di tích nói trên đều chịu sự điều chỉnh của Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 - văn bản được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8 ngày 23/11/2024, thay thế Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 32/2009/QH12). Theo quy định của Luật, mọi hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích đã xếp hạng đều phải tuân thủ quy trình thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa các cấp, qua đó tạo hành lang pháp lý để hạn chế nguy cơ biến dạng kiến trúc hoặc thu hẹp khuôn viên di tích trước áp lực đô thị hóa.

Trên thực tế dù các quy định hành chính (luật) có chặt chẽ đến đâu, cũng không tự nó vận hành được các hoạt động tín ngưỡng của một ngôi đình. Điều làm cho cả đình Tân Thới Nhì lẫn đình Phong Phú tiếp tục sống động qua bao thăng trầm của thời cuộc chính là một sự "song hành" giữa hai chủ thể: một bên là chính quyền, đóng vai

người gác cổng pháp lý, còn một bên là BQT - chủ yếu là những người dân thường, tự nguyện đứng ra quán xuyến việc đình mỗi ngày. Đây không phải một mô hình mới mẻ hay riêng có của hai ngôi đình này mà nó là cách mà hầu hết các di tích tín ngưỡng đã xếp hạng ở TPHCM vẫn đang tồn tại. Nhưng chính sự bình thường, lặp đi lặp lại ấy của mô hình "song hành" ấy chính là lý do đã giữ cho cả hai ngôi đình này không trở thành những "tàn dư" của quá khứ mà vẫn là nơi người dân tìm đến, cùng với niềm tin và gửi gắm những hy vọng tốt đẹp cho cuộc sống. Thành phần, cơ cấu và cơ chế vận hành của hai ngôi đình, xem bảng 1.

Bảng 1. Thành phần, cơ cấu và cơ chế vận hành của BQT đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú

Tiêu chí	Đình Tân Thới Nhì (di tích cấp Thành phố)	Đình Phong Phú (di tích cấp Quốc gia)
Tổ chức tự quản	BQT và Hội đình	BQT (Hội Tương lân Quý tế, lập năm 1937)
Thành viên BQT	8 người: 1 Trưởng ban, 2 Phó ban, 2 Thủ quỹ, 3 Kiểm soát.	7 người: 1 Trưởng ban, 1 Phó ban và các thành viên phụ trách kiểm soát, kế toán - thư ký, mỗi người trực đình một ngày trong tuần.
Lực lượng hội viên	Hội đình khoảng 64 - 70 hội viên, chia thành 4 tổ; có cả người đã chuyển nơi khác và người mới đến.	Không duy trì Hội đình, người dân quanh đình tự nguyện góp công trong các kỳ lễ.
Cách lựa chọn thành viên BQT	Hội viên bỏ phiếu theo nguyên tắc dân chủ tập thể. Tiêu chí: sống lâu năm ở địa phương, có uy tín, đạo đức; không theo nhiệm kỳ; khi lập lại Hội đình (khoảng năm 1990), danh sách phải thông qua UBND thị trấn.	Trước năm 1993: người dân tự chọn. Từ năm 1993: lấy ý kiến người cao tuổi và BQT, BQT cũ làm tờ trình lên UBND phường phê duyệt; chỉ bổ sung khi có người không làm nữa.
Đại diện chính quyền trong BQT	Không có	Có cán bộ văn hóa phường; theo Trưởng BQT, có một Phó

		Chủ tịch UBND phường (thời điểm khảo sát năm 2023)
Nguồn tài chính	Tiền công đức, tiền cho thuê mặt bằng; ngân sách hỗ trợ di tích khoảng 30 triệu đồng/năm.	Từ tiền công đức, không có ngân sách hỗ trợ thường xuyên. Đình đóng góp cho phường, Mặt trận Tổ quốc phường và trường học vào một số ngày lễ cụ thể trong năm (khai giảng, các dịp cứu trợ...).
Sinh hoạt định kỳ, báo cáo	BQT họp 3 tháng/lần; họp toàn thể hội viên 2 lần/năm.	BQT gửi giấy báo báo cáo UBND phường trước lễ Kỳ yên.
Tu bổ di tích	Sửa chữa nhỏ do BQT quyết định, sửa chữa lớn phải làm đơn gửi Ủy ban và chờ chấp thuận	Khu vực chính điện không được tự ý sửa chữa, phải xin phép Bộ VHTTDL. Từ năm 1993 đến nay chỉ sửa chữa bên ngoài.
Thực hành bị điều chỉnh sau xếp hạng	Không có điều chỉnh.	Dừng các hoạt động xin xăm, coi bói (từ 1993).
Hiện diện của chính quyền trong lễ hội	Đoàn đại biểu chính quyền đến dự, dâng lễ trong lễ hội Kỳ yên hàng năm.	Đoàn đại biểu đến dự và dâng lễ trong lễ hội Kỳ yên hàng năm; dân quân, công an bảo đảm an ninh, trật tự.

Nguồn: Tổng hợp từ tư liệu điền dã của NCS (2022 - 2025)

Về mặt lý luận quản trị, mô hình "song hành" hay "quản trị kép" giữa chính quyền và BQT tại hai ngôi đình có thể được soi chiếu qua khung lý thuyết quản trị tài nguyên chung (*governing the commons*) của Elinor Ostrom, người chỉ ra rằng các nguồn "tài nguyên chung" (*the commons*) được quản lý bền vững nhất không phải nhờ sự kiểm soát tập trung tuyệt đối của nhà nước hay tư nhân hóa hoàn toàn, mà nhờ các thể chế tự quản địa phương vận hành song song, bổ trợ cho khung pháp lý cấp trên

(Ostrom, 1990). Di sản tín ngưỡng đình làng, xét theo nghĩa này, cũng là một dạng "tài sản chung văn hóa" (*cultural commons*): nhà nước đóng vai trò thiết lập hành lang pháp lý (thông qua Luật Di sản văn hóa), còn cộng đồng - thông qua BQT - đảm nhiệm vai trò vận hành, duy trì và tái tạo giá trị hằng ngày. Tư liệu điền dã cho thấy cơ chế "quản trị kép" là quan hệ tương hỗ hai chiều, thể hiện trên ba phương diện chính:

Thứ nhất, về pháp lý và vận hành: nhà nước đem lại tính chính danh và sự bảo vệ di tích, cộng đồng duy trì đời sống tín ngưỡng. Điều này giúp bảo vệ không gian đình trước áp lực đất đai của đô thị hóa. Trong khi đó, việc thờ cúng, tổ chức Kỳ yên, huy động công quả và giao tế với các đình bạn do BQT và cộng đồng đảm nhiệm, chủ yếu bằng nguồn lực tự thân.

Thứ hai, về nguồn lực và biểu tượng: sự trao đổi diễn ra theo cả hai chiều. BQT đình Tân Thới Nhì nhận khoảng 30 triệu đồng mỗi năm từ ngân sách Thành phố cho việc bảo vệ di tích. Ngược lại, quỹ đình được dùng hưởng ứng các đợt cứu trợ của Mặt trận Tổ quốc phường, hỗ trợ người nghèo... Cộng đồng cũng chủ động đưa ký ức quốc gia vào không gian thiêng: Tân Thới Nhì đặt bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại trung điện (năm 2000), còn Phong Phú có Nhà truyền thống và thờ cúng anh hùng liệt sĩ.

Thứ ba, về thương thoả: sự tương hỗ luôn đi kèm điều chỉnh. Sau khi Phong Phú được xếp hạng cấp Quốc gia, hoạt động xin xăm bị vận động chấm dứt và lượng khách giảm đáng kể. Ở chiều ngược lại, BQT phải thuyết phục cơ quan quản lý về những nhu cầu thiết thực của một ngôi đình đang hoạt động. BQT vì thế giữ vai trò trung gian, chuyển quy định quản lý thành quyết định cụ thể trong đình, đồng thời chuyển tiếng nói của người thực hành nghi lễ đến cơ quan quản lý.

Mức độ tham gia của nhà nước ở hai đình không giống nhau. Tân Thới Nhì được phục hồi chủ yếu "từ dưới lên" sau khi chính quyền trao trả đình năm 1990, nên quan hệ với chính quyền nghiêng về phối hợp. Ở Phong Phú, với tư cách di tích cấp Quốc gia, BQT do chính quyền ra quyết định và có cán bộ văn hóa phường tham gia. Tuy vậy, ở cả hai đình, thủ tục hành chính không thay thế được thẩm quyền của Thành hoàng: người làm đình vẫn phải được "Ông chấp nhận".

Như vậy, sức sống của hai ngôi đình đến từ sự bổ sung lẫn nhau giữa hai chủ thể. Nhà nước có pháp luật và danh hiệu nhưng không thể tự tạo ra niềm tin hay tổ

chức lễ hội. Cộng đồng có niềm tin và công quả nhưng cần tư cách di tích để giữ không gian đình. Chính sự bổ trợ lẫn nhau ấy giúp đình vừa là di sản của Nhà nước, vừa tiếp tục là "nơi của Ông".

Từ những tư liệu và số liệu đã dẫn ở các mục 2.3.1 đến 2.3.5, có thể thấy đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú - dù trải qua hai hành trình đô thị hóa với đặc điểm khác nhau (một bên là đô thị hóa thương mại - dân cư dồn nén tại trung tâm thị trấn Hóc Môn, một bên là đô thị hóa công nghệ cao - quy hoạch bài bản tại TP. Thủ Đức) - đều đã trải qua những biến động sâu sắc về dân cư, sinh kế, không gian vật lý và thành phần cộng đồng thực hành tín ngưỡng. Đây chính là tổng quan bối cảnh đương đại để luận án tiếp tục đi sâu phân tích diễn trình lịch sử, sự biến đổi và phương thức tái cấu trúc di sản của hai ngôi đình ở các chương tiếp theo.

Như vậy, các nội dung trên cho thấy hai ngôi đình có một số đặc trưng chung nhưng cũng có những nét riêng. Những nét riêng nổi bật:

Thứ nhất, về thần Thành hoàng: Đình Tân Thới Nhì thờ Thành hoàng bổn cảnh bằng bài vị theo lối phổ biến của đình Nam Bộ, sắc phong xếp thần vào nhóm nhiên thần. Đình Phong Phú thờ Thành hoàng bằng cốt tượng, trường hợp duy nhất NCS ghi nhận được ở TPHCM, dù danh tính vị thần đến nay vẫn chưa được xác định.

Thứ hai, về loại hình di tích và giá trị nổi trội: Phong Phú là Di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia (1993), giá trị nổi trội gắn với lịch sử cách mạng (căn cứ kháng chiến, hầm bí mật, Nhà truyền thống). Tân Thới Nhì là Di tích kiến trúc - nghệ thuật cấp Thành phố (2005), giá trị nổi trội nằm ở kiến trúc tái thiết năm 1935 mang dấu ấn Cố đô Huế.

Thứ ba, về thành phần cộng đồng: Cư dân quanh đình Tân Thới Nhì đã trở nên đa tầng, song lực lượng nòng cốt của đình (BQT, Hội đình) vẫn chủ yếu là những người có nguồn gốc nhiều đời tại địa phương. Những người mới đến tham gia vào đời sống của đình chủ yếu qua Hội đình. Cộng đồng đình Phong Phú đa tầng hơn, gồm nhiều cư dân nhập cư và những nhóm đến với đình vì ký ức cách mạng như cựu chiến binh, học sinh, sinh viên... ranh giới chính cư - ngụ cư gần như không còn.

Thứ tư, về mức độ tham dự của nhà nước vào các hoạt động tín ngưỡng: Tân Thới Nhì được phục hồi "từ dưới lên", quan hệ với chính quyền nghiêng về phối hợp

và hỗ trợ. Phong Phú, với tư cách di tích cấp Quốc gia, chịu sự quản lý sâu hơn, từ việc phê duyệt nhân sự BQT đến điều chỉnh một số thực hành như xin xăm (Bảng 2.1).

Thứ năm, về nhịp điệu nghi lễ: Tân Thới Nhì tổ chức Kỳ yên vào tháng Hai âm lịch và giữ lệ "tam niên đáo lệ". Phong Phú tổ chức Kỳ yên vào tháng Mười Một âm lịch với hát Bội hằng năm, cùng lịch lễ dày hơn gồm lễ Tống Phong, vía Bà Ngũ Hành và lễ cúng Anh hùng liệt sĩ ngày 27/7 (xem chương 3).

Những khác biệt trên khiến hai ngôi đình có vị trí vừa tương đồng vừa khác biệt đối với cư dân trong vùng. Ở cả hai nơi, đình vẫn là chốn người dân tìm đến để cầu xin, trả lễ và là không gian kết nối cộng đồng qua Kỳ yên và công quả. Song, nếu Tân Thới Nhì trước hết gắn với lớp cư dân lâu đời và giới tiểu thương phố chợ Hóc Môn, nơi ký ức làng được duy trì qua Hội đình, thì Phong Phú vừa là nơi thờ Thành hoàng thu hút người từ nhiều nơi đến cầu xin, vừa là "địa chỉ đỏ" của ký ức cách mạng và là một không gian văn hóa - sinh thái giữa vùng đô thị công nghệ cao. Vị trí và ý nghĩa của mỗi ngôi đình trong đời sống cư dân đương đại sẽ được làm rõ ở chương 3 và chương 4.

Tiểu kết chương 2

Nghiên cứu đình làng tại TPHCM qua hai trường hợp Tân Thới Nhì (Hóc Môn) và Phong Phú (Thủ Đức) cho thấy đình không phải là thực thể lịch sử bất biến, mà là một "hệ sinh thái văn hóa sống", luôn được cộng đồng tiếp biến, tái cấu trúc và thương lượng giá trị trong những bối cảnh xã hội khác nhau. Đình ở TPHCM hình thành gắn với quá trình khai phá, lập làng từ năm 1698. Từ thiết chế thờ Thành hoàng, đình đồng thời đảm nhiệm các chức năng hành chính, xã hội và không ngừng biến đổi theo lịch sử. Sự gia tăng số lượng đình được nhà nước công nhận là di tích các cấp cho thấy khả năng thích ứng của thiết chế này.

Trong không gian đình, kiến trúc truyền thống như mô hình "nội công ngoại quốc" được kết hợp với các ảnh hưởng vùng miền, hệ thống thờ tự ở phần lớn các ngôi đình ở TPHCM mang tính đa thần và dung hợp Việt, Hoa, Chăm, Khmer. Tuy nhiên, ở hai trường hợp nghiên cứu, sự dung hợp này thể hiện chủ yếu ở lớp Việt - Hoa, còn dấu ấn Chăm, Khmer chưa được ghi nhận rõ trong tư liệu điền dã. Việc thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh và các liệt sĩ ở các đình làng trong Thành phố còn tạo nên những lớp ký

ức lịch sử mới trong không gian thiêng. Lịch sử Tân Thới Nhì và Phong Phú cho thấy rõ quá trình biến đổi đó. Tân Thới Nhì trải qua di dời, tái thiết, gián đoạn và phục hồi; Phong Phú chuyển hóa từ thiết chế làng thành không gian kháng chiến, rồi trở thành di tích quốc gia. Hai trường hợp tuy khác biệt về lịch sử nhưng cùng cho thấy khả năng thích ứng và tái cấu trúc của đình làng.

Trong bối cảnh đô thị hóa tại Hóc Môn và TP. Thủ Đức, đình tiếp tục đứng trước những biến đổi về dân cư, không gian và sinh kế. Vì vậy, bảo tồn cần kết hợp quản lý nhà nước với vai trò chủ thể của cộng đồng, giữ các giá trị cốt lõi nhưng linh hoạt với những yếu tố biến đổi. Qua đó, nội dung chương 2 đã khẳng định sức sống của đình làng ở TPHCM nói chung không nằm ở sự bất biến, mà ở khả năng tái tạo truyền thống và giá trị di sản trong đời sống đương đại.

Chương 3
THỜ TỰ VÀ CÁC THỰC HÀNH TÍN NGƯỠNG TẠI ĐÌNH TÂN THỚI NHÌ VÀ ĐÌNH PHONG PHÚ

Bất kỳ ai đặt chân đến đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú hiện nay cũng khó có thể hình dung được cảnh quan làng xã từng bao quanh hai ngôi đình như được ghi lại trong những mô tả trong các nghiên cứu trước đây. Ruộng vườn, không gian cư trú và nhịp sống gắn với sản xuất nông nghiệp ở cả hai khu vực này đã phần lớn nhường chỗ cho đường sá, nhà cửa, hoạt động buôn bán, dịch vụ và những dòng dân cư ngày càng đa dạng của một đô thị không ngừng mở rộng. Hai ngôi đình vì thế không còn nằm trong những làng nông nghiệp, gắn với một cộng đồng thuần nhất và tương đối khép kín, mà đã trở thành những cơ sở tín ngưỡng nằm giữa một không gian đô thị với cấu trúc dân cư, sinh kế và các quan hệ xã hội rất khác so với trước đây.

Giữa một cảnh quan mà nhiều dấu vết của làng cũ đã trở nên khó nhận ra, những ban thờ, cách bài trí, các kỳ tế lễ và những thực hành thờ cúng vẫn gợi lại khá rõ đời sống tín ngưỡng từng gắn với cộng đồng làng trước đây. Ở cả hai ngôi đình, như sẽ trình bày chi tiết ở các tiểu mục dưới đây, Thành hoàng vẫn giữ vị trí trung tâm và tiền hiền, Hậu hiền, Thần Nông, ông Hổ cùng các vị thần khác vẫn tiếp tục được thờ phụng. Lễ Kỳ yên vẫn là kỳ tế quan trọng trong năm, bên cạnh các lễ tiết và thực hành cúng tế khác. Người dân vẫn đến đình thắp hương, trình lễ, tham gia tế lễ và cầu mong sự che chở của thần linh. Có thể nói, cảnh quan xã hội của làng đã thay đổi rất nhiều, song những thực hành và niềm tin tín ngưỡng từng tạo nên vị trí của đình trong đời sống cộng đồng không vì thế mà mất đi.

Điểm đáng chú ý ở đây là, sự duy trì và tiếp nối "truyền thống" không có nghĩa các thực hành tín ngưỡng ở đình được bảo lưu nguyên vẹn như trong xã hội truyền thống. Cùng với quá trình đô thị hóa, sự thu hẹp của sản xuất nông nghiệp và những thay đổi về thành phần dân cư, sinh kế cũng như các quan hệ xã hội, đời sống của hai ngôi đình cũng có nhiều điều chỉnh. Một số lễ tiết và nghi thức vốn gắn chặt với chu kỳ sản xuất nông nghiệp đã được giản lược hoặc không còn được thực hành thường xuyên, trong khi những thực hành thờ cúng và nghi lễ được xem là quan trọng, đặc

biệt là thờ Thành hoàng và lễ Kỳ yên, vẫn tiếp tục được duy trì. Không gian xã hội của đình cũng có sự mở rộng khi những người tham gia vào các hoạt động của đình không còn chỉ là cư dân lâu đời của làng mà ngày càng bao gồm nhiều nhóm cư dân khác nhau, những người làm công quả, khách hành lễ và các mạng lưới xã hội rộng hơn. Những nhu cầu về tâm linh khiến người dân tìm đến đình cũng trở nên đa dạng hơn, từ cầu an, cầu sức khỏe đến cầu việc làm, làm ăn, thi cử và tài lộc. Những thay đổi này cho thấy đình hiện nay không đơn thuần là một thiết chế truyền thống được bảo lưu từ quá khứ, mà đang tiếp tục được duy trì, điều chỉnh và tạo lập những ý nghĩa mới trong điều kiện xã hội đô thị.

Nội dung chương 3 sẽ đi sâu trình bày và phân tích vị trí, vai trò cũng như những biến đổi của đình trong đời sống đương đại ở TPHCM, tập trung vào sự tiếp nối và biến đổi của các thực hành tín ngưỡng, vai trò của đình trong đời sống xã hội và cộng đồng, cũng như vị trí của đình như một không gian đáp ứng những nhu cầu tâm linh ngày càng đa dạng của cư dân đô thị.

3.1. Đình và sự duy trì các nền tảng tín ngưỡng truyền thống

3.1.1. Hệ thống thần linh và sự tiếp nối cấu trúc thờ tự cổ truyền

Như trình bày ở chương 2, đình làng Nam Bộ không chỉ là nơi thờ Thành hoàng mà còn quy tụ nhiều đối tượng thờ tự khác nhau, phản ánh những lớp lịch sử, ký ức và đời sống tín ngưỡng được bồi đắp trong quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng làng. Các đối tượng thờ cúng trong đình không tồn tại rời rạc mà được sắp xếp theo một trật tự nhất định, với Thành hoàng ở vị trí trung tâm, bên cạnh Tiền hiền, Hậu hiền và các vị thần bảo trợ khác. Cấu trúc này vẫn được nhận diện khá rõ ở đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú hiện nay, dù trải qua nhiều biến động lịch sử và các lần trùng tu.

Trải qua nhiều biến động lịch sử cũng như những lần trùng tu, sửa chữa, hệ thống thần linh được thờ tại hai ngôi đình có những bổ sung và khác biệt nhất định, song về cơ bản vẫn duy trì những lớp thờ tự quen thuộc của đình làng Nam Bộ. Ở vị trí trung tâm trong hệ thống thờ tự của cả đình Phong Phú và đình Tân Thới Nhì vẫn thuộc về Thành hoàng Bổn cảnh. Đây là điểm cho thấy khá rõ sự tiếp nối của cấu trúc tín ngưỡng truyền thống ở hai ngôi đình, dù môi trường xã hội xung quanh đã thay đổi

rất nhiều. Tuy nhiên, nếu đi sâu vào từng trường hợp, cách mà vị Thành hoàng được nhận diện và hiện diện trong đời sống thờ tự lại không hoàn toàn giống nhau.

Ở cả hai đình, Thành hoàng Bổn cảnh vẫn giữ vị trí trung tâm trong hệ thống thờ tự, song cách thức xác lập danh phận của vị thần này lại khác nhau đáng kể. Tại đình Phong Phú, danh tính Thành hoàng đến nay vẫn chưa được xác định rõ, với hai giả thuyết đang tồn tại song song - Nguyễn Hóa (tướng Tây Sơn) hoặc Đỗ Thành Nhân (tướng thời Gia Long) - cho đến nay vẫn chưa có tài liệu chính thức nào khẳng định một trong hai giả thuyết trên là chính xác. Đáng chú ý là, sự mơ hồ về lai lịch này không làm suy giảm vị trí trung tâm của thần trong chính điện, cộng đồng vẫn tiếp tục thờ phụng và đặt thần ở vị trí trang trọng nhất, bất kể có thể xác minh được danh tính lịch sử hay không. Điều này cho thấy trong thực hành tín ngưỡng, thẩm uy tôn giáo (*religious authority)* của vị thần không nhất thiết phụ thuộc vào một lai lịch có thể kiểm chứng bằng văn bản, mà chủ yếu được duy trì thông qua việc tiếp tục được thờ, tế lễ và công nhận bởi cộng đồng. Về mặt tạo hình, Thành hoàng ở đình Phong Phú được thể hiện bằng tượng cốt đặt trong khám thờ cao khoảng 2,5 m trên bệ cao 1 m, hai bên có bàn thờ Hữu ban, Tả ban thờ quan văn, quan võ theo hầu - một cách bố trí trực diện, có thứ bậc rõ ràng, khác với nhiều đình khác ở TPHCM thường thờ bằng bài vị.

Ngược lại, tại đình Tân Thới Nhì, lai lịch Thành hoàng được xác lập rõ ràng hơn nhờ sắc phong của vua Tự Đức năm 1852 (Tự Đức thứ 5), xếp thần vào nhóm nhiên thần. Bản sắc phong gốc đã bị "thất lạc năm 1945, và nay chỉ còn lưu lại bản sao để thờ tại đình" (Huỳnh Minh, 1973, tr. 325). Dù không còn bản sắc phong gốc, song bản sao vẫn được tiếp tục được lưu giữ và đặt trong không gian thờ tự cho thấy sắc phong vẫn giữ một ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập danh phận và vị trí của Thành hoàng đối với cộng đồng. Nếu ở Phong Phú, sự linh thiêng và vị trí trung tâm của Thành hoàng được duy trì ngay cả khi danh tính lịch sử của vị thần không rõ ràng, thì ở Tân Thới Nhì, sắc phong lại cung cấp một căn cứ cụ thể hơn để cộng đồng nhận diện vị thần được thờ. Hai trường hợp vì thế cho thấy những cách thức khác nhau mà vị thế của Thành hoàng được duy trì: một bên thiên về sự tiếp nối của thực hành và ký ức cộng đồng, bên kia có thêm sự xác nhận từ văn bản sắc phong của triều đình. Tuy

khác nhau về cơ sở nhận diện, nhưng ở cả hai đình, Thành hoàng vẫn giữ vị trí cao nhất trong hệ thống thờ tự và tiếp tục là điểm quy tụ chính của đời sống tín ngưỡng.

Bên cạnh Thành hoàng, một lớp thờ tự quan trọng khác hiện diện ở cả hai ngôi đình là Tiền hiền và Hậu hiền. Nếu Thành hoàng đại diện cho quyền năng bảo trợ đối với cộng đồng thì Tiền hiền, Hậu hiền lại gắn với ký ức về những con người cụ thể đã góp phần hình thành và duy trì đời sống của làng. Ở đình Phong Phú, phía tiền điện có hai ban thờ dành cho Tiền hiền và Hậu hiền, những người được cộng đồng ghi nhớ vì có công khai phá đất đai, lập làng và xây dựng các công trình phúc lợi cho cư dân trong vùng. Việc người dân vẫn tiếp tục đặt những nhân vật này trong không gian đình, ngay cả khi khu vực này đã trải qua quá trình đô thị hoá cao, cho thấy hệ thống thờ tự không chỉ hướng tới các vị thần mà còn lưu giữ ký ức về những con người từng có đóng góp đối với cộng đồng. Trong cùng một không gian, vì vậy, Thành hoàng và Tiền hiền, Hậu hiền cùng hiện diện nhưng đảm nhiệm những vị trí và ý nghĩa khác nhau: một bên là vị thần bảo hộ, bên kia là những con người được tưởng nhớ vì công lao với làng. Chính sự kết hợp này làm cho đình không chỉ là nơi thờ thần mà còn là nơi lưu giữ một phần ký ức xã hội về quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng địa phương.

Ở đình Tân Thới Nhì, lớp ký ức về những người có công với làng được gắn với những nhân vật và câu chuyện khá cụ thể. Tiền hiền được thờ là ông Phạm Văn Quỳnh, người đứng ra lập làng vào khoảng giữa thế kỷ XVIII và sau này được tôn là Tiền hiền khai khẩn. Hậu hiền là ông Cao Đức Lân, người có công vận động dân làng và đóng góp vào việc xây dựng các công trình phúc lợi của địa phương. Tại Tả ban còn thờ ông Trịnh Thiêm, một người Hoa đã hiến đất để xây dựng ngôi đình Tân Thới Nhì hiện nay. Sự hiện diện của những nhân vật này trong không gian thờ tự cho thấy ký ức được lưu giữ ở đình không chỉ xoay quanh nguồn gốc của làng mà còn được bồi đắp qua những đóng góp cụ thể đối với cộng đồng ở những thời điểm khác nhau. Người lập làng, người khai khẩn, người góp sức xây dựng các công trình chung hay người hiến đất dựng đình đều có thể được cộng đồng ghi nhớ và dành cho một vị trí trong không gian thờ tự. Bởi vậy, việc thờ Tiền hiền, Hậu hiền và những người có công không đơn thuần là sự tưởng nhớ về những người đi trước, mà còn là một cách cộng đồng kể lại lịch sử của chính mình thông qua những con người được cho là đã góp

phần tạo lập và duy trì làng. Trong một khu vực đã trải qua những biến đổi mạnh mẽ về cảnh quan, dân cư và đời sống xã hội, sự hiện diện của họ trong đình cũng giúp duy trì một mối liên hệ giữa ngôi đình hiện nay với cộng đồng làng đã từng tồn tại quanh nó.

Ra khỏi chính điện, không gian sân đình và các miếu phụ tiếp tục mở rộng hệ thống thờ tự sang những vị thần gắn trực tiếp với các điều kiện căn bản của đời sống: đất, nước, cây cối, sản xuất nông nghiệp và an toàn cư trú. Cả hai đình đều thờ Ngũ hành, Thần Nông và Thần Hổ, tuy cách bố trí và tạo hình có khác biệt.

Ngũ hành nương nương được thờ trong miếu riêng: ở Phong Phú là tượng cốt năm vị mặc y phục năm màu (xanh, đỏ, đen, vàng, trắng) tương ứng Kim - Mộc - Thủy - Hỏa - Thổ; ở Tân Thới Nhì là các ban thờ tương ứng đặt phía trước sân. Sự hiện diện của lớp thờ tự này cho thấy hệ thống tín ngưỡng của đình không chỉ xoay quanh một vị thần trung tâm mà còn bao trùm cả những yếu tố cấu thành thế giới vật chất, được đưa vào trật tự thiêng liêng để có thể thờ phụng và cầu xin phù trợ.

Thần Nông - vị thần bảo trợ sản xuất nông nghiệp - vẫn hiện diện ở cả hai đình dù bối cảnh kinh tế của cư dân đã thay đổi hoàn toàn. Ở đình Phong Phú, bàn thờ thờ thần Nông được đặt cạnh bàn thờ ông Hổ. Ở đình Tân Thới Nhì, bàn thờ của vị thần này được đặt lộ thiên giữa sân, hướng thẳng cửa chính. Sự tồn tại bền bỉ của lớp thờ tự này, bất chấp sự thu hẹp của nông nghiệp trong đời sống thực tế, cho thấy biến đổi xã hội không tất yếu dẫn đến việc loại bỏ hoàn toàn các lớp tín ngưỡng gắn với quá khứ; ngược lại, chúng có thể được giữ lại như một phần của cấu trúc ký ức cộng đồng.

Một đối tượng thờ cúng đáng chú ý khác đó là Thần Hổ, đảm nhiệm vai trò, theo tín ngưỡng truyền thống, canh giữ đình. Ở đình Phong Phú, bàn thờ ông Hổ đặt giữa sân, còn ở Tân Thới Nhì, hình tượng được thể hiện trực quan qua tượng Hổ xi măng cốt thép trong tư thế uy nghiêm, chân đè lên trụ đá, đầu hướng ra cổng - biểu đạt rõ chức năng trấn giữ không gian. Việc thờ Hổ không chỉ mang ý nghĩa biểu tượng bảo vệ mà còn gắn với ký ức sâu hơn về lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ, khi con người vừa phải đối đầu với hổ để sinh tồn, vừa nhìn nhận nó như một thế lực thiêng gắn với vùng đất cư trú - thể hiện qua cách gọi kính trọng "Hương Cả" hay quan niệm "rừng nào cọp đó". Bàn thờ Thần Hổ, vì vậy, là dấu vết còn lưu lại của quá trình khai phá và cư trú trên vùng đất phương Nam.

Ngoài những vị thần có mặt ở cả hai ngôi đình, tại đình Phong Phú còn có miếu thờ Bạch Mã Thái Giám tôn thần ở phía bên trái sân đình. Vị thần này được xem là một vị thần theo hầu Thành hoàng. Nếu đặt Bạch Mã Thái Giám tôn thần cùng với Hữu ban, Tả ban trong chính điện, có thể thấy không gian thờ tự tại Phong Phú được tổ chức theo một trật tự khá rõ: Thành hoàng giữ vị trí trung tâm, xung quanh là những nhân vật và vị thần phụ trợ, theo hầu hoặc bảo vệ cho vị thần chính. Vì thế, các bàn thờ trong đình không tồn tại như những đơn vị rời rạc mà cùng tạo thành một cấu trúc có thứ bậc và quan hệ với nhau. Chính cấu trúc này làm cho thế giới thần linh trong đình mang dáng dấp của một hệ thống hơn là một tập hợp ngẫu nhiên các đối tượng thờ cúng.

Quan sát hệ thống thờ tự tại hai ngôi đình cũng cho thấy bên cạnh những đối tượng thờ tự vốn gắn với đời sống làng trước đây, trong không gian đình hiện nay còn có sự hiện diện của những đối tượng thờ tự được bổ sung về sau. Trong quá trình tồn tại, cả đình Phong Phú và đình Tân Thới Nhì đều tiếp nhận thêm những nhân vật và ký ức thuộc về các giai đoạn lịch sử về sau. Ở đình Phong Phú, cộng đồng quanh đình đã lập ban thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, anh hùng liệt sĩ tại nhà Truyền thống trong khuôn viên đình, về sau thờ thêm di ảnh của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Đáng chú ý hơn, đình Phong Phú trước đây từng là một cơ sở cách mạng của phong trào cách mạng miền Nam Việt Nam. Chính lớp lịch sử này được tiếp tục ghi nhớ trong khuôn viên đình thông qua Nhà truyền thống, nơi thờ nhiều liệt sĩ địa phương đã hy sinh trong hai cuộc kháng chiến. Sự hiện diện của Nhà truyền thống ngay trong sân đình tạo nên một nét tương đối khác biệt so với nhiều ngôi đình khác ở TPHCM, đồng thời cho thấy không gian đình không chỉ lưu giữ ký ức về thời khai phá, lập làng hay các vị thần bảo trợ, mà còn tiếp nhận ký ức về chiến tranh, cách mạng và những con người được cộng đồng xem là có công trong lịch sử hiện đại.

Một quá trình tương tự cũng diễn ra tại đình Tân Thới Nhì. Năm 2000, sau đợt trùng tu lớn nhất, BQT quyết định đưa tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thờ ở khu vực trung điện. Sau đó, một miếu thờ chiến sĩ được xây dựng để tưởng nhớ những người đã hy sinh trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Vì vậy, trong cùng một không gian đình, bên cạnh Thành hoàng, Tiền hiền, Hậu hiền, Ngũ hành, Thần Nông và Thần Hổ, còn có những nhân vật và ký ức thuộc về lịch sử chính trị - xã hội

hiện đại. Sự bổ sung này không làm mất đi những lớp thờ tự trước đó, mà được đặt thêm vào trên nền của một cấu trúc tín ngưỡng đã có từ lâu.

Điều đáng chú ý là việc đưa Chủ tịch Hồ Chí Minh và các liệt sĩ vào thờ trong không gian đình không có sự tác động từ bên ngoài. Ở Tân Thới Nhì, việc lập bàn thờ Bác Hồ tại trung điện năm 2000 là quyết định tự nguyện của BQT (xem mục 2.2.1). Ở Phong Phú, theo lời Trưởng BQT, việc thờ các liệt sĩ của xã Tăng Nhơn Phú tại đình bắt nguồn từ việc bà con quanh đình cùng nhau sửa chữa lại nhà Truyền thống sau thời gian sử dụng làm nhà kho (PVS B. NTS, tháng 4/2023). Vào ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7, cũng như dịp Kỳ yên, người dân quanh đình "*rủ nhau bỏ tiền ra tự làm đồ ăn*" mang đến cúng đình, cúng vong linh các anh hùng liệt sĩ, rồi cùng ngồi ăn uống với nhau, "*từ đó cũng tăng tình đoàn kết xóm giềng*" (PVS Ô. PVB, tháng 10/2023). Những thực hành này cho thấy việc thờ các liệt sĩ được cộng đồng tổ chức theo chính những cách thức vốn có của đời sống đình. Theo nghĩa đó, có thể xem đây là sự tiếp nối truyền thống thờ những người có công với cộng đồng, như việc thờ Tiền hiền, Hậu hiền hơn là chỉ là hệ quả của sự can thiệp từ bên ngoài.

Như vậy, có thể nói, không gian thờ tự ở hai ngôi đình mà NCS quan sát thấy mang dấu vết của những lớp được bồi đắp qua thời gian. Sự xuất hiện của những đối tượng thờ cúng về sau không làm mất đi những đối tượng đã có từ trước. Thành hoàng vẫn ở vị trí trung tâm, bên cạnh Tiền hiền, Hậu hiền cùng các vị thần như Ngũ hành, Thần Nông và Thần Hổ. Trên nền thờ tự vốn có ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh, các liệt sĩ và một số nhân vật lịch sử hiện đại được đưa vào thờ trong những giai đoạn về sau. Không gian thờ tự hiện nay của hai ngôi đình vì thế lưu giữ dấu vết của những thời điểm lịch sử khác nhau, qua cách các đối tượng thờ cúng được tiếp tục duy trì và bổ sung qua từng giai đoạn. Vì vậy, lịch sử của ngôi đình không được viết lại theo cách mỗi giai đoạn mới xóa bỏ giai đoạn cũ, mà giống như được tích tụ thành nhiều lớp. Từ ký ức về khai phá đất đai, lập làng, sản xuất nông nghiệp đến ký ức về chiến tranh và cách mạng, những trải nghiệm lịch sử khác nhau cùng được giữ lại trong một không gian tín ngưỡng chung. Chính sự tích lũy ấy cho thấy tính tiếp nối của đình không nằm ở việc mọi thứ được giữ nguyên, mà ở khả năng duy trì một cấu trúc thờ tự cốt lõi đồng thời tiếp nhận thêm những nhân vật và ký ức mới mà cộng đồng cho là có ý nghĩa.

Ở đình Tân Thới Nhì, trong cùng một không gian có thể bắt gặp một nhiên thần được vua Tự Đức sắc phong, ông Phạm Văn Quỳnh - người lập làng, ông Cao Đức Lân - người đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi, ông Trịnh Thiêm - người hiến đất dựng đình, rồi Ngũ hành, Thần Nông, Thần Hổ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và những chiến sĩ đã hy sinh trong chiến tranh. Tại đình Phong Phú cũng vậy, bên cạnh một Thành hoàng mà danh tính đến nay vẫn còn những cách giải thích khác nhau là các vị quan văn, quan võ theo hầu, Tiền hiền, Hậu hiền, Ngũ hành nương nương, Thần Nông, ông Hổ, Bạch Mã Thái Giám tôn thần, Chủ tịch Hồ Chí Minh...

Nhìn từ sự cùng tồn tại của các đối tượng thờ cúng ấy, có thể thấy cái được duy trì ở hai ngôi đình không chỉ là một danh sách các vị thần cụ thể, mà sâu hơn là một cấu trúc thờ tự có khả năng tiếp nối qua thời gian. Trung tâm của cấu trúc ấy vẫn là Thành hoàng và những vị thần, những con người gắn với việc hình thành, bảo vệ và duy trì cuộc sống của cộng đồng. Cấu trúc đó đủ ổn định để người ta vẫn có thể nhận ra những thành tố căn bản của một ngôi đình truyền thống, nhưng đồng thời cũng đủ rộng để tiếp nhận những nhân vật và ký ức mới mà cộng đồng muốn tưởng nhớ. "Truyền thống" ở đình Phong Phú và Tân Thới Nhì, vì vậy, không nhất thiết đồng nghĩa với việc giữ nguyên mọi thứ như trước. Những gì quan sát được ở hai ngôi đình cho thấy một sự tiếp nối có chọn lọc và tích lũy. Các lớp thờ tự cũ vẫn được duy trì trong khi những lớp mới được đặt thêm vào theo những trải nghiệm lịch sử của cộng đồng. Từ ký ức về khai hoang, lập làng và sản xuất nông nghiệp đến ký ức về chiến tranh và cách mạng, những lớp lịch sử khác nhau cùng tìm được chỗ đứng trong không gian đình. Chính khả năng tiếp nhận những yếu tố mới mà không làm mất đi cấu trúc thờ tự cốt lõi đã giúp đình tiếp tục được nhận diện như một thiết chế tín ngưỡng truyền thống, ngay cả khi môi trường xã hội xung quanh đã có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, sự tiếp nối ấy không có nghĩa đình chỉ còn là một dấu tích của quá khứ được bảo tồn trong đời sống hiện tại. Việc có thể dung nạp thêm những lớp thờ tự, những nhu cầu tín ngưỡng và những mối quan tâm mới của cộng đồng cho phép đình tiếp tục thích ứng với những điều kiện xã hội đang thay đổi và duy trì sự hiện diện của mình trong đời sống đương đại. Nói cách khác, đình vừa là nơi lưu giữ những mối liên hệ với lịch sử và ký ức của làng, vừa là một không gian tín ngưỡng vẫn đang được sử dụng, điều

chỉnh và trao cho những ý nghĩa mới bởi những người đang sống quanh nó. Chính sự đan xen giữa tiếp nối và thích ứng này giúp đình không bị cố định như một thiết chế chỉ thuộc về quá khứ, mà tiếp tục có vị trí trong đời sống tín ngưỡng, văn hóa và xã hội của cộng đồng hiện nay.

3.1.2. Thực hành tế lễ trong đời sống nghi lễ đương đại

Sự tiếp nối của đời sống tín ngưỡng ở đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú không chỉ thể hiện qua hệ thống thần linh cũng như cấu trúc và trật tự thờ tự mà còn qua những thực hành nghi lễ vẫn diễn ra tại đình.

Lịch cúng lễ ở hai nơi hiện nay bao gồm nhiều hình thức khác nhau, từ những hoạt động thờ cúng thường nhật, các ngày sóc vọng và ngày vía của các vị thần đến những nghi lễ gắn với những thời điểm quan trọng trong năm như đưa và rước Thành hoàng vào dịp Tết, lễ Khai hạ, hay các lễ vốn gắn với sản xuất nông nghiệp như Thượng điền, Hạ điền và cúng Thần Nông. Tuy nhiên, sự tiếp nối này không có nghĩa tất cả các kỳ lễ và nghi thức trước đây đều được giữ lại nguyên vẹn. Cùng với những thay đổi trong sinh kế và đời sống của cư dân, một số lễ đã không còn được tổ chức hoặc được giản lược đáng kể, trong khi những thực hành khác vẫn được duy trì đều đặn, dù quy mô và cách thức tiến hành có thể khác trước. Qua đó có thể thấy đời sống nghi lễ của đình vừa duy trì nhiều lớp thực hành được trao truyền từ trước, vừa liên tục được điều chỉnh theo những điều kiện xã hội hiện tại. Trong số những thực hành còn được duy trì, Kỳ yên có một vị trí nổi bật và hiện vẫn là nghi lễ trung tâm của cả đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú. Khác với các ngày sóc vọng, ngày vía hay những kỳ cúng thường thường diễn ra với quy mô nhỏ, Kỳ yên là thời điểm các nghi thức tế đình được thực hiện tập trung và tương đối đầy đủ, đồng thời huy động nhiều nhất sự tham gia của BQT, những người làm công quả và cư dân xung quanh. Các nghi thức như Thỉnh Sanh, Túc Yết, dâng hương, rượu, trà, đọc văn tế, Xây chầu và hát Bội cùng những công việc chuẩn bị, tiếp khách, nấu ăn và chia lộc khiến dịp lễ này không chỉ là một cuộc tế Thành hoàng mà còn là thời điểm đời sống của đình trở nên đặc biệt có ý nghĩa nhất trong năm. Chính ở lễ Kỳ yên, sự tiếp nối của các thực hành nghi lễ truyền thống, những điều chỉnh trong cách thức tổ chức và sự tham gia của cộng đồng hiện ra tập trung và rõ nét hơn cả. Vì vậy, trước khi trở lại với những hình thức thờ cúng

thường nhật và các nghi lễ định kỳ khác, phần dưới đây sẽ xem xét cụ thể Kỳ yên như nghi lễ giữ vị trí trung tâm trong đời sống của hai ngôi đình hiện nay.

3.1.2.1. Kỳ yên - nghi lễ trung tâm của đình

Trong số các thực hành nghi lễ hiện còn được duy trì tại đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú trong bối cảnh đương đại, Kỳ yên giữ vị trí trung tâm và cũng là kỳ tế quan trọng nhất trong năm. Nếu nhiều ngày vía hay các lễ tiết khác được tổ chức dưới hình thức cúng thường với quy mô tương đối gọn nhẹ, như sẽ trình bày ở mục tiếp theo, thì Kỳ yên vẫn là thời điểm toàn bộ đời sống của đình trở nên sôi động nhất, khi những hoạt động vốn diễn ra tách rời trong năm cùng hội tụ trong một chuỗi nghi lễ kéo dài nhiều ngày: từ việc lau dọn và trang hoàng không gian thờ tự, chuẩn bị lễ vật, lựa chọn vật hiến sinh, tổ chức các nghi thức Thỉnh Sanh, Túc Yết, Đoàn Cả, Xây chầu, hát Bội, cho đến tiếp khách, làm công quả, nấu những bữa cơm đãi hàng trăm người và chia lộc sau lễ. Chính vì vậy, Kỳ yên không chỉ là dịp cúng tế Thành hoàng theo lịch nghi lễ của đình mà còn là thời điểm có thể quan sát rõ nhất cách những quan hệ giữa thần linh, những người phụng tự, cư dân địa phương và mạng lưới giao tế giữa các đình được tái lập trong đời sống hiện nay. Ở cả hai trường hợp nghiên cứu, mặc dù thời gian tổ chức, một số nghi thức và cách thức vận hành đã có những điều chỉnh nhất định, Kỳ yên vẫn được những người làm đình xem là "chính giỗ", là việc lớn nhất trong năm và là dịp mà ngôi đình thực sự trở thành trung tâm của đời sống cộng đồng.



Đọc văn tế lễ Kỳ Yên tại đình Tân Thới Nhì.
Nguồn: LTHN, tháng 3/2022

Tại đình Tân Thới Nhì, Kỳ yên còn được gọi là Kỳ An hay lễ Cầu An và được tổ chức từ ngày 14 đến ngày 16 tháng Hai âm lịch. Theo lời những người phụ trách đình, đây là dịp cộng đồng tế Thành hoàng Bổn cảnh, đồng thời dâng lễ Thần Nông và Thần Xã Tắc để cầu cho mưa thuận gió hòa, tránh dịch bệnh, đất nước thái bình và người dân được bình an. Những người lớn tuổi sống quanh đình vẫn nhớ Kỳ yên trước đây như một trong

những sự kiện được cả làng chờ đợi trong năm. Người lớn đến đình không chỉ để dự tế mà còn để gặp gỡ, trò chuyện và dùng bữa cùng nhau; trẻ nhỏ thì háo hức với không khí hội, đặc biệt là những đêm hát Bội. Một số cụ kể rằng xem hát Bội ở đình hoàn toàn khác với việc đi xem trên sân khấu. Người xem không chỉ theo dõi tuồng tích mà còn đứng quanh hậu trường nhìn các đào kép hóa trang, dựng phông màn, nghe mọi người bình luận từng vai diễn rồi sau đó lại trở về sân đình tiếp tục trò chuyện. Trong ký ức của họ, Kỳ yên vì thế không chỉ là một nghi lễ hướng tới thần linh mà còn là một khoảng thời gian đặc biệt trong nhịp sống của làng, nơi đời sống tín ngưỡng, sinh hoạt văn hóa và các quan hệ xã hội đan xen với nhau.

Diễn trình của Kỳ yên ở Tân Thới Nhì trước đây kéo dài bốn ngày và được tổ chức với một lịch trình khá chặt chẽ. Ngày đầu tiên dành cho việc trang hoàng đình và buổi tối tụng kinh cầu an theo nghi thức của Phật giáo. Sang ngày thứ hai, ba hồi chiêng trống vang lên báo hiệu kỳ lễ chính thức bắt đầu, tiếp đó là một chuỗi nghi thức nối tiếp nhau gồm rước ban nhạc, rước tổ đoàn hát Bội, thượng Thần kỳ, Thỉnh sắc, nghinh các vị thần trong vùng về dự lễ đình, Thỉnh Sanh, Túc Yết, Xây chầu Đại Bội, đón tiếp khách mời và tuồng hát Bội đầu tiên. Ngày thứ ba diễn ra lễ Đoàn Cả cùng với tuồng hát thứ hai, còn ngày cuối dành cho việc tế Tiên sư, Tiền hiền, Hậu hiền, những người quá vãng, liệt sĩ và các ân nhân hữu công trước khi tiếp tục hát Bội, tôn vương, hồi chầu và Hồi sắc để kết thúc kỳ lễ. Ngày thứ tư cúng Tống Ôn, báo hiệu kết thúc đợt lễ. Hiện nay, thời gian tổ chức được rút xuống còn ba ngày nhưng đình vẫn duy trì lệ Tam niên đáo lệ, nghĩa là hai năm cúng thường và năm thứ ba mới tổ chức Đại Bội. Chính trong năm Đại Bội, đoàn hát Bội mới được mời về biểu diễn với đầy đủ các tuồng tích, điều này được lý giải từ BQT rằng "nếu mỗi năm đều mời đoàn hát thì không đủ kinh phí". Điều đáng chú ý là những người làm đình không diễn giải hát Bội như một tiết mục văn nghệ nhằm thu hút khách dự hội. Một bác trong BQT giải thích rất ngắn gọn rằng hát trước chính điện là để "diễn cho Ông coi" vì thế sân khấu luôn được dựng ở hướng đối diện với bàn thờ Thành hoàng, sau đó người dân mới cùng thưởng thức. Cách nói tưởng như bình dị ấy lại cho thấy khá rõ vị trí của hát Bội trong cấu trúc nghi lễ: người xem đầu tiên trong quan niệm của cộng đồng không phải

là khán giả mà chính là "Ông"; cuộc hát trước hết là một hình thức phụng thần rồi mới đồng thời trở thành hoạt động văn hóa của cộng đồng.

Ở đình Phong Phú, Kỳ yên diễn ra muộn hơn vào tháng Mười Một âm lịch và người dân thường gọi đây là lễ Cầu an hát Bội. Trước kia kỳ lễ kéo dài ba ngày từ 14 đến 16 tháng Mười Một. Hiện nay hai ngày 14 và 15 là thời gian chính, ngày 13 dành cho việc chuẩn bị và đến 0 giờ ngày 16 thực hiện lễ Đoàn Cả để chính thức khép lại toàn bộ diễn trình. Mặc dù thời lượng được rút ngắn, Kỳ yên vẫn là dịp cầu bình an cho cộng đồng, cầu mùa màng thuận lợi và cuộc sống an lành, đồng thời cũng là lễ lớn nhất và là kỳ lễ cuối cùng trong năm của đình. Một điểm khác biệt đáng chú ý so với Tân Thới Nhì nằm ở lệ hát Bội. Nếu Tân Thới Nhì vẫn duy trì Đại Bội ba năm một lần thì tại Phong Phú, từ năm 1993 đến nay năm nào Kỳ yên cũng có hai hoặc ba tuồng hát diễn trong hai ngày. Kinh phí chủ yếu được hình thành từ tiền phước sương của người dân đến viếng đình, tiền cúng của khách dự lễ và sự đóng góp của các đình bạn. Sau khi Kỳ yên kết thúc, BQT cũng tiến hành tổng kết, báo cáo các khoản thu chi của toàn bộ hoạt động đình trong năm, bởi đối với họ đây không chỉ là một kỳ lễ mà còn là thời điểm khép lại một chu kỳ sinh hoạt của thiết chế đình. Một hội viên cho biết số tiền các đình bạn mang trái cây, tiền cúng cùng với lễ của người dân "cũng được mấy trăm triệu", đủ để duy trì nhiều hoạt động của đình trong năm sau. Những chi tiết này cho thấy phía sau một nghi lễ còn tồn tại cả một cơ chế vận hành vật chất và xã hội được duy trì bằng những mạng lưới quan hệ giữa cộng đồng và các thiết chế tín ngưỡng khác trong khu vực.

Điều đáng chú ý là Kỳ yên thực tế bắt đầu từ nhiều ngày trước khi Chánh tế đứng trước bàn thờ Thành hoàng. Những ngày chuẩn bị thường ít được nhắc đến trong các mô tả về nghi lễ, nhưng chính ở đó lại có thể nhìn thấy một phần quan trọng của đời sống đình. Ở Tân Thới Nhì, các thành viên BQT phân công nhau sơn lại một số vật thờ, lau dọn toàn bộ không gian từ ngoài sân vào đến khám thờ, vệ sinh tượng thờ, đồ thờ rồi lắp đặt điện, âm thanh và ánh sáng cho những ngày lễ. Một số công việc nặng được giao cho thanh niên, phần lớn là con cháu của các thành viên Hội đình, trong khi nhiều người dân sống quanh khu vực cũng tự nguyện đến phụ giúp. Ngày chuẩn bị ấy được gọi là lễ Tiên thường và tổ hậu cần gần như làm việc liên tục: lau chùi khám thờ,

sắp xếp khu vực tế lễ, dựng bếp, chuẩn bị vật phẩm dâng cúng và bố trí không gian tiếp khách. Khi được NCS hỏi vì sao năm nào cũng đến phụ dọn đình, ông NVQ, một người đàn ông lớn tuổi, chỉ cười rồi nói: "*Việc đình cũng là việc chung của cả làng, mình dọn dẹp đình cũng như dọn dẹp ở nhà mình. Đình phải sạch sẽ thì mai Ông ngự (dự lễ/xem lễ) mới thấy vui vẻ mà phù hộ cho mọi người được nhiều may mắn*" (PVS ông NVQ, Thủ Đức, tháng 12/2023). Qua cách ông kể, việc tham gia để chuẩn bị cho các nghi lễ không đơn thuần là những công việc hậu cần cần hoàn tất trước khi nghi lễ diễn ra. Từ việc sửa soạn lễ vật, nấu nướng đến sắp đặt không gian thờ cúng, mỗi công việc đều là một phần của việc thờ Ông, qua đó người trong đình thể hiện sự kính trọng, chu toàn bổn phận và tiếp tục duy trì quan hệ với vị thần mà họ thờ phụng.

Ở đình Phong Phú, việc chuẩn bị diễn ra trong một điều kiện tổ chức khác. BQT của đình chỉ có bảy người và không lập Hội đình như Tân Thới Nhì nên mỗi thành viên phải phụ trách một phần việc rồi chủ động tìm người hỗ trợ. Chính vì vậy, lực lượng làm công quả của cư dân quanh đình giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Một phụ nữ sống gần đình kể rằng cứ đến ngày Kỳ yên là người trong khu vực "tự động rủ nhau tới đình phụ việc". Có người đến trước ngày lễ để dọn dẹp, có người xuống bếp nấu ăn, người khác phụ tiếp khách hay sắp xếp bàn ghế. Không ai xem đó là một công việc được thuê mướn mà là việc mình nên làm khi đình có giỗ. Nếu đặt hai câu chuyện ở Tân Thới Nhì và Phong Phú cạnh nhau sẽ thấy một điểm gặp gỡ khá rõ: Kỳ yên được cộng đồng gọi bằng một cụm từ rất quen thuộc là "việc đình", nhưng "việc đình" không thuộc riêng BQT hay Ban Tế tự. Nó là một công việc chung mà mỗi người có thể tham gia bằng những khả năng khác nhau, từ lau bàn thờ, nấu cơm, gói lễ cho tới tiếp khách và ghi sổ công đức. Chính những lao động tưởng như đứng bên ngoài nghi thức ấy lại là điều kiện để một kỳ tế có thể kéo dài nhiều ngày và đón hàng nghìn lượt người tham dự.

Nếu phần chuẩn bị cho thấy sự tham gia rộng rãi của cộng đồng thì diễn trình tế lễ lại cho thấy một trật tự nghi thức được tổ chức hết sức chặt chẽ. Tại Tân Thới Nhì, Ban Tế tự gồm Chánh bái, Bồi bái, Đông hiến và Tây hiến, thường là những người cao niên có uy tín, đạo đức và am hiểu nghi thức. Người lần đầu đảm nhiệm vị trí Chánh bái phải được người đi trước hướng dẫn rất kỹ rồi tập nhiều lần trước khi bước vào

chính lễ. Học trò lễ và Đào thài, trong đó có khá nhiều người trẻ tuổi, cũng phải tập từng động tác để nhịp điệu của nghi thức được đồng bộ; việc quên một động tác hay đi sai nhịp phách trong lúc tế được xem là một sự thất lễ đối với thần. Cơ cấu phục vụ nghi lễ vì vậy được phân công rất chi tiết: Chánh niệm hương thường do Trưởng BQT đảm nhiệm; Chánh tế và Bồi tế đứng ở vị trí trung tâm; Đông hiến và Tây hiến quỳ trước Tả ban và Hữu ban; bốn Chấp sự phụ trách trống lệnh, chiêng, mõ và trống lớn; bốn Thị lập đứng quanh khu vực bàn thờ; thầy lễ điều khiển toàn bộ diễn trình và đọc văn tế; Học trò lễ bưng đèn, đài và chuyển lễ vật; Đào thài châm rượu, dâng trà, che lọng và quạt cho thần. Trong một số dịp còn có bốn kép hát Bội trẻ đứng ở bốn góc trước bàn thờ với vai trò lính hầu Ông, trong khi Thủ từ ngồi sát bàn thờ để gõ chuông cho khách lễ bái và tiếp nhận lễ vật từ Học trò lễ. Những vị trí ấy không chỉ phân chia công việc mà còn tạo nên một thứ tự rất cụ thể của cơ thể trong không gian nghi lễ: mỗi người đứng ở đâu, di chuyển theo hướng nào, cầm vật gì và thực hiện động tác vào thời điểm nào đều đã được quy định từ trước.

Qua những lần tham dự và quan sát việc chuẩn bị tế lễ tại đình Phong Phú, NCS nhận thấy việc phân công các vai trò nghi lễ về cơ bản vẫn theo một cơ cấu tương tự, song cách bố trí người thực hiện có những điểm riêng. Ban Tế tự chủ yếu gồm các thành viên của BQT đình, trong khi Đào thài và Học trò lễ được giao cho những người thuộc đoàn hát Bội đảm nhiệm, mỗi ban gồm tám người. Lễ sinh phụ trách xướng tên từng phần lễ như hiến quả phẩm, hiến bánh, ẩm phước hay đốt văn tế, đồng thời theo dõi việc dâng các tuần trà và tuần rượu. Điều đáng chú ý là sự phân công trong Kỳ yên cũng phản ánh khá rõ sự phân chia giới trong đời sống đình. Nam giới chủ yếu đảm nhiệm các vị trí trực tiếp liên quan đến tế lễ, chiêng trống và tiếp khách, trong khi phụ nữ tập trung nhiều hơn ở khu vực nhà bếp, chuẩn bị thức ăn, đồ dâng cúng và những bữa tiệc đãi khách. Tuy nhiên, sẽ không chính xác nếu coi phần việc của phụ nữ chỉ là hậu cần đứng ngoài nghi lễ. Với một kỳ lễ có thể chuẩn bị tới hàng trăm bàn cơm, việc nấu nướng, sắp lễ, tiếp khách và chia lộc là một phần không thể tách rời của toàn bộ diễn trình tế đình. Chính sự phối hợp giữa những người đứng trước chính điện và những người làm việc phía sau sân đình mới tạo nên khả năng vận hành của Kỳ yên. Không khí ấy còn được nhấn mạnh qua trang phục. Ở Phong Phú, Ban Tế tự mặc áo

thụng, đội khăn xếp và đi giày; Chấp sự viên trong lễ Xây chầu mặc đồ trắng, tất trắng và quần túm ống bằng vải đỏ. Tại Tân Thới Nhì, Trưởng ban, Chánh tế, Bồi tế và những người đánh mõ, trống, chiêng mặc áo dài xanh đậm với khăn đóng; phụ nữ làm công việc phục vụ mặc áo dài xanh đồng phục; Học trò lễ và Đào thài khoác áo bào nhiều màu, đội mão, khiến họ gần với hình ảnh các nhân vật trong sân khấu hát Bội. Bước vào những ngày Kỳ yên, chính cách ăn mặc ấy cũng đánh dấu sự chuyển đổi từ nhịp sinh hoạt thường ngày sang một trật tự nghi lễ khác của đình.

Một trong những nghi thức quan trọng nhất của Kỳ yên là lễ Thỉnh Sanh, và cũng chính ở nghi thức này có thể thấy mức độ tỉ mỉ của những tri thức được người làm đình lưu giữ. Ở Tân Thới Nhì trước đây, đúng 12 giờ đêm ngày 13 tháng Hai mới tiến hành lễ Thỉnh Sanh, tức lễ đâm heo tế thần. Con vật hiến sinh phải được lựa chọn rất kỹ, bao gồm: mắt, tai, móng, da đều phải lành lặn, thân thể khỏe mạnh và không có bất kỳ khuyết tật nào. Người dân còn quan sát cả màu của huyết. Máu đỏ tươi được xem là dấu hiệu tốt, biểu hiện cho sức khỏe của vật tế và cũng gợi một năm thuận lợi. Ngược lại, theo giải thích của những người được NCS phỏng vấn, trò chuyện, nếu huyết đỏ bầm thì nhiều người tin rằng đó là điềm không may. Sau khi giết heo, một nhúm lông được bỏ vào chén huyết vừa lấy rồi đem chôn dưới bàn thờ Thần Nông trong nghi thức gọi là Ếm mao huyết. Chỉ sau đó mới lần lượt thực hiện tuần hương, tuần rượu thứ nhất, đọc văn tế, tuần rượu thứ hai, tuần rượu thứ ba rồi mới dâng trà và trái cây. Toàn bộ diễn trình cho thấy vật hiến sinh không chỉ là lễ vật được đặt lên bàn thờ ở thời điểm cuối cùng mà ngay từ việc lựa chọn con vật, lấy huyết, giữ lông cho đến cách dâng cúng đều đã nằm trong một chuỗi thao tác nghi lễ có trật tự riêng.

Trong thực hành tín ngưỡng hiện tại, một số thao tác trong lễ Thỉnh Sanh đã thay đổi theo điều kiện thực tế của những người trực tiếp làm đình. BQT đình Tân Thới Nhì phần lớn đều đã cao tuổi nên việc xử lý một con heo nặng khoảng 60 - 70 kilogam ngay tại sân đình trở nên khó khăn. Vì vậy, đình thuê lò mổ thực hiện phần giết mổ, nhưng việc lựa chọn vật tế vẫn do chính BQT đảm nhiệm. Sau khi được mổ, heo được làm sạch bộ lòng rồi giữ nguyên con để đưa về dâng trước bàn thờ Thành hoàng. Tại đình Phong Phú, giờ Thỉnh Sanh cũng được chuyển từ 0 giờ sang 10 giờ sáng ngày 14 tháng Mười Một. Con vật tế là heo trắng, được tắm rửa sạch sẽ trước khi

giết; phần thịt sống ngon nhất được lựa ra để bày lên bàn thờ, trong khi người dân có thể mang thêm heo quay hoặc vịt quay nguyên con đến dâng lễ. Những điều chỉnh về thời gian hay nơi giết mổ không làm mất đi ý nghĩa của nghi thức trong quan niệm của người thực hành. Điều họ nhấn mạnh không phải là nhất thiết phải giết heo vào đúng nửa đêm hay tại sân đình, mà là vật tế phải được lựa chọn cẩn thận, phần thịt sống phải được dâng Thành hoàng và việc hiến sinh phải nằm trong diễn trình trang trọng của Kỳ yên. Qua đó có thể thấy nghi lễ không tồn tại như một tập hợp những thao tác bất biến mà được duy trì bằng cách giữ lại những nguyên tắc được xem là cốt lõi trong khi điều chỉnh những phần phù hợp với hoàn cảnh hiện tại.

Ngay sau Thỉnh Sanh là lễ Túc Yết, thời điểm toàn bộ cộng đồng nghi lễ chính thức ra mắt Thành hoàng và mở đầu kỳ tế. Ở đình Tân Thới Nhì, đúng 0 giờ ngày 14 tháng Hai, một tràng trống lệnh vang lên giữa sân đình để báo với đất trời, thần linh và dân làng rằng Kỳ yên đã bắt đầu. BQT tập trung trước chính điện, Chánh tế đọc văn tế rồi Học trò lễ lần lượt dâng phẩm vật theo đúng trình tự đã định. Thành hoàng luôn được tế trước với nghi thức đầy đủ và trang trọng nhất; sau đó mới đến Tiền hiền, Hậu hiền và Tiên sư. Các phần tế sau vẫn có lễ sinh và văn tế nhưng được giản lược hơn, không còn đầy đủ chiêng, trống và mõ mà chủ yếu dâng trà, rượu và những món cúng cơm đã chuẩn bị. Tại đình Phong Phú, Túc Yết cũng diễn ra ngay sau Thỉnh Sanh với thành phần gồm Ban Niệm hương, Chánh tế, Bồi tế, Đông hiến, Tây hiến, Chấp sự, Xướng lễ, Ban nhạc lễ và Học trò lễ. Trình tự cơ bản tương tự Tân Thới Nhì: tế Thành hoàng trước rồi mới đến Tiền hiền, Hậu hiền và Tiên sư. Một khác biệt quan trọng là đình Phong Phú không có sắc phong nên trong toàn bộ Kỳ yên không xuất hiện nghi thức Thỉnh sắc và Hồi sắc như ở đình Tân Thới Nhì, nơi dù sắc phong gốc đã thất lạc song bản sao vẫn được người dân lưu giữ và tiếp tục giữ vị trí trong diễn trình tế lễ. Sự khác biệt ấy phản ánh lịch sử riêng của từng đình, song không làm thay đổi cấu trúc cơ bản của kỳ tế, trong đó Thành hoàng vẫn là trung tâm của toàn bộ trật tự nghi lễ.

Quan sát kỹ hơn những mâm lễ được chuẩn bị trong Kỳ yên mà NCS có cơ hội khảo sát vào các năm 2024, 2025 thì có thể thấy phía sau nghi thức là cả một hệ thống tri thức rất cụ thể mà người làm đình phải ghi nhớ. Ở Phong Phú, xôi dâng cúng bắt buộc là xôi trắng và được chia thành hai dạng: mâm ấu đặt ở vị trí cao và mâm trệt đặt

thấp hơn. Thịt có thể là bò, heo hoặc vịt quay, nhưng riêng heo lại phân biệt rõ giữa heo quay đã chế biến và thịt heo sống chưa nấu. Bên cạnh đó còn có bánh tét, bánh ít, bún, rau, hoa quả, rượu và trà; các tuần dâng lễ tuân theo nguyên tắc ba tuần rượu rồi mới đến một tuần trà. Ngoài phần lễ vật do đình chuẩn bị, người dân tới dự còn mang theo những món cúng theo tâm nguyện riêng, có thể tự nấu hoặc đặt mua rồi đưa lên các khám thờ chính. Riêng trong Kỳ yên, BQT đình Phong Phú còn chuẩn bị mười mâm lễ dành cho bàn thờ các liệt sĩ cách mạng. Như vậy, mâm lễ vừa tuân theo những quy tắc đã được định hình trong truyền thống của đình vừa mở ra một khoảng không để tiếp nhận những lễ vật mà từng cá nhân mang đến trong quan hệ riêng của họ với thần linh.

Tại Tân Thới Nhì, sự phân biệt giữa các loại lễ vật còn được thể hiện rõ hơn theo từng bàn thờ. Trong ngày chính lễ, trước khám Thành hoàng phải có một con bò và một con heo đã được làm sạch, moi hết ruột gan, xẻ bụng nhưng vẫn để nguyên thịt sống; bộ lòng và huyết được tách riêng. Trong khi đó, tại các ban Tiền hiền, Hậu hiền, Tả ban, Hữu ban, Trung điện, Tiền điện, Thần Nông, bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh và bàn thờ chiến sĩ trận vong, thịt dâng lại là thịt heo đã nấu chín rồi chia thành từng khổ thịt, mỗi phần khoảng từ nửa đến một kilôgam. Các bàn thờ còn có xôi đậu xanh, bún, rau sống, hoa, trái cây, trầu cau cùng ba ly trà và ba ly rượu trắng. Riêng bàn thờ Thành hoàng và Ông Hổ có thịt tươi vì Ông Hổ không nhận đồ chay; vì vậy trong lễ Tống Ôn ngày 15 phải chuẩn bị riêng một đĩa tam sên gồm một miếng thịt, một con tôm và một quả trứng luộc. Những chi tiết như thịt sống hay thịt chín, nguyên con hay khổ thịt, mâm đặt cao hay thấp, vị thần nào nhận loại lễ vật nào hay thứ tự ba tuần rượu rồi một tuần trà có thể không dễ nhận ra đối với người ngoài, nhưng đối với những người phụ trách đình đó là phần tri thức nghi lễ được học thuộc, thực hành và truyền lại qua từng kỳ tế. Chính sự lặp lại của những thao tác nhỏ ấy mới là một trong những cách quan trọng nhất để đời sống nghi lễ được duy trì, chứ không chỉ bằng việc bảo lưu tên gọi của các nghi thức lớn như Túc Yết hay Đoàn Cả.

Ở cả hai ngôi đình, xây chầu và hát Bội là một phần không thể tách rời khỏi diễn trình Kỳ yên. Tại đình Phong Phú, vào khoảng 17 giờ ngày 14 diễn ra lễ Xây chầu hát Bội. Chấp sự viên đứng trước bàn thờ, khấn một tuần nhang, cầu nguyện và

đọc chú trấn tà ma; trong diễn trình ấy có ba tuần rượu và một tuần trà, đồng thời người chủ lễ vừa múa roi vừa đánh trống chầu. Sau khi nghi thức hoàn tất, đoàn hát Bội mới bắt đầu diễn tuồng đầu tiên và chiều ngày hôm sau tiếp tục với tuồng thứ hai. Hát Bội ở đây không đứng ngoài nghi lễ như một tiết mục biểu diễn nhằm làm cho ngày hội đông vui hơn mà được đặt ngay trong cấu trúc phụng thần của Kỳ yên. Tại đình Tân Thới Nhì, điều này được diễn đạt bằng câu nói rất quen thuộc của những người làm đình, "*diễn cho Ông coi*". Thành hoàng, trong quan niệm của họ, là người thưởng thức đầu tiên của cuộc hát; người dân cùng xem nhưng cuộc diễn trước hết vẫn là một hình thức dâng lên vị thần bảo hộ cộng đồng. Chính cách hiểu ấy khiến hát Bội tiếp tục giữ vị trí nghi lễ ngay cả trong bối cảnh ngày nay nó đồng thời đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa của người dân.

Điều thú vị hơn là việc duy trì hát Bội lại diễn ra thông qua những điều chỉnh ngay bên trong hình thức biểu diễn. Một hội viên đình Phong Phú giải thích rằng "hồi xưa là hát Bội rặt luôn", song nếu giữ nguyên lối hát ấy thì người trẻ ngày nay sẽ khó hiểu nên các đoàn hát đã pha thêm Hồ Quảng và cải lương để nhiều thế hệ cùng có thể theo dõi. Từ năm 1993, thay vì ba năm mới tổ chức một lần Đại Bội, đình Phong Phú tổ chức hát Bội hằng năm, dù lối diễn đã có những biến đổi đáng kể so với trước. Nghi lễ, như vậy, vẫn được tiếp tục, song cách người dân thực hiện nghi lễ đã thay đổi theo những điều kiện cụ thể của hiện tại. Những điều chỉnh như vậy giúp nghi lễ vẫn có thể được thực hiện và tiếp tục có ý nghĩa đối với những người tham gia. Trường hợp hát Bội cho thấy khá rõ sự tiếp nối ấy diễn ra như thế nào trong chính quá trình thay đổi cách thức thực hành. Nếu chỉ nhìn vào sự pha trộn giữa hát Bội, Hồ Quảng và cải lương như một biểu hiện của biến đổi thì sẽ bỏ qua thực tế rằng chính sự điều chỉnh ấy đã giúp hát Bội tiếp tục hiện diện trong Kỳ yên với tần suất còn thường xuyên hơn trước.

Trong thời gian tham dự Kỳ yên, NCS nhận thấy phần nghi lễ diễn ra trong chính điện chỉ là một phần trong những hoạt động của kỳ tế. Trong khi các thành viên Ban Tế tự thực hiện nghi lễ bên trong, ở sân đình và nhà bếp nhiều người đang chuẩn bị lễ vật, nấu nướng, bưng dọn và khu vực tiếp khách và những bàn ăn chung lại là nơi người quen gặp nhau, trò chuyện và cùng dùng bữa. Các hoạt động ấy diễn ra gần như suốt thời gian tổ chức Kỳ yên. Tại Tân Thới Nhì, sau các nghi thức buổi sáng, từng

đoàn khách bắt đầu đến đình. Ban tiếp tân gồm nam nữ thanh niên hướng dẫn khách vào chỗ ngồi, mời nước và tiếp nhận lễ vật; một nhóm khoảng bốn đến năm người trung niên mặc áo dài ngồi từ sáng sớm để ghi tên khách cùng số tiền và lễ vật họ dâng vào sổ. Những ghi chép ấy không chỉ nhằm quản lý công đức mà còn là cơ sở để sau này đình thực hiện việc "hồi đáp" khi những đình, miếu khác có lễ. Trong lúc một nhóm người đang thực hiện nghi thức trước bàn thờ, nhiều người khác đồng thời nấu ăn, bưng bàn, sắp ghế, ghi sổ, tiếp khách và chuẩn bị phần lộc để chia sau lễ. Khoảng 11 giờ, khách được mời dùng cơm. Khi ra về, mỗi người thường nhận một phần lễ cúng mang về và gọi đó là "lộc Ông" hay "lộc Thần". Việc cùng ăn và chia những thức ăn đã được dâng cúng là một phần quen thuộc của Kỳ yên ở cả hai đình. Trường hợp này khá gần với phân tích của Hüwelmeier (2021) về lộc trong các thực hành tôn giáo ở Việt Nam. Hüwelmeier cho thấy thức ăn sau khi được chuẩn bị và dâng lên thần linh không đơn giản trở lại với người dâng trong trạng thái ban đầu, mà được tiếp nhận như lộc, tức phần thức ăn đã nhận được sự ban phúc của thần linh và được chia cho những người tham dự. Những bữa ăn chung và phần lễ được mang về sau lễ Kỳ yên, như vậy, cũng nằm trong chính quá trình trao và nhận giữa người dự lễ với Thành hoàng. Thức ăn được con người chuẩn bị và dâng lên Ông, rồi lại trở về với họ dưới hình thức "lộc Ông", để được cùng ăn tại đình hoặc mang về chia cho những người trong gia đình. Các hoạt động này diễn ra song song với phần tế lễ trong chính điện và thu hút số người tham gia đông hơn nhiều so với nhóm trực tiếp đứng tế.

Qua lời kể của những người trực tiếp lo việc đình, số người cùng tham gia vào mỗi kỳ lễ lớn hơn nhiều so với những gì có thể quan sát trong chính điện. Phó BQT Tân Thới Nhì cho biết trong ba ngày Kỳ yên "cũng phải có đến cả ngàn người đến". Theo ông, riêng việc đãi cơm trong hai ngày đã chuẩn bị khoảng 150 mâm, trong đó ngày 14 có gần 100 mâm. Tại Phong Phú, khách được mời ăn thành nhiều lượt, mỗi lượt khoảng 30 mâm, một lượt ra thì lượt khác vào, tổng số người tham dự cũng được ước tính khoảng một nghìn người và chiều ngày 15 còn có một tiệc chính thức dành cho khách mời (quan khách đại diện chính quyền, cựu chiến binh địa phương…). Ngoài cư dân quanh đình còn có đại diện các đình, miếu, chính quyền địa phương và những người từng sống trong khu vực nhưng nay đã chuyển đi nơi khác vẫn nhớ ngày

Kỳ yên để trở về. Riêng danh sách khách mời của đình Tân Thới Nhì trong các năm 2023 và 2024 đã có tới 45 đình, miếu và chùa thuộc địa bàn TPHCM và các tỉnh lân cận. Những con số ấy cho thấy Kỳ yên không chỉ quy tụ những người có quan hệ cư trú với đình mà còn duy trì một mạng lưới giao tế rộng hơn giữa các thiết chế tín ngưỡng trong khu vực, nơi việc mang lễ, ghi nhận lễ vật và hồi đáp trong những dịp giỗ sau trở thành một phần của quan hệ lâu dài giữa các cộng đồng.

Diễn trình lễ Kỳ yên sau đó tiếp tục với Đoàn Cả, Tống Ôn và các nghi thức khép lại kỳ lễ. Ở đình Tân Thới Nhì, khoảng 3 giờ sáng ngày 15 phần tế chính kết thúc, từ 8 giờ đình bắt đầu tiếp khách và đoàn hát Bội diễn tuồng thứ hai; đến 19 giờ tiến hành lễ Đoàn Cả với mâm lễ gần giống Túc Yết nhưng không còn huyết và bộ lòng. Cũng trong ngày này, lúc 9 giờ diễn ra lễ Tống Ôn (còn gọi là cúng cô hồn) nhằm tống tiễn những điều xấu, dịch bệnh, tà ma, ác thần và các oan hồn không có ai thờ cúng đã về dự Kỳ yên để khi kỳ lễ khép lại tất cả đều được tiễn ra khỏi không gian đình. Sau Tống Ôn là màn hát Bội cuối cùng và đến 12 giờ ngày 16 BQT tuyên bố chính thức kết thúc Kỳ yên. Tại Phong Phú, diễn trình ngắn hơn nhưng vẫn giữ lễ Đoàn Cả vào 0 giờ ngày 16 như nghi thức kết thúc. Dù lịch trình của hai đình không hoàn toàn giống nhau, ở cả hai nơi Kỳ yên vẫn là một chuỗi hoạt động liên tục trong đó tế thần, dâng lễ, hát Bội, tiếp khách, ăn uống, thụ lộc và những nghi thức kết thúc không tách rời mà đan xen với nhau trong suốt nhiều ngày. Chính tính liên tục ấy khiến Kỳ yên không thể được hiểu chỉ như một nghi lễ diễn ra trong chính điện mà phải được nhìn như toàn bộ đời sống xã hội được tổ chức quanh ngôi đình trong một khoảng thời gian nhất định.

Như vậy, lễ Kỳ yên vẫn được tổ chức hằng năm ở Tân Thới Nhì và Phong Phú, song qua lời kể của những người đã gắn bó lâu năm với đình, cách họ làm lễ hiện nay đã khác trước ở nhiều chỗ. Ở cả hai đình, người làm đình không còn kéo dài kỳ lễ trong nhiều ngày như trước mà thu xếp các nghi thức trong khoảng thời gian ngắn hơn. Tại Phong Phú, do sắc phong không còn, người trong đình cũng không thực hiện Thỉnh sắc và Hồi sắc. Lễ Thỉnh Sanh trước kia diễn ra vào nửa đêm thì nay được chuyển sang buổi sáng, khi những người tham gia thuận tiện có mặt hơn. Ở Tân Thới Nhì, việc giết heo ngay tại sân đình cũng không còn được duy trì; người phụ trách đưa

heo đến lò mổ rồi mang phần lễ cần thiết về đình. Những thay đổi tương tự có thể thấy trong hát Bội ở Phong Phú. Đoàn hát đưa thêm Hồ Quảng và cải lương vào các đêm diễn vì, như những người trong đình giải thích, nếu chỉ diễn theo lối cũ thì ngày càng khó giữ người trẻ ở lại xem. Một số vị trí trong nghi lễ mà trước đây người địa phương tự đảm nhiệm, nay đình phải tìm hoặc thuê người bên ngoài khi trong cộng đồng không còn người biết làm hoặc có thể dành thời gian cho công việc ấy.

Qua những câu chuyện này, sự thay đổi của Kỳ yên hiện ra từ những việc rất cụ thể mà người làm đình phải thu xếp qua mỗi lần tổ chức lễ. Những người am hiểu tế lễ ngày một lớn tuổi, người trẻ đi làm và khó dành nhiều ngày cho việc đình, trong khi người đến xem hát cũng có những sở thích khác với thế hệ trước. Nhưng khi theo dõi các buổi tế, NCS cũng nhận thấy có những phần mà người làm đình vẫn thực hiện rất cẩn thận. Thành hoàng vẫn ở vị trí trung tâm của kỳ tế. Thỉnh Sanh, Túc Yết, Đoàn Cả, Xây chầu và hát Bội vẫn được tổ chức ở cả hai đình với những khác biệt nhất định. Trong chính điện, các tuần hương, rượu và trà lần lượt diễn ra theo lời xướng và tiếng chiêng, trống, mõ. Người đứng tế phải nhớ mình đứng ở đâu, khi nào bước lên, khi nào lui xuống và thực hiện từng động tác theo thứ tự nào. Ngay cả việc đặt lễ lên từng bàn thờ cũng được phân biệt khá kỹ, từ thịt sống, thịt chín đến từng loại lễ vật dành cho từng vị thần.

Nhìn vào cách những người trong đình thực sự chuẩn bị và tiến hành Kỳ yên, có thể thấy họ không cố giữ nguyên tất cả những gì từng được làm trước đây. Có những việc đã bỏ, có việc đổi giờ, có việc phải thuê người ngoài làm, song cũng có những nghi thức họ vẫn cho rằng một kỳ tế Thành hoàng thì phải có và phải làm cho đúng. Kỳ yên ở Tân Thới Nhì và Phong Phú được tiếp tục chính qua những thu xếp như vậy.

Có lẽ điều làm cho sức sống của Kỳ yên hiện ra rõ nhất không phải ở những nghi thức lớn dễ quan sát mà ở vô số những thực hành bình dị diễn ra quanh chúng. Như đã trình bày, một người phụ nữ năm nào cũng mang trái cây và tiền đến tạ Thành hoàng vì tin rằng Ông từng phù hộ mình vượt qua lúc khó khăn, những người dân có sự gắn bó mật thiể với đình Phong Phú tự động rủ nhau tới đình làm công quả, một người đàn ông ở Tân Thới Nhì coi việc lau dọn đình cũng như dọn dẹp chính ngôi nhà

của mình... Qua những thực hành ấy có thể thấy điều được duy trì không chỉ là tên gọi của Kỳ yên hay một tập hợp nghi thức cổ truyền, mà còn là cả một hệ thống tri thức, vai trò xã hội và những quan hệ được thực hành lặp đi lặp lại giữa con người với thần linh và giữa những người cùng chia sẻ việc đình. Trong một thành phố nơi cảnh quan cư trú, nghề nghiệp và đời sống xã hội đã thay đổi sâu sắc, chính khả năng tái thực hành những quan hệ ấy qua mỗi mùa Kỳ yên đã giúp hai ngôi đình tiếp tục duy trì vị trí của mình như những thiết chế tín ngưỡng sống trong đời sống đương đại.

3.1.2.2. Thờ cúng thường nhật và các thực hành nghi lễ định kỳ khác

Ở đình Tân Thới Nhì, trước đây các kỳ lễ trải ra gần như quanh năm. Đáng chú ý là nhiều kỳ lễ gắn khá sát với nhịp thời gian của đời sống cư dân, từ những ngày cuối năm, Tết Nguyên đán đến chu kỳ mùa vụ. Sau ngày đưa ông Táo về trời vào 23 tháng Chạp, ngày 25 tháng Chạp đình tổ chức lễ đưa Thành hoàng về trời để báo cáo công việc cai quản làng trong năm vừa qua. Lễ này còn được gọi là lễ Dựng nêu. Trong những ngày ấy, nhiều người dân quanh đình sau khi cúng ông Táo tại nhà lại đến đình thắp hương. Từ sau ngày 23 tháng Chạp cho đến Tết, người dân đến báo cáo với Thành hoàng những việc mình đã làm trong năm, cũng gần giống như vừa báo cáo với ông Táo ở gia đình, đồng thời cầu mong một mùa Tết đoàn viên và một năm mới gặp nhiều may mắn. Ngày 30 tháng Chạp là lễ rước Thần về dự Tết Nguyên đán và tiếp tục chăm sóc, bảo hộ dân làng. Hình thức cúng tương tự như việc cúng trong gia đình, diễn ra từ nửa đêm ngày 30 cho đến sáng mồng Một. Từ chiều 30 Tết, người dân đã mang hoa quả đến dâng lên bàn thờ Thần rồi mới trở về nhà chuẩn bị lễ Giao thừa. Sau thời khắc 0 giờ ngày mồng Một, BQT đình bắt đầu đón người dân đến thắp hương các vị thần. Một thành viên BQT kể rằng *"mỗi dịp sau Giao thừa người dân đến thắp nhang rất đông, cũng giống như ở chùa*", ai cũng cầu mong sức khỏe, công việc làm ăn thuận lợi và những điều may mắn cho bản thân và gia đình.

Những thực hành như vậy cho thấy đình vẫn nằm trong nhịp sinh hoạt tín ngưỡng của người dân vào những thời điểm quan trọng trong năm. Sau khi thực hiện các nghi lễ trong phạm vi gia đình, họ lại đến đình. Mối quan hệ với thần linh ở đình vì vậy không tách khỏi đời sống thường ngày của mỗi gia đình. Đối với một số người, quan hệ ấy còn mang tính cá nhân khá rõ, được hình thành qua những biến cố cụ thể

trong cuộc đời. Câu chuyện của chị Th, một tiểu thương ở chợ đầu mối Hóc Môn mà chúng tôi nhắc đến ở phần mở đầu của luận án, là trường hợp như vậy. Năm 1999, khu vực Cầu Ông Lãnh, còn gọi là chợ Cầu Muối ở quận 1, xảy ra một vụ cháy lớn. Khi ấy chị Th là một tiểu thương có tiếng ở chợ, nhưng sau vụ cháy gần như trắng tay và không biết bắt đầu lại từ đâu. Trong lúc túng quẫn, chị đến đình Tân Thới Nhì thắp hương, xin Thành hoàng phù hộ cho mình làm ăn lại từ đầu. Sau đó chị chuyển về chợ Hóc Môn, vay tiền sang một vựa trị giá mấy trăm triệu đồng rồi gây dựng lại công việc. Việc làm ăn dần khá lên, chị trả hết nợ và cất được nhà mới. Chị tin rằng trong sự hồi phục đó có sự phù hộ của Thành hoàng. Vì vậy, từ đó đến nay, vào các ngày Rằm, mồng Một hàng tháng và những kỳ tế lớn, chị thường mang hoa, trái cây, bánh kẹo và tiền đến đình cúng tạ. Có năm vào dịp Kỳ yên chị cúng hai mươi triệu đồng, có năm bốn mươi triệu đồng. Chị nhớ lại: "*...Khi chợ (Cầu Muối) cháy, công việc làm ăn thất bại, trắng tay. Lúc đó chị không biết làm gì, hồi đó cũng "khiến" sao đó, nghe mọi người nói Ông đình này linh lắm nên chị về đây xin Ông phù hộ rồi sau quyết định đi vay tiền sang cái vựa mấy trăm triệu ở chợ đầu mối Hóc Môn làm lại từ đầu, rồi lần lần mần ăn khá lên, trả hết nợ, cất nhà mới. Mấy năm nay, chị nói là lúc trước chị có vái Thần, xin Thần phù hộ giờ được khá lên, rồi nên cứ ngày Rằm, mùng Một là chị đưa trái cây, bông lên cúng tạ ơn. Tới Kỳ yên cũng cúng nữa, có năm cúng hai chục triệu, năm thì bốn chục triệu*" (trao đổi nhanh với chị Th, Hóc Môn, tháng 3/2017).

Đối trường hợp này, cũng như hàng trăm người có "duyên" với đình khác, việc đi lễ ở đình không chỉ diễn ra theo một lịch lễ chung. Nó trở thành một phần trong mối quan hệ riêng của một người với Thành hoàng, bắt đầu từ lúc gặp khó khăn, cầu xin, sau đó làm ăn trở lại và tiếp tục quay về cúng tạ. Chính những mối quan hệ được duy trì qua thời gian như vậy góp phần làm cho các kỳ tế lễ ở đình không chỉ còn là những nghi thức được thực hiện theo lệ.

Sau Tết nguyên đán, đình Tân Thới Nhì còn tổ chức lễ Khai hạ vào ngày mồng 7 tháng Giêng, cũng là ngày hạ nêu. Trước đây, sau khi lễ vật được bày tại đàn Xã tắc, các hương chức bổ những nhát cuốc đầu tiên, tượng trưng cho việc động thổ của dân làng. Bên cạnh đó là các lễ Thượng điền và Hạ điền gắn trực tiếp với sản xuất nông nghiệp. Hạ điền diễn ra vào đầu mùa mưa, khoảng tháng Hai hoặc tháng Ba âm lịch,

đánh dấu việc xuống đồng bắt đầu vụ mùa mới. Thượng điền được tổ chức vào cuối mùa mưa, sau khi thu hoạch. Đây là những nghi lễ cúng Thần Nông, Hậu Tắc, Vũ Sư, Phong Bá, Điển Di… cầu mưa thuận gió hòa và mùa màng tốt tươi. Khác với cách tính "Xuân Thu nhị kỳ" ở đồng bằng Bắc Bộ, lịch Thượng điền và Hạ điền ở Nam Bộ gắn với hai mùa mưa và khô của khu vực. Theo cách gọi của những người phụng tự tại đình, trong năm còn có "lễ Tam Ngươn", được thực hiện vào ba kỳ: Thượng Ngươn (rằm tháng Giêng), Trung Ngươn (rằm tháng Bảy) và Hạ Ngươn (rằm tháng Mười âm lịch).

Sự thay đổi thể hiện rõ hơn ở những nghi lễ vốn gắn với sản xuất nông nghiệp. Tại đình Tân Thới Nhì, từ năm 1991, BQT bắt đầu giảm bớt việc tổ chức lễ Thượng điền, Hạ điền, tế Thần Nông và lễ Cầu Bông. Khi được hỏi về sự thay đổi này, những người trong BQT giải thích khá đơn giản rằng quanh đình không còn nhiều người làm ruộng như trước. Khi ruộng đất thu hẹp và phần lớn cư dân đã chuyển sang những sinh kế khác, những kỳ lễ vốn gắn với mùa vụ cũng không còn được người dân chờ đợi và tham gia như trước. Phần lớn đã chuyển sang buôn bán hoặc làm công chức và cũng không còn nhiều thời gian dành cho các kỳ lễ, như lý giải của Trưởng BQT đình: *"Chúng tôi nhận thấy hiện nay người dân xung quanh đình không còn làm nông nhiều, phần lớn là buôn bán và công chức, thời gian rảnh rỗi cũng không có nhiều nên anh em trong BQT tụi tui cũng đồng ý thống nhất bỏ bớt các lễ liên quan đến nhà nông đi, chỉ giữ lại những lễ tiêu biểu thôi*" (PVS ông HVK, BQT đình Tân Thới Nhì, Hóc Môn, tháng 01/2023). Theo BQT, đây không chỉ là tình trạng của Tân Thới Nhì. Nhiều đình ở TPHCM cũng đã giảm dần những nghi lễ gắn với nghề nông như Hạ điền, Thượng điền và Cầu Bông. Ngoại trừ Kỳ yên, các lễ còn lại trong năm hiện chủ yếu được thực hiện gọn trong khuôn viên đình. Người ta thắp nhang tưởng nhớ, dâng trà, hoa và trái cây, không tổ chức tế lớn và không mời khách bên ngoài.

Ở đình Phong Phú, các thực hành nghi lễ hiện nay diễn ra khá thường xuyên theo một lịch cúng phân bố trong suốt năm. Mỗi dịp cúng gắn với những vị thần, những thời điểm và ý nghĩa nghi lễ khác nhau, qua đó tạo nên một nhịp điệu tương đối ổn định cho đời sống tín ngưỡng của ngôi đình. Bên cạnh lễ Kỳ yên, được tổ chức vào ngày 14 và 15 tháng Mười Một âm lịch và giữ vị trí là kỳ lễ quan trọng nhất như trình bày ở mục trên, đình còn duy trì lễ Tống Phong vào ngày 10 tháng Tư, vía Quan

Thánh Đế Quân ngày 16 tháng Sáu, lễ Bà Ngũ Hành ngày 18 tháng Mười, cùng các kỳ cúng Thần Nông vào ngày 15 tháng Giêng, tháng Năm và tháng Bảy và cúng âm binh, cô hồn vào ngày 16 tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười âm lịch. Nhìn từ lịch nghi lễ này, có thể thấy đời sống thờ tự ở đình không chỉ tập trung vào một vài đại lễ mà được duy trì qua những kỳ cúng nối tiếp nhau trong năm, tương ứng với nhiều lớp thần linh và lực lượng thiêng cùng hiện diện trong không gian đình. Tuy nhiên, sự hiện diện khá dày của các ngày cúng không đồng nghĩa với việc tất cả đều được tổ chức thành những cuộc tế lễ có quy mô tương đương nhau. Ngoại trừ Kỳ yên và một số dịp quan trọng, phần lớn các ngày vía và kỳ cúng nói trên diễn ra theo hình thức mà những người trông nom đình gọi là "cúng thường". Vào những ngày này, đình mở cửa để người dân đến thắp hương, chiêm bái và dâng lễ; lễ vật thường là hoa quả, trà và những thứ do từng người tự chuẩn bị, trong khi BQT không tổ chức một nghi thức tế tập thể với đầy đủ các vai trò và trình tự như trong lễ Kỳ yên. Sự phân biệt giữa "cúng thường" và những kỳ đại lễ cho thấy đời sống nghi lễ của đình được duy trì ở nhiều cấp độ khác nhau: có những thời điểm huy động đông đảo người tham gia và đòi hỏi một bộ máy nghi lễ tương đối đầy đủ, nhưng cũng có những ngày mà quan hệ giữa người dân với các vị thần được duy trì bằng những thực hành giản dị hơn như đến đình, thắp hương và dâng lễ. Chính những thực hành có vẻ ít nổi bật này lại tạo nên tính thường xuyên của đời sống tín ngưỡng ở đình, bởi chúng giữ cho ngôi đình không chỉ được "kích hoạt" vào một vài đại lễ trong năm mà tiếp tục là một không gian thờ tự được người dân tìm đến vào nhiều thời điểm khác nhau.

Ngoài các lễ tiết được tổ chức theo lịch âm, đình Phong Phú hiện nay còn có những ngày lễ gắn với hoạt động tưởng niệm trong đời sống xã hội đương đại. Tiêu biểu là lễ cúng Thương binh liệt sĩ vào ngày 27 tháng Bảy dương lịch hằng năm. Vào dịp này, đình chuẩn bị một mâm lễ dâng tại bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh và năm mâm tại bàn thờ tưởng niệm các liệt sĩ. Lễ vật gồm các món ăn mặn, rượu, trà, hoa quả và hương hoa. So với nhiều ngày vía nhỏ trong năm thường chỉ dâng hương, trà và hoa quả, việc chuẩn bị nhiều mâm lễ cho ngày 27 tháng Bảy cho thấy đây đã trở thành một dịp tưởng niệm có vị trí tương đối rõ trong lịch nghi lễ của đình. Sự hiện diện của ngày lễ này cũng tương ứng với những thay đổi trong cấu trúc thờ tự đã được trình bày ở

phần trên. Việc đưa bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh và bàn thờ tưởng niệm liệt sĩ vào không gian đình không chỉ làm xuất hiện thêm những đối tượng thờ cúng mà đồng thời tạo ra những thời điểm và thực hành nghi lễ tương ứng. Bên cạnh các ngày cúng Thành hoàng, Thần Nông, Tiền hiền, Hậu hiền và ngày vía của những vị thần được phối thờ, ngày 27 tháng Bảy dương lịch trở thành một phần của lịch lễ thường niên. Điều này cho thấy đời sống nghi lễ của đình hiện nay không chỉ được tạo nên từ những lễ tiết có từ trước mà còn có khả năng dung nạp những thực hành tưởng niệm hình thành trong những bối cảnh lịch sử về sau. Khi cấu trúc thờ tự được mở rộng, lịch nghi lễ cũng được điều chỉnh và mở rộng theo.

Nhìn vào lịch lễ hiện nay của đình Phong Phú và đình Tân Thới Nhì, chúng ta có thể thấy rõ rằng các nghi lễ không được duy trì với cùng một quy mô và theo cùng một cách thức. Nhiều ngày lễ vẫn còn trong lịch cúng hằng năm nhưng cách tổ chức đã thay đổi đáng kể. Điều này thể hiện rõ nhất ở những lễ vốn gắn với chu kỳ sản xuất nông nghiệp. Trong bối cảnh khu vực xung quanh hai đình ngày càng đô thị hóa, đất canh tác bị thu hẹp và sinh kế của cư dân không còn chủ yếu dựa vào nông nghiệp, những lễ như Thượng điền, Hạ điền hay cúng Thần Nông cũng dần mất đi phần nào cơ sở xã hội vốn tạo nên ý nghĩa trực tiếp của chúng. Một số lễ vì thế được tổ chức ở quy mô nhỏ hơn, nghi thức giản lược hơn và số người tham gia cũng hạn chế hơn trước.

Các ngày vía của những vị thần được phối thờ tại đình cũng cho thấy một xu hướng tương tự. Phần lớn những ngày này vẫn được ban quý tế ghi nhớ và thực hiện cúng lễ, nhưng thường không tổ chức thành những cuộc tế lễ lớn. Việc cúng chủ yếu do những người trực tiếp trông nom và phụ trách đình thực hiện, với lễ vật gồm hương, đèn, trà, hoa quả hoặc một số món cúng đơn giản. Người dân có thể đến thắp hương nhưng không nhất thiết tập trung đông đảo vào một thời điểm nhất định. Bởi vậy, sự hiện diện của một ngày lễ trong lịch cúng không đồng nghĩa với việc nghi lễ ấy vẫn giữ nguyên quy mô, hình thức và vị trí như trước đây. Có những lễ tiếp tục tồn tại chủ yếu như một thực hành thờ cúng thường niên của BQT, trong khi một số lễ khác vẫn có khả năng thu hút sự tham gia rộng hơn của cộng đồng. Lịch nghi lễ của hai đình, do đó, cho thấy một đời sống tín ngưỡng vừa duy trì nhiều lớp thực hành đã có từ trước, vừa liên tục được sắp xếp lại theo những thay đổi của môi trường xã hội xung

quanh. Những nghi lễ gắn chặt với sản xuất nông nghiệp có xu hướng thu hẹp, nhiều ngày vía được duy trì dưới hình thức giản lược, đồng thời những ngày tưởng niệm mới như ngày 27 tháng Bảy lại được đưa vào lịch cúng cùng với sự xuất hiện của các đối tượng thờ tự mới. Dịp cúng này ở đình Phong Phú được người dân nơi đây xem như một "lệ bất di bất dịch", các gia đình có thân nhân là liệt sĩ hàng năm đều tự giác nhắc nhau chung tiền, mỗi nhà tự chế biến một món mang đến cúng ở nhà Truyền thống đình, sau đó mời khách dùng bữa. Thông thường có khoảng 150 - 200 người tham dự hàng năm. Một cựu chiến binh mà NCS có dịp cho chuyện trong một đợt điền dã vào năm 2023 cho biết: "*năm nào gia đình có người thân nhân là liệt sĩ đều đến đây tập trung cúng bái vong linh các vị ở đài tưởng niệm Liệt sĩ và cả trong nhà Truyền thống của đình. Chỉ có không gian ở đây (đình Phong Phú) mới đủ chỗ để tập trung mọi người chứ mạnh ai nấy cúng ở nhà thì đâu có đủ mặt hết các gia đình mà ông bà, chồng con mình đã từng là đồng đội của nhau tới dự. Gia đình liệt sĩ ở đây nhiều lắm, 10 nhà thì hết 7 nhà có công với cách mạng rồi*" (PVS chị TM, Thủ Đức, tháng 12/2023).

Như vậy, thay vì một hệ thống nghi lễ được bảo lưu nguyên vẹn từ quá khứ, đời sống nghi lễ tại hai đình cho thấy một quá trình tiếp nối luôn đi cùng với những điều chỉnh trong hiện tại. Trong quá trình đó, có những nghi lễ tiếp tục được duy trì, có những thực hành được giản lược hoặc thay đổi về cách thức tổ chức, trong khi những thực hành khác lại được bổ sung. Những gì được giữ lại, thay đổi hay xuất hiện thêm không diễn ra đồng đều mà gắn với vị trí và ý nghĩa của từng thực hành đối với đời sống của ngôi đình và những người tham gia hiện nay.

3.2. Các chủ thể và sự tổ chức thực hành nghi lễ tại đình

Bên cạnh việc tổ chức các kỳ tế lễ hằng năm, hoạt động thường ngày ở đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú còn bao gồm nhiều công việc khác nhau liên quan đến việc trông coi, quản lý và duy trì hoạt động của đình. Những công việc này được đảm nhiệm bởi các thành viên trong BQT, những người thường xuyên có mặt tại đình, người làm công quả và một số người dân địa phương. Tùy từng thời điểm trong năm, họ tham gia quét dọn, chăm sóc bàn thờ, chuẩn bị hương đèn và lễ vật, sửa sang cơ sở vật chất, tiếp nhận tiền công đức, chuẩn bị các kỳ cúng, tiếp khách và liên hệ với những người được mời tham gia tế lễ. Ở cả hai đình, công việc cũng trở nên nhiều hơn

vào những ngày chuẩn bị cho các kỳ lễ. Các thành viên phải phân chia người lo lễ vật, người phụ trách không gian thờ cúng, người chuẩn bị bàn ghế và nơi tiếp khách, người liên hệ với các ban nghi lễ, đội nhạc lễ hoặc những người đảm nhiệm các vai trò cụ thể trong cuộc tế. Một số người phụ trách việc thu chi và vận động đóng góp; những người khác lo bếp núc, dọn dẹp hoặc đón tiếp khách đến từ các đình bạn. Sau khi lễ kết thúc, việc thu dọn, kiểm kê và sắp xếp lại đồ dùng của đình cũng chủ yếu do những người này đảm nhiệm.

Các thành viên của đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú đồng thời duy trì những mối liên hệ thường xuyên với các đình khác trong khu vực. Khi đình bạn tổ chức Kỳ yên hoặc những dịp lễ lớn, đại diện của đình có thể được mời đến dự. Đến kỳ lễ của đình mình, họ lại gửi thiệp hoặc trực tiếp mời các đình có quan hệ qua lại. Bên cạnh đó là những công việc liên quan đến chính quyền địa phương, từ thông báo và phối hợp tổ chức những dịp lễ đông người đến tham gia các hoạt động được tổ chức tại địa phương. Một thành viên trong BQT đình Phong Phú cho biết trước đây đình Phong Phú "*có mối liên hệ với hơn 100 đình bạn nhưng sau thời gian Covid các ông già cũng mất (chết) đi nhiều nên giờ quanh quẩn cũng còn qua lại với trên dưới 90 đình thôi. Các chú trong BQT giờ cũng yếu nên mỗi lần có thiệp mời từ đình bạn thì chỉ cử đại diện đến dự chứ không đi hết cả Ban được. Còn các hoạt động như dự Lễ Khai giảng các trường học trong phường, các hoạt động về nguồn của tổ chức Đảng hay tham gia các ngày từ thiện do phường kêu gọi thì có góp tiền để ủng hộ chung với bên Mặt trận Tổ quốc*". Vì vậy, nếu theo dõi hoạt động của hai đình trong một năm, có thể thấy công việc của những người tham gia quản lý và trông coi đình không chỉ tập trung vào những ngày tế lễ mà diễn ra với những mức độ khác nhau trong cả sinh hoạt thường ngày.

Tuy nhiên, cộng đồng gắn với đình không còn trùng khít với cộng đồng làng theo nghĩa trước đây. Người sống quanh đình, người đã chuyển đi nơi khác, người nhập cư, khách hành lễ, các hội viên, các đình bạn, cán bộ địa phương và những người đến làm công quả đều có thể tham gia, ở những mức độ khác nhau, vào đời sống của đình. Vì vậy, cộng đồng quanh đình hiện nay rộng hơn, mở hơn và cũng linh hoạt hơn cộng đồng làng truyền thống.

Trung tâm của các hoạt động này vẫn là BQT. Đây là nhóm trực tiếp trông coi đình, quản lý các hoạt động tín ngưỡng, tổ chức tế lễ, thực hiện việc tu sửa, quản lý thu chi và duy trì quan hệ với các bên liên quan. Tuy nhiên, cách thức tổ chức ở hai đình không hoàn toàn giống nhau. Tại Tân Thới Nhì, BQT có tám người, gồm một Trưởng ban, hai Phó ban, hai Thủ quỹ và ba Kiểm soát. Bên cạnh BQT còn có 64 hội viên của Hội đình, được chia thành bốn tổ. Hội viên chủ yếu là những người từng hoặc đang sinh sống quanh khu vực đình, nhưng hiện nay cũng có những người đã chuyển đến nơi khác mà vẫn tiếp tục tham gia các hoạt động của đình, đóng góp công sức trong những dịp tế lễ và giữ quan hệ với Hội. Ở đình Phong Phú, cách tổ chức gọn hơn. BQT hiện có bảy người, già nhất là 88 tuổi và người trẻ nhất là 56 tuổi, mỗi người trực đình một ngày trong tuần. Đình không duy trì một Hội đình đông đảo như Tân Thới Nhì và số thành viên BQT dường như đã trở thành một con số tương đối cố định và quy định ở đình là "*phải có người cũ thay ra mới thay thế (người mới) được*" (TLN BQT đình Phong Phú, tháng 12/2023).

Dù khác nhau về quy mô tổ chức, ở cả hai đình, việc trở thành thành viên BQT không đơn thuần là nhận một công việc mang tính hành chính. Tại Tân Thới Nhì, người được lựa chọn phải là người sống lâu năm ở địa phương, có trình độ, uy tín, đạo đức, không vướng vào tệ nạn và được hội viên đồng thuận. Điều đáng chú ý là việc lựa chọn người tham gia BQT không hoàn toàn được hiểu như một quyết định của cộng đồng. Theo quan niệm của những người trong đình, bên cạnh sự tín nhiệm của mọi người, người được lựa chọn còn phải được "Ông chấp nhận cho làm" thì công việc mới thuận lợi, suôn sẻ. Như một thành viên BQT giải thích, được mọi người tin tưởng giao việc mới chỉ là một phía; còn có làm được hay không, làm có thuận hay không thì "phải được Ông cho". Ở đây, "Ông" là cách những người trong đình thường dùng để chỉ Thành hoàng. Vì vậy, việc đảm nhận một vị trí trong ban trị sự được những người tham gia đình nhìn nhận vừa là sự phân công và tín nhiệm giữa những người đang cùng nhau quản lý đình, vừa cần có sự chấp thuận của vị thần được thờ tại đình.

Ở đình Phong Phú, nguồn gốc cư trú không còn là một điều kiện quá chặt chẽ đối với những người tham gia BQT. Thành viên không nhất thiết phải là người thuộc các gia đình cư trú lâu đời tại địa phương mà có thể là những người từ nơi khác đến

sinh sống, miễn là có uy tín và, theo cách nói của những người trong đình, "có tâm" với đình. Sự phân biệt giữa "chính cư" và "ngụ cư" vì thế không còn giữ nhiều ý nghĩa trong việc xác định tư cách tham gia vào công việc của đình. Sự cởi mở này có lẽ cũng liên quan đến lịch sử khá đặc biệt của đình Phong Phú. Trải qua chiến tranh, đình từng bị phá hủy rồi được người dân cùng nhau dựng lại, trong khi khu vực xung quanh về sau cũng biến đổi mạnh về dân cư và không gian cư trú. Trong bối cảnh ấy, sự gắn bó với đình dường như ngày càng được xác lập thông qua mức độ tham gia, đóng góp và trách nhiệm đối với công việc chung hơn là chỉ dựa trên nguồn gốc gia đình hay thời gian cư trú tại địa phương. Sự thay đổi này cũng khá phù hợp với một môi trường đô thị, nơi cư dân đến và đi nhiều hơn, còn ranh giới giữa người "trong làng" và người "ngoài làng" không còn rõ như trước. Lịch sử của Tương lân Quý tế hội đình Phong Phú cũng cho thấy vai trò xã hội của tổ chức gắn với đình đã vượt ra ngoài việc tế tự từ khá sớm. Hội được thành lập năm 1937 với tên "Tương lân quí tế hội đình Phong Phú", sau gọi là Tương lân Quý tế hội. Ngay sau khi thành lập, Hội đã đứng ra quyên góp và vận động để sửa chữa nhiều hạng mục của đình. Đến năm 1946, Hội có ba người, đứng đầu là ông Nguyễn Thành Nhơn, đồng thời là người đứng đầu Ủy ban kháng chiến xã. Từ thời điểm này, Hội không chỉ lo trông coi và tế lễ mà còn làm công tác hậu cần và là cơ sở hoạt động bí mật của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Năm 1960, số người trong BQT tăng lên năm người và ông Nguyễn Thành Nhơn vẫn giữ vai trò Hội trưởng. Những chi tiết này cho thấy tổ chức quanh đình từ lâu đã không chỉ thuần túy xử lý những việc liên quan đến thần linh mà còn có thể gắn với những công việc rộng hơn của địa phương trong từng giai đoạn lịch sử.

Bên cạnh những người trực tiếp tham gia BQT, Ban Quý tế hay Hội đình, một phần đáng kể công việc ở đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú được thực hiện bởi những người dân không giữ một vị trí chính thức nào trong cơ cấu tổ chức của đình. Điều này thể hiện rõ nhất vào những dịp có việc lớn, đặc biệt là những ngày chuẩn bị và tổ chức Kỳ yên. Khi đó, công việc ở đình tăng lên rất nhiều: từ lau chùi bàn thờ, đồ thờ, quét dọn các gian, kê bàn ghế, chuẩn bị lễ vật đến mua thực phẩm, nấu ăn, tiếp khách và thu dọn sau lễ. BQT chịu trách nhiệm chung nhưng trên thực tế khó có thể tự mình đảm nhiệm toàn bộ những công việc này.

Ở đình Phong Phú, do BQT chỉ có bảy người nên khi có việc lớn, mỗi người thường phụ trách một phần công việc rồi tìm thêm những người quen hoặc người dân xung quanh đến hỗ trợ. Vì vậy, trong những ngày trước Kỳ yên, số người thực sự làm việc tại đình lớn hơn nhiều so với bảy thành viên chính thức của BQT. Theo lời một phụ nữ sống tại địa phương, việc này đã trở thành một thói quen của những người sống quanh đình "*Dân khu này tự động rủ nhau tới đình phụ việ*c", người đến trước ngày lễ để quét dọn và sắp xếp đồ đạc, người xuống bếp phụ nấu, người lo bàn ghế, người tiếp khách hoặc làm những việc phát sinh trong suốt thời gian diễn ra kỳ lễ. Việc tham gia không dựa trên một sự phân công mang tính bắt buộc. Nhiều người biết đình có việc thì đến, thấy công việc nào mình có thể làm thì cùng làm. Ngược lại, từ phía BQT dù không phải trả công cho những người đến phụ giúp công việc đình vào ngày lễ Kỳ yên nhưng họ vẫn chuẩn bị những phần quà nhỏ để cảm ơn: "*sau ngày lễ các chú đều chuẩn bị một túi quà gồm 1 chai dầu ăn, 1 chai nước mắm, 1 chai nước tương, 1 bịch đường hoặc 1 bịch bột ngọt, mấy cái bánh, trái cây để gởi cho mấy anh chị em phụ việc cầm về coi như mình cảm ơn họ. Năm nào tiền bạc thoải mái còn có thêm bịch gạo 5 kilogam nữa, cũng coi như là có qua có lại*" (TLN BQT đình Phong Phú, tháng 11/2023).

Điều tương tự cũng có thể quan sát thấy ở đình Tân Thới Nhì. Trong những ngày chuẩn bị Kỳ yên mà NCS có dịp tham gia vào các năm 202, 2023 và 2025, việc lau chùi, sắp xếp bàn thờ, nấu ăn, tiếp khách và nhiều công việc khác không chỉ do BQT đảm nhiệm. BQT chủ yếu nắm các công việc chung và điều phối, còn nhiều phần việc cụ thể được chia sẻ với những người dân đến giúp. Cách những người trong đình mô tả khá đơn giản: "ai thấy làm được gì thì làm". Người quen công việc bếp núc có thể xuống bếp; người khác lau dọn bàn ghế, sắp xếp đồ đạc hay chuẩn bị nơi tiếp khách. Không phải tất cả những người có mặt đều là hội viên hay thành viên của các ban trong đình. Có những người thường xuyên đến nên đã quen việc, có những người chỉ tham gia khi đình có kỳ lễ lớn; cũng có người đi cùng người thân hoặc hàng xóm rồi ở lại phụ giúp. Theo chia sẻ của một thành viên tổ Hậu cần đình Tân Thới Nhì, vào những ngày lễ, việc chuẩn bị lễ vật, nấu nướng và phục vụ khách chủ yếu dựa trên sự tham gia tự nguyện của các thành viên, tùy theo điều kiện thời gian của mỗi người. Có người dành cả ngày để phụ giúp, trong khi những người buôn bán ngoài chợ thường chỉ

có thể đến vào buổi chiều, sau khi kết thúc công việc mưu sinh. Để động viên mọi người trong những ngày làm việc bận rộn, các thành viên Ban Quản trị đình còn chuẩn bị cà phê, nước uống phục vụ những người tham gia (PVS chị D, Hóc Môn, tháng 02/2024).

Với những người tham gia, những công việc này không đơn thuần là góp sức cho công việc chung của đình. Theo cách nói dân dã của người dân, chúng còn được đặt trong một quan hệ tín ngưỡng với vị thần được thờ tại đây. Ở Phong Phú, những người tham gia nói rằng họ "*làm công quả cho Ông*" và "*không tính toán gì hết*". Vì vậy, những việc rất đời thường như nấu cơm, nhặt rau, rửa chén, lau bàn ghế, quét dọn hay tiếp khách đồng thời được hiểu là những việc làm cho đình và "*làm cho Ông*". Người tham gia không nhận tiền công và cũng không nhất thiết tính phần đóng góp của mình thành một khoản cụ thể. Thời gian, sức lao động, thực phẩm hay tiền bạc mà họ bỏ ra đều có thể trở thành những hình thức công quả khác nhau. Quy mô của sự tham gia này hiện lên khá rõ trong Kỳ yên ở Phong Phú. Theo những người tham gia tổ chức, trong dịp này đình có thể đãi khoảng một nghìn người. Khách được tiếp thành nhiều lượt, mỗi lượt khoảng ba mươi bàn. Để chuẩn bị và phục vụ một lượng khách như vậy trong hai ngày, ngoài các thành viên BQT cần khá nhiều người phụ giúp. Trong khi các nghi thức diễn ra ở chính điện, phía sau và xung quanh đình là một nhịp hoạt động khác: người chuẩn bị thức ăn, người nấu, người bưng bê, người tiếp khách, người thu dọn chén bát và chuẩn bị bàn cho lượt khách tiếp theo. Một nhóm phụ nữ còn tự bỏ tiền mua thực phẩm, nấu các món chay tại nhà rồi mang đến đình phục vụ người tham dự trong suốt hai ngày lễ. Bà NTS - người trực tiếp đứng ra kêu gọi kinh phí sửa chữa nhà Truyền thống của đình - luôn là người hoạt động tích cực trong khâu hậu cần ở đình Phong Phú. Trong cuộc trò chuyện với cô vào năm 2023, cô cho biết "*Năm nào đến lễ Kỳ yên là mấy cô cũng rủ nhau bỏ tiền nhà ra để làm món chay tới cúng Ông và đãi khách ở đình, còn tới phụ tiếp khách, dọn bàn suốt hai ngày đó, không tính toán gì hết. Đối với Ông, người dân ở đây lúc nào cũng tin tưởng, vẫn kính trọng vô cùng*" (PVS B. NTS, Thủ Đức, tháng 4/2023). Những đóng góp này không nhất thiết đi qua quỹ của đình và cũng không phải lúc nào được ghi thành một khoản công đức, chúng được thực hiện trực tiếp bằng tiền, thực phẩm, thời gian và sức lao động của những người tham gia. Những người tham gia vào công việc của đình, vì

vậy, rộng hơn khá nhiều so với số người có tên trong các tổ chức chính thức. Ở Tân Thới Nhì, bên cạnh BQT, hội viên còn có những người sống quanh đình, những người đến công quả vào các dịp lễ và cả những người trước đây từng sinh sống tại địa phương nhưng nay đã chuyển đi. Ở Phong Phú, dù không tổ chức Hội đình với số lượng hội viên đông như Tân Thới Nhì, xung quanh 7 thành viên BQT vẫn có nhiều người thường xuyên đến giúp mỗi khi đình có việc. Những người này có thể không có một chức danh cụ thể nhưng sự có mặt và lao động của họ lại cần thiết để những hoạt động có quy mô lớn của đình có thể diễn ra.

Việc cùng làm những công việc ở đình cũng tạo ra nhiều thời gian để những người tham gia gặp gỡ nhau. Người ta gặp nhau khi quét dọn đình, ngồi cùng nhau chuẩn bị lễ vật, đứng bếp, kê bàn ghế, tiếp khách hay cùng ăn những bữa cơm trong những ngày chuẩn bị lễ. Công việc thường xen lẫn với những cuộc trò chuyện và hỏi thăm nhau. Những người không thường xuyên gặp nhau trong sinh hoạt hằng ngày lại có dịp gặp lại khi đình có việc; những người đã chuyển khỏi địa phương vẫn có thể quay về dự lễ, đóng góp hoặc gặp lại người quen. Đối với những người mới đến sinh sống tại khu vực, việc đến dự lễ hoặc cùng tham gia công quả cũng tạo thêm những dịp làm quen với những người đang sống xung quanh đình. Theo nghĩa đó, những quan hệ quanh đình không chỉ có sẵn từ quan hệ cư trú mà còn được tiếp tục nối lại và hình thành trong chính những lần cùng nhau làm việc.

Một thay đổi khác trong đời sống của đình Tân Thới Nhì liên quan đến vị trí và sự tham gia của phụ nữ. Nếu trước đây Hội đình chủ yếu là không gian của nam giới thì hiện nay phụ nữ đã có thể trở thành thành viên và tham gia trực tiếp vào các công việc chung của đình. Một thành viên BQT nhớ lại khá rõ sự thay đổi này, "*Hồi đó hội đình đâu có đàn bà, đàn ông không à nhưng bây giờ đàn bà cũng được, nam nữ gì cũng được hết*" (TLN BQT đình Tân Thới Nhì, tháng 02/2023). Sự thay đổi này có thể được đặt bên cạnh nhận xét của Kirsten W. Endres (2001) về tính chất nam giới của thiết chế đình trong xã hội làng trước đây. Endres cho thấy phụ nữ không hoàn toàn đứng ngoài đời sống nghi lễ của đình, nhưng sự tham gia của họ chủ yếu gắn với việc chuẩn bị lễ vật và những công việc phục vụ nghi lễ, trong khi các vị trí chính thức và những hình thức tạo lập uy tín, quyền lực trong đình phần lớn thuộc về nam giới.

Trường hợp Tân Thới Nhì cho thấy ranh giới này hiện đã trở nên ít chặt chẽ hơn, khi phụ nữ không chỉ góp sức cho các hoạt động của đình mà còn được thừa nhận tư cách thành viên trong Hội đình. Ở Phong Phú, việc tham gia BQT cũng không nhất thiết đòi hỏi phải là người gốc của làng. Người từ nơi khác chuyển đến sinh sống vẫn có thể tham gia nếu được mọi người tín nhiệm. Sự phân biệt giữa chính cư và ngụ cư, do đó, không còn là một điều kiện quyết định một người có thể tham gia công việc của đình hay không. Tuy nhiên, sự mở rộng về thành phần tham gia không có nghĩa BQT ở Phong Phú được mở rộng tương ứng. Ban hiện vẫn duy trì bảy thành viên, tất cả đều là những người tương đối lớn tuổi. Mỗi người đảm nhiệm một ngày trực đình trong tuần. Như vậy, dù không có một quy định thành văn về số lượng thành viên, con số bảy trên thực tế đã trở thành một khuôn khổ tương đối ổn định trong cách tổ chức BQT của đình.

Bên cạnh lao động công quả, nguồn kinh phí duy trì đình cũng dựa vào sự đóng góp của nhiều nhóm người khác nhau. Ở đình Tân Thới Nhì, khi đình được phục hồi vào khoảng năm 1990, Hội gần như chưa có quỹ. Khoảng mười hội viên cũ và mới cùng đi vận động người dân đóng góp, đồng thời chính các hội viên cũng tự bỏ tiền túi, "người năm chục, người ba chục", để tạo nguồn quỹ ban đầu. Từ những khoản tiền nhỏ như vậy, nguồn tài chính của đình dần được hình thành. Về sau, nguồn thu trở nên đa dạng hơn, bao gồm tiền cúng của người dân địa phương và khách từ nơi khác, tiền "chung đậu" của hội viên, các khoản đóng góp vào Kỳ yên, Tết và những ngày rằm. Sau khi đình được công nhận là di sản cấp Thành phố, đình còn được ngân sách của Thành phố hỗ trợ khoảng 30 triệu đồng mỗi năm để chi cho một số hoạt động như bảo vệ đình, nhang đèn, điện thắp sáng và văn phòng phẩm. Ngoài ra, vị trí của đình ngay cạnh chợ Hóc Môn cũng tạo thêm một số nguồn thu từ dịch vụ giữ xe cho người đi chợ và từ các cửa hàng bán cá, vật tư nuôi cá và câu cá ở phía trước sân đình. Cuối năm, BQT thông báo tình hình thu chi, giữ lại một phần làm quỹ dự phòng và gửi số tiền còn lại vào ngân hàng.

Đình Phong Phú có cách huy động nguồn lực khác đình Tân Thới Nhì. Đình không có nguồn thu từ giữ xe hay các hoạt động buôn bán ở khuôn viên phía trước mà chủ yếu dựa vào tiền phước sương, tiền cúng và lễ vật của người dân, khách hành lễ và các đình bạn, đặc biệt là phần đóng góp của Công ty Dệt Phong Phú đóng trên địa bàn

phường Tăng Nhơn Phú B, thường đóng góp 5 - 10 triệu vào những ngày lễ lớn trong năm như Rằm tháng Bảy, Rằm tháng Mười âm lịch và lễ Kỳ yên. Hơn nữa trong dịp Kỳ yên, số tiền và lễ vật mà khách và các đình bạn mang đến, theo lời một người tham gia, có thể lên tới "mấy trăm triệu". Những khoản tiền và lễ vật này sau đó được sử dụng cho việc duy trì đình, tổ chức tế lễ và những hoạt động khác. Một phần nguồn tiền của đình còn được sử dụng cho những hoạt động nằm ngoài việc thờ cúng và tổ chức nghi lễ. Ở Phong Phú, BQT dùng một phần tiền phước sương để mua gạo, dầu ăn và một số nhu yếu phẩm chia cho người nghèo trong vùng vào rằm tháng Bảy và Tết Nguyên đán. Khi Mặt trận Tổ quốc phường Tăng Nhơn Phú B phát động các đợt hỗ trợ người nghèo hoặc cứu trợ các địa phương bị thiên tai, lũ lụt, BQT cũng trích kinh phí của đình để tham gia. Ở Tân Thới Nhì, BQT và Hội đình tổ chức làm từ thiện, thăm hỏi những hội viên bị bệnh và cùng lo tang ma khi hội viên qua đời. Như vậy, những khoản tiền được người dân dâng cúng tại đình trong một số trường hợp lại được chuyển thành gạo, dầu ăn, nhu yếu phẩm hoặc những khoản hỗ trợ dành cho những người gặp khó khăn.

Một hoạt động khác chiếm vị trí khá rõ trong sinh hoạt của hai đình là việc duy trì quan hệ với các đình, miếu và cơ sở tín ngưỡng khác. Những người trong đình thường gọi đây là quan hệ "tương lân". Phong Phú trước đây có quan hệ với hơn một trăm đình bạn; hiện nay, theo Phó Trưởng BQT, số lượng còn khoảng chín mươi đình, "*trước đây, có hơn 100 đình bạn, sau này còn lại cỡ 90 đình thôi. Đến ngày Kỳ yên của đình nào, họ có thư mời thì mình tổ chức đi dự*". Tân Thới Nhì cũng duy trì quan hệ với khoảng 45 đình, miếu và chùa trong khu vực. Theo những người trong đình, đã có thời kỳ đình "cúng không mời ai hết", trong khi hiện nay việc gửi thiệp, đi dự lễ và đón các đoàn từ đình bạn được xem là một cách "giao lưu với nhau". Quan hệ qua lại này không phải là một dạng thức hoàn toàn mới. Ở Nam Bộ, ngày cúng của các đình thường được sắp xếp lệch nhau một cách có chủ đích để hương chức, dân làng và các đoàn hát Bội có thể lần lượt dự lễ ở nhiều làng (Nguyễn Hữu Hiệp, 2012). Mạng lưới "đình bạn" hiện nay kế thừa truyền thống giao tế này, đồng thời được khôi phục sau thời gian gián đoạn và mở rộng trong bối cảnh đô thị, vượt ra ngoài phạm vi gói gọn trong các làng lân cận. Những chuyến đi như vậy không chỉ là việc mang lễ vật đến

một kỳ tế. Các thành viên BQT của những đình khác nhau có dịp gặp nhau nhiều lần trong năm, dần trở nên quen biết và chia sẻ với nhau cả những chuyện vui buồn trong cuộc sống. Mỗi khi một đình tổ chức Kỳ yên, những đình có quan hệ tương lân lại cử người sang dự; đến kỳ lễ của đình mình, họ lại đón các đoàn từ nơi khác tới. Với Phong Phú, một mạng lưới khoảng chín mươi đình bạn đồng nghĩa với việc quan hệ của những người đang trông coi đình trải ra trên một địa bàn rộng hơn rất nhiều so với khu dân cư ngay xung quanh đình. Ở Tân Thới Nhì cũng vậy, 45 đình, miếu và chùa có quan hệ qua lại tạo nên một lịch đi lại và giao tế diễn ra ở nhiều thời điểm trong năm.

Cùng với người dân và các đình bạn, chính quyền địa phương cũng hiện diện ngày càng rõ trong việc tổ chức và quản lý đình. Phong Phú là trường hợp thể hiện khá cụ thể sự thay đổi này. Trước năm 1993, thành viên BQT chủ yếu do người dân địa phương lựa chọn. Sau khi đình được công nhận là Di tích cấp Quốc gia năm 1993, chính quyền bắt đầu tham gia vào quá trình này. Một thành viên BQT kể lại: "*Ban đầu người dân trong phường tự chỉ định nhau làm, sau khi đình được công nhận là Di sản cấp Quốc gia thì có quyết định của chính quyền và trong đó có thành viên BQT là cán bộ Văn hóa phường (Tăng Nhơn Phú B) tham gia*" (TLN BQT đình Phong Phú, tháng 11/2023).

Sự tham gia của chính quyền không chỉ thể hiện trong cơ cấu nhân sự. Sau năm 1993, hoạt động xin xăm và coi bói ở đình Phong Phú cũng chấm dứt sau khi chính quyền địa phương vận động rằng một di tích quốc gia không nên tiếp tục duy trì những hoạt động này. Ở Tân Thới Nhì, quan hệ với cơ quan nhà nước lại thể hiện rõ qua khoản kinh phí được cấp hằng năm cho việc bảo vệ và duy trì di tích. Công việc của BQT hai đình hiện nay, vì thế, bao gồm cả những việc liên quan đến thờ cúng và tế lễ, quản lý tiền bạc, điều phối người làm công quả, tiếp các đình bạn, thực hiện các hoạt động từ thiện và làm việc với cơ quan chính quyền. Nhìn từ những hoạt động cụ thể này, phạm vi những người tham gia vào đời sống của Tân Thới Nhì và Phong Phú khó có thể được xác định chỉ bằng danh sách thành viên BQT hay Hội đình. Xung quanh những tổ chức chính thức ấy còn có những người đến làm công quả, những gia đình đóng góp tiền và thực phẩm, khách hành lễ, những người đã chuyển đi nhưng vẫn quay về, các đình bạn và những cơ quan chính quyền có quan hệ thường xuyên với đình. Mức độ tham gia của mỗi người rất khác nhau: có người trực đình hằng tuần, có

người chỉ xuất hiện khi có Kỳ yên, có người góp tiền, có người góp thực phẩm hay sức lao động, và có người duy trì quan hệ với đình dù không còn sống tại địa phương.

Nếu gọi tập hợp những người và những quan hệ này là một "cộng đồng đình", thì cộng đồng ấy không hoàn toàn là một nhóm người có sẵn và có ranh giới cố định. Nó hiện ra cụ thể qua những lần người ta đến đình, cùng làm một công việc, cùng dự lễ, đóng góp tiền của, đi dự lễ ở đình bạn, thăm hỏi nhau khi đau ốm hay cùng lo việc khi một thành viên qua đời. Chính trong những hoạt động rất cụ thể và lặp lại như vậy, những người có mức độ gắn bó khác nhau tiếp tục gặp nhau và duy trì quan hệ quanh ngôi đình. Điều này đặc biệt đáng chú ý trong điều kiện Tân Thới Nhì và Phong Phú không còn nằm trong những cộng đồng làng tương đối khép kín như trước: người dân có thể chuyển đi, người mới chuyển đến, nghề nghiệp và nơi làm việc ngày càng phân tán, nhưng việc tham gia các công việc của đình vẫn tạo ra những thời điểm để những quan hệ cũ được nối lại và những quan hệ mới được hình thành.

3.3. Những nhu cầu và thực hành tâm linh tại đình

Những biến đổi của hệ thống thờ tự, nghi lễ cũng như cách thức tổ chức và vận hành đình đã trình bày ở các phần trên cho thấy đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú hiện nay không còn tồn tại trong môi trường xã hội của một làng nông nghiệp như trước. Tuy nhiên, quan sát những người đang thường xuyên tìm đến hai ngôi đình lại cho thấy một phương diện khác của đời sống đình hiện nay. Người dân, đủ mọi thành phần (tuổi tác, giới, nghề nghiệp, nguồn gốc cư trú...) vẫn đến thắp hương tại đình vào ngày rằm, mồng Một và những dịp lễ, vẫn cầu xin Thành hoàng, hứa với Ông, quay lại trả lễ, kể cho nhau những câu chuyện về sự hiển linh và đưa ngày càng nhiều vấn đề của cuộc sống hiện tại vào mối quan hệ với vị thần được thờ tại đình. Vì vậy, vị trí của đình trong đời sống đương đại không chỉ nằm ở việc nó tiếp tục lưu giữ một hình thức tín ngưỡng có nguồn gốc từ xã hội làng. Đình còn đang vận hành như một thiết chế tâm linh mà ở đó con người có thể thiết lập quan hệ với một thế giới thiêng để tìm kiếm sự bảo hộ, bình an và một mức độ chắc chắn nào đó trước những việc họ không hoàn toàn kiểm soát được. Những điều được đưa tới trước Thành hoàng hiện nay rất đa dạng, từ sức khỏe, việc làm, buôn bán, nhà đất, thi cử, học bổng đến tranh chấp, tài lộc, sự bình an của gia đình hay những dự định trong tương lai. Chính khả năng tiếp

nhận những mong cầu rất khác nhau ấy làm cho một thiết chế từng gắn chặt với cộng đồng làng vẫn tiếp tục có ý nghĩa trong một môi trường xã hội đã thay đổi rất nhiều.

3.3.1. Sự linh ứng và mối quan hệ giữa con người với thần linh

Một trong những điều thường xuyên được nhắc tới trong những cuộc trò chuyện của NCS với các nhóm khác nhau tại Tân Thới Nhì và Phong Phú là sự "linh" của Thành hoàng và người dân gọi một cách thân mật là "Ông". Người trong đình cũng như những người tới cúng không chỉ nói về Ông như một vị thần đã được thờ từ lâu mà thường kể về Ông như một quyền năng vẫn đang hiện diện trong đời sống hiện tại, có thể bảo hộ, giúp đỡ, chứng giám lời cầu xin nhưng cũng có thể không chấp nhận hoặc trừng phạt những hành vi bị xem là sai trái. Thêm vào đó, trong tâm thức của cư dân, họ xem mối liên kết giữa người dân với Thành hoàng không chỉ là sự kết nối giữa con người với một vị thần có quyền năng che chở, ban phúc. Sự kết nối này còn mang sắc thái gần gũi của quan hệ giữa con cháu với tổ tiên. Nhiều người ví ngôi đình như nhà từ đường chung của cả làng. Như một bậc cao niên ở Hóc Môn cho biết "*Đình làng cũng như nhà chung của cả làng, con cứ nghĩ giống như nhà Từ đường (nhà thờ chính) của dòng họ mình vậy, thì đình là nhà thờ của nhiều họ trong làng nên ai cũng phải có trách nhiệm gìn giữ và thờ cúng*" (PVS Ô. VT, Hóc Môn, tháng 10/2024). Cách hình dung này cho thấy việc chăm lo cho việc đình được người dân hiểu như một bổn phận tương tự bổn phận của con cháu đối với nhà thờ họ. Sự gắn bó với đình vì thế không chỉ xuất phát từ những mong cầu cá nhân, mà còn từ ý thức trách nhiệm chung của nhiều dòng họ cùng chia sẻ một nơi thờ phụng.

Sự linh thiêng, vì vậy, không chỉ nằm trong những nghi thức chính thức hay trong lịch sử của vị thần mà được người dân nhận biết và tái khẳng định qua những câu chuyện, trải nghiệm và những sự việc mà họ cho là đã xảy ra trong đời sống. Ngay cả những câu chuyện liên quan đến việc lựa chọn người làm việc đình cũng được đặt trong cách hiểu ấy. Như đã trình bày ở tiểu mục 3.2, ở Tân Thới Nhì, người tham gia BQT phải đáp ứng một số yêu cầu về uy tín và tư cách. Tuy nhiên, khi giải thích những yêu cầu này, người trong đình không chỉ nói đến sự lựa chọn của con người mà còn nhắc đến sự chấp nhận của Thành hoàng: "*Trong Hội cử Trưởng ban, phó ban, kiểm soát…dựa theo tiêu chuẩn là người sinh sống ở đây lâu năm, có trình độ và uy*

tín ở địa phương… Trình độ và uy tín là tiêu chuẩn để được Hội viên nhất trí. Như vậy mới được Ông chấp nhận cho làm, mọi việc mới được suôn sẻ" (PVS ông HVK, Trưởng BQT đình Tân Thới Nhì, tháng 01/2023) và phải "*Thuận vợ thuận chồng, anh phải có đạo đức, không dính dáng tới tệ nạn xã hội, anh phải là người có uy tín ở địa phương*" (PVS Ô. VT, Hóc Môn, tháng 10/2024). Ở đây, điều đáng chú ý đối với đời sống tâm linh của đình không phải bản thân các tiêu chuẩn tuyển chọn đã được trình bày ở 3.2, mà là cách những người trong cuộc đặt sự lựa chọn ấy dưới sự chứng giám của Ông. Hội viên có thể lựa chọn một người, nhưng người đó vẫn phải được "Ông chấp nhận" thì công việc mới "suôn sẻ". Một quyết định được thực hiện bởi con người, theo cách lý giải này, vẫn có một chiều kích nằm ngoài khả năng quyết định của con người. Ở Phong Phú, cách nói về quyền năng ấy còn trực tiếp hơn. Một Phó BQT nói: "*Phải tin tưởng Ông (Thành hoàng) và làm việc đàng hoàng. Ông ở đây linh lắm, không có làm ăn bậy bạ được đâu, làm sai là Ông hất liền đó*" (TLN BQT đình Phong Phú, tháng 11/2023). "Ông hất liền" là một cách diễn đạt rất cụ thể về quyền năng của Thành hoàng. Ông không chỉ tiếp nhận lễ vật hay lời cầu khấn mà được hình dung như một chủ thể có thể biết con người đang làm gì và có khả năng can thiệp nếu họ hành xử không đúng. Chính cách hiểu này tạo nên một thái độ vừa gần gũi vừa kính sợ đối với vị thần: người dân gọi Thành hoàng bằng một từ rất gần là "Ông", nhưng đồng thời luôn ý thức rằng đó là một quyền lực mà mình không thể tùy tiện đối xử.

Ở Phong Phú, danh tiếng "linh" của đình còn được tạo nên bởi rất nhiều câu chuyện được kể lại giữa những người làm đình và khách tới viếng. Một người dân nói khá đơn giản "*Ở đình Phong Phú thì nhiều người tới xin Ông, người ta xin cái gì là được cái đó*" (PVS chị TM, Thủ Đức, tháng 12/2023). Nhưng những người khác lại kể những trải nghiệm cụ thể hơn và chính sự cụ thể ấy làm cho niềm tin vào quyền năng của Ông trở nên gần với kinh nghiệm sống. Một thành viên BQT nhớ lại một việc xảy ra khi ông còn trẻ, "*Cách đây cũng mấy chục năm rồi, lúc đó tôi mới hăm mấy tuổi, tới phụ việc đình. Mấy ông trong BQT kêu chặt bớt nhánh mấy cây um tùm trước đình, tôi trèo lên đến nửa thân cây rồi mà không còn sức để lên nữa, tính tuột xuống luôn mà lúc đó kêu người vô đình xin Ông đỡ cho làm xong công chuyện. Khi mấy ông ở dưới vô thắp nhang xong là tự nhiên tôi leo lên ào ào như có ai đỡ mình nhẹ bâng vậy đó.*

Thấy Ông linh thiêng vậy nên sau này tui cũng xin vô làm phụ công việc đình rồi vô BQT luôn" (PVS ông PVB, Trưởng BQT đình Phong Phú, tháng 10/2023).

Trong ký ức của người kể, cảm giác cơ thể bỗng trở nên "nhẹ bâng" sau khi những người phía dưới thắp hương xin Ông không phải một sự trùng hợp, mà được hiểu như một trải nghiệm trực tiếp về sự phù trợ của Thành hoàng. Đáng chú ý hơn, trải nghiệm ấy sau đó lại trở thành một trong những lý do khiến ông tiếp tục gắn bó với đình, nghĩa là một sự kiện được diễn giải như linh ứng không chỉ xác nhận quyền năng của thần mà còn có thể tạo nên một quan hệ lâu dài giữa cá nhân với ngôi đình. Những câu chuyện về quyền năng của Ông còn được gắn với lịch sử vật chất của Phong Phú. Một người kể về thời chiến: "*Hồi chiến tranh đánh nhau, tụi nó (máy bay Mỹ), dội pháo xuống liên hồi, hai bên đây bị pháo đánh sập chứ ngay đình Ông đây không hề trúng quả nào, làm riết nhiều lần mới trúng một trái mà chỉ cháy xém chút đầu cột thôi chứ chính điện không hề hấn gì*" (TLN BQT đình Phong Phú, tháng 11/2023). Ký ức về việc đình không bị phá hủy được kể lại như một bằng chứng về sự che chở của vị thần đối với chính nơi mình ngự. Một cách lý giải tương tự được sử dụng khi những người trong đình nhớ lại thời kỳ trước Đổi mới: "*Theo tâm linh đó, thì Ông ở đình này linh lắm nên không ai đụng vô được đâu, cho nên, dù thời đó (nhiều cơ sở tín ngưỡng bị phá hủy) đình này vẫn hoạt động bình thường*" (TLN BQT đình Phong Phú, tháng 11/2023). Trong những lời kể này, lịch sử của ngôi đình và lịch sử của vị thần gần như hòa vào nhau; sự tồn tại của kiến trúc không đơn thuần được giải thích bằng những điều kiện lịch sử mà còn được đọc lại như dấu hiệu của sự bảo hộ. Những sự kiện của quá khứ, khi được kể lại trong hiện tại, vì vậy tiếp tục cung cấp những bằng chứng cho sự "linh" của Ông.

Tính thiêng ở đình Phong Phú cũng không chỉ tập trung vào bàn thờ Thành hoàng mà lan sang những vật thể nằm trong không gian thuộc về thần. Bạch Mã Thái Giám là một trường hợp như vậy. Một phụ nữ tới đình chia sẻ với NCS: "*Ngày xưa ông Ngựa đó chở Ông đi đánh giặc hay sao, đem về đó sẵn thờ ông luôn, con ngựa đó ai muốn lại xin gì là vuốt ngựa, chui qua, chui lại dưới bụng ngựa là được khỏe mạnh bình an*" (PVS chị TM, Thủ Đức, tháng 12/2023). Thực hành vuốt tượng ngựa hay chui qua phía dưới tượng đưa quan hệ với cái thiêng ra khỏi phạm vi lời khấn, bởi

người đến đình có thể tiếp xúc với nó bằng chính cơ thể mình. Điều đáng chú ý là những người mới tới cũng có thể học cách thực hành qua việc quan sát những người khác. Chính chị TM nói: "*Thấy người ta làm sao mình làm vậy, mình về mình hỏi ông Ngựa phải làm gì rồi mình làm theo*" (PVS chị TM, Thủ Đức, tháng 12/2023). Những thực hành như vậy cho thấy tính thiêng không nhất thiết phải được truyền đạt qua một hệ thống giáo lý hay hướng dẫn chính thức mà có thể được học qua quan sát, bắt chước, hỏi nhau và trực tiếp thực hành tại đình.

Có lẽ, cảm nhận về cái thiêng còn đến từ chính trải nghiệm bước vào không gian thờ tự. Màu đỏ và vàng, các khám thờ, ngũ sự, tam sự, bát bửu chấp kích, tàn lọng, ánh sáng yếu của chính điện, khói nhang và đèn nến tạo ra một không khí rất khác với đường sá, nhà cửa, cửa hàng và những hoạt động diễn ra ngay phía ngoài đình. Ở Phong Phú, chính điện tối và có chiều sâu trong khi ở Tân Thới Nhì, dù không gian đã trải qua nhiều lần thay đổi, việc bước tới trước bàn thờ Thành hoàng vẫn được người đến lễ mô tả bằng cảm giác trang nghiêm. Một người tới cúng tại Tân Thới Nhì nói: "*Em thấy nghiêm trang, thờ tự rất uy nghi. Em thắp hương cho Ông thấy nhẹ nhõm trong lòng*" (PVS UT, Hóc Môn, tháng 02/2023). Cảm giác "nhẹ nhõm trong lòng" cho thấy ý nghĩa tâm linh của việc tới đình không nhất thiết chỉ phụ thuộc vào việc một lời cầu xin cụ thể sau đó có được cho là ứng nghiệm hay không. Bản thân việc bước ra khỏi nhịp sống thường ngày, đứng trước một không gian được cảm nhận là thiêng, thắp một nén hương và đặt những lo lắng của mình trước Ông đã có thể tạo ra một trạng thái tinh thần khác.

Lễ vật cũng là một cách quan hệ giữa người dân với Thành hoàng được thể hiện và duy trì. Người tới đình không nhất thiết phải tuân theo một danh mục cố định, nhưng thường lựa chọn những thứ mà họ cho là tốt và phù hợp với lòng thành của mình. Một người dân nói: "*Thường lễ vật là mâm bánh, mâm xôi, hay là những vật mà họ nghĩ là ngon lành tốt đẹp thì họ sẽ đem đến cúng*" (PVS Ô. Th, BQT đình Tân Thới Nhì, tháng 02/2023). Một phụ nữ khác giải thích việc mình mang trái cây đến đình: "*Chị mua đĩa trái cây, đốt nhang cho Ông để bày tỏ lòng thành của mình đến Ông, người đã tạo dựng nên vùng đất Hóc Môn này*." (PVS chị NTD, Hóc Môn, tháng 02/2024). Đối với những lễ lớn, việc dâng cúng có những quy định chặt chẽ hơn. Một

thành viên BQT của đình Tân Thới Nhì giải thích: "*Các lệ cúng trong lễ Kỳ yên trước nay vẫn không thay đổi. Đình làng Nam Bộ đều do các vị trưởng lão cúng, bò sống, heo sống, xôi, bánh quy và hoa quả. Đó là những món vật phẩm được quý vị trưởng lão đã qua đời chỉ dẫn cho chúng tôi sau này. Hiện nay, vẫn còn cúng bò và heo sống trước bàn thờ Thành hoàng nhưng bánh, trái, hoa quả thì người dân mang đến gì thì chúng tôi dâng cúng thứ đó, không theo quy định nào, tùy vào lòng thành của bà con*" (PVS Trưởng BQT tế đình Tân Thới Nhì, tháng 01/2023). Ở đây, điều cần nhấn mạnh không phải vai trò của BQT trong việc duy trì nghi lễ, vì vấn đề này đã được trình bày ở phần trước, mà là cách những vật phẩm rất thông thường như bánh, xôi, trái cây, thịt hay nhang được đặt vào một quan hệ trao gửi với thần. "Lòng thành" trở thành cách người dân giải thích giá trị của lễ vật, còn việc dâng lễ tạo nên một trong những hình thức cụ thể nhất để con người giao tiếp với Ông. Quan hệ ấy không chỉ có chiều từ con người dâng cúng tới thần mà còn bao gồm kỳ vọng về sự đáp lại, và chính vì thế mới hình thành thực hành cầu xin và trả lễ. Những lần trở lại như vậy không chỉ là một nghi thức tạ ơn mà còn trở thành bằng chứng được kể lại về khả năng ứng nghiệm của lời cầu, và qua đó tiếp tục bồi đắp danh tiếng linh thiêng của Thành hoàng.

Trong cách nhiều người dân kể, quyền năng của Thành hoàng không chỉ nằm ở khả năng phù trợ mà còn ở khả năng trừng phạt, và chính phương diện này làm cho thái độ đối với Ông luôn chứa cả sự gần gũi lẫn kính sợ. Điều này hiện lên đặc biệt rõ trong những câu chuyện liên quan đến những người bị cho là đã có hành vi không đúng tại đình. Một người dân nói: "*Từ xưa giờ, ai cũng biết là ông Thần này linh lắm, ổng bẻ cổ biết bao nhiêu người làm ăn không đàng hoàng trong đình rồi đó. Nhất là mấy ông làm BQT trước đây ăn tiền của dân, ông nào ăn một thì là chết trẻ, hai là điên điên khùng khùng bỏ đi lang thang, không ai biết đi đâu, biệt tích*" (PVS B. NTS, Thủ Đức, tháng 4/2023). Trong câu chuyện này, Thành hoàng trở thành một quyền lực đạo đức có thể nhìn thấy những hành vi mà con người khác có thể không biết và cuối cùng trừng phạt người làm sai.

Đáng chú ý hơn, niềm tin vào Thành hoàng không nhất thiết đồng nhất với niềm tin vào những người đang quản lý đình. Một người dân Phong Phú bày tỏ sự bất mãn rất mạnh "*Dân tới ít hơn là vì mấy ông này "ăn" quá mà. Đến nỗi cái hồ cá phía*

trước sân có con rùa mấy chục năm trong đó, có cá nữa mà mấy ông đó còn vớt đi bán luôn…Trước đây dân tới thì đông nhưng sau này ít hơn nhiều rồi, trong đó có nhiều người bực vì thái độ của ấy ông trong BQT… rồi có thêm một số người xấu lợi dụng đông đúc, móc túi, lấy trộm đồ cúng. Cái đình đó giờ không còn ý nghĩa "là nhà của dân" như trước đây nữa mà là nhà của ông trong BQT đó." (PVS B. NTS, tháng 4/2023). Nhưng một phụ nữ khác, cũng trong bối cảnh ấy, lại nói: "*Cúng Ông thì người dân vẫn đi cúng, vẫn tin tưởng. Tụi cô tới ngày đó đều tới đình làm công quả*" (PVS cô Ng L, Thủ Đức, tháng 12/2023). Đặt hai lời kể cạnh nhau có thể thấy một sự phân biệt khá rõ trong nhận thức của người dân: họ có thể phê phán những người quản lý đình nhưng vẫn tiếp tục tin vào Ông. Quan hệ giữa người với người quanh đình có thể trở nên căng thẳng, trong khi quan hệ giữa người với thần vẫn được duy trì. Chính điểm này cho thấy sức sống tâm linh của đình không hoàn toàn phụ thuộc vào sự đồng thuận đối với bộ máy quản lý. Người dân vẫn có thể đến cúng, bỏ tiền túi nấu đồ ăn, làm công quả và nói rằng mình đang "làm cho Ông".

Ở đình Tân Thới Nhì, niềm tin ấy cũng được diễn đạt trong những lời kể rất đời thường của những người gắn bó với đình. Một thành viên BQT đình nói: "*Bác làm là vì tâm linh. Tâm linh là vì ông già ngày xưa ở đó, bác cũng ở đó thì được Ông bề trên phù hộ mạnh khỏe con cái thành đạt. Bác nghĩ cái tâm linh đó nên chú làm thôi*" (PVS ông VT, Hóc Môn, tháng 10/2024). Trưởng BQT cũng nhận xét: "*Trong quá trình đô thị hóa, …người dân vẫn giữ tín ngưỡng thần Thành hoàng, cụ thể là lễ Kỳ yên và Tết Nguyên Đán, mọi người đến rất đông*" (PVS Trưởng BQT đình Tân Thới Nhì, tháng 01/2023). Những lời kể này cho thấy sự linh thiêng của Thành hoàng hiện nay không chỉ là một lớp ý nghĩa được gắn vào một di tích cũ mà được tái tạo trong chính những trải nghiệm, lời kể và thực hành đang diễn ra: người ta cảm thấy "nhẹ nhõm" sau khi thắp hương, kể lại việc mình từng được Ông giúp, lựa chọn đồ ngon để dâng, quay lại trả lễ, cảnh báo nhau rằng làm sai sẽ bị Ông phạt hoặc đơn giản tiếp tục tới đình bởi đó đã trở thành một phần của nhịp sống. Như một người ở Tân Thới Nhì nhận xét: "*Nhiều người đến đình theo kiểu phản xạ tự nhiên, thói quen đời sống bình thường, tới ngày lễ gì ở đình thì tới thắp nhang. Thần là người cai quản địa phương. Ông được tôn lên thành Thánh bằng những công đức tốt đẹp, những đứa nhỏ nó cũng nghĩ như vậy nên*

tin tưởng mới đến viếng đình, muốn noi theo những điều tốt đẹp. Noi theo và có làm được không lại là chuyện khác nhưng trước tiên tụi nó muốn noi theo đã" (PVS Ô. Th, thành viên BQT đình Tân Thới Nhì, tháng 02/2023). Quan hệ với Thành hoàng, vì vậy, vừa có chiều kích của sự kính sợ, vừa có chiều kích của thói quen, ký ức và đời sống thường ngày; và chính sự kết hợp ấy tạo nền tảng để đình tiếp tục là nơi người dân tìm đến khi những nhu cầu và bất định của cuộc sống thay đổi.

3.3.2. Cầu xin, trả lễ và những mong cầu trong đời sống đương đại

Nếu những câu chuyện về sự hiển linh giúp giải thích vì sao người dân tiếp tục tin và tìm đến đình, thì nội dung những lời cầu xin lại cho thấy rõ hơn đình đang có ý nghĩa như thế nào trong đời sống hiện nay. Trong xã hội nông nghiệp trước đây, việc thờ Thành hoàng và các kỳ tế lớn gắn chặt với sự bình an của cộng đồng, mưa thuận gió hòa và những điều kiện bảo đảm cho sản xuất. Những mong cầu ấy chưa hoàn toàn biến mất, nhưng ở Tân Thới Nhì và Phong Phú hiện nay, những điều được người dân mang tới trước Ông đã mở rộng sang rất nhiều vấn đề của đời sống cá nhân và gia đình. Một thành viên ở Tân Thới Nhì nói về chính mình và những người tới đình: "*Bản thân tui chỉ cầu xin sức khỏe thôi, có một số người khác cầu xin thêm như trúng số hay gì đó. Họ cũng chỉ cầu xin trong lòng, tui đâu có biết hết được. Có người cầu xin thì được, cũng có nhiều điều ứng nghiệm. Mỗi người tới đây là tạo niềm tin trong cuộc sống của họ*" (PVS Ô. Th, thành viên BQT đình Tân Thới Nhì, tháng 02/2023).

Ở đình Phong Phú, một người dân mô tả phạm vi mong cầu còn rộng hơn: "*Người đến đình cầu xin nhiều thứ, ai cần bán nhà thì xin được bán nhà, ai cần sức khỏe, hết bịnh thì cũng xin hết bịnh, tụi nhỏ thì xin điểm cao, thi đậu*" (PV người dân cúng ở đình Phong Phú, tháng 4/2024). Những lời cầu ấy phản ánh khá trực tiếp những mối quan tâm của đời sống hiện tại. Người ta không chỉ xin bình an theo nghĩa chung mà mang tới đình những vấn đề rất cụ thể: một căn nhà cần bán, một căn bệnh muốn chữa khỏi, một kỳ thi phải vượt qua, một việc kinh doanh cần thuận lợi hay thậm chí một tờ vé số mà người cầu hy vọng sẽ trúng. Vị thần vẫn là Thành hoàng, nhưng những lĩnh vực mà người dân mong Ông can dự đã mở rộng cùng với sự thay đổi của đời sống.

Trường hợp chị Th ở đình Tân Thới Nhì (như đã trích dẫn ở mục 3.1.2.2) cho thấy khá rõ cách một biến cố của nền kinh tế đô thị được đưa vào quan hệ tâm linh với Thành hoàng. Trong câu chuyện này, quan hệ với Thành hoàng được đặt trực tiếp vào một biến cố kinh tế rất cụ thể của một tiểu thương trong thành phố. Những câu chuyện tương tự được kể khá nhiều ở Tân Thới Nhì. Người trong đình cho biết: "*Việc người dân đến vái Thành hoàng và xin gì thì BQT cũng không biết, nhưng khi họ đem hoa quả và phẩm vật (như thịt heo, đầu heo) vào cúng thì người dân mới nói là cúng biết ơn linh thần (cúng trả lễ)… Nhiều người đến thắp nhang và khấn vái xin Ông phù hộ cho làm ăn phát đạt, mua may bán đắt, có người xin trúng số và đã trúng thật, sau đó nhiều người đến trả lễ cho Ông*" (PVS Trưởng BQT đình Tân Thới Nhì, ngày tháng 01/2023). Điều đáng chú ý là BQT không biết trước người dân cầu điều gì mà lời cầu hoàn toàn thuộc về mối quan hệ riêng giữa người cầu và Ông. Chỉ khi người đó quay lại với hoa quả, thịt heo, đầu heo hay một lễ vật khác và nói rằng mình tới "cúng trả lễ", câu chuyện mới được biết tới. Như vậy, cầu xin và trả lễ có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Khi gặp những khó khăn, bất trắc trong cuộc sống, người dân tìm đến đình để cầu xin sự phù hộ của thần. Nếu điều cầu xin trở thành hiện thực, họ quay lại làm lễ tạ ơn. Những trải nghiệm này được kể lại và lan truyền trong cộng đồng, góp phần củng cố niềm tin vào sự linh thiêng của đình, đồng thời thu hút thêm những người tìm đến cầu xin khi gặp hoàn cảnh tương tự.

Ở đình Phong Phú, những mong cầu liên quan đến đất đai và giao dịch bất động sản trở nên nổi bật trong bối cảnh khu vực quận 9 trước đây được sáp nhập vào TP. Thủ Đức, kéo theo sự gia tăng nhanh chóng của giá đất. Theo lời kể của một người dân địa phương, trong giai đoạn này, nhiều người đã tìm đến đình để cầu xin Thành hoàng phù hộ cho việc mua bán đất đai được thuận lợi, đặc biệt là bán được đất với giá cao. Một số người còn viết những điều cầu nguyện lên giấy rồi đặt dưới khám thờ Thành hoàng. Người kể cũng nhắc đến những trường hợp trở nên giàu có nhờ các giao dịch đất đai trong thời kỳ giá bất động sản tăng mạnh (PV người dân đến lễ tại đình Phong Phú, ngày tháng 02/2024). Một phụ nữ 52 tuổi ở quận 3 kể rằng chị từng có một căn nhà đang trong tình trạng tranh chấp kéo dài, hồ sơ nhiều lần làm nhưng vẫn không giải quyết được. Trong thời gian đó, chị tìm đến đình Phong Phú để khấn Thành

hoàng, cầu mong việc tranh chấp sớm được tháo gỡ và căn nhà có thể bán được. Chị cũng hứa rằng nếu mọi việc thuận lợi, chị sẽ quay lại đóng góp kinh phí để sửa sang khu công trình phụ phía sau đình. Khoảng tám tháng sau, hồ sơ được giải quyết, tranh chấp chấm dứt và căn nhà được bán với giá hơn hai mươi tỷ đồng. Sau đó, chị trở lại đình và thực hiện lời hứa của mình bằng cách gửi tiền để xây lại khu vực nhà tắm và nhà vệ sinh phía sau đình, phục vụ những người đến chiêm bái (nhật ký điền dã, tháng 10/2023). Một tranh chấp pháp lý, việc hoàn thiện hồ sơ và bán một căn nhà trị giá hơn hai mươi tỷ đồng là những vấn đề rất xa với những mong cầu nông nghiệp từng gắn với đình làng, nhưng trong cách người kể trải nghiệm sự việc, tất cả vẫn có thể được đưa vào quan hệ với Thành hoàng. Hoặc trường hợp một người mang bệnh hiểm nghèo, điều trị nhiều năm mới thuyên giảm, cô không còn đủ sức để đến đình thắp hương mà nhờ người cháu trai (anh HVP, Thủ Đức) đến cầu khấn thay cho cô. Sau một vài lần gặp gỡ tại đình, NCS được một người đàn ông chia sẻ về hoàn cảnh của người cô trong gia đình. Theo lời kể của anh, người cô mắc bệnh hiểm nghèo đã bốn năm, phải nhiều lần điều trị tại bệnh viện. Khi mới phát bệnh, bà từng đến đình cầu xin Thành hoàng phù hộ. Đến nay, sức khỏe bà đã có chuyển biến tốt hơn dù vẫn chưa thể đi lại nhiều và bà tin rằng việc bản thân vượt qua được giai đoạn bệnh nguy hiểm là nhờ có sự che chở của Thành hoàng. Vì vậy, bà nhờ người cháu thay mình đến đình thắp hương, dâng lễ vào ngày Rằm và mồng Một hằng tháng. Như lời anh kể, "*Cô nói biết ơn Ông độ trì cho cô sức khỏe nên cô kêu anh thay cô tới đình thắp nhang, có chút trái cây tạ ơn Ông vào ngày Rằm và mồng Một mỗi tháng*" (PV người dân đến lễ tại đình Phong Phú, tháng 3/2026). Đặc biệt, lời cầu còn bao hàm một lời hứa: nếu được Ông giúp, người cầu sẽ làm một việc cho đình. Khi điều mong muốn được cho là đã ứng nghiệm, quan hệ vô hình ấy được chuyển thành một dấu vết vật chất, cụ thể là khu nhà tắm và nhà vệ sinh mới phía sau đình. Những dấu vết tương tự còn nằm rải rác trong khuôn viên Phong Phú. Nhiều ghế đá trước sân ghi tên những gia đình đang sinh sống tại Mỹ và Canada, một số hạng mục như nền nhà khách được Việt kiều ở Mỹ phụng cúng. Theo lời những người trong đình, có những người từng rời Việt Nam bằng đường biển; trước khi đi, trong tình trạng bất an về hành trình phía trước, họ đến xin Ông phù hộ "tai qua nạn khỏi", và khi đã định cư được ở nước ngoài, họ quay lại

hoặc gửi tiền về tạ. Trong những trường hợp như vậy, quan hệ với Thành hoàng không kết thúc khi một người rời khỏi địa phương, thậm chí rời khỏi đất nước, mà có thể được duy trì qua ký ức, lời hứa và những lần phụng cúng từ xa.

Giáo dục và thi cử là một lĩnh vực khác xuất hiện nổi bật trong những lời cầu hiện nay. Một thành viên BQT của đình Phong Phú kể: "*Thường xin sức khỏe, làm ăn thành đạt, rồi cha mẹ xin cho con cái học giỏi, đỗ đạt này kia. Mấy ngày sắp tới kỳ thi là phụ huynh dẫn con xuống đây, xin đông lắm, cha mẹ chở đi, cô giáo dẫn học sinh đi thắp nhang xin Ông nhiều lắm. Có cô ở gần đây có con được học bổng 100% cho đi du học ở Úc, tính ra được gần 6 tỷ. Cũng do cô ấy xin Ông ở đây là "cho con thi đạt được kết quả tốt, được trúng học bổng cao" rồi đạt được đó. Sau cô ấy mang đồ đến lễ tạ*" (TLN BQT đình Phong Phú, tháng 11/2023). Hình ảnh cha mẹ chở con đến đình trước kỳ thi, giáo viên dẫn học sinh đến thắp hương hay một gia đình cầu cho con giành được học bổng toàn phần đi Australia cho thấy rất rõ cách những khát vọng mới được đưa vào một quan hệ tín ngưỡng có từ trước. Thành hoàng không thay đổi thành một vị "thần thi cử", mà sự thay đổi là những vấn đề mà người dân cảm thấy có thể đem tới trước Ông. Tương lai học tập và khả năng di chuyển quốc tế của con cái giờ đây cũng có thể trở thành đối tượng của sự bảo hộ. Những tờ giấy cầu ước được dán dưới chân khám thờ Thành hoàng ở Phong Phú có lẽ là một trong những tư liệu trực tiếp nhất về sự thay đổi này. Theo ghi nhận của NCS, vào tháng 8 năm 2022 có khoảng 60 tờ giấy ghi lời cầu nguyện được đặt tại đây. Đến tháng 10 năm 2023, những tờ giấy cũ đã được thay bằng 78 tờ mới. Nội dung của chúng rất khác nhau, từ cầu mong gia đình bình an, xin cho chồng sớm ra tù, bán được đất, thi đỗ tốt nghiệp phổ thông đến mong trúng thầu căn tin trường học. Đặt những lời cầu xin ấy cạnh nhau, có thể nhận ra một lát cắt khá sinh động của những mối bận tâm trong đời sống hiện tại, từ gia đình, sức khỏe, pháp lý và tài sản đến học hành, sinh kế và những dự định cho tương lai. Điều đáng chú ý là những mong muốn vốn thuộc về những lĩnh vực rất khác nhau của đời sống lại cùng được đưa đến trước Thành hoàng. Qua những mảnh giấy nhỏ này, vị thần của làng không chỉ hiện diện trong những kỳ tế lễ của đình mà còn được con người tìm đến để chia sẻ và tìm kiếm sự trợ giúp trước những lo toan, bất trắc và mong cầu rất cụ thể của cuộc sống thường ngày.

Nội dung của những lời cầu xin ở đình không còn tập trung vào mùa màng hay những vấn đề gắn trực tiếp với sản xuất nông nghiệp, mà trải rộng từ công việc, tiền bạc, mua bán nhà đất, các vấn đề pháp lý đến học hành và tương lai của mỗi cá nhân. Từ cầu an cho gia đạo đến xin thắng trong các cuộc đấu thầu khu vực buôn bán… cũng được thể hiện qua các tờ "giấy đỏ" (giấy may mắn) dán trong chính điện của đình.

Trong số những người tìm đến Thành hoàng với những mong cầu của đời sống thường ngày có cả học sinh ở độ tuổi trung học cơ sở và trung học phổ thông. Những điều các em mang đến đình cũng gắn rất cụ thể với thế giới của trường học và áp lực thi cử hiện nay. Có em viết lời cầu mong thi đỗ, có em cầu được vào lớp chuyên, trường chuyên hay đạt kết quả cao trong kỳ thi học sinh giỏi. Một số trường hợp còn mang cả phiếu dự thi, trên đó có tên, số báo danh và những thông tin của mình, đặt trước Thành hoàng như một cách trình với thần về kỳ thi sắp tới và điều mình mong muốn. Những thực hành như vậy cho thấy quan hệ với Thành hoàng không chỉ được duy trì bởi những người lớn tuổi hay những người vốn gắn bó lâu năm với đình. Nó đang được những người trẻ đưa vào chính những mối bận tâm của đời sống mình. Một vị thần vốn gắn với việc bảo trợ cho cộng đồng làng, trong những thực hành rất đời thường này, được tìm đến để trợ giúp cho những bất định của một thế giới khác, nơi kết quả thi cử, trường chuyên, lớp chuyên và thành tích học tập có thể ảnh hưởng đến những lựa chọn và hình dung của người trẻ về tương lai. Những vật vốn thuộc về thế giới học đường hiện đại như phiếu dự thi, thông tin cá nhân hay tên trường, lớp vì thế được đưa vào một không gian nghi lễ và trở thành một phần của hành vi cầu xin thần linh.



Giấy xin bán được đất, dán ở bàn thờ Thành hoàng
(Nguồn: LTHN, tháng 02/2025)

Sự thay đổi trong nội dung của những lời cầu ước cho thấy vai trò bảo hộ của Thành hoàng không mất đi khi nền tảng kinh tế và xã hội của làng thay đổi. Thay vào đó, phạm vi của sự bảo hộ được người dân mở rộng sang chính những lĩnh vực đang trở nên quan trọng đối với cuộc sống của họ trong hiện tại. Thành hoàng từng được

cầu xin cho mùa màng và sự bình an của cộng đồng, nay cũng được tìm đến trước một kỳ thi, một cuộc mua bán nhà đất, một khó khăn nghề nghiệp hay một quyết định có thể ảnh hưởng đến tương lai cá nhân. Chính sự dịch chuyển trong những điều người dân mang đến cầu xin cho thấy không chỉ đình được tái cấu trúc trong đô thị, mà quan hệ giữa con người với Thành hoàng cũng đang được thực hành lại để bao chứa những nhu cầu và bất an mới của đời sống đô thị đương đại.

<table>
<tr>
<td>
</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Hình ảnh các học sinh lớp 12 đến đình thắp hương và dán Giấy báo thi Tốt nghiệp PTTH để xin thi được kết quả tốt. Nguồn: LTHN, tháng 5/2024.</td>
<td></td>
<td>Hình ảnh mẹ dẫn con đến đình để xin Ông phù hộ khi chuẩn bị bước vào kỳ thi cuối năm. Nguồn: LTHN, tháng 5/2024.</td>
</tr>
</table>

Phạm vi những người tìm tới đình cũng không còn giới hạn ở cư dân sống lâu năm quanh đó. Một phụ nữ ở Hóc Môn nhận xét: "*Chị cũng thấy có người đến viếng và thắp nhang bên đình, nhưng sao biết được họ ở đâu đến, cũng thấy nhiều là mấy chị bán ở chợ Hóc Môn thường xuyên đến thắp nhang... là người dân xung quanh đây có, người ở xa họ đi công chuyện gặp dịp lễ cũng vào cúng viếng ông cũng có*" (PVS chị D, Hóc Môn, tháng 02/2024). BQT Tân Thới Nhì cũng nhận thấy sự thay đổi trong khoảng năm đến mười năm gần đây "*Số lượng người đến đình so với 5 - 10 năm trước đây là nhiều hơn trước rất nhiều, vừa là vấn đề tâm linh vừa là vấn đề kinh tế, càng về sau kinh tế người dân cũng phát triển hơn, họ có thời gian để đến đình, cúng đình… nhiều hơn trước. Đặc biệt là có một số người khách vãng lai, sinh sống ở ngoài Bắc, cũng có người ở nơi xa tới, họ đến đây làm việc với UBND Thị trấn, họ nghe nói đình*

này lâu đời, linh thiêng nên họ có ghé vô thắp nhang, khấn lạy thần Thành hoàng rất kính cẩn" (TLN BQT đình Tân Thới Nhì, tháng 02/2023). Những người này không nhất thiết có quan hệ nguồn gốc với làng cũ. Họ có thể là người buôn bán ở chợ, khách vãng lai, người từ miền Bắc vào, hoặc đơn giản là người đi ngang qua và nghe nói đình "linh". Danh tiếng về sự linh thiêng, vì thế, trở thành một trong những yếu tố khiến phạm vi xã hội của người đến đình vượt ra khỏi cộng đồng cư trú vốn gắn với ngôi đình trước đây. Ở đình Phong Phú, hiện tượng này đã có từ khá sớm qua hoạt động xin xăm. Theo một thành viên của BQT, "*Trước Giải phóng, đình này có xin xăm linh lắm rất nhiều người ở khắp nơi tới xin. Nhiều nhất là người Hoa ở khu Chợ Lớn (ở quận 5 ngày nay). Có người xin xăm coi sắp tới việc làm ăn của mình có thuận lợi không?*" (TLN QBQT đình Phong Phú, tháng 02/2023). Xin xăm là một cách con người tìm kiếm một dấu hiệu từ thế lực siêu nhiên trước những dự định mà kết quả chưa thể biết chắc. Chính vì vậy, người tới xin xăm không cần phải là người của làng mà điều đưa họ tới là danh tiếng về một vị thần "linh" và hy vọng có thể nhận được một chỉ dẫn về những việc chưa xảy ra.

Từ năm 1993, sau khi Phong Phú được công nhận là di tích cấp Quốc gia, hoạt động xin xăm và coi bói không còn được duy trì. Người trong đình kể lại lời của đại diện chính quyền địa phương: "*Mấy ông (đại diện chính quyền địa phương) nói giờ đình mình là di sản cấp Quốc gia rồi, mấy hoạt động đó (xin xăm, coi bói) nên bỏ đi, chứ để dân chúng ra vô nhiều, họ bàn tán cũng không hay*". Việc chấm dứt hoạt động này, theo một thành viên của BQT, có sự tác động khá mạnh tới lượng khách đến thăm, lễ. Một Phó BQT ước tính: "*Vì không cho tổ chức xem bói và xin xăm nữa thì lượng khách giảm đi rất nhiều, trước đây 10 người thì giảm mất 5,6 người*" (TLN BQT đình Phong Phú, tháng 11/2023). Bên cạnh đó, theo thành viên trong BQT việc khách đến đình giảm đi trong những năm gần đây còn có nhiều nguyên nhân khác nhau, người dân ngày nay có nhiều nơi thờ tự để lựa chọn, giới trẻ bận rộn hơn, nhiều người cao tuổi đã mất, nhất là sau dịch Covid-19 và việc làm ăn của không ít gia đình không còn thuận lợi như trước (TLN BQT đình Phong Phú, tháng 11/2023). Việc dừng xin xăm, vì vậy, chỉ là một trong những yếu tố tác động đến lượng khách đến đình giảm đi so với trước đây. Trường hợp này cho thấy một thực hành tâm linh cụ thể có

thể bị loại bỏ khi đình bước vào một chế độ quản lý mới với tư cách di tích Quốc gia, nhưng nhu cầu tìm đến Thành hoàng không vì thế biến mất. Những người còn tới đình chuyển sang những hình thức khác như thắp hương, khấn trực tiếp, viết giấy cầu ước, dâng lễ và quay lại trả lễ. Nói cách khác, hình thức giao tiếp với thế giới thiêng có thể thay đổi, trong khi nhu cầu tìm kiếm sự bảo hộ vẫn tiếp tục. Điều này cũng giải thích vì sao ngay cả khi một số người dân Phong Phú bày tỏ sự không hài lòng với BQT, họ vẫn nói rằng "*Cúng Ông thì người dân vẫn đi cúng, vẫn tin tưởng*". Sự suy giảm của một loại hình thực hành hay sự căng thẳng trong quan hệ giữa người với người quanh đình không nhất thiết đồng nghĩa với sự suy giảm tương ứng của quan hệ giữa người với Thần.

Một phương diện khác đáng chú ý là sự gần gũi của đình đối với đời sống thường ngày. Một người ở Tân Thới Nhì, dù cho biết mình theo Phật giáo, lại nói rằng ông thường xuyên đến đình hơn "*Chú là người theo đạo Phật nhưng lại thường đến đình hơn. Bên Phật thì ăn chay còn bên Thần ở đình thì sát với đời hơn, không ăn chay hay có giới lệnh này kia. Ở đình, khi có bạn bè tới nói chuyện tầm phào cũng được, không ảnh hưởng gì tới giới cấm như bên Phật*" (PVS Ô. Th, Hóc Môn, tháng 02/2023). Cụm từ "sát với đời hơn" có thể xem như một cách diễn đạt rất đáng chú ý từ chính người trong cuộc về vị trí hiện nay của đình. Người ta không nhất thiết phải xác lập một căn tính tôn giáo riêng để bước vào đình, cũng không phải tuân theo một hệ thống giới luật chặt chẽ. Người dân có thể đến thắp hương, trò chuyện, cầu sức khỏe, xin cho con thi đỗ hay xin việc làm ăn thuận lợi rồi trở lại với đời sống thường ngày. Chính tính mở và sự gần gũi ấy khiến đình có thể tiếp nhận những người có nguồn gốc, nơi cư trú và thậm chí những gắn bó tôn giáo khác nhau. Điều này cũng giúp hiểu vì sao sự suy giảm của nền tảng nông nghiệp không nhất thiết kéo theo sự suy giảm tương ứng của nhu cầu tâm linh ở đình. Những bất định mà con người phải đối diện đã thay đổi. Nếu trước đây mưa nắng, mùa màng và sự bình an của cộng đồng là những vấn đề trung tâm, thì hiện nay sức khỏe, công việc, giá đất, tranh chấp tài sản, kinh doanh, thi cử, học bổng hay tương lai của con cái lại trở thành những điều khó đoán định. Người dân có thể sử dụng những phương tiện rất hiện đại để giải quyết chúng - pháp luật để xử lý tranh chấp, ngân hàng để vay vốn, trường học để chuẩn bị

cho kỳ thi - nhưng điều đó không ngăn họ đồng thời mang những vấn đề ấy tới trước Thành hoàng.

Ngay cả hoạt động công quả, nhìn từ phương diện này, cũng không chỉ là sự huy động lao động đã được trình bày ở 3.2. Một phụ nữ sống gần đình Phong Phú nói: "*Năm nào đến lễ Kỳ yên là cô S cũng kêu gọi mọi người bỏ tiền nhà ra, mỗi nhà phụ trách một món đồ chay tới cúng Ông. Nếu cô S không kêu thì các cô cũng tự làm, vì thành thói quen rồi, còn tới phụ tiếp khách, dọn dẹp suốt hai ngày đó, không tính toán gì"* (cô Ng L, Thủ Đức, tháng 12/2023). Nếu lời kể ở 3.2 cho thấy cách đình huy động sự tham gia của người dân, thì ở đây một chi tiết khác cần được nhấn mạnh: người tham gia gọi việc mình làm là "làm công quả cho Ông". Nấu ăn, quét dọn, tiếp khách hay bỏ tiền cá nhân mua thực phẩm vì thế không chỉ là những việc phục vụ một sự kiện chung mà, trong cách người tham gia hiểu về hành động của mình, chúng đồng thời là một hình thức tạo lập và duy trì quan hệ với vị thần. Chính sự đan xen giữa những việc rất đời thường và ý nghĩa tâm linh của chúng giúp đình không bị tách thành một thế giới hoàn toàn nằm ngoài đời sống hằng ngày. Ngược lại, những quan hệ với Thành hoàng được thực hiện ngay qua những hành động quen thuộc: bỏ công, bỏ tiền, nấu một nồi thức ăn, dọn một chiếc bàn, thắp một nén hương hay trở lại mang một mâm lễ sau khi điều mình mong cầu được cho là đã thành.

Nhìn từ Tân Thới Nhì và Phong Phú, vì vậy, sẽ không thật chính xác nếu mô tả những gì đang diễn ra đơn giản như sự tồn tại của một "tín ngưỡng nông nghiệp" trong thành phố. Cấu trúc cơ bản của quan hệ với Thành hoàng vẫn được nhận ra, người ta tin Ông có thể bảo hộ, con người đến cầu xin, đôi khi kèm theo một lời hứa, và khi điều mong muốn được cho là đã ứng nghiệm thì họ quay lại trả lễ. Nhưng nội dung được đặt vào quan hệ ấy đã thay đổi cùng với đời sống. Một tiểu thương mất trắng sau vụ cháy chợ tìm đến Thành hoàng để cầu việc làm ăn, một gia đình đang vướng vào tranh chấp nhà đất cầu mong mọi việc được giải quyết, một phụ huynh cầu cho con có học bổng đi Australia, trong khi học sinh tìm đến trước những kỳ thi và có người chỉ đơn giản thắp hương để thấy "nhẹ nhõm trong lòng". Những trường hợp rất khác nhau ấy cho thấy điều được tiếp nối không nhất thiết là toàn bộ nội dung của tín ngưỡng trước đây, mà trước hết là khả năng thiết lập quan hệ với một vị thần được tin là có thể

chứng giám và bảo hộ. Nội dung của mối quan hệ ấy lại được làm mới từ chính những mối bận tâm của đời sống hiện tại. Bởi vậy, đô thị hóa không chỉ tạo ra những điều kiện khiến đình phải thay đổi, mà những biến chuyển trong sinh kế, giáo dục, nhà đất, di cư và sự dịch chuyển xã hội cũng đang đi vào đời sống tín ngưỡng, đem đến những lý do mới để con người tiếp tục tìm đến Thành hoàng.

Đình, như vậy, tiếp tục là một thiết chế tâm linh không phải chỉ vì những nghi lễ cũ vẫn được tổ chức hay Thành hoàng vẫn còn được thờ trên chính điện, mà bởi người đương thời vẫn tìm thấy ở đó một nơi để đặt những điều họ không hoàn toàn kiểm soát được. Người tới đình có thể là cư dân lâu năm, tiểu thương ở chợ Hóc Môn, một phụ nữ từ quận 3, phụ huynh đưa con đi thi, giáo viên dẫn học sinh tới thắp hương, người từ miền Bắc vào công tác, Việt kiều đã rời quê từ nhiều thập niên trước hay một người tình cờ nghe nói "Ông ở đây linh". Họ không tạo thành một cộng đồng đồng nhất và những điều họ cầu xin cũng rất khác nhau. Nhưng chính khả năng để những con người và những mong cầu khác nhau ấy cùng tìm đến Thành hoàng cho thấy đình vẫn giữ một vị trí tâm linh cụ thể trong đời sống đương đại. Nếu như ở một thời điểm trước đây, ý nghĩa của Thành hoàng gắn chặt với sự bảo hộ đối với một cộng đồng cư trú và đời sống nông nghiệp, thì ngày nay sự bảo hộ ấy đã được mở rộng vào những lĩnh vực rất khác của cuộc sống cá nhân và gia đình. Thành hoàng vẫn được gọi là "Ông", vẫn được tin là "linh", nhưng thế giới những việc mà con người đem tới trước Ông ngày càng phản ánh rõ những lo toan, bất định và khát vọng của đời sống đô thị hiện nay.

Tiểu kết chương 3

Nội dung chương 3 cho thấy, trong bối cảnh đô thị hóa mạnh mẽ của TPHCM, đình Phong Phú và đình Tân Thới Nhì không phải là những thiết chế tín ngưỡng truyền thống tồn tại biệt lập giữa không gian đô thị, mà đang tiếp tục vận hành trên cơ sở vừa duy trì vừa điều chỉnh các giá trị cốt lõi. Cả hai vẫn bảo lưu cấu trúc thờ tự với Thành hoàng Bổn cảnh ở vị trí trung tâm, cùng Tiền hiền, Hậu hiền, Ngũ hành, Thần Nông, Thần Hổ và các lớp thần linh khác. Kỳ yên vẫn là kỳ tế quan trọng nhất với các nghi thức Thỉnh Sanh, Túc Yết, tế Thành hoàng, Xây chầu, hát Bội, Đoàn Cả và Tống

Ôn; những quy định về lễ vật, vật hiến sinh, trang phục và vai trò của các chức sắc nghi lễ vẫn được ghi nhớ và thực hành. Đây là cơ sở tạo nên tính liên tục của đời sống tín ngưỡng đình làng Nam Bộ.

Tuy nhiên, sự tiếp nối không đồng nghĩa với bảo lưu nguyên trạng. Trước những thay đổi của môi trường xã hội, các thực hành nghi lễ được lựa chọn, giản lược và điều chỉnh: một số nghi lễ nông nghiệp suy giảm, thời gian Kỳ yên được rút ngắn, giờ Thỉnh Sanh thay đổi, một số công việc công quả được thay bằng dịch vụ; hát Bội kết hợp Hồ Quảng và cải lương để phù hợp hơn với người trẻ. Những thay đổi này chủ yếu diễn ra ở phương thức thực hành, trong khi cấu trúc và ý nghĩa cốt lõi vẫn được duy trì: Thành hoàng vẫn là trung tâm Kỳ yên, Thỉnh Sanh vẫn được thực hiện, vật hiến tế vẫn được dâng và hát Bội vẫn được quan niệm là "diễn cho Ông coi". Như vậy, chính khả năng điều chỉnh hình thức đã tạo điều kiện cho truyền thống tiếp tục tồn tại.

Cùng với đó, đình tiếp nhận những lớp ký ức và nhu cầu xã hội mới qua việc thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, các liệt sĩ và nhân vật lịch sử hiện đại; đồng thời đáp ứng những nhu cầu tâm linh gắn với sức khỏe, việc làm, buôn bán, thi cử, nhà đất và tương lai gia đình. Trong các dịp Kỳ yên, đình vẫn quy tụ đông người đến cúng lễ, làm công quả, xem hát và thụ lộc, cho thấy chức năng xã hội của đình chưa mất đi mà đang được tái cấu trúc theo điều kiện đô thị. Vì vậy, sức sống của đình Phong Phú và Tân Thới Nhì không nằm ở việc bảo tồn nguyên trạng quá khứ, mà ở khả năng duy trì những cấu trúc tín ngưỡng cốt lõi đồng thời thích ứng với các quan hệ, ký ức và nhu cầu mới của cư dân. Đình vì thế tiếp tục là một không gian xã hội và tâm linh đang được thực hành, sử dụng và tái tạo trong đời sống đô thị đương đại.

Chương 4
ĐÌNH TÂN THỚI NHÌ VÀ ĐÌNH PHONG PHÚ TRONG ĐỜI SỐNG ĐÔ THỊ ĐƯƠNG ĐẠI: TIẾP NỐI, TÁI CẤU TRÚC VÀ THÍCH ỨNG

Tư liệu thực địa về đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú mà NCS trình bày ở chương 3 cho thấy rõ rằng, đình với tư cách là một thiết chế tín ngưỡng/tôn giáo dân gian (*folk religion*) và văn hoá của thiết chế làng xã không mất đi vai trò của nó trong xã hội Việt Nam đương đại, bao gồm cả trong bối cảnh đô thị hoá mạnh mẽ như ở TPHCM. Tư liệu thực địa cho thấy, thay vì biến mất dưới tác động của hiện đại hóa và đô thị hóa, đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú đã trải qua một quá trình tiếp nối và tái cấu trúc, qua đó thiết chế đình tiếp tục duy trì những vai trò nhất định trong đời sống đương đại. Sự tiếp nối ấy không đồng nghĩa với việc bảo lưu nguyên vẹn những hình thức và chức năng vốn có trong xã hội làng truyền thống. Nghiên cứu của Kirsten W. Endres (2001), như trình bày ở phần cơ sở lý luận, về đình ở miền Bắc Việt Nam cũng cho thấy những thực hành và quan hệ xã hội gắn với đình khi được tiếp nối trong những điều kiện chính trị - xã hội mới đã không trở lại nguyên trạng, mà được tái tạo và tái cấu trúc qua những quá trình thương thỏa ở địa phương. Trường hợp đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú cho thấy một quá trình tương tự, khi những cấu trúc thờ tự và nghi lễ quan trọng vẫn được duy trì nhưng cách thức tổ chức đã thay đổi, phạm vi người tham gia được mở rộng và những nhu cầu mới của đời sống đô thị ngày càng đi vào quan hệ giữa con người với đình và Thành hoàng. Cùng với đó, quá trình di sản hóa và sự tham gia ngày càng rõ hơn của Nhà nước cũng đặt đình vào một vị thế mới, khi thiết chế này vừa tiếp tục là nơi thờ tự và sinh hoạt cộng đồng, vừa trở thành đối tượng của các hoạt động bảo tồn, quản lý và phát huy di sản văn hóa.

Trên cơ sở tư liệu được trình bày ở chương 3, chương này tập trung thảo luận ba vấn đề: sự tiếp nối và tái cấu trúc của đình với tư cách một thiết chế tín ngưỡng; vai trò của đình trong đời sống tâm linh và các quan hệ xã hội đương đại, nơi không chỉ cư dân tại chỗ mà cả những người từ nơi khác cũng tìm đến cầu xin, trả lễ, làm công quả và tham gia các hoạt động nghi lễ; và là sự tái định vị của đình trong quan hệ với Nhà nước và quá trình di sản hóa, qua đó xem xét cách một thiết chế tín ngưỡng đang sống đồng thời được xác lập, quản lý và diễn giải như một di sản văn hóa.

4.1. Sự tiếp nối và tái cấu trúc của đình như một thiết chế tín ngưỡng trong bối cảnh hiện đại và đô thị hoá

Sự tồn tại một cách sinh động và có ý nghĩa của cả đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú trong đời sống của cư dân đô thị TPHCM như trình bày ở chương 3 làm nổi rõ một vấn đề là, mặc dù cơ sở xã hội từng làm nên đình làng đã thay đổi sâu sắc, song bản thân đình cùng các chiều quan hệ và thực hành gắn với nó vẫn tiếp tục được duy trì. Nếu đình trước đây tồn tại trong mối quan hệ tương đối chặt chẽ giữa một địa vực làng, một cộng đồng cư dân, một nền kinh tế dựa chủ yếu vào nông nghiệp và một hệ thống tín ngưỡng lấy Thành hoàng làm trung tâm, thì phần lớn những điều kiện ấy ở Tân Thới Nhì và Phong Phú ngày nay không còn nguyên vẹn. Tuy nhiên, điều đáng chú ý từ tư liệu ở hai địa bàn là, sự thay đổi của cơ sở KT - XH không kéo theo sự đứt đoạn hay biến mất hoàn toàn của thiết chế tín ngưỡng dân gian này trong đời sống đương đại. Tư liệu thực địa cho thấy, tuy một số nghi lễ được rút ngắn hoặc thay đổi thời gian, một số hoạt động được chuyển ra ngoài đình, một vài hình thức diễn xướng được điều chỉnh và đặc biệt là thành phần tham gia không còn giới hạn trong cư dân gốc, song đình vẫn tiếp tục giữ vị trí như một trung tâm tín ngưỡng. Đáng chú ý, phạm vi xã hội của vai trò này còn được mở rộng khi đình không chỉ là nơi thực hành tín ngưỡng của cộng đồng cư dân tại chỗ mà ngày càng thu hút những người từ nhiều nơi khác tìm đến để cầu xin sự bảo trợ của thần linh và đáp ứng những nhu cầu tâm linh khác nhau trong đời sống đương đại. Bởi vậy, sự tiếp nối của đình không diễn ra bất chấp những biến đổi của đời sống đô thị, mà phần nào được thực hiện thông qua chính quá trình điều chỉnh và tái cấu trúc. Những hình thức cụ thể có thể thay đổi để phù hợp với điều kiện sống mới, trong khi những quan hệ được xem là cốt lõi, trước hết là quan hệ giữa con người với Thành hoàng và thế giới thiêng, vẫn tiếp tục được duy trì. Từ góc độ này, tái cấu trúc, như vậy, không nhất thiết đi đôi với sự rời xa truyền thống mà, trong nhiều trường hợp, chính là phương thức để những yếu tố cốt lõi của truyền thống được tiếp nối trong những điều kiện xã hội đã thay đổi.

Sự tiếp tục vai trò của đình như một thiết chế tín ngưỡng trong đời sống đương đại không hoàn toàn phụ thuộc vào việc các hình thức thờ tự, nghi lễ và sinh hoạt tại đình có được duy trì nguyên vẹn như trong quá khứ hay không. Nếu lấy sự bất biến về

hình thức làm tiêu chí, không khó để nhận thấy ở Tân Thới Nhì và Phong Phú nhiều thay đổi có thể được nhìn nhận như những biểu hiện của sự suy giảm: một số lễ thức vốn gắn với sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp, thời gian hành lễ được điều chỉnh, một số khâu chuẩn bị vật tế được chuyển ra ngoài đình, hát Bội pha thêm Hồ Quảng hoặc cải lương, trong khi những người tham gia vào đời sống đình cũng không còn giới hạn trong cộng đồng cư dân gốc. Tuy nhiên, nếu chuyển sự chú ý từ hình thức của nghi lễ sang những gì con người thực sự làm trong đời sống tín ngưỡng, những thay đổi này không nhất thiết đồng nghĩa với sự rời bỏ truyền thống. Gợi ý của Chau (2011) về doing religion đặc biệt hữu ích ở điểm này, bởi nó hướng phân tích vào những cách thức cụ thể qua đó con người tạo lập và duy trì quan hệ với thần linh. Nhìn từ những thực hành ấy, đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú vẫn là nơi người ta tế lễ, cầu xin, trả lễ, làm công quả và tìm kiếm sự chứng giám, che chở hay trợ giúp của Thành hoàng. Các nghi thức có thể được giản lược, thời gian và cách thức tổ chức có thể thay đổi, thành phần tham gia cũng không còn như trước, nhưng mối quan hệ giữa con người với thần linh vẫn tiếp tục được tạo lập qua thực hành. Sự tiếp nối của đời sống tín ngưỡng vì thế không nhất thiết nằm ở việc giữ nguyên những hình thức được truyền lại, mà ở khả năng những hình thức ấy được điều chỉnh và làm lại để con người tiếp tục sống trong quan hệ với thần linh giữa những điều kiện xã hội đã đổi khác.

Đời sống nghi lễ ở Tân Thới Nhì và Phong Phú làm nổi bật chính quá trình tiếp nối và điều chỉnh này. Như đã trình bày chi tiết ở chương 3, ở cả hai ngôi đình, Thành hoàng vẫn giữ vị trí trung tâm trong hệ thống thờ tự, lễ Kỳ yên vẫn là kỳ tế quan trọng nhất trong năm, những vai trò như Chánh tế, Bồi tế, Đông hiến, Tây hiến, Chấp sự hay Học trò lễ vẫn được phân biệt, hay lễ vật dành cho các đối tượng thờ cúng khác nhau, vị trí đặt các mâm lễ và trình tự dâng cúng vẫn tuân theo những quy tắc mà người làm đình cho rằng đã được truyền lại từ các thế hệ trước.

Tuy nhiên, "nếp cũ" (mượn thuật ngữ của Toan Ánh, 1968) không tồn tại như một khuôn mẫu bất biến bên ngoài đời sống xã hội, mà chúng được tiếp nối thông qua thực hành của những con người đang sống trong những điều kiện cụ thể. Khi nhịp sống và các quan hệ xã hội xung quanh đình thay đổi cùng với quá trình đô thị hóa, những gì được truyền lại cũng được người làm đình diễn giải, điều chỉnh và thực hành

lại, nhưng theo cách mà họ vẫn nhận thấy những nguyên tắc cốt yếu của nghi lễ và mối quan hệ với Thành hoàng được duy trì. Vì thế, những thứ được gọi là "lệ cũ" không đơn giản được sao chép từ năm này sang năm khác mà luôn phải đi qua những lựa chọn rất cụ thể của những người đang trực tiếp tổ chức nghi lễ. Ở Tân Thới Nhì, chẳng hạn, vật dùng trong lễ Thỉnh Sanh trước đây được giết tại đình nhưng hiện nay được đưa tới cơ sở giết mổ bên ngoài. Sự thay đổi này trước hết xuất phát từ một thực tế rất đời thường: những người từng đảm nhận công việc giết mổ ngày càng lớn tuổi, lớp sau không phải ai cũng biết hoặc sẵn sàng tiếp nhận công việc, trong khi việc giết mổ ngay tại đình cũng ngày càng khó phù hợp với điều kiện vệ sinh và sinh hoạt của một khu vực đã đô thị hóa. Tuy nhiên, việc đưa con vật ra khỏi đình để thực hiện một khâu chuẩn bị không làm mất đi vị trí nghi lễ của nó. Con vật vẫn phải được lựa chọn theo những tiêu chuẩn nhất định, sau khi làm sạch vẫn được giữ nguyên hình thể và đưa trở lại đình để đặt vào đúng trình tự của lễ Thỉnh Sanh. Như vậy, điều những người thực hành cố gắng duy trì không phải nhất thiết là địa điểm nơi con vật được giết, mà là những quy tắc khiến nó từ một con vật thông thường trở thành vật hiến sinh được dâng lên Thành hoàng.

Trường hợp đình Phong Phú cho thấy cùng một logic nhưng dưới một hình thức khác. Lễ Thỉnh Sanh ở đây trước đây được thực hiện vào nửa đêm, trong khi hiện nay thời gian hành lễ đã được chuyển sang một khung giờ thuận tiện hơn. Đằng sau sự thay đổi tưởng như chỉ liên quan đến thời gian này là cả một sự thay đổi trong nhịp sống của những người làm công quá và lễ tự ở đình. Những người đảm nhận công việc nghi lễ ngày nay không còn sống trong một cộng đồng mà thời gian lao động và thời gian nghi lễ được tổ chức chủ yếu theo nhịp mùa vụ. Họ có nghề nghiệp, công việc, gia đình và những nghĩa vụ khác; việc tập hợp đủ người vào nửa đêm vì thế trở nên khó khăn hơn. Nhưng điều đáng chú ý là sự thay đổi về thời gian không kéo theo việc toàn bộ nghi thức được tổ chức lại theo một cách tùy ý. Như mô tả ở chương 3, phần thịt sống dành cho Thành hoàng vẫn phải được chuẩn bị, các phần lễ dành cho những bàn thờ khác nhau vẫn được phân biệt và trình tự tế vẫn được những người thực hành cố gắng tuân thủ. Qua những điều chỉnh như vậy có thể thấy người làm đình không nhất thiết quan niệm truyền thống như một tập hợp chi tiết phải được giữ nguyên, mà

dường như có một nhận thức mang tính thực hành về thứ bậc của những điều cần giữ: có những yếu tố có thể thay đổi khi hoàn cảnh không còn cho phép thực hiện như trước, trong khi những yếu tố trực tiếp xác lập quan hệ với Thành hoàng lại khó có thể tùy tiện giản lược. Ranh giới giữa cái có thể thay đổi và cái cần được giữ không phải lúc nào cũng được nói thành lời, nhưng nó hiện ra khá rõ trong chính cách nghi lễ được tổ chức.

Hát Bội tại hai đình làm rõ hơn đặc điểm này bởi ở đây sự thay đổi không chỉ liên quan đến điều kiện tổ chức mà còn liên quan trực tiếp đến người xem và thị hiếu văn hóa. Những người làm đình thừa nhận rằng hát bội "rặt" theo lối cũ ngày càng khó thu hút khán giả, đặc biệt là người trẻ nên các đoàn hát vì thế có thể đưa thêm những yếu tố của Hồ Quảng hay cải lương để buổi diễn dễ xem hơn. Nhưng nếu chỉ nhìn vào sự pha trộn về hình thức để đánh giá mức độ bảo lưu truyền thống thì sẽ bỏ qua một chiều kích quan trọng hơn trong cách chính người trong đình hiểu về cuộc hát. Khi họ nói hát Bội là hát "cho Ông coi", Thành hoàng được đặt vào vị trí của một chủ thể tham dự cuộc diễn, chứ không đơn thuần là biểu tượng làm nền cho một hoạt động văn nghệ. Người xem có thể ít đi, thị hiếu có thể khác trước và hình thức sân khấu có thể thay đổi, song cuộc hát vẫn được tổ chức như một phần của quan hệ giữa cộng đồng với Ông. Điều này cũng giúp lý giải một hiện tượng tưởng như nghịch lý ở Phong Phú: trong khi hình thức biểu diễn không còn hoàn toàn giống trước, việc tổ chức hát lại có thời điểm thường xuyên hơn. Nếu chỉ sử dụng tính "nguyên gốc" làm thước đo, đây có thể được xem là một thực hành đang suy giảm. Tuy nhiên, nếu nhìn từ vị trí của nó trong đời sống nghi lễ, có thể thấy sự điều chỉnh trong khi quan hệ nghi lễ mà cuộc hát tạo ra vẫn được tiếp tục, thậm chí được củng cố thông qua việc thực hành thường xuyên hơn.

Những thay đổi trong đời sống đình phần lớn diễn ra qua chính quá trình người làm đình thu xếp công việc hằng năm hơn là từ những chủ trương được xác định trước về việc phải giữ lại hay thay đổi truyền thống. Khi không còn người đảm nhiệm một công việc như trước, họ tìm người khác thay thế. Khi thời gian của một nghi lễ không còn thuận tiện cho người tham gia, giờ giấc có thể được điều chỉnh. Một số khâu chuẩn bị lễ vật được đưa ra ngoài làm, những phần nghi lễ không còn phù hợp có thể

được rút gọn, và ngay cả cách tổ chức hát bội cũng thay đổi theo điều kiện của đoàn hát và người xem. Mỗi thay đổi như vậy thường xuất phát từ một hoàn cảnh rất cụ thể, nhưng qua nhiều lần tổ chức, chúng dần trở thành cách thức mà đình vận hành trong hiện tại. Truyền thống, nhìn từ những thực hành này, không phải là một chỉnh thể được người ta chủ ý lựa chọn để "bảo tồn" hay "thích ứng", mà được tiếp tục *làm ra* (doing - mượn cách nói của Chau, 2011) qua vô số dàn xếp nhỏ trong đời sống thường ngày của đình.

Đằng sau những lựa chọn tưởng như mang tính thực dụng ấy là sự phân định về những gì có thể linh hoạt và những gì vẫn phải được giữ để nghi lễ còn được xem là "đúng lệ". Truyền thống, từ góc nhìn này, không đơn giản là những gì được lưu giữ nguyên vẹn từ quá khứ, mà được tiếp nối qua chính cách những người làm đình lựa chọn, điều chỉnh và thực hành lại những gì họ được trao truyền trong những hoàn cảnh mới. Chính khả năng vừa duy trì những yếu tố được xem là cốt lõi, vừa linh hoạt điều chỉnh cách thức thực hành đã giúp đình không mất đi vai trò cùng với sự biến đổi của xã hội làng, mà tiếp tục giữ một vị trí quan trọng trong đời sống tín ngưỡng đương đại. Khả năng phân định giữa cái có thể thay đổi và cái cần phải giữ ấy không hình thành từ những quy tắc được quy định sẵn, mà chủ yếu được tích lũy và trao truyền qua quá trình tham gia vào đời sống đình. Tri thức về đình nằm trong kinh nghiệm của những người làm việc đình, trong ký ức về cách "ông bà xưa làm", trong những lần cùng nhau chuẩn bị Kỳ yên, hay trong cách người lớn tuổi chỉ cho người sau phải đặt mâm lễ ở đâu, phần nào dâng sống, phần nào phải nấu chín, ai đứng ở vị trí nào và khi nào phải thực hiện một nghi thức nhất định. Qua những lần cùng làm, quan sát, chỉ dẫn và sửa cho nhau, người tham gia không chỉ học cách thực hiện một nghi lễ mà còn dần biết điều gì có thể linh hoạt và đâu là những giới hạn không nên vượt qua. Truyền thống của đình, vì vậy, không chỉ được truyền lại mà liên tục được tái tạo trong thực hành, qua chính những con người đang tham gia duy trì đời sống của đình.

Điều này cũng giúp nhìn nhận đầy đủ hơn sự suy giảm của một số chức năng và ý nghĩa vốn gắn với đình trong xã hội làng trước đây. Ở cả Phong Phú và Tân Thới Nhì, đình ngày nay không còn trực tiếp tham gia quản lý cộng đồng theo cách từng thấy trong xã hội làng. Những vấn đề liên quan đến dân cư, an ninh, giáo dục, y tế,

phúc lợi, pháp luật hay giải quyết tranh chấp đã được các thiết chế chuyên biệt của nhà nước và xã hội hiện đại đảm nhiệm. Cùng với đó, nền tảng nông nghiệp vốn gắn nhiều vị thần và nghi lễ của đình với chu kỳ sản xuất cũng suy giảm mạnh trong quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, những biến đổi này không dẫn đến một sự thu hẹp tương ứng vai trò của đình. Tư liệu tại hai địa bàn mà NCS trình bày ở mục 3.3 của chương 3 cho thấy, người dân (cho dù là già hay trẻ, nam hay nữ) không đơn thuần bảo lưu những gì được truyền lại, cũng không thụ động từ bỏ chúng khi điều kiện sống thay đổi. Họ lựa chọn tiếp tục những thực hành và quan hệ vẫn còn có ý nghĩa, đồng thời giản lược, điều chỉnh hoặc không duy trì những yếu tố không còn phù hợp. Những lựa chọn ấy làm nổi bật tính chủ thể *(agency)* của người thực hành, theo cách Ahearn (2001: 112) hiểu là "khả năng hành động trên nền tảng có tính văn hóa - xã hội" (*socioculturally mediated capacity to act*). Tính chủ thể ở đây không hàm ý khả năng tự quyết tách khỏi những ràng buộc xã hội và văn hóa, mà nằm trong chính cách người dân thương thỏa với những gì được trao truyền, xác định điều gì cần tiếp tục, điều gì có thể thay đổi và thay đổi đến mức nào. Qua quá trình lựa chọn và thương thỏa đó, vai trò của đình cũng được tái cấu trúc: một số chức năng gắn với xã hội làng trước đây thu hẹp hoặc mất đi, trong khi những quan hệ và ý nghĩa vẫn đáp ứng nhu cầu của đời sống hiện tại được duy trì, thậm chí trở nên nổi bật hơn.

Sự tiếp tục hiện diện của Thần Nông trong hệ thống thờ tự ở hai đình cho thấy ngay cả ý nghĩa của những thành tố được giữ lại cũng không nhất thiết bất biến. Khi phần lớn cư dân không còn trực tiếp làm nông nghiệp, mối liên hệ giữa việc thờ Thần Nông với sinh kế nông nghiệp và chu kỳ mùa vụ không còn trực tiếp như trước. Một số nghi lễ liên quan đến sản xuất nông nghiệp vì thế được giản lược và cũng không còn thu hút sự tham gia rộng rãi của cộng đồng. Tuy vậy, Thần Nông vẫn không bị loại khỏi hệ thống thờ tự. Bàn thờ vẫn được duy trì và vị thần vẫn nhận lễ vật trong những dịp nhất định. Điều đáng chú ý ở đây không chỉ là sự tồn tại của một đối tượng thờ cúng có nguồn gốc từ xã hội nông nghiệp trong một môi trường ngày càng đô thị hóa, mà là sự dịch chuyển trong ý nghĩa của chính sự hiện diện ấy. Khi vai trò bảo trợ trực tiếp cho sản xuất không còn nổi bật như trước, Thần Nông vẫn gợi nhắc nền tảng nông nghiệp của cộng đồng, duy trì một vị trí trong trật tự thần linh của đình và nối

đời sống nghi lễ hiện tại với những lớp ký ức về làng trong quá khứ. Thần Nông, nói cách khác, không đơn giản tồn tại như một "tàn dư" của xã hội nông nghiệp, mà tiếp tục có ý nghĩa trong một cấu trúc tín ngưỡng đã được tái định vị. Trường hợp này cho thấy sự tiếp nối của đình không chỉ diễn ra thông qua việc lựa chọn cái gì giữ lại và cái gì thay đổi, mà còn thông qua khả năng trao cho những yếu tố được giữ lại những ý nghĩa phù hợp với đời sống hiện tại.

Trong số những yếu tố được tiếp nối, vị trí của Thành hoàng dường như bền vững hơn cả. Những biến đổi về địa giới, nghề nghiệp và cơ cấu dân cư không làm Ông trở thành một biểu tượng thuần túy của quá khứ. Ngược lại, những cách nói được ghi nhận tại hai đình cho thấy Thành hoàng vẫn hiện diện như một chủ thể có khả năng tác động tới đời sống của những người đang tham gia công việc đình. Ở Tân Thới Nhì, việc lựa chọn người vào BQT được thực hiện thông qua những tiêu chí rất cụ thể như uy tín, tư cách, trình độ và sự đồng thuận của hội viên. Tuy nhiên, bên cạnh những tiêu chuẩn ấy, người trong đình còn cho rằng người được lựa chọn phải được, như trình bày chi tiết ở chương 3, "*Ông chấp nhận cho làm, mọi việc mới được suôn sẻ*". Ở Phong Phú, những người tham gia việc đình cũng nhấn mạnh rằng phải "*tin tưởng Ông*", phải "*làm việc đàng hoàng*", bởi nếu "*làm sai là Ông hất liền*". Những cách diễn đạt này cho thấy Thành hoàng không chỉ là đối tượng thờ cúng nằm trên bàn thờ mà còn tham gia vào cách con người xác lập tư cách của người làm việc đình, đánh giá hành vi và diễn giải những điều may rủi xảy ra trong quá trình quản lý thiết chế.

Một điểm cần nhấn mạnh ở đây là, trong niềm tin của người dân sở tại, quyền năng của Thành hoàng không suy giảm khi cơ cấu quản trị đình trở nên "hiện đại" hơn hay trở thành di tích cấp Quốc gia như đình Phong Phú. BQT có tổ chức, có phân công trách nhiệm, có sổ sách, thu chi, hội họp và quan hệ thường xuyên với chính quyền địa phương, song bên cạnh những quy trình đó vẫn tồn tại một cách hiểu rằng hoạt động của đình chịu sự chứng giám của Ông. Hai hình thức thẩm quyền không loại trừ nhau. Một người có thể được lựa chọn bằng những tiêu chí mang tính tổ chức nhưng vẫn cần được hiểu là "Ông chấp nhận", một quyết định có thể được thông qua trong cuộc họp nhưng người tham gia vẫn quan tâm liệu nó có đúng lệ và có làm phật ý Ông hay không. Sự đan xen này cho thấy trong đời sống đình hiện nay, những phương thức

quản lý ngày càng chính thức không làm mất đi thẩm quyền của Thành hoàng. BQT tổ chức công việc thông qua hội họp, sổ sách, thu chi, phân công trách nhiệm và những quy định cụ thể, nhưng những người làm đình vẫn tin rằng công việc chỉ thuận lợi khi được "Ông chấp nhận" và những việc liên quan đến đình phải được thực hiện sao cho "đúng" với Ông. Ở đây, thẩm quyền hành chính và thẩm quyền thiêng không tồn tại như hai trật tự tách biệt, càng không vận động theo hướng cái trước từng bước thay thế cái sau. Chúng cùng hiện diện và được người dân kết nối trong chính những thực hành thường ngày của đình. Một người có thể được lựa chọn vào BQT thông qua những quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, nhưng tư cách của người đó đồng thời còn được nhìn nhận qua việc có được Ông "chấp nhận" hay không. Một quyết định có thể được thống nhất trong cuộc họp, trong khi tính đúng đắn và kết quả của nó vẫn được diễn giải trong mối quan hệ với Thành hoàng. Chính sự cùng tồn tại và thương thỏa giữa những dạng thẩm quyền khác nhau như vậy là một vấn đề đã được Charles F. Keyes, Laurel Kendall và Helen Hardacre (1994) nhấn mạnh khi nghiên cứu tôn giáo trong các xã hội châu Á hiện đại. Sự mở rộng của nhà nước, của các thiết chế hành chính và những phương thức quản lý duy lý không nhất thiết đẩy thẩm quyền tôn giáo ra khỏi đời sống xã hội, mà làm thay đổi những điều kiện trong đó thẩm quyền ấy được thực hành, thương thỏa và tái xác lập. Tại Tân Thới Nhì và Phong Phú, quá trình này diễn ra ngay bên trong đời sống của đình, nơi những quy trình quản lý mới được tiếp nhận nhưng Thành hoàng vẫn tiếp tục hiện diện như một nguồn thẩm quyền có ý nghĩa đối với những người tham gia.

Quan sát này cũng giúp hiểu rõ hơn giới hạn của việc phân chia đời sống xã hội thành hai phạm trù "truyền thống" và "hiện đại". Phê phán của Bruno Latour (1993) đối với các nhị nguyên như lý tính/niềm tin, khoa học/tôn giáo hay truyền thống/hiện đại mà NCS trình bày chi tiết ở mục cơ sở lý luận có ý nghĩa gợi mở ở chính điểm này. Những gì diễn ra ở Tân Thới Nhì và Phong Phú không cho thấy một thế giới tín ngưỡng cũ đang cố tồn tại bên cạnh một thế giới đô thị hiện đại, mà là những thực hành trong đó các yếu tố thường được đặt ở hai phía của sự phân chia ấy liên tục đi vào quan hệ với nhau. BQT vận hành bằng sổ sách, biên bản, thu chi, hội họp và những quy định hành chính, song người tham gia vẫn tin rằng người làm việc đình

phải được Ông "chấp nhận". Một người đang giải quyết tranh chấp nhà đất bằng hồ sơ và pháp luật vẫn có thể tới đình cầu Thành hoàng. Một gia đình chuẩn bị cho con thi cử hoặc xin học bổng bằng những phương thức hoàn toàn hiện đại vẫn có thể đưa con tới thắp hương trước kỳ thi. Một vật hiến sinh có thể đi qua cơ sở giết mổ của Thành phố trước khi được đưa trở lại đình và trở thành một phần của nghi thức có lịch sử lâu dài. Những trường hợp như vậy không phải bằng chứng về sự tồn tại song song của một phần "hiện đại" bên cạnh một phần "truyền thống" mà chúng cho thấy đời sống đương đại của đình được tạo nên chính từ những kết nối giữa các lĩnh vực vốn thường bị phân chia như vậy.

Đô thị hóa và hiện đại hoá, từ góc nhìn này, không đơn thuần là một lực tác động từ bên ngoài mà đã đi vào chính những điều kiện tạo nên đời sống của đình. Sự thay đổi về sinh kế và nhịp sống, sự dịch chuyển của cư dân, khoảng cách thế hệ, những yêu cầu mới trong quản lý cũng như sự mở rộng của các quan hệ xã hội đã làm thay đổi cách đình được tổ chức và thực hành. Hình thái hiện nay của Tân Thới Nhì và Phong Phú vì thế không phải kết quả của một sự chuyển đổi có tính đoạn tuyệt từ "đình làng" sang "đình đô thị", mà được hình thành dần qua nhiều điều chỉnh tích lũy trong quá trình đô thị hóa. Đình không đứng bên ngoài những biến đổi ấy để tìm cách thích ứng, mà chính nó cũng được tái cấu trúc từ bên trong những quan hệ xã hội đang thay đổi. Tái cấu trúc, theo nghĩa đó, không phải là sự thay thế một cấu trúc cũ bằng một cấu trúc mới, mà là quá trình trong đó những thành tố, thực hành và quan hệ của đình được lựa chọn, sắp xếp và trao cho những vị trí khác nhau trong đời sống hiện tại. Có những chức năng thu hẹp hoặc mất đi, có những nghi lễ được điều chỉnh, trong khi những quan hệ được xem là cốt lõi vẫn tiếp tục được duy trì. Quá trình này cũng không diễn ra theo một khuôn mẫu có sẵn, mà được tạo nên từ những lựa chọn và thương thỏa của chính những người tham gia đời sống đình trong những điều kiện cụ thể. Bởi vậy, sự tiếp nối và tái cấu trúc không phải là hai quá trình đối lập. Chính khả năng thay đổi những hình thức không còn phù hợp trong khi duy trì và tái tạo những quan hệ còn có ý nghĩa đã giúp đình tiếp tục giữ được vị trí của mình trong đời sống đô thị đương đại.

Những gì diễn ra ở Tân Thới Nhì và Phong Phú, từ góc nhìn này, có sự tương ứng đáng chú ý với nhận định của Endres (2001) rằng những "truyền thống" gắn với đình khi được tiếp nối trong những điều kiện xã hội mới không trở lại nguyên trạng mà được tái tạo và tái cấu trúc qua chính quá trình thực hành. Tân Thới Nhì và Phong Phú, vì vậy, không nên được nhìn như những phiên bản ngày càng không đầy đủ của một "đình làng truyền thống", mà như những ngôi đình đang được tiếp tục làm nên trong những điều kiện của đời sống đô thị đương đại. Mối liên hệ với làng cũ, Thành hoàng và những ký ức được trao truyền vẫn là nền tảng quan trọng, nhưng phạm vi xã hội và những nhu cầu mà đình đáp ứng đã thay đổi đáng kể. Những người đã rời địa phương vẫn có thể trở về dự lễ, công đức và duy trì quan hệ với đình, trong khi những người không có nguồn gốc tại chỗ cũng tìm đến để cầu an, sức khỏe, việc làm, học hành, buôn bán hay tìm kiếm sự trợ giúp trước những bất trắc của đời sống. Sức sống ấy của đình cũng nằm trong một chuyển động rộng hơn của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam đương đại mà Philip Taylor (2007) và Oscar Salemink (2007) đã chỉ ra: hiện đại hóa, kinh tế thị trường và sự mở rộng của các quan hệ xã hội không nhất thiết làm suy giảm nhu cầu tôn giáo, mà có thể tạo ra những hoàn cảnh, nhu cầu và không gian mới cho các thực hành tâm linh. Nhìn từ góc độ này, sự tiếp tục hiện diện của đình trong đô thị không chỉ là câu chuyện về sự tồn tại của một thiết chế được truyền lại từ xã hội làng, mà còn cho thấy khả năng của tín ngưỡng dân gian trong việc tiếp tục tham gia vào cách con người ứng xử với những quan hệ, mong muốn và bất an của đời sống hiện tại. Từ một thiết chế gắn chủ yếu với cộng đồng được xác định bởi nguồn gốc và địa vực, đình ngày càng trở thành một trung tâm của đời sống tâm linh, nơi những quan hệ xã hội vượt ra ngoài phạm vi làng cũ được hình thành và duy trì. Chính sự mở rộng về phạm vi xã hội và nhu cầu tâm linh ấy là vấn đề được tiếp tục bàn luận ở phần sau.

4.2. Đình trong đời sống tâm linh và các quan hệ xã hội đương đại

Sự tiếp nối và tái cấu trúc của các thực hành, như trình bày ở tiểu mục 4.1, đã giúp đình Phong Phú và đình Tân Thới Nhì tiếp tục duy trì một vị trí đáng kể trong đời sống đương đại. Vị trí ấy không chỉ được thể hiện qua việc hệ thống thờ tự và các kỳ tế lễ vẫn được duy trì, mà còn qua khả năng của đình trong việc tiếp nhận những mong cầu, bất an và nhu cầu ngày càng đa dạng của người dân. Đây cũng là một phương

diện cho thấy khá rõ sự chuyển dịch của đình từ một thiết chế gắn với xã hội làng sang một thiết chế tín ngưỡng đang hiện diện trong đời sống đô thị. Khi sinh kế của cư dân còn phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp, sự bảo hộ của Thành hoàng và các vị thần gắn chặt với những điều kiện bảo đảm sự sống và sản xuất của cộng đồng như mưa thuận gió hòa, mùa màng, dịch bệnh hay sự bình an của con người và vật nuôi. Các lễ Thượng điền, Hạ điền, cúng Thần Nông và nhiều lễ thức gắn với chu kỳ sản xuất phản ánh khá rõ mối quan hệ ấy. Như đã trình bày ở chương 3, những lớp ý nghĩa này không hoàn toàn mất đi tại hai ngôi đình. Thần Nông vẫn hiện diện trong hệ thống thờ tự, Thành hoàng vẫn giữ vị trí trung tâm với tư cách vị thần bảo hộ và Kỳ yên vẫn là kỳ tế quan trọng nhất trong năm. Tuy nhiên, những điều người dân tìm đến cầu xin Thành hoàng ngày nay đã mở rộng theo chính những thay đổi trong đời sống của họ. Bên cạnh sức khỏe và sự bình an là công việc, làm ăn, tiền bạc, mua bán nhà đất, giải quyết tranh chấp, học hành, thi cử, học bổng, gia đình và nhiều vấn đề khác nảy sinh trong cuộc sống thường ngày.

Sự mở rộng này không hàm nghĩa những nhu cầu "hiện đại" đang thay thế các nhu cầu "truyền thống", mà cho thấy phạm vi của sự bảo hộ đang được người dân diễn giải và thực hành lại trong những hoàn cảnh xã hội mới.

Khi cơ cấu sinh kế thay đổi, quan hệ xã hội trở nên đa dạng hơn và con người phải đối diện với những dạng bất định khác trước, những điều được mang đến trước Thành hoàng cũng thay đổi theo. Vị thần từng được cầu xin cho mùa màng, sự bình an của người và vật nuôi nay cũng được các học sinh phổ thông và sinh viên đại học tìm đến trước kỳ thi quan trọng. Một người buôn bán cầu mong công việc thuận lợi hay một người đang mắc kẹt trong tranh chấp nhà đất cầu xin sự hanh thông. Thành hoàng, như vậy, không phải từ bỏ vai trò bảo hộ vốn có để đảm nhận những "chức năng" hoàn toàn mới. Chính quan niệm về sự bảo hộ được mở rộng để bao chứa những mối bận tâm mới của con người. Sự tiếp nối của tín ngưỡng vì thế không chỉ nằm ở việc một vị thần tiếp tục được thờ hay một nghi lễ tiếp tục được thực hiện, mà còn ở khả năng quan hệ giữa con người với vị thần ấy được đưa vào những hoàn cảnh mới và tiếp tục có ý nghĩa đối với những vấn đề mà họ đang thực sự phải đối diện. Đây là một trong

những lý do khiến đình không bị giới hạn trong ký ức về một cộng đồng làng đã thay đổi, mà tiếp tục là nơi người dân tìm đến trong đời sống hiện tại.

Những tờ cầu ước tại đình Phong Phú được trình bày ở chương 3 cho thấy đặc biệt rõ sự mở rộng ấy. Như chúng tôi đã trình bày ở chương 3, khoảng 60 tờ được ghi nhận vào tháng 8 năm 2022 và thêm 78 tờ vào tháng 10 năm 2023 chứa đựng những mong muốn rất khác nhau, từ sức khỏe, công việc, tiền bạc, nhà đất và những vướng mắc pháp lý đến học hành và tương lai của con cái. Đáng chú ý trong số những người viết cầu ước là các học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông tìm đến đình trước những kỳ thi quan trọng. Có em không chỉ viết lời cầu mong thi đỗ mà còn mang theo phiếu dự thi cùng những thông tin về bản thân để trình trước Thành hoàng, cầu được vào lớp chuyên, trường chuyên hoặc đạt kết quả cao trong các kỳ thi học sinh giỏi. Ở đây, những vật rất đặc trưng của đời sống giáo dục đương đại như phiếu dự thi, tên trường, lớp và thông tin của thí sinh được đưa vào không gian thờ tự và trở thành một phần của quan hệ cầu xin giữa người học sinh với Thành hoàng. Hệ thống giáo dục với quy chế tuyển sinh, điểm số và cạnh tranh vẫn vận hành theo logic của nó, nhưng ngay trong thế giới được tổ chức ngày càng chặt chẽ ấy vẫn tồn tại những kết quả mà cá nhân không thể hoàn toàn biết trước hay kiểm soát. Việc mang phiếu dự thi đến trước Thành hoàng cho thấy chính những bất định của một lĩnh vực tưởng như rất xa với thế giới của đình làng lại có thể được đưa vào quan hệ với cái thiêng. Qua những thực hành nhỏ như vậy, có thể thấy rõ hơn cách đình tiếp tục tìm được vị trí trong đời sống đương đại. Đình, nói một cách cụ thể hơn, không đứng ngoài những thay đổi của xã hội, mà tiếp nhận chính những mong muốn, lo âu và bất định được tạo ra trong đời sống mới.

Nhìn rộng hơn, những tờ cầu ước và phiếu dự thi của học sinh phổ thông còn gợi ra một vấn đề có ý nghĩa đối với việc hiểu vị trí của tín ngưỡng dân gian trong đời sống đô thị hiện nay. Việc tìm đến Thành hoàng ở đình Phong Phú và Tân Thới Nhì không diễn ra thay cho những phương thức hành động vốn thuộc về các thiết chế hiện đại. Học sinh vẫn phải học và tham gia các kỳ thi theo những quy chế được xác lập. Người buôn bán vẫn phải tính toán vốn, hàng hóa và thị trường. Người có tranh chấp nhà đất vẫn phải làm hồ sơ và chờ đợi quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Nhưng trong tất cả những quá trình tưởng như được tổ chức bằng những quy tắc ngày

càng chặt chẽ ấy vẫn tồn tại những khoảng mà cá nhân không thể hoàn toàn kiểm soát. Học nhiều không đồng nghĩa chắc chắn thi đỗ, đầu tư không bảo đảm kinh doanh luôn thuận lợi, một bộ hồ sơ đầy đủ cũng không cho phép người trong cuộc biết chính xác khi nào một tranh chấp sẽ được giải quyết. Chính những khoảng bất định như vậy mở ra không gian để con người tìm kiếm thêm những phương thức hành động khác, trong đó có việc tìm đến thần linh. Ở phương diện này, cách tiếp cận về "tôn giáo sống" (*lived religion*) của Meredith McGuire (2008) và Nancy Ammerman (2007, 2014) đặc biệt hữu ích để nhìn nhận những thực hành như vậy. Thay vì bắt đầu từ giáo lý, tổ chức tôn giáo hay những nghi lễ chính thức, hướng tiếp cận này chú ý đến cách tôn giáo được sống trong những hoàn cảnh cụ thể của đời thường. Nhìn từ đây, Thành hoàng ở Tân Thới Nhì và Phong Phú không chỉ hiện diện trong Kỳ yên, trong văn tế hay trên các bàn thờ. Ông còn hiện diện trong một tờ cầu ước của học sinh trước kỳ thi, trong nỗi lo của một gia đình về công việc và sức khỏe, trong mong muốn bán được một căn nhà hay trong hy vọng phục hồi việc làm ăn sau một biến cố. Những thực hành tưởng như nhỏ và riêng tư ấy lại cho phép nhìn thấy một phương diện quan trọng của đời sống tín ngưỡng đương đại: tín ngưỡng Thành hoàng không chỉ được duy trì bằng việc lặp lại những nghi thức được truyền lại, mà được tiếp tục sống thông qua việc con người đưa những vấn đề của hiện tại vào quan hệ với thần.

Câu chuyện về người phụ nữ có căn nhà đang tranh chấp ở quận 3, như đã trình bày ở chương 3, là một trường hợp đặc biệt đáng chú ý. Sau nhiều lần làm hồ sơ nhưng sự việc chưa được giải quyết, bà tìm đến đình Phong Phú cầu xin Thành hoàng và hứa rằng nếu bán được căn nhà sẽ đóng góp tiền sửa lại khu công trình phụ phía sau đình. Khoảng tám tháng sau, tranh chấp được giải quyết và căn nhà được bán với giá hơn hai mươi tỷ đồng. Người phụ nữ sau đó quay lại đình thực hiện lời hứa, hỗ trợ xây mới khu nhà tắm và nhà vệ sinh. Xét từ bên ngoài, đây là hai quá trình có thể được mô tả bằng những ngôn ngữ hoàn toàn khác nhau. Tranh chấp nhà đất thuộc lĩnh vực pháp lý, việc bán nhà thuộc thị trường bất động sản, còn khoản tiền đóng góp cho đình có thể được ghi nhận như một nguồn tài trợ cho việc tu bổ cơ sở vật chất. Song, cách phân chia ấy không phản ánh đầy đủ trải nghiệm của người trong cuộc. Trong cách người phụ nữ này kể lại câu chuyện, việc tranh chấp được giải quyết và căn nhà sau đó

bán được gắn liền với lần bà tìm đến cầu xin Thành hoàng. Chính cách bà kết nối những sự việc ấy khiến lời hứa trước Ông không dừng lại ở một lời cầu nguyện, mà trở thành một nghĩa vụ phải thực hiện khi mong cầu đã thành hiện thực.

Những thực hành tôn giáo, tín ngưỡng đang diễn ra ở đình Phong Phú và Tân Thới Nhì cũng đưa chúng ta trở lại với luận điểm của Bruno Latour (1993) về việc "chúng ta chưa bao giờ hiện đại" (*We Have Never Been Modern*) đã được thảo luận ở phần trước. Trường hợp hai ngôi đình cho thấy tính hiện đại không đơn giản được tạo nên bằng sự rút lui của những quan hệ với thần linh hay bằng việc những cách thức ứng xử với cái thiêng bị đẩy về phía quá khứ. Trái lại, những quan hệ ấy vẫn được tạo lập ngay trong những lĩnh vực rất đương đại của đời sống đô thị, từ học hành, việc làm và kinh doanh đến nhà đất, di cư và những bất trắc của cuộc sống. Như vậy, cái thường được gọi là "truyền thống" và "hiện đại" không tồn tại như hai thế giới tách biệt, mà gặp nhau và được làm lại trong chính những thực hành thường ngày của con người. Nhìn từ góc độ này, việc người dân ở Phong Phú và Tân Thới Nhì tiếp tục tìm đến Thành hoàng giữa một đời sống ngày càng đô thị hóa không nhất thiết phải được xem như sự tàn dư của một thế giới "truyền thống". Người phụ nữ có tranh chấp nhà đất vẫn làm hồ sơ và theo đuổi các thủ tục pháp lý nhưng đồng thời tìm đến cầu xin Ông. Học sinh vẫn học tập, dự thi và cạnh tranh bằng điểm số nhưng trước một kỳ thi quan trọng vẫn có thể mang phiếu dự thi đến trình Thành hoàng. Người kinh doanh vẫn tính toán vốn, thị trường và lợi nhuận nhưng cũng tìm kiếm sự phù trợ của thần linh trước những rủi ro mà họ không thể hoàn toàn kiểm soát. Trong đời sống của những người này, pháp luật, giáo dục, thị trường và niềm tin vào thần linh không nhất thiết thuộc về những thế giới loại trừ nhau. Chúng cùng hiện diện và được huy động trong cách con người ứng xử với những vấn đề cụ thể của cuộc sống. Sự tiếp tục hiện diện của Thành hoàng trong đời sống của người dân đô thị, vì vậy, không phải một nghịch lý của hiện đại hóa, mà cho thấy chính đời sống được gọi là hiện đại vẫn luôn có chỗ cho những quan hệ với cái thiêng.

Một chiều cạnh khác của vai trò đương đại của đình hiện ra khi theo dõi những gì diễn ra sau hành động cầu xin. Quan hệ giữa người dân với Thành hoàng không dừng lại ở việc một mong muốn được trình bày trước thần linh. Khi một kết quả thuận

lợi được người trong cuộc diễn giải như sự phù trợ của Ông, quan hệ ấy thường kéo theo những nghĩa vụ tiếp theo dưới hình thức trả lễ, công đức hoặc công quả. Tiền bạc, vật phẩm và sức lao động nhờ đó được đưa vào đình và tham gia trực tiếp vào việc duy trì đời sống của thiết chế. Khoản tiền người phụ nữ ở quận 3 bỏ ra sửa khu công trình phụ sau khi bán được căn nhà là một trường hợp như vậy. Trong đời sống kinh tế, đó là tiền có được từ một giao dịch bất động sản; khi đi vào quan hệ với Thành hoàng, nó được người trong cuộc hiểu như sự thực hiện lời hứa với Ông. Tương tự, tiền kiếm được từ kinh doanh có thể trở thành công đức, thực phẩm mua ngoài thị trường trở thành lễ vật, còn thời gian và sức lao động bỏ ra để nấu ăn, lau dọn hay phục vụ Kỳ yên được gọi là "công quả". Những chuyển đổi này gợi đến phân tích của Mayfair Yang (2020) về đời sống tôn giáo ở Trung Quốc hậu cải cách, nơi sự phát triển của thị trường không nhất thiết làm suy yếu nghi lễ mà còn tạo ra những nguồn lực mới đi vào đền miếu, lễ hội và các quan hệ với thần linh. Trường hợp Phong Phú và Tân Thới Nhì cho thấy một quá trình tương tự ở cấp độ thực hành. Những nguồn lực được tạo ra bên ngoài đình, khi đi qua quan hệ với Thành hoàng, được đặt vào những quan hệ đạo đức và nghĩa vụ khác, rồi lại trở thành điều kiện vật chất để đình tiếp tục duy trì thờ tự, tổ chức nghi lễ và đón tiếp người đến cúng. Chính từ mối quan hệ này mà vai trò của đình bắt đầu vượt ra ngoài việc đáp ứng những nhu cầu tâm linh của từng cá nhân. Công quả trong những ngày Kỳ yên cho thấy khá rõ quá trình một quan hệ hướng tới Thành hoàng đồng thời tạo ra những quan hệ giữa người với người. Như đã trình bày ở chương 3, để một kỳ tế có thể diễn ra, nhiều người cùng tham gia vào những công việc rất khác nhau, từ lau dọn bàn thờ, chuẩn bị lễ vật, nấu ăn, kê bàn ghế, tiếp khách đến phục vụ đoàn hát và thu dọn sau lễ. Ở Phong Phú, có những phụ nữ tự bỏ tiền mua thực phẩm, nấu đồ chay tại nhà rồi mang tới đình phục vụ trong suốt hai ngày Kỳ yên. Tương tự như vậy, ở Tân Thới Nhì, cách tham gia linh hoạt hơn, theo cách người trong đình diễn đạt là "ai thấy làm được gì thì làm". Những hoạt động này không đơn thuần được hiểu là lao động tình nguyện mà được đặt trong quan hệ với Thành hoàng qua cách gọi "làm công quả cho Ông". Tuy nhiên, trong khi cùng làm việc cho Ông, những người tham gia cũng gặp gỡ, phối hợp, chia sẻ công việc và tạo lập những quan hệ với

nhau. Nói cách khác, quan hệ với Thành hoàng trở thành một điểm quy tụ mà thông qua đó các quan hệ xã hội được tạo ra và duy trì.

Những quan hệ xoay quanh đình còn mở rộng ra ngoài nhóm những người trực tiếp tham gia quản lý và lo việc đình. Nếu chỉ quan sát BQT, ban Tế lễ và những người thường xuyên đảm nhiệm các vai trò nghi lễ, đời sống của cả hai ngôi đình có thể dường như tập trung trong một nhóm tương đối nhỏ, phần lớn là những người đã lớn tuổi. Song, quan sát tại lễ Kỳ yên trong các năm 2023, 2024 tại hai ngôi đình cho thấy quanh nhóm nòng cốt ấy tồn tại nhiều vòng tham gia khác nhau. Có người thường xuyên làm công quả, có người chỉ tới phụ nấu ăn hoặc kê bàn ghế, có người mang thực phẩm đến rồi về, có người chỉ xuất hiện trong một vài ngày lễ lớn, trong khi những người khác tham gia chủ yếu bằng tiền hoặc vật phẩm công đức. Họ không có cùng mức độ gắn bó và cũng không nhất thiết tự nhận mình là thành viên của một cộng đồng theo nghĩa chặt chẽ. Tuy nhiên, sự tham gia ở những mức độ khác nhau ấy tạo nên một trường quan hệ xã hội rộng hơn quanh đình. Cộng đồng của đình, do đó, không chỉ là một tập hợp người có tư cách thành viên được xác lập từ trước mà còn được hình thành trong chính quá trình con người cùng tham gia vào những công việc và quan hệ xoay quanh Thành hoàng.

Sự mở rộng còn thể hiện rõ hơn ở thành phần những người tìm đến đình. Tư liệu trình bày ở chương 3 cho thấy khách từ nhiều nơi tìm tới Tân Thới Nhì vì nghe nói đình lâu đời và "sự linh thiêng". Những người Hoa từ Chợ Lớn, tương tự như vậy, họ đến Phong Phú xin xăm hỏi chuyện làm ăn, hay những người đã chuyển khỏi địa phương, bao gồm cả Việt kiều ở Mỹ và Canada vẫn trở lại vào các dịp lễ hay tiếp tục gửi tiền hoặc vật phẩm về công đức và trả lễ. Những trường hợp này cho thấy quan hệ với đình không còn hoàn toàn phụ thuộc vào việc một người có phải là cư dân của địa phương hay không. Nếu trong cấu trúc làng trước đây, quan hệ với Thành hoàng phần lớn được xác lập thông qua tư cách thành viên của cộng đồng mà vị thần bảo hộ, thì trong bối cảnh hiện nay, quan hệ ấy còn có thể được hình thành bằng những con đường khác. Một người nghe kể về sự linh thiêng của đình, tìm tới cầu xin, sau đó quay lại trả lễ và qua những lần đi lại ấy dần tạo nên một sự gắn bó với đình. Ngược lại, một người đã rời địa phương nhiều năm vẫn có thể duy trì mối liên hệ với Thành

hoàng bằng việc trở về Kỳ yên hoặc gửi tiền, lễ vật từ xa. Quan hệ với đình vì thế vừa có thể được nối dài bất chấp sự phân tán về cư trú, vừa có thể được thiết lập mới bởi những người vốn không thuộc cộng đồng địa phương.

Như bất cứ một thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng dân gian nào khác, "tính thiêng" của hai ngôi đình, cho dù không hoàn toàn giống nhau, đóng một vai trò rất quan trọng trong quá trình mở rộng này. Những câu chuyện về một người cầu được, một gia đình gặp việc thuận lợi hay một người làm ăn tìm thấy sự phù trợ không chỉ củng cố quan hệ của người kể với Thành hoàng mà còn được truyền đi qua các mạng lưới thân tộc, bạn bè, đồng nghiệp và những người cùng làm ăn. Chính qua những câu chuyện như vậy, danh tiếng của một ngôi đình có thể vượt khỏi địa phương và đưa những người mới tới trước Thành hoàng. Nancy Ammerman (2014), khi nghiên cứu tôn giáo trong đời sống thường ngày, đã đặc biệt chú ý đến phương diện xã hội này của kinh nghiệm về cái thiêng. Những trải nghiệm tâm linh không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi đời sống cá nhân mà được kể lại, chia sẻ và trở thành một phần của những mạng lưới quan hệ trong đó con người nhận biết và diễn giải sự hiện diện của cái thiêng. Những câu chuyện về "Ông linh" ở Phong Phú và Tân Thới Nhì cũng vận động theo cách như vậy. Một trải nghiệm ban đầu thuộc về một cá nhân, khi được kể lại, có thể đưa những người khác đến đình; những trải nghiệm tiếp theo lại tạo thêm những câu chuyện mới và tiếp tục được truyền đi. Danh tiếng về sự linh thiêng của đình, do đó, không chỉ được tạo nên từ những gì diễn ra giữa từng người với Thành hoàng mà còn từ sự lưu chuyển của những câu chuyện về các mối quan hệ ấy trong những mạng lưới xã hội rộng hơn. Chính sự lưu chuyển này góp phần làm cho phạm vi xã hội của đình ngày càng vượt ra ngoài cộng đồng cư trú vốn gắn với nó trong lịch sử.

Vào những ngày lễ Kỳ yên thường niên ở cả đình Phong Phú và Tân Thới Nhì, phạm vi những người có quan hệ với đình hiện ra rộng hơn nhiều so với nhóm cư dân thường xuyên tham gia công việc đình. Người đã chuyển đi từ lâu trở về, khách thập phương đến dâng hương, đại diện các đình bạn mang lễ tới, trong khi những người khác cùng tham gia tế lễ, nấu ăn, tiếp khách và làm công quả. Trong những hoạt động ấy, bữa ăn sau lễ là một thực hành đáng chú ý, bởi ở đó quan hệ với Thành hoàng đồng thời trở thành dịp để những quan hệ giữa người với người được nối lại và mở rộng.

Thực phẩm được mua từ thị trường, chế biến tại đình, một phần được dâng lên các bàn thờ rồi trở lại với người tham dự dưới dạng "lộc Ông". Hàng trăm người cùng ngồi ăn, người lâu ngày không gặp có dịp trò chuyện, khách đình bạn được tiếp đón, những người làm công quả chia sẻ cùng một mâm cơm. Không dễ tách trong những thực hành như vậy đâu là phần "tín ngưỡng" và đâu là phần "xã hội", bởi chính quan hệ chung với Thành hoàng tạo ra hoàn cảnh để những quan hệ giữa người với người được nối lại. Cùng dâng lễ cho Ông, cùng làm việc cho Ông và cùng thụ lộc Ông vừa là những thực hành hướng tới thần linh vừa là những thực hành tạo lập xã hội.

Mạng lưới "đình bạn" tiếp tục mở rộng trường quan hệ này ra ngoài phạm vi của từng ngôi đình. Việc các đình cử đại diện tới dự Kỳ yên, mang theo lễ hoặc tiền và sau đó được đình chủ ghi nhớ để "hồi đáp" khi đến kỳ lễ của họ tạo nên những quan hệ tương hỗ được duy trì qua thời gian. Trong một không gian đô thị nơi địa giới của những làng cũ đã được phủ lên bởi các đơn vị hành chính mới, đường sá và khu dân cư, những cuộc qua lại ấy vẫn nối các đình với nhau thông qua lịch lễ, sự thăm viếng, lễ vật và nghĩa vụ đáp lễ. Vì thế, đình không chỉ nối những cá nhân với Thành hoàng mà còn nối các nhóm cư dân, những người đã rời địa phương, khách từ nơi khác và các cộng đồng đình với nhau. Chính các quan hệ nghi lễ tạo nên một dạng mạng lưới xã hội không hoàn toàn trùng khít với bản đồ cư trú hay địa giới hành chính của đô thị.

Nhìn từ những thực hành này, vai trò của Tân Thới Nhì và Phong Phú đã vượt ra ngoài phạm vi của một thiết chế chuyên biệt để thờ Thành hoàng và thực hiện nghi lễ. Đình đang đồng thời vận hành như một không gian xã hội, nơi con người gặp gỡ, trao đổi, thực hiện nghĩa vụ, duy trì những quan hệ cũ và thiết lập những quan hệ mới thông qua một điểm quy tụ chung là Thành hoàng. Điều đáng chú ý về mặt nhân học là hai phương diện này không tồn tại tách biệt. Không phải đình trước hết thực hiện một "chức năng tín ngưỡng", rồi bên cạnh đó có thêm một "chức năng xã hội". Chính việc cầu Ông có thể dẫn tới trả lễ và công đức; làm công quả cho Ông đưa những người vốn ít quan hệ vào cùng một công việc; thụ lộc Ông tạo ra bữa ăn chung; danh tiếng về sự linh thiêng đưa những người từ nơi khác tới đình; còn Kỳ yên tập hợp những mạng lưới vốn phân tán trong đời sống thường ngày. Quan hệ với cái thiêng, theo nghĩa đó, chính là một trong những phương thức qua đó các quan hệ xã hội quanh đình được tạo lập và tái tạo.

Đặt trong bối cảnh đô thị hóa, đây có lẽ là một trong những chuyển dịch quan trọng nhất về vị trí của đình. Khi cộng đồng cư trú cũ không còn nguyên vẹn, đình không vì thế chỉ còn là nơi lưu giữ ký ức về làng. Thông qua những thực hành cầu xin, trả lễ, công đức, công quả, Kỳ yên và những quan hệ qua lại giữa các đình, nó tiếp tục tập hợp những con người có nguồn gốc, nơi cư trú và mức độ gắn bó rất khác nhau. Từ một thiết chế vốn gắn chặt với cộng đồng làng, đình đang trở thành một không gian tâm linh và xã hội có khả năng tạo ra những hình thức kết nối phù hợp với chính tính di động và đa dạng của đời sống đô thị. Đây không phải một vai trò hoàn toàn mới thay thế vai trò tín ngưỡng trước đây, mà là sự mở rộng của chính vai trò ấy: quan hệ giữa con người với Thành hoàng tiếp tục được duy trì, nhưng từ quan hệ đó hình thành một trường kết nối xã hội ngày càng vượt khỏi ranh giới của cộng đồng địa phương. Chính sự mở rộng này giúp giải thích vì sao khi cơ sở xã hội của làng đã thay đổi sâu sắc, đình vẫn không chỉ tiếp tục được duy trì mà còn có khả năng tập hợp con người và tạo lập những quan hệ có ý nghĩa trong đời sống đô thị đương đại.

Tuy nhiên, vị trí của đình trong đời sống đô thị đương đại không chỉ được định hình từ những quan hệ giữa Thành hoàng, người thực hành và các mạng lưới xã hội quanh đình, mà còn ngày càng được tạo dựng trong quan hệ với nhà nước, khi đình được nhận diện, quản lý và bảo tồn như một bộ phận của di sản văn hóa, như sẽ được bàn luận ở tiểu mục tiếp theo đây.

4.3. Di sản hóa và sự tái định vị của đình

Ở hai phần trên, sự hiện diện của đình trong đời sống đương đại được xem xét chủ yếu từ những gì đang diễn ra tại hai ngôi đình, từ thực hành nghi lễ, cầu xin, trả lễ đến sự tham gia của những nhóm cư dân khác nhau. Một phương diện khác cần được thảo luận và phân tích là vị trí của đình trong chính sách và quản lý văn hóa của Nhà nước. Khi được công nhận là di tích và trở thành đối tượng của các hoạt động bảo tồn, đình được đặt trong những quy định và cách thức quản lý mới, đồng thời giá trị và ý nghĩa của đình cũng được nhìn nhận từ những phương diện khác trước.

Vị trí này được hình thành qua một quá trình thay đổi đáng kể trong cách các thiết chế và thực hành tín ngưỡng được nhìn nhận và quản lý. Trong một thời gian dài, đặc biệt ở những thập niên đầu sau chiến tranh (1975-1980s), nhiều thực hành gắn với

đình, đền, miếu và lễ hội từng được nhìn nhận trong mối quan hệ khá căng thẳng với những quan niệm về đời sống văn hóa mới, trong đó ranh giới giữa tín ngưỡng và "mê tín" thường xuyên được đặt ra. Từ sau Đổi mới, đặc biệt sau sự ra đời của Nghị Quyết TW 5 khoá VIII (Ban Chấp hành Trung ương, 1998), cách nhìn này từng bước thay đổi (xem thêm Endres 2002, Hoàng Cầm 2023). Tôn giáo và tín ngưỡng ngày càng được thừa nhận không chỉ như một nhu cầu tinh thần của một bộ phận dân cư mà còn như một bộ phận của văn hóa dân tộc, trong khi đình, đền, chùa, lễ hội, nghi lễ và các thực hành gắn với chúng ngày càng được đặt trong ngôn ngữ của "bảo tồn", "phát huy giá trị", "bản sắc" và "di sản". Sự thay đổi ấy đặc biệt quan trọng đối với đình làng. Một thiết chế vốn được cộng đồng duy trì trước hết thông qua quan hệ với Thành hoàng giờ đây đồng thời được nhà nước nhận diện như một loại hình di sản có giá trị lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật và văn hóa cần được bảo vệ.

Sự chuyển đổi trong cách định vị tôn giáo, tín ngưỡng có thể nhận thấy khá rõ trong hệ thống chính sách được hình thành và hoàn thiện từ sau Đổi mới. Tiếp sau các Nghị quyết của Đảng, Luật Di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2009 tạo ra một khung pháp lý ngày càng cụ thể cho việc nhận diện, xếp hạng và bảo vệ các di tích lịch sử - văn hóa (Quốc hội, 2001, 2009). Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2004, sau đó được thay thế bằng Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016, tiếp tục thể chế hóa quyền thực hành tín ngưỡng và xác lập các nguyên tắc tổ chức, quản lý hoạt động tín ngưỡng (Quốc hội 2004, 2016). Nghị quyết 33-NQ/TW năm 2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đặc biệt nhấn mạnh việc "phát huy các giá trị, nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng", đặt những giá trị này trong quan hệ với đạo đức, nhân văn, truyền thống và sự phát triển của văn hóa dân tộc (BCHTW, 2014). Nghị định 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội, Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 (Chính phủ, 2018), cùng hệ thống thông tư liên quan đến hồ sơ và xếp hạng di tích tiếp tục đưa các không gian và thực hành tín ngưỡng vào một khuôn khổ quản lý ngày càng cụ thể. Luật Di sản văn hóa năm 2024 có thể được xem như một bước tiếp theo của quá trình thể chế hóa này, khi quyền, trách nhiệm và sự tham gia của nhà nước, cộng đồng, tổ chức và cá nhân đối với di sản được xác định cụ thể hơn

(Quốc hội, 2024). Ở TPHCM, những định hướng ở cấp quốc gia lại được chuyển thành các chương trình và kế hoạch của Thành phố, trong đó bảo vệ di tích không chỉ là trách nhiệm của cơ quan văn hóa mà ngày càng liên quan đến chính quyền địa phương, Ban Quản lý di tích, cộng đồng và nhiều chủ thể khác.

Ý nghĩa của những thay đổi này không chỉ nằm ở chỗ nhà nước dành nhiều nguồn lực hơn cho bảo tồn. Quan trọng hơn, một cách nhìn mới về đình đã được thể chế hóa. Ngôi đình mà người dân biết đến qua Thành hoàng, Kỳ yên, những câu chuyện về "Ông linh", việc cầu xin, trả lễ và công quả giờ đây còn được mô tả bằng một hệ thống khái niệm khác như di tích lịch sử - văn hóa, giá trị kiến trúc - nghệ thuật, bản sắc dân tộc, nguồn lực văn hóa và di sản. Trên thực tế, những khái niệm ấy không chỉ thay đổi cách gọi mà, quan trọng hơn, chúng đưa đình vào một hệ thống phân loại, định giá và quản trị rộng hơn, trong đó giá trị của ngôi đình được xác nhận bằng hồ sơ khoa học, bằng xếp hạng, bằng những quy định về tu bổ, bảo vệ và phát huy giá trị. Đình Phong Phú, với tư cách một di tích được xếp hạng cấp quốc gia, thể hiện rõ nhất quá trình này. Khi được xếp hạng, đình không chỉ nhận thêm một danh hiệu hành chính mà được đặt vào một trật tự giá trị mới, nơi lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật, ký ức cách mạng và giá trị quốc gia trở thành những ngôn ngữ chính thức để diễn giải một nơi vốn trước hết được cộng đồng sống cùng như không gian của Thành hoàng.

Khái niệm *Authorized Heritage Discourse* (Diễn ngôn di sản văn hóa được uỷ quyền) của Laurajane Smith (2006) đặc biệt có ý nghĩa khi nhìn vào sự chuyển dịch này. Di sản, theo Smith, không đơn giản là một tập hợp những vật thể có giá trị tự thân đang chờ được phát hiện và bảo tồn mà nó được tạo ra thông qua những quá trình xã hội trong đó một số giá trị của quá khứ được lựa chọn, gọi tên, xác nhận và trao thẩm quyền. Một ngôi đình có thể đã có ý nghĩa sâu sắc với cộng đồng từ rất lâu trước khi được xếp hạng. Nhưng khi trở thành di tích, những ý nghĩa ấy được đặt bên cạnh một cách định giá khác được xác lập bởi hồ sơ khoa học, chuyên gia, cơ quan văn hóa và pháp luật. Bằng xếp hạng không làm Thành hoàng trở nên thiêng hơn đối với người tin, nhưng nó bổ sung cho đình một nguồn thẩm quyền khác - thẩm quyền của di sản. Bên cạnh câu chuyện của cộng đồng về Ông, lịch sử của làng và ký ức của những người làm đình, giờ đây có thêm hồ sơ di tích và một câu chuyện chính thức xác định

đình có giá trị gì đối với thành phố và quốc gia. Trong bối cảnh đô thị hóa ở TPHCM nói chung, ở Tân Thới Nhì và Phong Phú nói riêng, nguồn thẩm quyền mới này có ý nghĩa rất cụ thể. Đất đai xung quanh hai đình ngày càng có giá trị, cơ cấu cư dân thay đổi, những không gian cũ bị thu hẹp hoặc chuyển đổi công năng và áp lực sử dụng đất trở nên lớn hơn nhiều so với trước. Trong hoàn cảnh ấy, tư cách di tích đem lại cho đình một mức độ bảo vệ pháp lý và tính chính danh mà một không gian tín ngưỡng thông thường khó có được. Di sản hóa vì thế không thể chỉ được nhìn như một sự áp đặt của nhà nước từ trên xuống. Đối với cộng đồng, danh hiệu di tích có thể trở thành một nguồn lực giúp giữ lại không gian của đình, huy động sự hỗ trợ của chính quyền, tiếp cận các nguồn lực cho tu bổ và khẳng định vị trí của lịch sử địa phương trong một câu chuyện rộng hơn về văn hóa thành phố và quốc gia. Ở đây tồn tại một điểm gặp đáng chú ý giữa nhà nước và cộng đồng. Nhà nước tìm thấy ở đình một giá trị lịch sử - văn hóa cần được bảo vệ, còn những người gắn bó với đình tìm thấy trong chính sách di sản một cơ sở pháp lý và biểu tượng để tiếp tục duy trì không gian của Thành hoàng. Di sản hóa, theo nghĩa này, không đơn thuần lấy đình ra khỏi cộng đồng để biến nó thành tài sản của quốc gia; trong những hoàn cảnh nhất định, nó còn cung cấp cho cộng đồng những nguồn lực mới để bảo vệ chính thiết chế của mình.

Thú vị là, quá trình tạo thêm giá trị ấy cũng làm thay đổi quan hệ giữa cộng đồng với đình. Một khi được xác lập là di tích, những gì diễn ra trong đình không còn hoàn toàn là công việc nội bộ của những người làm đình. Việc sửa chữa một hạng mục, thay đổi kiến trúc, bố trí không gian, tổ chức lễ hội hay một số hoạt động tín ngưỡng đều ít nhiều được đặt trong những quy định rộng hơn về quản lý di tích và đời sống văn hóa. Nhà nước vì thế không chỉ công nhận một giá trị đã tồn tại mà còn tham gia xác định những gì trong đình cần được giữ lại, những thực hành nào được xem là phù hợp và một di tích quốc gia nên xuất hiện trước công chúng như thế nào. Chính tại đây, sự khác biệt giữa đình như một không gian sống của tín ngưỡng và đình như một đối tượng của quản trị di sản bắt đầu hiện ra. Như đã diễn ra ở đình Phong Phú mà chúng tôi trình bày ở chương 3, xin xăm từng là một thực hành quen thuộc, thậm chí có thời điểm thu hút người Hoa từ Chợ Lớn tới hỏi chuyện làm ăn. Trong đời sống của đình, việc xin xăm nằm trong một chuỗi quan hệ khá dễ hiểu: người dân có điều chưa

biết tìm đến Ông, xin một dấu hiệu và diễn giải dấu hiệu ấy như một cách giao tiếp với thần linh. Những câu chuyện về quẻ "ứng" lại góp phần làm nên danh tiếng về sự linh thiêng của đình. Nhưng sau khi Phong Phú được xác lập là di tích cấp quốc gia, chính quyền vận động đình chấm dứt hoạt động này với lý do, theo lời người trong đình kể lại, rằng "giờ đình mình là di sản cấp Quốc gia rồi, mấy hoạt động đó nên bỏ đi". Một Phó BQT cho rằng sau khi bỏ xin xăm, lượng người đến đình giảm đáng kể, "trước đây 10 người thì giảm mất 5, 6 người".

Điều đáng chú ý trong câu chuyện này không nằm ở việc xác định xin xăm là "tín ngưỡng" hay "mê tín", mà ở sự thay đổi vị trí của thực hành ấy khi chính ngôi đình được đặt vào một chế độ giá trị mới. Xin xăm từng được người dân xem như một cách tìm kiếm sự chỉ dẫn của Thành hoàng, gắn với những câu chuyện về sự linh ứng và góp phần đưa người từ nhiều nơi tìm đến đình. Tuy nhiên, khi Phong Phú trở thành di tích cấp Quốc gia, thực hành vốn có chỗ đứng trong đời sống tín ngưỡng của đình lại được xem là không còn phù hợp với thân phận mới của một di sản. Di sản hóa, theo nghĩa này, không chỉ là quá trình công nhận và bảo tồn những gì đang hiện hữu mà đồng thời là quá trình lựa chọn và sắp xếp lại các giá trị. Một số thành tố của đình được xác nhận như lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật hay "truyền thống" cần được bảo vệ và phát huy, trong khi những thực hành khác có thể bị đặt ra ngoài phạm vi của những gì được thừa nhận là di sản. Ranh giới giữa "tín ngưỡng", "truyền thống", "di sản" và "mê tín" vì thế không có sẵn và cũng không bất biến, mà được xác lập và dịch chuyển cùng với những thay đổi trong cách đình được nhận diện, định giá và quản lý. Trường hợp xin xăm ở đình Phong Phú cho thấy quá trình trở thành di sản cũng đồng thời là quá trình tái cấu trúc đời sống của đình, trong đó quyền xác định cái gì đáng được tiếp tục, cái gì cần điều chỉnh và cái gì nên bị loại bỏ trở thành một phần quan trọng của quan hệ giữa cộng đồng với nhà nước (xem thêm các thảo luận về tác động của di sản hoá đối với các thực hành tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam Nguyễn Thị Hiền, Hoàng Cầm 2023, Oscar Salemink, 2014).

Quan hệ giữa nhà nước và đình còn được thể hiện ở những phương diện khác ngoài hoạt động xếp hạng, tu bổ và quản lý lễ hội. Tư liệu điền dã của NCS tại hai địa điểm cho thấy những ký ức và biểu tượng của quốc gia đã được đưa vào ngay bên

trong không gian thờ tự phần lớn từ ý kiến của chính BQT và cộng đồng. Tại Phong Phú, bên cạnh Thành hoàng và các vị thần truyền thống hiện diện Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và không gian tưởng niệm các liệt sĩ địa phương. Tại Tân Thới Nhì, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng được đưa vào trung điện và có không gian dành cho việc tưởng niệm chiến sĩ. Những hiện diện này cho thấy quan hệ giữa nhà nước và đình không thể chỉ được mô tả bằng một bên "quản lý" một bên "được quản lý". Lịch sử và biểu tượng quốc gia đã đi vào chính cấu trúc biểu tượng của thiết chế, khiến đình đồng thời kể câu chuyện về làng và câu chuyện về quốc gia. Tuy nhiên, những lớp ý nghĩa mới không đơn giản thay thế những lớp đã có. Thành hoàng vẫn ở vị trí trung tâm khi ký ức cách mạng được đưa vào đình, Thần Nông vẫn được thờ khi phần lớn cư dân không còn làm nông nghiệp hay lễ Kỳ yên vẫn được tổ chức khi đình trở thành di tích. Những lớp ý nghĩa khác nhau cùng hiện diện nhưng trở nên nổi bật trong những hoàn cảnh khác nhau. Vào các ngày tổ chức lễ Kỳ yên, quan hệ với Thành hoàng và thế giới thần linh được đặt ở trung tâm. Trong những dịp tưởng niệm liệt sĩ, ký ức cách mạng và quan hệ với quốc gia trở nên rõ hơn. Trong hồ sơ xếp hạng, đình được mô tả bằng lịch sử, kiến trúc và nghệ thuật. Nhưng với một phụ huynh mang phiếu dự thi của con tới cầu, những cách định giá ấy có thể hoàn toàn lùi lại phía sau quan hệ trực tiếp giữa họ với Ông. Thân phận đương đại của đình vì thế không được tạo ra bằng sự chuyển đổi tuyến tính từ tín ngưỡng sang di sản, mà bằng sự tích tụ và cùng tồn tại của nhiều chế độ giá trị. Một địa điểm đồng thời có thể là nơi của thần linh, ký ức làng, lịch sử cách mạng, di tích quốc gia và không gian sinh hoạt của những con người đang sống.

Nhìn theo hướng này cũng cho phép hiểu chính sách di sản của nhà nước không chỉ như một hệ thống kiểm soát. Việc Luật Di sản văn hóa ngày càng xác định rõ hơn vị trí, quyền và trách nhiệm của cộng đồng phản ánh một chuyển dịch đáng chú ý trong quản trị di sản. Cộng đồng không đơn thuần được hình dung như đối tượng tiếp nhận chính sách mà ngày càng được thừa nhận như một chủ thể tham gia bảo vệ, thực hành và phát huy di sản. Tuy nhiên, sẽ quá đơn giản nếu từ đó kết luận rằng cộng đồng đã có một "quyền tự trị" hoàn toàn đối với đình, trong khi nhà nước chỉ còn đứng bên ngoài quản lý chung. Trên thực tế, hai ngôi đình khi được công nhận là di sản được

duy trì trong mối quan hệ giữa nhiều chủ thể với những vai trò và thẩm quyền khác nhau. Cơ quan nhà nước xếp hạng và quản lý di tích, chính quyền địa phương thực hiện các quy định, Ban Quản trị lo công việc thường ngày của đình, còn người dân góp tiền, góp công và tham gia duy trì nghi lễ. Những người đến cúng góp phần làm nên danh tiếng về sự linh ứng của đình, trong khi Thành hoàng, theo cách hiểu của người tin, vẫn hiện diện và chứng giám những việc diễn ra tại đây. Không một nguồn thẩm quyền nào hoàn toàn đồng nhất với nguồn khác và chính sự gặp gỡ giữa chúng tạo nên đời sống thực tế của một ngôi đình đã trở thành di sản.

Vì thế, quan hệ giữa nhà nước và cộng đồng quanh đình diễn ra thông qua vô số thương lượng nhỏ trong đời sống thường ngày hơn là chỉ qua những chính sách lớn. BQT phải chuyển những quy định về di tích, lễ hội và quản lý văn hóa thành những quyết định cụ thể về việc gì được làm trong đình, sửa chữa đến đâu, một thực hành nào còn được tiếp tục hay một không gian được sử dụng như thế nào. Đồng thời, họ cũng phải giải thích cho cơ quan quản lý vì sao một cách bố trí, một vật phẩm hay một nghi thức nào đó lại quan trọng đối với người thực hành. Trong những quá trình ấy, các ngôn ngữ "đúng lệ", "Ông linh", "di tích", "bảo tồn", "mê tín" và "phát huy giá trị" gặp nhau nhưng không phải lúc nào cũng trùng khít. Một thay đổi có thể hợp lý từ quan điểm quản lý di sản nhưng lại làm người trong đình cảm thấy mất đi một phần ý nghĩa; ngược lại, một thực hành rất bình thường trong kinh nghiệm của cộng đồng có thể không phù hợp với hình ảnh mà cơ quan quản lý mong muốn ở một di tích quốc gia. Di sản hóa, bởi vậy, không phải một giai đoạn xảy ra sau khi đời sống tín ngưỡng đã định hình xong. Nó tham gia trực tiếp vào quá trình đình đang được làm lại trong hiện tại.

Trong môi trường đô thị hoá mạnh mẽ như ở TPHCM, việc trở thành di tích đồng thời mở ra những khả năng và những giới hạn mới đối với đời sống của đình. Danh hiệu di tích hay di sản góp phần bảo vệ không gian đình trước áp lực đất đai, nhưng cũng đưa việc sửa chữa, cải tạo và sử dụng không gian này vào những quy định và thủ tục bảo tồn chặt chẽ hơn. Trong khi đó, một ngôi đình đang hoạt động phải đáp ứng những nhu cầu rất cụ thể của đời sống. Nó cần nơi chuẩn bị lễ vật, bếp để nấu ăn, nhà vệ sinh, chỗ kê bàn ghế, không gian cho đoàn hát và khả năng tiếp nhận hàng trăm người trong ngày Kỳ yên. Câu chuyện người phụ nữ trả lễ bằng việc hỗ trợ xây lại khu

công trình phụ cho thấy rất rõ khoảng giao nhau giữa hai yêu cầu ấy. Một nhà vệ sinh mới hầu như không đóng góp vào "tính nguyên gốc" của kiến trúc, nhưng lại trực tiếp góp phần làm cho đình có thể tiếp tục đón người, tổ chức lễ và duy trì công quả. Chính những chi tiết rất đời thường như vậy cho thấy bảo tồn một thiết chế tín ngưỡng đang sống không thể đồng nghĩa với việc đóng băng nó tại một thời điểm của quá khứ. Giữ đình còn là giữ cho nơi ấy có thể tiếp tục được sử dụng.

Từ những phân tích trên, khái niệm "tái định vị" phù hợp hơn để mô tả những tác động của quá trình di sản hóa đối với đình Phong Phú và đình Tân Thới Nhì so với cách hiểu đơn thuần về sự thay đổi chức năng. Việc được công nhận là di tích không làm cho đình chuyển từ một thiết chế tín ngưỡng sang một thiết chế di sản, mà đặt đình vào những quan hệ và khuôn khổ quản lý mới. Các hoạt động thờ Thành hoàng, tổ chức lễ Kỳ yên, cầu xin, trả lễ và công quả vẫn tiếp tục diễn ra, trong khi đình ngày càng được nhìn nhận và quản lý với tư cách một di tích có giá trị lịch sử, văn hóa. Cùng với đó là những yêu cầu về bảo tồn kiến trúc, quản lý hiện vật, tu bổ di tích và tổ chức các hoạt động trong không gian đình. Trong môi trường đô thị, tư cách di tích còn góp phần bảo vệ không gian đình trước những áp lực ngày càng lớn về đất đai và xây dựng, nhưng cũng khiến việc sửa chữa, cải tạo và sử dụng không gian này phải tuân theo những quy định và thủ tục chặt chẽ hơn.

Ở đình Phong Phú và Tân Thới Nhì, đời sống tín ngưỡng và quá trình di sản hóa vì thế diễn ra đồng thời và ngày càng đan xen với nhau. Người dân vẫn đến đình thắp hương, cầu xin, trả lễ và tham gia các kỳ tế lễ, trong khi BQT phải làm việc với các cơ quan quản lý trong những vấn đề liên quan đến tu bổ, bảo quản và sử dụng di tích. Đình cũng mang thêm những ý nghĩa gắn với lịch sử địa phương, ký ức cộng đồng và các hoạt động giới thiệu, phát huy giá trị văn hóa. Có thể hiểu sự "tái định vị" của đình từ chính sự mở rộng các mối quan hệ như vậy. Đình vẫn là nơi thờ tự và thực hành tín ngưỡng đối với những người thường xuyên tìm đến, nhưng đồng thời đã trở thành một di tích được Nhà nước công nhận, quản lý và bảo tồn. Hai phương diện này cùng hiện diện và tác động đến cách đình được sử dụng, quản lý và duy trì trong đời sống hiện nay.

Từ góc nhìn tương tác của các chủ thể, bên cạnh Thành hoàng, người làm đình và cộng đồng địa phương, đời sống của đình ngày nay còn gắn với chính quyền, cơ quan quản lý văn hóa, các chuyên gia, quy định pháp luật, hồ sơ xếp hạng và những chương trình bảo tồn di sản. Từ một thiết chế chủ yếu được duy trì thông qua quan hệ giữa cộng đồng với Thành hoàng, đình, như vậy, đồng thời trở thành nơi gặp gỡ giữa thực hành tín ngưỡng của người dân với những cách thức nhà nước nhận diện, quản lý và bảo tồn di sản. Những chủ thể mới đem đến nguồn lực và sự bảo vệ, nhưng đồng thời cũng đem theo những tiêu chuẩn và giới hạn mới. Cộng đồng không chỉ tiếp nhận những điều đó một cách thụ động. Họ sử dụng danh hiệu di sản để bảo vệ đình, huy động nguồn lực và khẳng định lịch sử địa phương, đồng thời thương lượng để duy trì những thực hành mà họ cho là cần thiết đối với đời sống của Thành hoàng. Nhà nước cũng không đơn giản áp đặt một khuôn mẫu bất biến, mà các chính sách và cách thức quản lý tiếp tục thay đổi khi quan niệm về tôn giáo, văn hóa, quyền của cộng đồng và bảo tồn di sản thay đổi. Đình Phong Phú và Tân Thới Nhì, do đó, không đứng ở điểm cuối của một quá trình đi từ "truyền thống" đến "hiện đại", cũng không đơn giản chuyển từ "tín ngưỡng" thành "di sản". Điều đang diễn ra là một quá trình tái định vị liên tục, trong đó những quan hệ với Thành hoàng, ký ức cộng đồng, nhu cầu của đời sống đô thị và những chế độ giá trị của nhà nước cùng tham gia tạo nên vị trí hiện tại của thiết chế. Chính khả năng chứa đựng và thương thoả giữa những lớp ý nghĩa ấy làm cho đình vừa có thể là di sản của quốc gia, vừa tiếp tục là nơi của Ông. Cả hai ngôi đình cũng vừa được quản lý bằng pháp luật, hồ sơ và những tiêu chuẩn bảo tồn, vừa được sống qua những kỳ tế, những lời cầu xin, công quả, trả lễ và những câu chuyện về sự linh ứng. Nhìn đình từ điểm giao nhau này cho phép vượt khỏi cách hiểu di sản hóa chỉ như sự công nhận và bảo vệ một giá trị có sẵn, để thấy đó là một quá trình xã hội đang trực tiếp tham gia vào việc làm lại ý nghĩa, thẩm quyền và vị trí của đình trong đời sống đô thị đương đại.

Tiểu kết chương 4

Những phân tích trong chương này cho thấy sự hiện diện của đình Tân Thới Nhì và Phong Phú trong đời sống đô thị đương đại được tạo nên từ quá trình tiếp nối đồng thời với tái cấu trúc và thích ứng. Trong khi cơ sở xã hội từng nuôi dưỡng và duy trì đình đã thay đổi sâu sắc, nhiều chức năng cũ thu hẹp và một số hình thức nghi lễ được điều chỉnh, những quan hệ cốt lõi, trước hết là quan hệ giữa con người với Thành hoàng và thế giới thiêng, vẫn tiếp tục được duy trì. Sự điều chỉnh về thời gian, cách thức tổ chức nghi lễ, thành phần tham gia hay hình thức diễn xướng không nhất thiết làm suy giảm vai trò của đình mà, trong nhiều trường hợp, chính là điều kiện để các thực hành tín ngưỡng có thể tiếp tục trong hoàn cảnh mới. Đồng thời, phạm vi hoạt động của đình ngày càng vượt khỏi cộng đồng cư trú tại chỗ khi những nhu cầu về sức khỏe, học hành, công việc, kinh doanh, nhà đất và những bất định khác của đời sống đô thị được đưa vào quan hệ với Thành hoàng. Qua cầu xin, trả lễ, công đức, công quả và các kỳ tế lễ, đình vừa tiếp tục đáp ứng nhu cầu tâm linh vừa tạo lập và duy trì những quan hệ xã hội giữa những người có nguồn gốc, nơi cư trú và mức độ gắn bó khác nhau. Cùng với những chuyển đổi đó, đình ngày nay vừa tiếp tục là một thiết chế tín ngưỡng đang sống, vừa được tái định vị như một di sản văn hóa trong quan hệ với nhà nước. Di sản hóa đem lại sự công nhận, những nguồn lực và điều kiện mới cho việc bảo vệ đình, đồng thời đưa vào đời sống của thiết chế những cách định giá, phân loại và quản lý mới. Trường hợp Tân Thới Nhì và Phong Phú vì thế cho thấy đô thị hóa và hiện đại hóa không đơn giản đẩy đình ra khỏi đời sống xã hội, mà tạo ra những điều kiện trong đó thiết chế này được thực hành và làm lại theo những cách mới. Sự tiếp nối của đình trong đô thị đương đại không nằm ở sự bất biến, mà ở khả năng vừa duy trì những quan hệ và giá trị được trao truyền, vừa tái cấu trúc để đáp ứng những nhu cầu xã hội, tâm linh và những điều kiện quản lý mới của đời sống đô thị.

KẾT LUẬN

Đình làng từng giữ một vị trí đặc biệt trong đời sống của người Việt. Nơi đây vừa là nơi thờ Thành hoàng vừa là nơi thực hành các nghi lễ cộng đồng, vừa gắn với tổ chức xã hội, ký ức về nguồn gốc và những quan hệ tạo nên cộng đồng làng. Ở TPHCM hiện nay, những điều kiện từng làm nên vị trí ấy đã có nhiều thay đổi: cộng đồng cư trú không còn ổn định như trước, nền kinh tế nông nghiệp thu hẹp, nhiều chức năng quản lý của đình đã thuộc về các thiết chế hành chính hiện đại, trong khi bản thân đình ngày càng được nhận diện và quản lý như di sản. Qua nghiên cứu hai trường hợp đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú, luận án rút ra năm luận điểm chính sau.

1. Đặc trưng của đình làng ở TPHCM

Ngay từ khi hình thành, đình ở vùng Sài Gòn - Gia Định đã không lặp lại nguyên mẫu đình làng Bắc Bộ. Điều kiện khai phá, lịch sử di dân và sự cộng cư của nhiều nhóm cư dân đã tạo nên một hình thái đình mang những đặc trưng riêng: Thành hoàng Bổn cảnh phần lớn không có thần tích, chính danh dựa vào sắc phong của triều đình. Đình có cấu trúc thờ tự mở, có khả năng tiếp nhận thêm những vị thần, những con người và những ký ức mới; hát Bội dâng thần được đặt ngay trong cấu trúc không gian thiêng qua hạng mục võ ca. Ở hai đình nghiên cứu, lớp giao thoa tộc người nổi bật là Việt - Hoa, còn dấu ấn Chăm, Khmer khá mờ nhạt. Đây cũng là điểm khác biệt của hai trường hợp nghiên cứu so với bức tranh dung hợp đa tộc người thường được nêu về đình làng TPHCM.

Đình Tân Thới Nhì gắn với lớp cư dân lâu đời và giới tiểu thương phố chợ Hóc Môn, trải qua di dời, trưng dụng và được phục hồi chủ yếu "từ dưới lên" nhờ sự vận động của các bô lão. Đình Phong Phú là một di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia nằm sát Khu Công nghệ cao, vừa là nơi thờ Thành hoàng thu hút người từ nhiều nơi tìm đến, vừa là "địa chỉ đỏ" của ký ức cách mạng, đồng thời chịu sự quản lý của nhà nước sâu hơn. Từ hai trường hợp này, có thể thấy vị trí của đình trong đời sống cư dân không được quy định bởi một mô hình chung, mà được định hình bởi lịch sử riêng, vị thế di tích, thành phần cộng đồng và những quan hệ cụ thể mà mỗi ngôi đình tham gia vào.

2. Hoạt động tín ngưỡng tại đình được tiếp nối thông qua quá trình tái cấu trúc

Kết quả nghiên cứu cho thấy những biến đổi của đô thị hóa không dẫn tới sự mất đi sự linh ứng của Thành hoàng. Vị thần này vẫn giữ vị trí trung tâm trong hệ thống thờ tự, lễ hội Kỳ yên vẫn là kỳ tế quan trọng nhất trong năm. Các vai trò nghi lễ và những nguyên tắc được xem là "đúng lệ" vẫn được người làm đình tuân thủ. Nhưng trong chính cấu trúc có tính tiếp nối ấy, những điều chỉnh liên tục diễn ra, giờ Thỉnh Sanh được dời lại; một số khâu chuẩn bị vật tế được chuyển ra ngoài đình, hát Bội pha thêm Hồ Quảng, cải lương; một số công việc công quả được thay bằng dịch vụ, việc huy động người tham gia cũng không còn theo những cách thức trước đây.

Điều đáng chú ý là những điều chỉnh ấy không đến từ một chương trình "hiện đại hóa" đình được hoạch định sẵn. Chúng được thương thỏa trong những lựa chọn cụ thể của đời sống thường ngày, khi BQT đình cân nhắc khả năng của những người tham gia, thời gian, nguồn lực, thị hiếu của người xem và những điều họ cho rằng không thể thay đổi. Ở đây có thể thấy rõ tính chủ thể của người thực hành, họ không thụ động giữ nguyên mọi thứ được trao truyền, cũng không từ bỏ hay thay đổi các nghi lễ truyền thống trước sức ép của đời sống đô thị, mà chủ động xác định những gì còn có ý nghĩa và cách để chúng tiếp tục được thực hành. Tiếp nối, theo nghĩa đó, không phải là giữ nguyên cách thức thực hiện mà là giữ được những quan hệ cốt lõi. Tái cấu trúc không đối lập với tiếp nối. Trong nhiều trường hợp, chính khả năng thay đổi một số hình thức lại là điều kiện để những giá trị cốt lõi của đời sống đình được duy trì.

3. Sự bảo hộ của Thành hoàng được mở rộng theo những thay đổi của đời sống đô thị

Khi nền tảng kinh tế của cộng đồng còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, sự bảo hộ của Thành hoàng và các vị thần gắn chặt với mùa màng, mưa nắng, dịch bệnh, sự bình an của người và vật nuôi. Những lớp ý nghĩa này chưa hoàn toàn biến mất. Thần Nông vẫn có mặt trong hệ thống thờ tự, Kỳ yên vẫn được tổ chức và Thành hoàng vẫn là vị thần bảo hộ. Tuy nhiên, những gì người dân hiện nay mang đến trước Thành hoàng đã mở rộng cùng với những thay đổi trong đời sống của họ. Những tờ cầu ước tại đình Phong Phú cho thấy một phổ mong cầu rất rộng, từ sức khỏe, gia đình và công việc đến tiền bạc, kinh doanh, mua bán nhà đất, tranh chấp pháp lý, học hành,

thi cử và tương lai của con cái. Học sinh có thể mang cả phiếu dự thi và những thông tin liên quan đến kỳ thi tới trình trước Thành hoàng để cầu được vào lớp chuyên, trường chuyên hoặc đạt kết quả cao trong các kỳ thi học sinh giỏi. Một người đang vướng tranh chấp bất động sản có thể vừa tiếp tục giải quyết sự việc bằng những thủ tục pháp lý vừa tìm đến đình cầu xin sự hanh thông.

Những thực hành như vậy cho thấy Thành hoàng không mất đi vai trò bảo hộ khi xã hội nông nghiệp thu hẹp. Chính nội hàm của sự bảo hộ đã được người thực hành mở rộng để bao chứa những mối bận tâm mới. Những bất định về mưa nắng và mùa màng được đặt bên cạnh những bất định của thị trường, giáo dục, nghề nghiệp, nhà đất, pháp luật và sự dịch chuyển xã hội. Điều này cũng cho thấy đời sống tín ngưỡng không tồn tại bên ngoài hay đối lập với tính hiện đại. Học sinh vẫn phải học và dự thi khi cầu Thành hoàng; người kinh doanh vẫn tính toán thị trường; người có tranh chấp nhà đất vẫn làm hồ sơ và thực hiện các thủ tục pháp lý. Những phương thức hành động khác nhau được con người đồng thời huy động để ứng xử với những tình huống mà kết quả không hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của họ. Chính những điều kiện của đời sống hiện đại, với những cơ hội nhưng đồng thời với những rủi ro và bất định mới, lại tạo thêm những hoàn cảnh trong đó quan hệ với cái thiêng tiếp tục có ý nghĩa. Từ trường hợp hai ngôi đình, luận án vì thế không nhìn sự hiện diện mạnh mẽ của tín ngưỡng trong thành phố như một nghịch lý của hiện đại hóa, mà như một phần của chính cách con người đang sống với hiện đại.

4. Đình là nơi tạo lập các mối quan hệ xã hội, chủ thể thực hành tín ngưỡng tại đình đã vượt ra khỏi quy định về địa bàn cư trú, giới hay nghề nghiệp

Đình không chỉ là nơi thiết lập và duy trì quan hệ giữa con người với thần linh mà đồng thời là một không gian trong đó các quan hệ giữa người với người được tạo lập và tái tạo. Công đức, trả lễ và công quả cho thấy khá rõ sự đan xen này. Khi một người cho rằng mong cầu của mình đã được Thành hoàng phù trợ, quan hệ với Ông có thể được nối dài bằng nghĩa vụ trở lại trả lễ, đóng góp tiền bạc, vật phẩm hoặc sức lao động. Những nguồn lực được tạo ra trong đời sống kinh tế bên ngoài đình nhờ đó được đưa vào một chu trình khác. Tiền từ kinh doanh hoặc mua bán nhà đất có thể trở thành công đức, thực phẩm mua từ thị trường trở thành lễ vật và thời gian lao động trở thành

"công quả cho Ông". Qua những quá trình này, quan hệ tâm linh của cá nhân tạo ra nguồn lực vật chất và xã hội để tiếp tục duy trì chính ngôi đình.

Đặc biệt, trong những ngày Kỳ yên, những quan hệ vốn phân tán trong đời sống thường ngày được tập hợp quanh đình. Người làm nghi lễ, người nấu ăn, người tiếp khách, người làm công quả, khách thập phương, đại diện các đình bạn và những người đã chuyển đi nơi khác cùng có mặt. Họ có thể không cùng nghề nghiệp, không cùng nơi cư trú và cũng không có mức độ gắn bó như nhau với đình, nhưng quan hệ chung với Thành hoàng đưa họ vào những hoạt động chung. Việc cùng chuẩn bị lễ, cùng "làm cho Ông", cùng dự lễ và cùng thụ "lộc Ông" vừa là thực hành tín ngưỡng vừa tạo ra những hoàn cảnh để con người gặp gỡ, nối lại quan hệ và hình thành những kết nối mới. Vì thế, sẽ không hoàn toàn thích hợp nếu tách riêng "chức năng tín ngưỡng" và "chức năng xã hội" của đình. Trong thực hành, chính quan hệ với cái thiêng là một trong những phương thức qua đó các quan hệ xã hội quanh đình được tạo ra.

Phạm vi xã hội của đình cũng ngày càng vượt khỏi cộng đồng cư trú tại chỗ. Những người đã chuyển khỏi địa phương vẫn trở về vào Kỳ yên; Việt kiều có thể gửi tiền hoặc vật phẩm về công đức; khách từ những nơi khác tìm đến vì nghe nói đình "linh"; những người từng cầu được tiếp tục quay lại trả lễ và giới thiệu đình cho người thân, bạn bè. Những câu chuyện về sự linh ứng lưu chuyển theo các mạng lưới xã hội và góp phần đưa những người mới vào quan hệ với đình. Trong bối cảnh đó, "cộng đồng của đình" không còn hoàn toàn trùng khít với địa giới của một cộng đồng cư trú. Nó được tạo thành bởi nhiều vòng quan hệ với mức độ đậm nhạt khác nhau, từ Ban Quản trị và những người thường xuyên làm việc đình đến cư dân gốc đã chuyển đi, người làm công quả, khách thập phương, người từng cầu được, Việt kiều và các đình bạn. Cộng đồng quanh đình, theo nghĩa này, ngày càng được tạo lập thông qua quan hệ và thực hành hơn là chỉ dựa trên sự gần gũi về địa vực. Đây là một chuyển dịch có ý nghĩa trong môi trường đô thị, nơi sự di động của dân cư ngày càng lớn và nơi cư trú không còn nhất thiết trùng với nguồn gốc hay cảm thức thuộc về cộng đồng.

5. Quá trình "di sản hóa" đã tái định vị đình trong cơ chế "quản trị kép"

Từ sau Đổi mới, những thực hành tín ngưỡng tại đình từng có lúc được đặt trong diễn ngôn về "mê tín", "lạc hậu" hay cần cải tạo ngày càng được nhận diện như

những thành tố của văn hóa truyền thống và bản sắc dân tộc cần được bảo tồn và phát huy. Khi đình được xếp hạng di tích, đặc biệt như trường hợp đình Phong Phú, một chế độ giá trị mới được đặt bên cạnh những giá trị vốn được cộng đồng trao cho đình. Tư cách di tích đem lại sự công nhận, nguồn lực và một mức độ bảo vệ pháp lý đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh giá trị đất đai tăng cao. Cộng đồng cũng chủ động sử dụng chính ngôn ngữ và cơ chế của di sản để bảo vệ không gian đình, huy động nguồn lực tu bổ và khẳng định lịch sử địa phương. Nhưng di sản hóa đồng thời đưa vào đời sống đình những tiêu chuẩn và nguồn thẩm quyền mới. Trường hợp xin xăm ở đình Phong Phú bị dừng hoạt động sau khi đình trở thành di tích cấp Quốc gia cho thấy di sản hóa không chỉ công nhận những gì đang có, mà còn lựa chọn, sắp xếp lại và đôi khi loại trừ một số thực hành. Ranh giới giữa "tín ngưỡng", "mê tín", "truyền thống" và "di sản" vì thế không có sẵn, mà liên tục được xác lập trong quan hệ giữa các chủ thể.

Từ góc nhìn này, quan hệ giữa nhà nước và cộng đồng quanh đình không thể xem là một bên quản lý và một bên là đối tượng được quản lý. Đời sống của hai ngôi đình được tạo nên từ sự cùng tham gia của nhiều chủ thể: chính quyền và cơ quan quản lý văn hóa các cấp, BQT và Hội đình, người làm công quả, khách hành lễ, các đình bạn, doanh nghiệp, đoàn thể địa phương... Các chủ thể ấy cùng kiến tạo đời sống của đình qua vô số dàn xếp, thương lượng thường nhật. Cũng vì thế, đình không chuyển từ "thiết chế tín ngưỡng" thành "di sản" theo một đường tuyến tính. Đình đồng thời là nơi thờ Thành hoàng, nơi lưu giữ ký ức làng, ký ức cách mạng và là một di tích được Nhà nước quản lý. Những chế độ giá trị ấy chồng lớp lên nhau chứ không thay thế nhau, tùy hoàn cảnh và chủ thể, giá trị này hay giá trị khác được đặt lên phía trước.

Trường hợp đình Tân Thới Nhì và đình Phong Phú cho thấy sức sống của đình trong đô thị đương đại không nằm ở khả năng đứng ngoài sự thay đổi, mà chính ở khả năng đi qua sự thay đổi mà vẫn duy trì được những quan hệ khiến con người tiếp tục cần đến nó. Đình không còn đảm nhiệm toàn bộ những chức năng từng có trong xã hội làng, cộng đồng quanh đình cũng không còn được xác lập đơn thuần bằng địa vực, nghi lễ không hoàn toàn giống trước và bản thân đình đã trở thành đối tượng của một chế độ quản trị di sản ngày càng chặt chẽ. Song, Thành hoàng vẫn được thờ, Kỳ yên vẫn đưa con người trở về, những mong cầu mới vẫn được trình trước Ông, tiền bạc và

sức lao động vẫn được đưa vào đình dưới hình thức công đức và công quả, những câu chuyện về sự linh ứng vẫn đưa những người mới tới, trong khi tư cách di sản lại bổ sung những nguồn lực và ý nghĩa mới cho thiết chế. Tiếp nối và tái cấu trúc, tín ngưỡng và di sản, cái thiêng và đời sống đô thị vì thế không phải những cặp đối lập loại trừ nhau. Chính sự đan xen giữa chúng đang làm nên hình thái đương đại của đình. Đình ở TPHCM, nói chung và hai ngôi đình chúng tôi chọn để nghiên cứu điểm, không đơn giản là một dấu tích của làng còn sót lại giữa thành phố, cũng không chỉ là một "di sản truyền thống" cần được giữ lại trước sức ép của hiện đại hóa. Đình là một thiết chế đang sống trong hiện tại, nơi quá khứ được nhớ lại và làm lại, cái thiêng được đưa vào những bất định mới của đời sống, cộng đồng được tập hợp theo những hình thức mới và nhà nước cùng người dân tham gia vào những quá trình định giá, bảo tồn và tái tạo thiết chế. Chính khả năng vừa duy trì quan hệ với những gì được trao truyền, vừa mở ra để tiếp nhận những nhu cầu, con người và chế độ giá trị mới đã làm cho đình tiếp tục có một vị trí trong đời sống đô thị. Theo nghĩa đó, sự hiện diện của đình giữa một đô thị đã và đang biến đổi mạnh mẽ không phải là câu chuyện về sự sống sót của truyền thống trước hiện đại hóa, mà là câu chuyện về cách truyền thống được con người liên tục thực hành, thương thỏa và tái tạo ngay trong lòng của đời sống hiện đại.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Lê Thị Hồng Nhung (2023), "Những nhân tố ảnh hưởng đến sự biến đổi của đình làng truyền thống ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay", Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, (số 530), tháng 4 năm 2023, tr 23 - 27.
2. Lê Thị Hồng Nhung (2023), "Đình Tân Thới Nhì trong văn hóa tín ngưỡng ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay", Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, (số 539), tháng 7 năm 2023, tr 27 - 30.
3. Lê Thị Hồng Nhung (2025), "Tín ngưỡng thờ thần trong đình làng ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay", Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, (số 1(205)), tháng 1 năm 2025, tr 107 - 117.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Phan An (2005) *Người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội.
2. Ban Chấp hành Trung ương (1998), *Nghị quyết số 03-NQ/TW Văn hóa - Thể thao - Du lịch*, ban hành ngày 17 tháng 7 năm 1998.
3. Ban Chấp hành Trung ương (2014), *Nghị quyết số 33-NQ/TW Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững đất nước*, ban hành ngày 09 tháng 6 năm 2014.
4. Báo Thanh Niên (2005) "Quận 9: Từ vùng đất sình lầy trở thành khu đô thị đầy triển vọng", https://thanhnien.vn/quan-9-tu-vung-dat-sinh-lay-tro-thanh-khu-do-thi-day-trien-vong-185211687.htm.
5. Bảo tàng Cách mạng Thành phố Hồ Chí Minh (1998) *Di tích lịch sử - văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ.
6. Nguyễn Chí Bền (2013) *Lễ hội cổ truyền của người Việt: Cấu trúc và thành tố*, Nxb Khoa học Xã hội.
7. Phan Kế Bính (1973) *Việt Nam phong tục*, Nxb Nhà sách Khai trí, Sài Gòn.
8. Phan Kế Bính (tái bản năm 1990) *Việt Nam phong tục*, Nxb TPHCM.
9. Bộ Văn hóa - Thông tin (1993) *Quyết định số 57-VH/QĐ về việc xếp hạng Di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia đối với đình Phong Phú*, ban hành ngày 18/01/1993, Hà Nội.
10. Đào Ngọc Cảnh, Huỳnh Văn Đà (2013) "Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của lễ hội đình trong cộng đồng người Kinh ở tỉnh Sóc Trăng", Tạp chí *Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục, Số 29, tr. 69 - 73.
11. Hoàng Cầm (2014) "Du lịch văn hoá và vấn đề bảo vệ - phát huy di sản ở người Lạch, Lạc Dương, Lâm Đồng", Tạp chí *Văn hóa Dân gian*, số 3, tr. 3 - 13.
12. Nguyễn Thị Phương Châm, Trương Thị Minh Hằng (2010) *Những xu hướng biến đổi văn hóa ở nông thôn và đô thị Việt Nam thập niên đầu thế kỷ XXI (2001-2010)*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Hà Nội.

13. Nguyễn Thị Phương Châm, Đỗ Lan Phương (2016) *Làng ven đô và sự biến đổi văn hóa (trường hợp làng Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội)*, Nxb Khoa học xã hội.
14. Nguyễn Thị Phương Châm (2017) "Thực hành lễ hội dân gian ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 12, tr. 52-61.
15. Nguyễn Thị Phương Châm (2021a) "Ông đám trong lễ hội đình Trà Cổ: vai trò, vị thế và những chiều kết nối", trong Nguyễn Thị Phương Châm (chủ biên) *Đa dạng văn hóa trong đời sống xã hội đương đại*, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Nxb Khoa học xã hội.
16. Nguyễn Thị Phương Châm (chủ biên) (2021b) *Đa dạng văn hóa trong đời sống xã hội đương đại*, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Nxb Khoa học xã hội.
17. Phạm Quỳnh Chinh (2021) *Văn hóa làng trong quá trình đô thị hóa ở đồng bằng sông Hồng hiện nay*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Chính phủ (1997) *Nghị định số 03-CP về việc thành lập quận Thủ Đức, quận 2, quận 7, quận 9, quận 12 và thành lập các phường thuộc các quận mới - Thành phố Hồ Chí Minh*, ban hành ngày 06 tháng 01 năm 1997.
19. Chính phủ (2018) *Nghị định số 110/2018/NĐ-CP Quy định về quản lý và tổ chức lễ hội,* ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2018.
20. Phan Huy Chú (1992) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Khoa học xã hội.
21. Chủ tịch Chính phủ lâm thời (1945) *Sắc lệnh số 65 ấn định nhiệm vụ của Đông Dương Bác cổ Học viện*, ban hành ngày 23 tháng 11 năm 1945.
22. Hoàng Văn Chung (2022) *Nghiên cứu tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở Kiến Thụy, Hải Phòng,* Đề tài khoa học cấp bộ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.
23. Phạm Thị Thủy Chung (2021) *Tôn giáo, tín ngưỡng với di sản văn hóa ở Việt Nam hiện nay,* Nhiệm vụ cấp bộ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.
24. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (2025) "Toàn văn Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025", <https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-so-1685-nq-ubtvqh15-sap-xep-cac-dvhc-cap-xa-cua-thanh-pho-ho-chi-minh-nam-2025-119250616211341304.htm>.

25. Cổng thông tin TPHCM (2025) "Giới thiệu về phường Tăng Nhơn Phú", https://tinhthanhvn.com/tinh-thanh/ho-chi-minh/phuong-tang-nhon-phu.
26. Tuyết Dân (2023) "Còn đâu vườn trầu 18 thôn xưa?", https://www.phunuonline.com.vn/con-dau-vuon-trau-18-thon-xua-a1493128.html.
27. Hồ Sơn Diệp, Nguyễn Văn Hiệp (chủ biên) (2013 - 2014) *Đình chùa lăng miếu - Di sản văn hóa vật thể của người Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Tổng hợp TPHCM.
28. Trần Thị Ngọc Diệp (1968/1985) "Một ngôi đình (ở) miền Nam (Việt Nam)", *Tập san Khảo cổ* (Tạp chí *Việt Nam khảo cổ tập san*), số 5, tr. 112-122.
29. Phan Đại Doãn (1992) *Làng Việt Nam - một số vấn đề kinh tế xã hội*, Nxb Khoa học xã hội.
30. Phạm Anh Dũng (2013) *Kiến trúc đình chùa Nam Bộ*, Nxb Xây dựng.
31. Phan Đình Dũng (2010) *Cơ sở tín ngưỡng và lễ hội truyền thống ở Biên Hòa,* Nxb Thời đại (Nxb Đồng Nai), Đồng Nai.
32. Kim Định (1971) *Triết lý cái đình*, Nxb Lá Bối (Nguồn Sáng), Sài Gòn.
33. Trịnh Hoài Đức (1972) *Gia Định thành thông chí*, 3 tập (Thượng, Trung, Hạ), Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha văn hóa phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
34. Chu Xuân Giao (2021) ""Tứ trấn Lạng Sơn" từ góc nhìn văn hóa sử: lựa chọn "gánh nặng của hiện tại cho quá khứ" hay "sáng tạo truyền thống"", trong Nguyễn Thị Phương Châm (chủ biên) *Đa dạng văn hóa trong đời sống xã hội đương đại,* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Nxb Khoa học xã hội.
35. Nguyễn Giáo (2021) ""Giỗ tiếp sức": sự gia tăng quan hệ xã hội truyền thống trong bối cảnh phi nông nghiệp hóa ở một làng Bắc Bộ", trong Nguyễn Thị Phương Châm (chủ biên) *Đa dạng văn hóa trong đời sống xã hội đương đại*, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Nxb Khoa học xã hội.
36. Đỗ Thị Thu Hà (2020) "Huyền thoại và tạo dựng huyền thoại trong du lịch: Quá trình tái cấu trúc biểu tượng nàng Han và thần linh bản địa ở Quỳnh Nhai, Sơn La", Tạp chí *Nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, số 4, tr. 49-60.

37. Đỗ Thị Thu Hà (2021) *Ma thuật trong đời sống văn hóa của người Thái ở Sơn La*, Luận án Tiến sĩ Văn hóa học, Học viện Khoa học Xã hội.
38. Ngô Thị Diễm Hằng (2016) *Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ trong đời sống đương đại*, Luận án Tiến sĩ Văn hóa học, Học viện Khoa học Xã hội.
39. Nguyễn Thị Hậu (2023) "TP HCM giữa "cơn lốc" đô thị hóa", Báo *Tuổi Trẻ*, <https://tuoitre.vn/nld/goc-nhin/tp-hcm-giua-con-loc-do-thi-hoa-20230118085307669.htm>.
40. Đinh Thị Hòa (2020) "Chức năng tương tế của đình trong bối cảnh đô thị hóa ở Bình Dương", Tạp chí *Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, Số 1(44), tr. 26 - 34.
41. Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2005), *Từ điển Bách khoa Việt Nam,* Tập 4, Nxb Từ điển Bách khoa.
42. Đỗ Quang Hưng (2014) *Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
43. Hội đồng Nhà nước (1984) *Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh* số 14-LCT/HĐNN7, công bố ngày 4 tháng 4 năm 1984.
44. Nguyễn Văn Huyên (1938) "Nghiên cứu về Lý Phục Man tại đình Đắc Sở và đình Yên Sở", *BEFEO*, số XXXVIII.
45. Trần Ngọc Khánh (2013) "Đình thần Nam Bộ - Một thiết chế văn hóa cổ truyền", trong *Những vấn đề Khoa học Xã hội và Nhân văn (Chuyên đề Văn hóa học)/* Kỷ yếu Hội thảo *Tín ngưỡng dân gian Nam Bộ*, Nxb ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.
46. Kleinen J. (2007) *Làng Việt: Đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ* (Nguyễn Văn Anh dịch), Nxb Đà Nẵng.
47. Trần Hồng Liên (2009) *Đình Phong Phú*, Nxb Trẻ.
48. Huỳnh Lứa (1987) *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb TPHCM.
49. Lê Hồng Lý (2005a) *Lễ hội tín ngưỡng trong kinh tế thị trường*, Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Văn hóa.
50. Lê Hồng Lý (2005b) *Sự tác động của kinh tế thị trường vào lễ hội tín ngưỡng*, Hà Nội, Nxb Văn hóa - Thông tin.
51. Lê Hồng Lý, Đào Thế Đức, Nguyễn Thị Hiền, Hoàng Cầm (2012) "Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá trong quá trình hiện đại hoá: Nghiên cứu trường hợp tín

ngưỡng thờ cúng Hùng Vương (Phú Thọ), hội Gióng (Hà Nội), tháp Bà Poh Nagar (Khánh Hòa) và văn hoá cồng chiêng của người Lạch (Lâm Đồng)", *Báo cáo UNESCO*, Hà Nội.

52. Lê Hồng Lý (chủ biên) và các tác giả (2012 - 2014) *Di sản văn hóa trong xã hội Việt Nam đương đại*, Nxb Tri thức.
53. Lê Hồng Lý (2014) "Sự tác động của du lịch và thương mại hóa đến di sản văn hóa", Tạp chí *Văn hóa Dân gian*, số 4, tr. 65-72.
54. Nguyễn Ngọc Mai (2021) *Biến đổi của tôn giáo dân gian trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội.
55. Huỳnh Minh (1973) *Gia Định xưa và nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn.
56. Sơn Nam (1992) *Đình miếu và lễ hội dân gian*, Nxb TPHCM.
57. Quách Thu Nguyệt (1996) *Hội đình của người Việt ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Lịch sử, Viện KHXH tại Thành phố Hồ Chí Minh.
58. Ngân Nguyễn (2025) "Khám phá đình Phong Phú: Di tích lịch sử Quốc gia cổ xưa", https://mia.vn/cam-nang-du-lich/kham-pha-dinh-phong-phu-di-tich-lich-su-17857.
59. Uyển Nhi (2026a) "Ngôi đình giữa trung tâm TPHCM giữ nguyên 5 sắc phong triều Nguyễn hơn 170 năm", https://thanhnien.vn/ngoi-dinh-giua-trung-tam-tphcm-giu-nguyen-5-sac-phong-trieu-nguyen-hon-170-nam-185260505181423811.htm.
60. Uyển Nhi (2026b), "Đình cổ ở TPHCM còn giữ sắc phong vua Tự Đức 173 năm: Có gì đặc biệt?", https://thanhnien.vn/dinh-co-o-tphcm-con-giu-sac-phong-vua-tu-duc-173-nam-co-gi-dac-biet-185260422142829012.htm.
61. Phí Thành Phát, Nguyễn Thanh Lợi (2021) "Biến đổi văn hóa đình làng ở Tây Ninh", Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 7 (221), Số 5, tr. 103-132.
62. Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh (1992) *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội.
63. Quốc hội (2001) *Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10*, thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001.

64. Quốc hội (2004), *Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 21/2004/PL-UBTVQH11 về Tôn giáo tín ngưỡng*, ngày 18 tháng 6 năm 2004.
65. Quốc hội (2009) *Luật số 32/2009/QH12 Về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Di sản văn hóa,* thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2009.
66. Quốc hội (2013) *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII*, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013.
67. Quốc hội (2016) *Luật Tín ngưỡng Tôn giáo số 02/2016/QH14*, thông qua ngày 18/11/2016.
68. Quốc hội (2024) *Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15*, thông qua ngày 23/11/2024, hiệu lực từ 01 tháng 7 năm 2025.
69. Mỹ Quỳnh (2021) "TP. Thủ Đức: Đình Phong Phú cổ xưa nhất Nam bộ với làng cách mạng, xã anh hùng", https://danviet.vn/tp-thu-duc-dinh-phong-phu-co-xua-nhat-nam-bo-voi-lang-cach-mang-xa-anh-hung-20210520160516938-d951368.html.
70. Oscar Salemink (2005) "Tìm kiếm sự an toàn tinh thần trong xã hội Việt Nam đương đại", Kỷ yếu hội thảo *Nhân học về An ninh con người*, Bình Châu.
71. Oscar Salemink (2014) ""Di sản hóa" văn hóa sống ở Việt Nam như di sản văn hóa phi vật thể", Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế *10 năm thực hiện công ước bảo vệ di sản văn hóa của UNESCO - Bài học kinh nghiệm và định hướng tương lai*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
72. Oscar Salemink (2016) "When religious sites, objects and practices become cultural heritage: A theoretical and practical exploration", Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Nghiên cứu tín ngưỡng thờ Mẫu trong xã hội hiện đại*, TP. Nam Định ngày 05 - 06/01/2016.
73. Sở VH&TT-TPHCM (2021) *Bảo tồn và phát huy giá trị đình làng ở Thành phố Hồ Chí Minh*, https://svhtt.hochiminhcity.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-%C4%91inh-lang-o-thanh-pho-ho-chi-minh-23558-1.html.
74. Sở VH&TT-TPHCM (2022), *Báo cáo kiểm kê, phân loại và đánh giá thực trạng các di tích lịch sử - văn hóa và thiết chế tín ngưỡng đình làng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*.

75. Sở VH&TT-TPHCM (2025), *Báo cáo công tác phát triển ngành văn hóa và thể thao năm 2025. Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2026*.
76. Sở VH&TT-TPHCM (2001) *Di tích lịch sử văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh - Một số cơ sở tín ngưỡng dân gian*, Nxb TPHCM.
77. Lê Sơn (2013) *Đình Thông Tây Hội Gò Vấp. Thông qua đình Thông Tây Hội thử tìm hiểu đặc điểm hội đình tại Nam bộ*, Nxb Từ điển Bách Khoa (Nxb Tổng hợp TPHCM).
78. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự (Cự) (1998) *Đình Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TPHCM.
79. Nguyễn Long Thao (1974) *Nghiên cứu một ngôi đình làng miền Nam - Phú Nhuận đình*, Luận văn Cao học Văn minh Việt Nam, Đại học Văn khoa Sài Gòn.
80. Phan Thanh Tá (2011) *Văn hóa cổ truyền trong làng xã Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học Xã hội.
81. Phạm Đăng Nhật Thái, Trần Thành Nhân (2020) "Nhận diện kiến trúc đình làng vùng Phú Xuân thời chúa Nguyễn", Tạp chí *Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 129, số 6A, tr. 93 - 105.
82. Phạm Đăng Nhật Thái (2021) "Kiến trúc đình làng ở Hà Nội - Huế - Sài Gòn: Những đặc điểm tương đồng và dị biệt", Tạp chí *Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 130, số 6B, tr. 178 - 191.
83. Lương Đức Thiệp/Nguyễn Long Thiệp (1971) *Xã hội Việt Nam*, Nxb Hoa Tiên, Sài Gòn.
84. Ngô Đức Thịnh (2007) *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam*, Nxb Trẻ.
85. Phạm Tấn Thông (2024) "Lễ Kỳ yên đình thần Bình Thủy", Tạp chí *Nghiên cứu - Trao đổi*, số 4, tr. 40 - 48.
86. Thủ tướng Chính phủ (1957) *Nghị định số 519-TTg quy định thể lệ về bảo tồn cổ tích*, ban hành ngày 29 tháng 10 năm 1957.
87. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 458/2007/QĐ-TTg về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể khu công nghệ cao TPHCM*, ban hành ngày 18/4/2007.

88. Thủ tướng Chính phủ (2025) *Quyết định số 202/QĐ-TTg phê duyệt đồ án quy hoạch chung Thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2040*, ban hành ngày 21/1/2025.
89. Tổng cục Thống kê (2009), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*, Nxb Thống kê.
90. Tổng cục Thống kê (2019) *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
91. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (1997) *Đình Nam bộ xưa và nay*, Nxb Đồng Nai.
92. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, Hồ Tường (1993) *Văn hóa dân gian cổ truyền. Đình Nam bộ tín ngưỡng và nghi lễ*, Nxb TPHCM.
93. Hồ Tường, Nguyễn Hữu Thể (2004) *Đình ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ.
94. UNESCO (1972) "Công ước bảo vệ di sản văn hóa và tự nhiên thế giới", https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Cong-uoc-bao-ve-di-san-van-hoa-va-tu-nhien-the-gioi-UNESCO-Paris-16-11-1972-68509.aspx, ngày 16/12/2024.
95. UNESCO (2003) "Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể", https://ich.unesco.org/doc/src/00009-VI-PDF.pdf, ngày 16/12/2024.
96. Ủy ban nhân dân TPHCM (2005) *Quyết định số 23/2005/QĐ-UB về việc xếp hạng Di tích* kiến trúc nghệ thuật cấp Thành phố đối với đình Tân Thới Nhì, TPHCM, ban hành ngày 01/02/2005.
97. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2020) *Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập Thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh*, ban hành ngày 09/12/2020.
98. Trần Quốc Vượng (1986) "Lễ hội từ một cái nhìn tổng thể", Tạp chí *Văn hóa Dân gian*, số 1, tr. 3 - 6.
99. Trần Quốc Vượng và cộng sự (2000) *Văn hóa Việt Nam: Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
100. Nguyễn Thị Yên (2020) "Về mối liên hệ giữa tín ngưỡng và lễ hội trong xã hội đương đại", Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, Tập 194, số 2, tr. 105 - 121.

Tài liệu tiếng nước ngoài

101. Ahearn, Laura M (2001) "Language and Agency", *Annual Review of Anthropology*, 30, pp. 109 - 137.

102. Ammerman, Nancy Tatom, ed (2007) *Everyday Religion: Observing Modern Religious Lives*, Oxford University Press, Oxford.

103. Ammerman, Nancy Tatom (2014) *Sacred Stories, Spiritual Tribes: Finding Religion in Everyday Life*, Oxford University Press, New York.

104. Århem, K. (2016) "Animism and the hunter's dilemma: Hunting, sacrifice and asymmetric exchange among the Katu of Vietnam", in *Animism in Southeast Asia*, Routledge Publishing, London.

105. Chau, Adam Yuet (2011), "Modalities of doing religion and ritual polytropy: evaluating the religious market model from the perspective of Chinese religious history", *Journal Religion*, 41(4), pp. 547 - 568.

106. DiGregorio, Michael, and Oscar Salemink (2007), "Living with the Dead: The Politics of Ritual and Remembrance in Contemporary Vietnam." *Journal of Southeast Asian Studies*, 38 (3), pp. 433 - 440.

107. Đỗ Thị Thu Hà, Phạm Đặng Xuân Hương (2025) "Identity Politics and Social Navigation over, Time: A Historical Perspective on Competing Heritage Practices in Đông Cuông, Vietnam", *Journal of Vietnamese Studies*, 20(3-4), pp. 41 - 68.

108. Emile Durkheim (1995), *The Elementary Forms of Religious Life*, The Free Press, NewYork.

109. Endres, Kirsten W. (2001) "Local Dynamics of Renegotiating Ritual Space in Northern Vietnam: The Case of the Đình", Sojourn: *Journal of Social Issues in Southeast Asia*, Vol. 16, No. 1, pp. 70 - 101. DOI: 10.1355/SJ16-1C.

110. Endres, Kirsten W. (2002) "Beautiful Customs, Worthy Traditions: Changing State Discourse on the Role of Vietnamese Culture." Internationales Asienforum (*International Quarterly for Asian Studies*) 33(3 - 4), pp. 303 - 322.

111. Giran, Paul (1912) *Magie et religion annamites, Introduction à une philosophie de la civilisation du people d'Annam*, Augustin Challamel, Paris.

112. Halbwachs, Maurice (1992) *On Collective Memory*, Edited and translated by Lewis A. Coser, University of Chicago Press, Chicago.

113. Harms, Erik (2011) *Saigon's Edge: On the Margins of Ho Chi Minh City*, University of Minnesota Press, Minneapolis.

114. Harrison, Rodney (2012) *Heritage: Critical Approaches*, Routledge Publishing, London.

115. Hickey Gerald Cannon (1964) *Village in Vietnam*, Newhaven, Yale.

116. Hoàng Cầm (2023) ""We Know Only Our Po Then Luang": Heritagization, Religious Inculturation, and Resistance in Post - đổi mới Vietnam", Journal *Magic, Ritual, and Witchcraft*, 18(2), pp. 283 - 306. https://dx.doi.org/10.1353/mrw.2023.a918941.

117. Hoàng Cầm & Peter Bille Larsen (2025) "Revisiting Agency and Marginality in Northern Vietnam: Thái Xòe Between Cosmology, Heritage Performance, and Politics', *Journal of Vietnamese Studies*, 20(3-4), pp. 98 - 128

118. Hoàng Cầm, Nguyễn Thị Hiền (2023) "Logistics and Legitimation: Dynamic Processes at the Bà Tower Complex in Nha Trang, Vietnam", Journal *Magic, Ritual, and Witchcraft*, 18(2), pp. 214 - 242.

119. Hobsbawm, Eric và Ranger, Terence (eds.) (1992) *The Invention of Tradition*, Cambridge University Press, Cambridge.

120. Hüwelmeier, G (2021). "Feeding the spirits: cooking, offering and reclaiming lộc in late socialist Vietnam". *South East Asia Research*, 29(1), pp. 108 - 125. doi: 10.1080/0967828X.2021.1883994

121. Keyes, Charles F. (1995) *The Golden Peninsula: Culture and Adaptation in Mainland Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu.

122. Keyes, Charles F., Laurel Kendall, and Helen Hardacre, eds. (1994*) Asian Visions of Authority: Religion and the Modern States of East and Southeast Asia*, University of Hawai'i Press, Honolulu.

123. Kleinen, John (2014) "The Re-enchantment of the Vietnamese Countryside*", Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 9, No. 3.

124. Latour, Bruno (1993) *We Have Never Been Modern*, Translated by Catherine Porter, Harvard University Press, Cambridge.

125. Liang, Yongjia (2014) "Secularization and Resurgence of Religion in China', *Asian Ethnology*, vol. 73, No. 1.

126. Lương Văn Hy (2003) "Gender relations: Ideologies, kinship practices, and political economy", in *Postwar Vietnam: Dynamics of a Transforming Society*, Institute of Southeast Asian Studies / Rowman & Littlefield Publisher Inc.

127. Lương Văn Hy (2010) *Tradition, revolution, and market economy in a North Vietnamese village, 1925 - 2006*, Stanford University Press, Redwood City.

128. Malarney, Shaun Kingsley (2002) *Culture, Ritual, and Revolution in Vietnam*, Routledge Publishing, London, DOI 10.4324/9781003005100.

129. Mayfair Yang (2020). *Re-enchanting modernity: Ritual economy and society in Wenzhou, China*, Duke University.

130. McAllister, Patrick (2014) "The village in the city: Cúng xóm ("hamlet worship") in Hồ Chí Minh City during Tết", *Urban Anthropology*, 43(1 - 3), pp. 173 - 214. DOI: 10.2307/43898055.

131. McGuire, Meredith B (2008) *Lived Religion: Faith and Practice in Everyday Life*, Oxford University Press, Oxford.

132. Nguyễn Thị Phương Châm (2025) "Heritagization and the Resurgence of Ritual and Performative Then", *Journal of Vietnamese Studies*, 20(3 - 4), pp. 129 - 153.

133. Nguyễn Thị Thu Hằng (2025) "The current state of the Thành hoàng belief at Tân An communal house - Vietnam", *International Journal of Social Science and Human Research*, DOI: 10.5281/zenodo.16908758.

134. Nora, Pierre (1989) "Between Memory and History: Les Lieux de Mémoire", *Representations*. No. 26, Special Issue: Memory and Counter-Memory, pp. 7 - 24. DOI 10.2307/2928520.

135. Ostrom, Elinor (1990) *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*, Cambridge University Press, Cambridge.

136. Salemink, Oscar (2013) "Appropriating Culture: The Politics of Intangible Cultural Heritage in Vietnam", *Media, Culture & Society*, Vol. 35, No. 1.

137. Salemink, Oscar (2014) “Ritual Efficacy, Spiritual Security and Human Security: Spirit Mediumship in Contemporary Vietnam”, *Vietnam Social Sciences Review*, No. 6 (164), pp. 59 - 81.

138. Salemink, Oscar (2019) “Secularization, Heritagization and the Resurgence of Religion in Vietnam”, in *Routledge Handbook of Religions in Asia*, Routledge Publishing, London.

139. Smith, Laurajane (2006) *The Uses of Heritage*, Routledge Publishing, London.

140. Philip Taylor (2004) *Goddess on the Rise, Pilgrimage and popular religion in Vietnam*, University of Hawai’i Press, Honolulu.

141. Philip Taylor (2007) *Modernity and Re-enchantment, Religion in Post-Revolutionary Vietnam*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, pp. 1-56.

142. Yang, Fenggang (2004) “Between Assimilation and Resistance: Religious Resurgence in China”, *Sociology of Religion*, Vol. 65, No. 2, pp. 101 - 119.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC CÂU CHUYỆN ĐIỀN DÃ

Câu chuyện 1: Cô Ng. (63 tuổi, quận 5, TPHCM)

Cô Ng là Việt kiều, gia đình cô vượt biên sang Mỹ từ những năm 1981-1982. Hơn 30 năm sau, cô mới có điều kiện trở về Việt Nam lần đầu tiên. Theo lời cô kể "*khi quyết định đi vượt biên ông bà nội cô nghe người ta nói đi rất nguy hiểm, lênh đênh trên biển 1 phần sống, 9 phần chết nhưng lúc đó khổ quá nên cũng quyết muốn đi. Trước khi đi ông có lên đình này (Phong Phú) xin xăm coi mình đi có được suôn sẻ hay không, cô nhớ lúc đó bốc được lá thăm "Thượng thượng" là may mắn lắm; xin xăm rồi vô đình thắp nhang xin Ông phù hộ đi được bình an, làm ăn phát đạt sẽ về cúng Ông trả lễ. Trên đường vượt biển khổ ải trăm bề, bị bắt vô trại tỵ nạn hết 1 năm, cuối cùng cũng đi được qua Mỹ. Sau khi làm đủ nghề để sinh sống thì hiện tại nhà cô mở được 3 tiệm nail ở tiểu bang California. Trời thương cho gia đình làm ăn cũng khấm khá, nhớ ơn Ông nên năm cô về Việt Nam lại được lần đầu cô đã ghé lại đình gởi cúng Ông 1.000 USD để mấy người trong BQT họ chăm lo cho việc của đình. Đó cũng là cách mình biết ơn Ông đã phù hộ cho gia đình. Những lần về thăm gia đình sau này, lần nào cô cũng ghé qua đình thắp nhang*". (Tư liệu điền dã, phường Tăng Nhơn Phú B, tháng 6/2023)

Câu chuyện 2: Anh H. (50 tuổi, TP. Thủ Đức)

Anh H cùng gia đình sinh sống nhiều đời ở quận 9 trên phần đất hương hỏa của ông bà để lại, tổng cộng hơn 1.000m^2, phần lớn là đất ruộng. Năm 2021 quận Thủ Đức, quận 2 và quận 9 sáp nhập thành TP. Thủ Đức, khu đất của gia đình anh Thủy tăng giá gấp nhiều lần so với trước đây (khoảng 50 - 60 triệu/m^2). Lúc này, ba mẹ anh quyết định bán đất để chia tiền cho 6 người con có vốn làm ăn và ra ở riêng. Anh H đã nhờ môi giới, đăng báo… gần 3 năm nhưng vẫn không bán được do khu đất có diện tích lớn, kén người mua. Khi đó nghe nhiều người mách là đình Phong Phú thiêng lắm, anh đã đến đình ghi giấy xin Ông phù hộ cho sớm bán được đất. Anh cũng được tư vấn phân thành các lô có diện tích nhỏ, làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp thành đất thổ cư, hoàn thiện giấy tờ pháp lý. Hơn 6 tháng sau các lô đất nhà anh H lần lượt có người đến xem và dần hoàn thành thủ tục mua, bán với giá tổng

cộng khoảng hơn 40 tỷ. Sau khi đã hoàn tất việc bán đất, anh H đã quay lại đình cúng "trả lễ" Ông một mâm lễ gồm heo, vịt quay và 50 triệu đồng. Ngoài ra anh H cho thêm thành viên trong BQT mỗi người 2 triệu đồng. (Tư liệu điền dã, phường Tăng Nhơn Phú B, tháng 02/2023)

Câu chuyện 3: Chị U. (52 tuổi, quận 3, TPHCM)

Tương tự như câu chuyện của gia đình anh H, liên quan đến tài sản. Chị U cùng người bạn góp vốn mua một căn nhà trên mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 3 từ năm 2016. Năm 2019, chị Uyên muốn bán căn nhà này nhưng không nhận đồng thuận về việc phân chia lợi nhuận giữa 2 chủ sở hữu (với người bạn), vụ việc kéo dài hơn 3 năm vẫn chưa có phương án thống nhất để giải quyết. Chị U cho biết "*Hồi chị mua nhà này là chung với một người bạn, lúc đó chị có con nhỏ, bận rộn cửa hàng nữa, chồng cũng ít có ở nhà nên chị để cô bạn kia đứng tên làm thủ tục cho nhanh chứ chị lu bu lắm. Bạn thân như chị em trong nhà, nói là đứng tên vậy để làm thủ tục thì tiện hơn là đợi chị, sau này bán thì sẽ chia đều cho 2 người. Chị có làm giấy tay giữa chị với bạn đó. Ai ngờ đâu mới mua được 3 năm nó đòi bán rồi chia 4-6 với chị, chị chỉ được 4 phần lời trong đó thôi vì công sức nó bỏ ra đi làm thủ tục lúc mua và giờ là lúc bán nên nó phải được phần hơn. Chị không đồng ý vì ban đầu đã thống nhất chia 5-5 mà. Chị làm đơn gởi lên UBND phường, rồi chuyển ra Sở Tài nguyên Môi trường, chuyển Tòa án quận 3… để giải quyết nhưng cứ lằng nhằng nhiều thứ, nó không đồng ý nữa nên mãi không giải quyết được*". Sau thời gian đi nhiều cơ quan để gởi đơn, làm hồ sơ để giải quyết chủ quyền cho căn nhà không có kết quả, chị U nghe người nhà chỉ lên đình xin Ông phù hộ để giải quyết cho nhanh. Chị đã chuẩn bị mâm lễ trình và xin Thành hoàng đình Phong Phú phù hộ cho việc sớm được giải quyết. Sau đó chị về tiếp tục hoàn thiện hồ sơ cần thiết để nộp lên các cơ quan chức năng. Chồng chị cũng nhờ các mối quan hệ quen biết tác động và hướng dẫn gia đình bổ sung các thủ tục liên quan. Chị U và người bạn kia cũng gặp nhau để trao đổi và thống nhất cách phân chia quyền lợi sau khi bán ngôi nhà này. Khoảng tám tháng sau thì chị đã nhận được kết quả giải quyết của UBND quận 3 và thống nhất bán được ngôi nhà kia với giá 24 tỷ đồng, chị U nhận được 12 tỷ. Chị đã đến đình cúng tiền để xây lại toàn bộ khu nhà tắm, nhà vệ sinh phía sau đình sạch sẽ hơn. Chị nói "*Giữ đúng lời hứa, chị gởi tiền cho*

mấy bác ở đây xây lại hết khu vực nhà tắm, nhà vệ sinh phía sau đình để mọi người tới đây chiêm bái có chỗ sạch sẽ mà dùng". (Tư liệu điền dã, phường Tăng Nhơn Phú B, tháng 10/2023)

Câu chuyện 4: Bà X. (73 tuổi, phường Tăng Nhơn Phú B. TP. Thủ Đức)

Gia đình cô X sinh sống nhiều đời ở khu vực cạnh đình Phong Phú, có truyền thống cách mạng. Cha cô X là anh hùng LLVT ở địa phương. Cô bồi hồi nhớ lại "*Hồi kháng chiến, tụi nó càn ác lắm, tối nào tụi nó cũng bố ráp hết xóm để lùng Việt Cộng. Có mấy ông cách mạng mình tối về nhà, khuya là đi, tụi nó biết nên canh để bắt. Thằng Tây râu[1] (Ách râu) ác nhất vùng này, sáng là nó lùa hết mọi người ra sân đình hỏi "tối qua chồng/con bà có về không?", mọi người đều nói "Không có ai về hết". Nó kêu "mấy bà vô đình đứng trước bàn thờ Ông thề đi, thề là "nếu con nói láo thì cho Ông bẻ cổ con đi", coi mấy bà có nói thật không". Mấy bà sợ muốn chết nhưng sao dám khai là tối qua có người nhà mình về, tụi nó biết là giết hết nên ai nấy cũng phải đứng trước bàn thờ Ông thề "con xin thề tối qua chồng/con của con không có về nhà, nếu con có lời nói láo Ông hãy bẻ cổ con". Thề trước mặt tụi nó cho tụi nó tin vậy đó, rồi mấy bà lén vòng ra phía sau bàn thờ Ông thì thầm "con xin Ông, con bắt buộc phải nói vậy để bảo vệ gia đình chứ thiệt tình là tối qua chồng/con của con có về nhà, xin Ông đừng có bẻ cổ con".* (Tư liệu điền dã, phường Tăng Nhơn Phú B, 16/3/2024)

Câu chuyện 5: Chị L. (49 tuổi, quận Bình Thạnh)

Chị L sinh sống tại quận Bình Thạnh, TPHCM, cách đình Phong Phú khoảng 12km. Hiện tại gia đình hiện tại kinh doanh cửa hàng vải và mở shop chuyên bán quần áo chất liệu linen. Ngoài cửa hàng tại nhà, chị còn bỏ sỉ cho nhiều đầu mối khác trong Thành phố. Chị thường đi cúng bái ở nhiều chùa trong Thành phố và các tỉnh (chùa Bà núi Sam, chùa Bà Tây Ninh...) còn đình chỉ đi viếng đình Phong Phú. Khi tôi nói chuyện cùng 2 vợ chồng chị ở đình thì chị cho biết, khi chị còn nhỏ, ba mẹ thường dẫn anh em chị đến cúng đình Phong Phú. Lúc đó con đường phía trước đình chưa được trải nhựa, chỉ là đường đất đỏ, chật hẹp chứ chưa mở rộng như bây giờ. Lúc đó chị chỉ

---

[1] "Ách Râu" là một tên Tây nổi tiếng tàn ác ở Bót dây thép, hắn thường dùng một cây dao dài để chặt đầu tù nhân. Sau đó, cắm phần đầu của người tù lên các cây cọc tre vạt nhọn và mang đi cắm thành hàng dài trước cổng Bót. Phần thân không đầu thì hắn cho chất lên xe bò kéo đến cầu Bến Nọc và ném xuống sông. (*Đền tưởng niệm Bến Nọc (*21/7/2024), https://ttvhtpthuduc.vn/di-tich-lich-su/den-tuong-niem-ben-noc/, truy cập ngày 25/7/2024).

nghe người lớn nói là đình này linh lắm nên ba mẹ đến xin làm ăn buôn bán. Gia đình chị có nghề buôn bán vải sỉ, thời gian đó (khoảng năm 1994) chưa có nhiều nơi kinh doanh quần áo may sẵn như bây giờ nên việc kinh doanh của gia đình thu nhập rất cao, nhà chị có 2 cửa hàng vải sỉ ở chợ An Đông, quận 5. Đến khi chị lập gia đình và tiếp quản lại công việc làm ăn của gia đình thì việc buôn vải bắt đầu kém dần, do quần áo phần lớn được sản xuất hàng loạt, kiểu dáng công nghiệp, giá thành rẻ. Người đi mua vải để tự may đo giảm đi rất nhiều. Việc buôn bán của gia đình ngày càng kém đi. Vợ chồng chị vừa tìm cách xoay sở tìm đầu ra cho hàng hóa, vừa thế chấp hai căn nhà của gia đình vào ngân hàng để thêm vốn làm ăn. Bên cạnh đó chị cũng đến đình dâng lễ xin Ông phù hộ cho việc buôn bán của mình được thuận lợi. Sau đó với kinh nghiệm lâu năm trong nghề vải của gia đình, cộng thêm số vốn vay thêm, vợ chồng chị quyết định mở xưởng may "*làm luôn từ đầu vào đến đầu ra cho đỡ tốn tiền trung gian"*, dùng mối quan hệ cũ để lấy mối vải với giá thành thấp, dần chuyển sang sản xuất hàng loạt quần áo may sẵn chuyên một loại chất liệu loại vải "sang" là Linen, cộng với việc bán hàng trên các trang mạng điện tử, livestream mỗi ngày để tìm nguồn khách online, việc buôn bán của chị dần ổn định và khá lên. Hiện nay chị thường đi cùng chồng lên đình để cầu Ông phù hộ cho việc kinh doanh của gia đình và cầu cho gia đạo nhiều sức khỏe, bình an. Mỗi lần đến đình chị đều dâng cúng hoa quả, nhang đèn lên bàn thờ Thần và cho các thành viên trong BQT một ít tiền để tiêu dùng cá nhân. (Tư liệu điền dã, phường Tăng Nhơn Phú B, 16/3/2024).

Câu chuyện 6: Ông VNg. (78 tuổi, Hóc Môn)

Ông Th là thành viên trong BQT đình Tân Thới Nhì, khi hỏi ông về những chuyện linh thiêng khi người dân đến cầu xin Thành hoàng phù hộ và được như ý. Ông Th cho biết "*Chuyện đến đình xin Ông phù hộ thì nhiều người được như ý lắm, có con bé bên Bưu điện Hóc Môn nè, hơn 30 tuổi mà chưa có chồng, quen mối nào rã đám mối đó, rồi nó qua đây hoài, lần nào qua cũng thắp nhang xin Ông phù hộ. Nghĩ không biết có đúng hay không vì nói Thành hoàng mà đi cầu duyên thì trước giờ cũng ít có nghe thấy. Vậy rồi mai mối gì đó, nay nó mới lấy chồng rồi, mỗi lần nó qua đây các bác đều trêu là "nhờ Ông phù hộ nên nó mới lấy được chồng đó". Còn việc làm ăn được Ông phù hộ là có nha, tui kể sơ hồi xưa có cái cô Th bán trái cây ở chợ Cầu*

Muối, đó là khu chợ đầu mối lớn của Thành phố. Xui sao năm đó chợ bị cháy, giải tán chợ, cô Thủy trắng tay. Sau đó nghe người ta nói Ông ở đình Tân Thới Nhì linh thiêng lắm nên cô í tới đây lạy xin Ông phù hộ cho may mắn, gầy dựng làm ăn lại. Rồi cô Th vay mượn để về chợ Hóc Môn sang lại cái vựa hết mấy trăm triệu. Dần dà làm ăn khấm khá lên, ổn định mọi thứ, mua nhà, mua xe. Lúc đó cô í quay lại đình cúng Ông, thấy các bác quỳ lạy trước chính điện bằng tấm chiếu, cổ mới đặt cho tấm thảm cho đình để quỳ cúng, mua lúc đó cũng hơn hai triệu tới giờ còn dùng. Cứ vậy mà cổ mần ăn ngày càng khá lên, trả hết nợ, xây nhà mới rồi mỗi tháng vào ngày rằm, mùng một cứ xuống vựa cô í lấy trái cây, bông hoa về cúng hết các ban thờ trong đình. Tháng thì hai chục nải chuối, tháng vài chục ký trái cây đủ loại với bông hoa, cứ như vậy 4 - 5 năm nay cô Th vẫn cúng Ông như vậy. Cô nói vái thần, xin thần phù hộ nên cô í mới được như ngày hôm nay. Trước đây cứ rằm mùng một các bác phải chi tiền quỹ đồ cúng, bây giờ thì khỏi tốn gì nữa hết, cúng xong rồi anh em trong BQT cứ dùng thôi. Tới Kỳ yên cô Th cúng nữa, có năm cúng hai chục triệu, bốn chục triệu, cô nói đó là thần phù hộ nên cô í nhớ ơn". (Tư liệu điền dã, ngày 22/2/2023)

PHỤ LỤC 2: CÁC BIÊN BẢN PHỎNG VẤN

Đình Phong Phú:

Biên bản phỏng vấn 1

Người phỏng vấn (H): Lê Thị Hồng Nhung.

Người trả lời (TL): Ông PVB. (80 tuổi, Trưởng BQT đình Phong Phú).

Ngày 05/10/2023

H: Thưa bác, xin bác cho biết đình Phong Phú được xây dựng từ năm nào?

TL: Đình có từ lâu lắm, khi tui còn nhỏ đã thấy có đình rồi nên không biết chính xác là xây dựng từ năm nào. Bác chỉ nghe ông bà nói lại là đâu từ hồi cuối những năm 1800.

H: Đình mình hiện nay thờ những vị nào?

TL: Cao nhất là thờ Thành hoàng, tiếp là Tả ban Hữu ban phụ tá cho Thần đó, rồi Thần Nông, Ngũ Hành nương nương, ông Hổ, Bạch Mã, Bác Hồ, chiến sĩ trận vong...

H: Thưa bác, lúc chiến tranh đình mình có bị thiệt hại gì không ạ?

TL: Cách đây mấy chục năm, khi đình bị trúng pháo địch. Phần Tây hiến, Đông hiến bị pháo bắn thủng mấy chỗ chứ không có thiệt hại gì nhiều. Nhân đây kể cô nghe vụ bị pháo bắn nên trong đình phải tập trung người lại sửa, phải cưa cây để lấy gỗ thay mấy chỗ đó. Bác là người trèo lên cây trước sân đình để cột dây cho mấy người dưới gốc cưa rồi kéo đổ. Mà cái cây cao 20-30m, trèo lên nhìn xuống thấy người nhỏ xíu, chóng mặt. Bác trèo lên 10 phần thì thấy 9 phần là bị rớt xuống rồi, run tay run chân. Trèo hoài không xong. Sau đó ông Cố vấn trong đình ra ngước lên nói với "Vía" gì ở trên cây là "Đã thắp nhang xin Ông rồi, Ông cho nó leo lên đi để chặt cho xong" vậy là làm như có ai bợ (đỡ) hai bên đùi bác trèo lên nhẹ bâng hà. Thêm nhiều chuyện bác thấy Ông linh thiêng vậy nên sau này tui cũng xin vô làm phụ công việc đình rồi vô BQT luôn".

H: Vậy còn câu chuyện nào về sự linh thiêng của Ông nữa không ạ?

TL: Có, hồi trước Giải phóng, Công ty Dệt Phong Phú đóng ngay phía sau đình mới mua cái máy dệt mới, máy chạy ình ình cả ngày ồn lắm nhưng không hiểu sao cứ chạy vài ngày là máy đứng, không chạy được nữa. Cứ vậy hoài nên bên đó mới mua 1 con heo qua cúng Ông, sau có người bị nhập nói "máy chạy nhức tai quá". Sau người của Công ty Phong Phú xin Ông cho máy được chạy để sản xuất thì Ông nói thông qua

người bị (vong) nhập "Vậy thì mở chạy vừa phải thôi, chứ không được mở suốt như vậy". Sau đó Công ty Phong Phú cho máy chạy vài ngày thì nghỉ 1 ngày thì máy không bị hư nữa.

H: Khoảng thời gian các cơ sở tín ngưỡng như đình, chùa bị xem là "mê tín dị đoan" phải dừng hoạt động, thậm chí là đập bỏ, lúc này đình mình có bị ảnh hưởng gì không bác?

TL: Lúc đó ở đây có chốt Bót Dây Thép, đồn Bà Mun rất kinh khủng. Mấy ông cách mạng, trong đó có ông Nguyễn Văn Bá ((1932-1969), bí danh Năm Lý, Anh hùng lực lượng vũ trang) nghĩ ra cách tránh lính là đào đường hầm này đi dưới lòng đất, đào nhiều năm lắm mới hoàn thành. Thời đó mấy ông Hội trưởng của đình toàn là cha của mấy ông đi cách mạng, cho nên đình này là nơi nuôi và che dấu cho Việt cộng vùng Bưng 6 xã này (bắt nguồn từ việc căn cứ khu C trong kháng chiến chống Pháp được thành lập với 6 xã: Long Trường, Phú Hữu, Phước Long, Tăng Nhơn Phú, Bình Trưng, An Phú). Vậy nên lúc đó không ai dám đập cái đình này hết. Sau năm 1975, miền Nam vừa giải phóng xong thì bà con quanh đây mới xây cất nhà Truyền thống. Những liệt sĩ đang thờ ở trong nhà Truyền thống đó là những người đã từng hoạt động cách mạng của 4 phường từ xã Tăng Nhơn Phú xưa tách ra (Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B, Tân Phú, Hiệp Phú). Lúc đó tín ngưỡng của người dân đối với đình vẫn là cao nhất, nơi nào bị đập phá thì bị chứ riêng đình này trước giờ không có ai động tới hết.

H: Vậy bác thấy ngày xưa với hiện nay việc người dân tin tưởng vào Ông (Thành hoàng) có thay đổi gì ko?

TL: Cũng không thay đổi gì mấy, chỉ là hồi xưa dân làng làm nông là chính nên hết mùa vụ là rảnh rang, họ đến đình nhiều hơn. Nói chung trong nhà có việc gì quan trọng họ cũng tới đình xin Ông phù hộ. Có một khoảng thời gian chừng 5-7 năm, đâu chừng năm 1990 gì đó là người dân có ít đến đình hơn nhưng không phải là vắng hoe luôn, chỉ ít lại rồi sau khoảng sau năm 2000 thì bắt đầu đi đông lại tới bây giờ.

H: Bác có biết lý do vì sao người dân lại có thay đổi trong thời gian đó không ạ?

TL: Bác cũng không rành lắm, chỉ thấy thực tế là như vậy, đông nhất vẫn là trước giải phóng, đình có coi bói, xin xăm, người dân tới nhiều để coi ngày làm nhà, ngày làm ăn rồi để đi vượt biên… tới giai đoạn chính quyền để ý nhiều tới các hoạt động ở đình cho theo đúng quy định, dẹp các hoạt động coi bói, xin xăm thì đó là khoảng thời gian

người dân tới đình giảm hơn. Một thời gian ngắn sau khi quận 2, quận 9, quận Thủ Đức được nâng lên thành TP. Thủ Đức, đất đai lên giá, rồi người dân chuyển qua làm ăn buôn bán nhiều thì họ đến đình cũng nhiều hơn, tới xin Ông phù hộ đủ chuyện từ mua bán tới học hành. Đặc biệt vào ngày lễ Kỳ yên, từ trước nay số lượng người tới đều rất đông, không chỉ người dân địa phương mà còn rất nhiều người ở quận, tỉnh khác đến tham dự.

H: Lễ Kỳ yên hàng năm bác thấy tổng cộng khoảng bao nhiêu người đến đình? Trẻ hay già nhiều? đàn ông hay phụ nữ nhiều hơn?

TL: Mỗi năm lễ Kỳ yên phải có tới hơn 1.000 người tới dự, họ đi tới dự suốt 2 ngày lễ, ban ngày thì thắp nhang cúng Ông, chiều tối thì coi hát Bội. Có người ở lại dùng cơm, có người không. Trẻ, già cũng ngang ngang nhau vì người trẻ chở người già tới, có cả con nít nữa, có nhóm thanh niên đi cùng nhau, có nhóm mấy người lớn tuổi đi cùng nhau nên nhìn chung số lượng cũng tương đương. Thường tui thấy phụ nữ đi nhiều hơn đàn ông, cũng một tám, một mười chứ cũng không quá chênh lệch.

H: Người dân đến đình thường cầu xin việc gì thưa bác?

TL: Phần lớn là xin sức khỏe, bình an. Tùy vào lúc người ta cần gì thì sẽ xin cái đó. Mấy người già hay đau bệnh thì tới xin sức khỏe. Tụi con nít thì xin học hành đỗ đạt, cô vô nhìn dưới bàn thờ Ông đó có nhiều tờ giấy dán ghi họ tên, xin thi đậu trường này trường kia. Trước giải phóng thì xin Ông phù hộ cho đi vượt biên may mắn, tới nơi bình an…

H: Vật phẩm người dân đem tới cúng Ông thường là loại gì thưa bác?

TL: Thường là trái cây rồi bỏ thùng tiền cúng, cũng có người cúng vịt quay, hoặc những người có xin lễ mà được Ông phù hộ thì họ sẽ cúng 1 con heo quay hoặc 1 mâm đồ ăn mặn bao gồm thịt, xôi, bánh trái…

H: Mỗi ngày lễ Kỳ yên ở đình thì chính quyền có đề xuất ý kiến hay quy định gì với cách tổ chức lễ hội không bác?

TL: Từ trước tới nay việc tổ chức các hoạt động tín ngưỡng ở đình đều cho BQT đình quyết định theo những gì từ xưa truyền lại, các nghi lễ cũng được giữ lại gần như nguyên vẹn. Chỉ khác một điều là trước đây lễ sẽ được tổ chức trong 3 ngày, kéo dài quá ảnh hưởng tới công việc của mọi người, hiện nay thay đổi gọn lại trong 2 ngày

thôi. Chính quyền họ cũng không can thiệp quá sâu vào cách tổ chức, miễn không có yếu tố mới, không có gì thay đổi quá nhiều so với trước đây là được. BQT đình cũng phải có giấy báo cáo gởi lên phường trước ngày tổ chức lễ, nếu có thay đổi là phải báo cáo trong đó luôn để trên họ nắm. Đến ngày lễ thì bên phường cũng cử an ninh, công an xuống bảo vệ an ninh suốt 2 ngày đó.

H: Thành viên trong BQT được lựa chọn trên tiêu chí nào vậy bác?

TL: Hầu hết là những người sống xung quanh đây, có thời gian rảnh rỗi, chịu khó làm việc chung và quan trọng phải là người tử tế thì được. Như các bác đây hồi trẻ thì làm nông hoặc công việc gì đó, khi có tuổi chút thì về tới lui ở đình, khi BQT cần người vô thì họ hỏi ý kiến, mình đồng ý thì vô làm phụ. Làm trong BQT chủ yếu là vì việc chung của làng xóm chứ lương bổng đâu có bao nhiêu, mình làm vì cái tâm, vì tin tưởng sự linh thiêng của Ông và đình cũng là nơi lui tới gặp gỡ mọi người có niềm vui tuổi già.

H: Bác nói phần lớn là những người lớn tuổi mới vào làm trong đình, vậy có người trẻ nào (khoảng trên dưới 40 tuổi) muốn tham gia vào làm BQT đình không?

TL: Cũng có đó nhưng hiện nay người trẻ tuổi nhất trong BQT là hơn 56 tuổi, các cháu trẻ muốn vô làm thì cũng phải đợi có người trong BQT cũ nghỉ thay ra thì người mới mới vô được.

H: Trong năm, đình mình thực hiện những lễ cúng nào thưa bác?

TL: Tính từ đầu năm là rằm tháng Giêng, tới tháng 4 là cúng Tống Phong, tới nữa là tết Đoan Ngọ, rằm tháng 7, tháng 11 là lễ Kỳ yên. Đó là những ngày lễ cúng cơ bản ở đình.

H: Vào những ngày cúng đình người dân tới đình ngoài thắp nhang viếng Ông thì còn có hoạt động nào khác không?

TL: Trước tiên là ai tới cũng vô thắp nhanh Ông, cúng kiếng xong thì ra xin tờ giấy đỏ (gọi là giấy may mắn) viết điều mình cầu xin lên đó rồi đem dán dưới kệ thờ Ông hoặc phía ngoài bàn viết này. Còn vào lễ Kỳ yên và ngày Thương binh liệt sĩ thì người dân xung quanh đều rủ nhau bỏ tiền ra tự làm đồ ăn mang đến trước là cúng đình, cúng vong linh các anh hùng liệt sĩ, sau đó ngồi tụ họp với nhau ăn uống, từ đó cũng tăng tình đoàn kết xóm giềng. Năm nào cũng vậy, ở những đình khác tới ngày cúng phải

thuê người tới nấu đãi khách chứ riêng đình này là toàn bộ do người dân quanh đây tự giác tới phụ, họ tự chọn món, bày mâm đâu ra đó hết. Việc này nó đã thành truyền thống của người dân ở đây rồi, cứ thế hệ sau tiếp nối thế hệ trước, coi đình là nơi trang nghiêm mà cũng là nơi để tụ họp mọi người vào những ngày lễ chung của làng xóm.

H: Bác thường làm những vai trò gì trong các dịp Kỳ yên không?

TL: Trước tiên là cho họp mọi người trong BQT rồi phân việc, ở đây mấy bác cũng làm lâu nên quen việc hết rồi, cứ tự giác tiến hành thôi. Còn trong dịp lễ thì bác sẽ là người chủ trì, quán xuyến hết mọi việc từ cúng tế tới đón khách, làm lễ… nói chung là rất nhiều việc mà tới lúc đó thấy gì thì mình giải quyết luôn thôi.

H: Vậy bác có biết ai là người chủ trì các hoạt động trong lễ hội?

TL: Bác là Trưởng BQT nên bác là người điều khiển chính, còn lại là các hội viên được phân công theo từng mảng phụ trách chung. Các bước tổ chức lễ hội cũng đã được họp và thống nhất trước trong BQT rồi, vậy nên cứ tới là làm thôi, ngoài ra còn có nhiều người dân họ tới phụ nữa, phía chính quyền cho người xuống hỗ trợ thêm nên nói chung mọi chuyện suôn sẻ.

H: Theo bác nhận thấy thì lễ hội ở đình có ý nghĩa gì đối với giới trẻ hiện nay?

TL: Người trẻ hiện nay họ có nhiều mối quan tâm và cũng có nhiều nơi để giải trí, do đó việc tín ngưỡng đình làng không còn là lựa chọn duy nhất như lứa tuổi các bác trước đây. Đối với giới trẻ ở đây thì lễ hội đình như một dịp nhắc nhở về lịch sử dân tộc vì đây là đình cách mạng mà, xung quanh đây phần lớn gia đình nào cũng có liệt sĩ hoặc anh hùng lực lượng vũ trang. Ngoài lịch sử cách mạng ra thì còn là dịp để mọi người gắn kết tình làng xóm, cùng nhắc về giá trị truyền thống cũng như biết ơn sự che chở của Ông đối với mọi người. Giới trẻ ở đây rất tin tưởng vô sư linh thiêng của Ông, muốn cầu xin may mắn trong học hành, làm ăn gì thì tụi nó cũng tới đây xin thành khẩn lắm.

H: Ngoài việc trông coi ở đình này thì các bác có tham gia vào các hoạt động xã hội chung như Quỹ khuyến học, hội từ thiện, cứu trợ bão lụt… hay không?

TL: Các việc đó thì hầu hết do bên Mặt trận phường họ làm, có xin hỗ trợ gì thì hội đình đóng góp. Mỗi khi có thiên tai thì trên phường họ đều có thông báo gởi xuống, BQT nhận được sẽ chuẩn bị tiền để đóng góp, cứ tập trung hết một chỗ vậy cho gọn

rồi bên Mặt trận họ sẽ tự tính toán rồi đi cứu trợ. Còn vào tháng 7 âm lịch thì BQT có làm từ thiện như phát gạo cho người nghèo, có năm thì có thêm dầu ăn, nước tương, nước mắm hoặc bánh kẹo gì đó, để phía trước sân đình rồi phát cho người dân.

H: Số gạo đó thì mình lấy từ nguồn nào để mua về phát vậy bác?

TL: Cũng từ bà con họ cúng cho đình, có người cúng 1 bao 50kg, có người cúng tiền, mình nhận về thì chia gạo ra thành nhiều bao nhỏ, cỡ 5kg - 10kg rồi chia cho người khó khăn. Giống như một đoàn khách du lịch ở Tiền Giang họ mới vô thắp nhang cho Ông đó, họ cúng cho đình 5 triệu đồng, mình để đó rồi có chuyện gì thì lấy ra chi xài.

H: Những người đó ở Tiền Giang thì sao lên tận đây cúng đình vậy bác?

TL: Họ nói là trước đây ông bà, cha mẹ sinh sống gần đây, thường vô cúng đình thì giờ họ cũng nhớ điều đó rồi ghé thắp nhang cho Ông.

H: Vậy đình mình cũng nổi tiếng ra đến các tỉnh ngoài Thành phố luôn ha bác.

TL: Ừ, nổi tiếng lắm. Ông linh nên nhiều người tới thắp nhang lắm, như hồi năm 1993 chính mắt tui chứng kiến có ông kia ổng cầm 1 phong pháo vô đình định đốt trong đình, mấy người họ can không cho đốt, kêu cầm ra ngoài sân khấu mà đốt nhưng ổng không nghe. Ổng nói "Giờ tui đốt pháo ở đây mà Ông (Thành hoàng) có bóp cho tắt hay làm sao đó cho pháo không nổ, tui không đốt được nữa thì tui mới tin", sau đó ổng mới đốt thật, nhưng chỉ nổ được đoạn nhỏ rồi tắt, không nổ được nữa. Đến khi ổng đem ra ngoài sân đốt thì pháo nổ dòn hết cả phong đó luôn. Đó là do Ông không cho đốt trong này đó. Vậy nên Ông linh lắm, ai cũng tin và sợ. Phần lớn người dân đến đình thường xin sức khỏe, làm ăn thành đạt, rồi cha mẹ xin cho con cái học giỏi, đỗ đạt này kia. Mấy ngày sắp tới kỳ thi là phụ huynh dẫn con xuống đây, xin đông lắm, cha mẹ chở đi, cô giáo dẫn học sinh đi thắp nhang xin Ông nhiều lắm. Có cô ở gần đây có con được học bổng 100% cho đi du học ở Úc, tính ra được gần 6 tỷ. Cũng do cô ấy xin Ông ở đây là "cho con thi đạt được kết quả tốt, được trúng học bổng cao" rồi đạt được đó. Sau cô ấy mang đồ đến lễ tạ.

H: Khi bà con sống quanh đình có việc quan trọng thì Hội đình mình có đến tham dự không?

TL: Có chứ, khi bà con đau ốm thì mình tới thăm, có người mất thì đình cử người đi đám, phúng viếng. Mức viếng cũng khác nhau, người bình thường thì viếng 500 ngàn, còn nếu là người trong BQT thì đi 1 triệu.

H: Vào ngày lễ Kỳ yên hàng năm đình mình đón nhiều khách không?

TL: Nhiều lắm, mỗi đợt đã khoảng hơn 30 bàn ăn, cứ hết lượt này lại dọn lên lượt khác, có khách thì đãi tiếp đợt khác. Người đến viếng đình xong sẽ ở lại ăn uống, nói chuyện với nhau.

H: Kinh phí nhiều như vậy thì mình lấy nguồn từ đâu bác?

TL: Mỗi năm dân cúng phước sương, cúng trong các ngày lễ, Tết rồi gom lại gởi vô ngân hàng, đến ngày lễ Kỳ yên thì rút ra phần lớn để tổ chức, còn một phần để dành lại để chi dùng cho các hoạt động năm sau.

H: Tiền cúng vậy thì có đủ để mình tiêu dùng trong đình không?

TL: Đủ, như Kỳ yên hàng năm các đình bạn họ đi trái cây, đi tiền cúng tổng cộng xong thì cũng được mấy trăm triệu. Tiền đó cộng với tiền người dân tới cúng cả trong ngày lễ Kỳ yên và ngày thường nữa thì cũng đủ.

H: Hiện nay mình có quan hệ với nhiều đình bạn không bác?

TL: Nhiều lắm, gần 100 đình, trong năm tháng nào cũng có ngày đi dự lễ Kỳ yên ở đình bạn, nhiều nhất là tháng 11 hàng năm. Trong năm chỉ có tháng 4 là không có thôi, tháng 4 thì đi dự ở các chùa là chính.

H: Vào ngày lễ Kỳ yên ngoài người dân sống quanh đình thì có đại diện chính quyền phường, quận hay Thành phố đến dự không?

TL: Có chứ, có cả lãnh đạo Thành phố đến dự, mấy ổng còn yêu cầu mở cái hầm (từng là hầm trú ẩn của các chiến sĩ cách mạng trong hai cuộc kháng chiến) cho mấy ổng xuống thăm. Hầm đó trước đây đắp bằng đất, ẩm thấp nay được làm lại rộng hơn, tráng xi măng hết, sạch sẽ lắm. Các ống thông hơi hồi xưa làm nhỏ xíu nên hầm bị ẩm, nay đình sửa lại thay bằng những ống lớn nên thoáng mát rồi.

H: Ngoài ngày lễ Kỳ yên thì lượng khách đến viếng đình đông không?

TL: Ngày hường thì cũng không quá đông, chủ yếu là mùng Một và ngày Rằm hàng tháng có chừng vài chục đến vài trăm người đến thắp nhang. Người đến viếng đình đông nhất và lễ Kỳ yên với Tết, nhất là đêm Giao thừa, sáng mùng 1 bà con đến cúng cầu an, cầu siêu, chen nhau mà đi chứ không có ngồi được, có khi con nít chạy chơi mà lạc ba mẹ nó phải lên loa kêu chứ kiếm là không được.

H: Kỳ yên đợt này cúng chính là ngày nào bác?

TL: Bắt đầu là 7h00 sáng 14/11 âm lịch hàng năm, trước đây thì cúng 3 ngày nhưng gần đây do dân làng họ cũng bận rộn công việc nên giảm xuống còn 2 ngày thôi, miễn đủ hết lễ tiết cúng Ông là được.

H: Hàng năm phía chính quyền địa phương có hỗ trợ kinh phí hoạt động thêm cho đình mình không?

TL: Không có, chỉ có đình hỗ trợ hoạt động của chính quyền thôi. Khi nào phường họ có hoạt động gì thì gởi giấy xuống đình thì BQT sẽ thống nhất để gởi kinh phí hỗ trợ cho phường.

H: Mấy người trên phường có nói là dùng tiền đó để làm gì không bác?

TL: Cũng không hỏi nên không biết, nghe nói đâu là đưa về cho Mặt trận tổ quốc của phường tổ chức hoạt động chung.

H: Vào các ngày lễ trong năm, cụ thể là lễ Kỳ yên, phía UBND phường có tham gia ý kiến về cách thức tổ chức lễ hoặc các hoạt động khác liên quan đến hoạt động tín ngưỡng của đình không?

TL: Không, phía phường thì mình chỉ cần gởi giấy báo là sắp đến ngày lễ Kỳ yên cho họ biết vì trong BQT đình cũng có người của phường rồi, là cô Hằng - Phó Chủ tịch UBND phường Tăng Nhơn Phú B. Các hoạt động tín ngưỡng cũng theo tục lệ xưa giờ, tụi tui cứ vậy mà làm theo thôi chứ cũng không bị cấm cản hay đề xuất thay đổi gì.

H: Thường bà con đến đây sẽ cầu xin gì?

TL: Thường xin sức khoẻ, làm ăn thành đạt, rồi cha mẹ xin cho con cái học giỏi, đỗ đạt này kia. Mấy ngày sắp tới kỳ thi là phụ huynh dẫn con xuống đây, xin đông lắm, cha mẹ chở đi, cô giáo dẫn học sinh đi thắp nhang xin Ông nhiều lắm.

H: Đồ lễ thường là những gì vậy bác?

TL: Heo quay, vịt quay gì đó còn thường là trái cây. Xin được thì sẽ quay lại trả lễ cho Ông. Như có bà ở đây xin bán đất được mười mấy tỷ, bán được rồi mỗi năm bả đều quay lại đây cúng đình buổi đoàn hát, tiền thuê đoàn hát bội hàng năm là bà đó trả tiền hết.

H: Mỗi lần Kỳ yên thuê đoàn hát hết bao nhiêu tiền?

TL: Hát 3 tuồng là 75 triệu, họ giảm 5 triệu coi như là cúng Ông, còn 70 triệu mình trả cho họ. Hồi xưa là hát Bội rặt luôn nhưng sau này nếu hát Bội y như vậy nữa thì người

trẻ họ coi sẽ không hiểu gì nên mấy đoàn hát họ sẽ hát pha, vừa là hát Bội vừa pha Hồ Quảng, cải lương vô nữa để ai coi cũng hiểu được.

H: Ngoài cúng Ông ở đây thì còn có hoạt động gì khác nữa không?

TL: Có mấy ông bà chiều chiều cũng tới dạo dạo, hóng mát, nói chuyện. Thoảng có họp cử tri thì mấy ông chính quyền cũng tới đây mượn chỗ để họp Ban tổ chức thôi hoặc khi tổ chức hoạt động tuyên truyền thì cũng mượn sân đình để làm, còn tổ chức bỏ phiếu thì làm bên trường học, có nhiều hội trường rộng.

H: Có sự khác nhau về các hoạt động tín ngưỡng tại đình giữa trước và sau khi đình được công nhận là "Di tích lịch sử cách mạng cấp Quốc gia" hay không, thưa bác?

TL: Người dân ở đây họ đã đến cúng đình thì hầu hết họ không quan tâm tới việc đình được công nhận là Di tích hay không, người dân đến vì lòng tin là chính. Trước giải phóng đình đâu có được công nhận nhưng lượng người đến rất đông, người xung quanh đây thì không nói còn có rất nhiều người từ nơi khác đến. Tiếng lành đồn xa, người này mách cho người khác, cứ vậy mà tới thôi. Đến khi đình được công nhận là "Di tích cấp Quốc gia" thì rõ ràng mọi người càng vui hơn vì đình làng mình được Nhà nước công nhận, nhiều người biết tới, cũng từ đó mà được chính quyền quan tâm hỗ trợ kinh phí cho sửa chữa lại hệ thống đèn điện, nhà bếp, lát gạch tàu cái sân cho khang trang, sạch sẽ hơn. Còn việc thờ cúng Ông thì trước hay sau gì cũng rất thành kính, tin tưởng Ông và luôn cầu cúng Ông đàng hoàng, không có thay đổi gì. Chỉ có hơi khó một cái là trước đây miễn đình có hư hỏng chỗ nào là BQT họp quyết sửa chữa liền, còn bây giờ sau khi được công nhận thì chỉ được sửa nhỏ nhỏ bên ngoài chứ bên trong chính điện, chỗ bàn thờ Ông đó, có hư gì là phải làm đơn xin, đề nghị lên phường, lên Thành phố rồi ra Bộ, chừng nào được đồng ý hết thì mới được sửa, mà nhiều khi đợi lâu quá, mưa nắng hư lại càng tệ hơn, hư ít thành hư nhiều.

Xin cảm ơn bác đã dành thời gian cho buổi nói chuyện!

Biên bản phỏng vấn 2

Phỏng vấn thảo luận nhóm BQT đình Phong Phú

Thời gian: ngày 05/11/2023

Người trả lời:

TL1: Ô. PVB - Trưởng ban BQT.

TL2: Ô. PHN - Phó Trưởng ban BQT.

TL3: Ô. NVT - Hội viên, phụ trách kiểm soát.

TL4: Ô. TVP - Hội viên, phụ trách Kế toán, Thư ký.

TL5: Ô. TVH - Hội viên.

H: Các bác bắt đầu tham gia BQT đình từ khi nào ạ?

TL1: Ở đây có ông Tư Hết sinh sống gần đình từ nhỏ, lớn lên làm ruộng cùng gia đình, làm nông, khi lớn tuổi tham gia vào BQT đình. Ông Tư Quang cũng là người có gia đình nhiều đời sinh sống gần đình Phong Phú. Lúc còn trẻ làm ruộng, sau đó vừa làm ruộng vừa làm nghề đạo tỳ trong đám tang, cũng vừa làm học trò lễ (dâng đèn, trà, rượu) trong các lễ Kỳ yên ở đình. Đã tham gia vào các công việc chung của đình từ nhỏ, thân thuộc với bà con địa phương, thông thuộc công việc ở đây nên khi lớn tuổi cũng tham gia vào BQT đình. Các bác hầu hết là người trong làng này, mồ mả ông cố cũng chôn ở đây, có ông Hải Nam là người nơi khác tới, trên Ủy ban phường thấy ổng có tâm làm việc thì đề cử ổng tham gia vô làm việc với BQT.

H: Đình mình trước đây là căn cứ cách mạng, thời gian đó các bác có biết được nhiều hoạt động ở đình không?

TL5: Ngày xưa đình này "Ban ngày là chế độ (Mỹ/Ngụy), ban đêm là cách mạng". Ban ngày mấy ông chế độ cũ đi qua lại, ban đêm là các ông cách mạng về ngủ, tờ mờ sáng là đi ra căn cứ sớm.

H: Lúc chiến tranh đạn pháo như vậy có khi nào đình mình bị ảnh hưởng gì không thưa bác?

TL2: Hồi chiến tranh đánh nhau, tụi nó (Pháp, Mỹ), dội pháo xuống liên hồi, hai bên đây bị pháo đánh sập chứ ngay đình Ông đây không hề trúng quả nào, làm riết nhiều lần mới trúng một trái mà chỉ cháy xém đầu cột thôi chứ chính điện không hề hấn gì.

H: Cháu xin hỏi bác Nam, bác đã đảm nhận công việc này từ năm nào?

TL2: Tôi làm việc ở đây từ lâu lắm rồi, công tác chủ yếu là ở trên phường (Tăng Nhơn Phú B), tôi làm từ năm 1980, lúc đó chỉ mới là xã Tăng Nhơn Phú. Tôi làm từ Ủy ban sang tới Mặt trận tổ quốc. Sau khi tôi nghỉ hưu, từ năm 2006, tôi về làm trong BQT của đình.

H: Trong khoảng thời gian sinh sống và làm việc trong BQT đình, các bác thấy lượng người đến cúng đình từ trước và sau khi được công nhận là "Di sản cấp Quốc gia" có thay đổi không?

TL2: Trước đây đông hơn bây giờ nhiều, trước đây nhiều người già, họ có tâm và quan tâm nhiều đến ngôi đình làng hơn người trẻ. Bây giờ một số bạn trẻ tuổi họ không biết nhiều về truyền thống đình cũng như sự linh thiêng của ngôi đình, nhiều khi nó tới cúng cho vui rồi lấy chỗ này như hẹn hò với nhau. Còn việc đình có được công nhận là "Di sản" thì người dân cũng không quan tâm đâu, họ tới đình là thói quen và tâm linh thôi.

TL1: Hồi trước thì số lượng người tới cúng đình, nhất là ngày lễ Kỳ yên là rất đông, khi đó con đường trước mặt đây là đường đất đỏ mà phải chen chân nhau, nhích nhích từng chút mới đi được đến đình. So với hiện tại thì số lượng người dân tới cúng đình chỉ còn khoảng 1/3 so với trước đây thôi.

H: Lý do vì sao sau này ít người đến đình hơn trước vậy ạ?

TL2: Một phần do hồi trước chỉ có đình là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của một vùng, mỗi khi muốn cầu cúng gì thì mọi người sẽ nghĩ tới đình trước tiên, có chuyện gì quan trọng trong gia đình muốn xin bề trên phù hộ thì chắc chắn sẽ tới đình. Hiện nay thì họ có nhiều lựa chọn hơn, giới trẻ cũng bận rộn hơn, người già thì yếu đi nên việc đến đình không còn nhiều như trước nữa. Nhưng nhìn chung thì trong tâm tư người dân thì đình vẫn là nơi được nhiều người tin tưởng, họ vẫn tin vào sự phù hộ của Thành hoàng.

H: Những người trong BQT đình là được dân trong vùng bình chọn hay do chính quyền chỉ định? Và tiêu chí bình chọn vào BQT đình là gì, thưa bác?

TL1: Ban đầu người dân trong phường tự chỉ định nhau làm, sau khi đình được công nhận là Di sản cấp Quốc gia thì có quyết định của chính quyền và trong đó có thành viên BQT là cán bộ Văn hóa phường (Tăng Nhơn Phú B) tham gia. Những người được bầu vào BQT không phân biệt dân địa phương hay dân từ nơi khác tới, miễn là người

có tâm, biết việc và chịu làm việc chung ở đình. Khi dự định bầu nhân sự vào BQT đình thì sẽ có tổ chức họp và lấy ý kiến của các người lớn tuổi thường đến đóng góp công sức cho đình, họ sinh sống xung quanh đây và thành viên trong BQT đình. Sau khi mọi người có ý kiến thống nhất chọn những ai vào BQT rồi BQT cũ sẽ làm tờ trình lên ủy ban (UBND phường Tăng Nhơn Phú B) xin phê duyệt.

TL2: Người vào làm trong BQT phải tin tưởng Ông (Thành hoàng) và làm việc đàng hoàng. Ông ở đây linh lắm, không có làm ăn bậy bạ được đâu, làm sai là Ông "hất" liền đó. Trước đây người đến cúng đông lắm, vào ngày Kỳ yên là không có chỗ để xe ô tô, phải gởi tận bãi trên đầu đường kia, rất xa rồi đi bộ đến. Khoảng 10 năm trở lại đây thì ít hơn nhiều, nhất là sau Covid-19 số lượng giảm đi rất nhiều, lớp thì do những người lớn tuổi họ mất đi, lớp do làm ăn không còn được như trước nên cúng đình cũng giảm. Người muốn vô BQT được hay không là do Ông chọn đó.

H: Từ năm 1993 đến nay đình có tu sửa gì không bác?

TL4: Ở khu vực 1 (chính điện) là khu vực không được phép tự ý sửa chữa, nếu muốn sửa thì phải xin phép lên Bộ (Văn hóa Thể thao và Du lịch) thì mới được sửa nên từ 1993 đến nay BQT chỉ sửa ở bên ngoài thôi. Ban đầu thì làm lại sân, lát gạch tàu cho sạch sẽ, tiền toàn của bá tánh chứ không được chính quyền cấp. Cái sân này trước đây là trát xi măng, đến khoảng năm 2014 thì làm lại cho khang trang. Đợt vừa rồi có Nguyễn Văn Hiếu, Bí thư Thành ủy TP. Thủ Đức, có đến đình hỏi thăm xem đình giờ cần gì thì tôi có nói là "cần nhất là trang bị lại hệ thống điện" vì trước đây dây điện, bóng điện chiếu sáng xung quanh đây toàn gắn trên cột sắt, phía dưới là lưới B40, rất nguy hiểm (trước đây đã có vụ chết người do dựa vào cột điện khi trời mưa) giờ cần làm lại cho an toàn.

TL1: Có sửa cái sân, sơn sửa, lợp ngói lại chỗ nhà hát Bội, nhà rửa hoa quả, nói chung là có chỉnh trang lại một chút trên cái nền cũ chứ không xây mới, hư đâu sửa đó, chỉ là sửa chữa nhỏ, không thay đổi kết cấu sẵn có.

TL3: Gần đây có sửa lại hệ thống điện chiếu sáng từ sau bếp ra tới cổng, gắn thêm hệ thống camera nữa, ông Hiếu đứng ra kêu gọi "xã hội hóa" ủng hộ đình gần 300 triệu để trang bị cho đình. Đó là lần sửa chữa lớn mà đình được chính quyền hỗ trợ chứ những hạng mục sửa chữa khác đều do đình tự bỏ tiền (từ tiền cúng của bá tánh) ra sửa.

H: Theo các bác thấy thì từ khi đình được công nhận là Di tích thì bà con đến cúng nhiều hơn hay ít hơn so với khi đình chưa được công nhận?

TL2: Sau khi được công nhận thì vẫn đông, tới khoảng 5 - 7 năm gần đây thì ít hẳn lại, trước đây 10 phần giờ còn 2 - 3. Vấn đề người dân đến ít hơn là vì lý do khách quan chứ không liên quan gì đến việc đình có được công nhận là Di sản hay không, người dân ở đây họ cũng không quá coi trọng việc đó.

H: Trước khi đình được công nhận là Di tích cấp Quốc gia (nói tắt là trước 1993) thì đình có tổ chức coi bói, xin xăm. Đến sau 1993 thì việc đó không được hoạt động nữa. Vậy điều này có ảnh hưởng gì đến lượng khách đến đình hay không?

TL2: Có ảnh hưởng nhiều, trước đây người ta tới đây xin xăm coi việc mình sắp làm có được suôn sẻ không, nếu xăm tốt thì họ mới làm còn trúng thăm xấu thì không làm nữa vì họ tin Ông linh thiêng sẽ có lời mách bảo trong lá xăm đó. Đến khi không cho tổ chức xem bói, xin xăm nữa thì lượng khách giảm đi, trước đây 10 người thì giảm mất 5, 6 người.

H: Trước đây người dân đến đình thường cúng tiền hay lễ vật, hiện nay có khác gì so với lúc trước không?

TL2: Người cúng có tâm mang đến gì thì cúng đó thôi. Ông cũng đâu có yêu cầu người dân phải cúng Ông món này hay món kia đâu, Ông đâu có ăn được. Có người mang cả đồ chay đến cúng. Vào ngày lễ Kỳ yên là mọi người cúng nhiều nhất, có người cúng lễ vật, có người cúng tiền. Sau này thì cúng tiền ít hơn trước rồi, ngày xưa cúng 10 phần thì giờ giảm xuống khoảng 5, 6 phần.

H: Từ trước đến giờ đình mình có Mạnh Thường Quân nào hỗ trợ cho đình không?

TL2: Trước đây thì có nhưng sau này kinh tế khó khăn nên cũng giảm đi nhiều, trước đây có những doanh nghiệp gần đây như Công ty dệt Phong Phú, nó (Công ty Phong Phú) đóng trên địa bàn của Ông thì hàng năm đến ngày lễ Kỳ yên cũng đều có đến đây cúng, hoặc cũng có năm chỉ vài tháng là xuống cúng từ 5 - 10 triệu đồng, còn hầu hết là vài triệu thôi. Tiền đó bác đưa vào quỹ và để tu sửa và chi vào các hoạt động chung của đình.

H: Giai đoạn trước so với hiện nay thì độ tuổi của những người đến đình có thay đổi không?

TL4: Có thay đổi, trước đây thì phần lớn là người lớn tuổi đến cúng, sau này thì nhóm trẻ đến nhiều hơn. Tuổi trẻ đến đây thường là thắp nhang xin cầu chuyện học hành. Tôi cũng có nói với tụi nó là "Ông chỉ phù hộ sức khỏe thôi chứ chuyện học hành là các con phải tự mà học chứ sao mà xin Ông cho con điểm cao được", tụi nó mới nói "con xin Ông cho con may mắn trong việc học".

H: Các bác thấy có người nào đã xin Ông phù hộ cho rồi sau này họ thành đạt rồi thì quay lại đình trả lễ không?

TL2: Chỉ có những đứa lấy chồng, lấy vợ ở nơi xa thì không quay lại chứ mấy đứa sinh sống gần gần là có quay lại hết. Vào những ngày không phải là lễ Kỳ yên cũng có nhiều người xin Ông được như ý cũng đến cúng trả lễ. Còn như ngày Thương binh liệt sĩ 27 tháng 7 hàng năm các gia đình cách mạng quanh đây tổ chức cúng lớn lắm, lớp nào cúng trong đình, lớp nào cúng ngoài Đài liệt sĩ đông lắm, vài trăm người đến dự rồi ăn uống là bình thường. Dưới phòng bếp của đình chứa khoảng 20 mâm, thêm 10 mâm ngoài Đài liệt sĩ nữa, kinh phí do người dân tự đóng góp, tự nấu đãi khách.

H: Vì sao người dân không cúng ở Đài liệt sĩ mà lại cúng và đãi khách ở đình ạ?

TL2: Vì trước đây các liệt sĩ được thờ ở đình, mọi người cũng coi đình như ngôi nhà chung rồi nên bây giờ cúng và đãi ở đình là chủ yếu, ở bên Đài liệt sĩ cũng chỉ làm vài mâm tượng trưng thôi.

H: Thưa bác, có khoảng thời gian trước năm 1980, đình được coi là một dạng "mê tín dị đoan", các hoạt động ở đình làng hầu như bị dẹp bỏ. Vậy khoảng thời gian đó đình mình có hoạt động không?

TL1: Lúc đó đình cũng hoạt động bình thường, không ảnh hưởng gì. Thời gian đó xung quanh đây có nhiều đình, miếu bị phá hủy luôn nhưng đình này thì không có có đụng được. Vì đây là địa chỉ cách mạng mà, lúc đó cũng có nhiều người đã tham gia kháng chiến họ có tiếng nói nên chính quyền cũng không đụng gì đến đình này.

TL2: Còn theo tâm linh nữa đó, Ông ở đình này linh lắm nên không ai đụng vô được đâu, cho nên dù thời đó vẫn hoạt động bình thường, không ai dám đụng vô.

H: Có ai đến xin gì ở đình và được phù hộ như ý chưa bác?

TL2: Hôm vừa rồi có cô sống gần đây, đến xin là cho con của cô ấy được đậu học bổng toàn phần để du học Úc, xong giờ con bé đó đậu học bổng 100% luôn, nghe đâu

là 4 tỷ hay 6 tỷ gì đó, đến đây xin Ông xong đậu rồi kể bác nghe mừng quá trời. Rồi nhiều người bệnh hoài không hết, tới thắp nhang xin Ông rồi từ từ cũng khỏe lại, bây giờ hàng tháng họ đều tới mua trái cây thắp nhang tạ Ông.

TL4: Trước Giải phóng đình này có xin xăm linh lắm, có xin xăm linh lắm rất nhiều người ở khắp nơi tới xin. Nhiều nhất là người Hoa ở khu Chợ Lớn (ở quận 5 ngày nay). Có người xin xăm coi sắp tới việc làm ăn của mình có thuận lợi không? Họ xin để làm ăn buôn bán, một số thì xin vượt biên. Hồi đó người đi vượt biên bằng đường biển nhiều lắm, họ tới lớp nào xin coi đi được hay không? Lớp thì đã quyết đi và xin Ông che chở cho qua được tới nơi an toàn. Nhiều người đi trót lọt xong về cúng dường trả lễ, họ cúng để sửa đình, sửa sân, lót gạch khu chính điện… Hiện giờ ngoài sân còn rất nhiều cái ghế đá gia đình họ cúng, có người ghi ở USA, có người là bác sĩ, doanh nghiệp… Khoảng thời gian trước Covid, buôn bán bất động sản còn sôi động, người dân tới xin buôn bán đất nhiều lắm, từ đó họ bán được đất rồi đến cúng đình nhiều hơn. Khi kinh tế hoạt động tốt thì tiền người dân cúng đình cũng nhiều hơn so với bây giờ. Trước đây sau khi chi tiêu hết mọi việc trong đình vẫn còn dư để gởi ngân hàng, còn nay thì thu không đủ chi. Trong tháng 4/2024 thu 6 triệu nhưng chi hết gần 50tr. Do vậy nên phải lấy tiền dự trữ trước đây ra chỉ bù lại.

H: Đình mình trong 2 cuộc kháng chiến đều có các chiến sĩ hoạt động cách mạng ở đây, vậy bác có nghe kể câu chuyện nào về việc họ được Ông "che chở" không?

TL2: Có chứ, chuyện đó chắc chắn là có rồi đó, các vị lão làng ở đây đều nói là có Ông che chắn cho nên chiến sĩ cách mạng mới hoạt động ở đây được đó. Hồi đó pháo đánh xuống nhiều lắm, trúng 2 bên đình chứ chưa có trái nào rơi trúng đình hết, họ nói là Ông đỡ cho.

H: Từ khi đình mình được công nhận là Di tích thì những hoạt động như xem bói, xin xăm ở đình không được phép hoạt động nữa thì người dân có phản ứng gì không?

TL2: Cũng có nhiều người phản đối chứ, họ đến để muốn xem và xin xăm nhiều lắm. Lúc đó các bác cũng phải giải thích "Đây là quy định của Nhà nước, mình phải chấp hành, đình mình không phải là hoạt động "mê tín dị đoan" nên bà con thông cảm đến đây chỉ thắp nhang xin Ông phù hộ cho sức khỏe, làm ăn, công việc thôi". Từ từ mọi người cũng quen và chấp nhận.

H: Hiện nay các bác cũng khá lớn tuổi, vậy các bác đã có kế hoạch để chuẩn bị cho lực lượng kế thừa chưa?

TL2: Có rồi, cũng đã có nhắm trước một số người sẽ thêm vào BQT nhưng khi nào các bác có người nghỉ thì mới đưa người mới vô được, còn lại 7 người như hiện nay thì cứ chia nhau ra làm thôi.

H: Hiện nay ở phường hay thành phố có khoản nào hỗ trợ cho các bác trong BQT không?

TL4: Không có, chúng tôi chỉ trích ra một ít từ tiền mà bá tánh cúng để chi hỗ trợ cho anh em làm trong BQT thôi. Trưởng ban thì được chừng 1tr500/tháng, những người khác thì ít hơn, phó ban thì 1tr200 còn các thành viên thì 700 - 800 ngàn đồng/tháng. Tất cả những khoản đó là phụ thuộc vào bá tánh chứ chính quyền không có khoản nào chi cho BQT đình này. BQT lấy từ nguồn do bá tánh tới cúng để chi tiêu trong đình tháng nhiều, tháng ít, có tháng chỉ đủ tiền đề đóng phí điện, nước.

TL1: Mấy ngày lễ trong năm trên phường đều có giấy xuống xin đình hỗ trợ kinh phí. Các ông đi ngoại khóa, đi du lịch cũng gởi giấy xin, bên trường học ngày 20/11 hay ngày khai giảng năm học mới cũng gởi giấy xin. Trước đây đình còn có nhiều tiền thì còn hỗ trợ nhiều (có khi 5-10 triệu) chứ sau này bà con không cúng nhiều nữa nên nhiều khi chỉ cho 3 - 4 triệu thôi. Còn nếu như có người bị bệnh thì mình hỗ trợ cho gia đình đó 1 bao gạo (khoảng 10 - 20 kg), có tiền thì cho 1 triệu hoặc 500 nghìn. Mỗi dịp trong năm thì bên Mặt trận phường có thư ngỏ gởi xuống đình xin hỗ trợ, đình mình gởi tập trung tiền hỗ trợ lên Mặt trận hết.

H: Vậy chính quyền có hỗ trợ gì bên đình không?

TL2: Mỗi năm vào đám giỗ Ông (Kỳ yên) thì chính quyền cho dân quân xuống hỗ trợ, có công an bảo vệ an ninh, trật tự.

H: Một năm đình mình cúng bao nhiêu lễ vậy bác?

TL2: Các ngày cúng thì lớn nhất là Kỳ yên, còn các ngày rằm, mùng 1 thì vẫn cúng bình thường. Ngoài ra còn cúng ngày Thương binh liệt sĩ 27/7, lễ Tống Phong ngày mùng 10 tháng 4…

H: Cháu thấy trong sổ ghi chép của đình có mục chi cho "Từ thiện, nhân đạo", vậy đình mình hoạt động như thế nào về mục này?

TL2: Trước đây việc hỗ trợ cho người dân được làm tại đình, như giáp Tết (khoảng 20 tháng Chạp) đều có chuẩn bị quà cho người dân xin "lộc" của Ông về ăn Tết nhưng sau này Ủy ban phường họ nói là mình phát như vậy không kiểm soát được nên từ đó mọi hoạt động từ thiện đều gom về phường để họ có danh sách, chi theo danh sách thì mới kiểm soát được nhà nào nhận rồi, nhà nào chưa. Còn việc người dân trong phường có đau ốm, đi bệnh viện thì cũng có hỗ trợ thăm hỏi, nhà nào có người mất thì có đại diện BQT đình đi đám tang và phúng viếng 500 hay 1 triệu. Vào lễ Kỳ yên BQT cũng chuẩn bị 300 phần quà để biếu cho những người đến phục vụ công quả (phụ nấu, dọn dẹp…), sau ngày lễ các chú đều chuẩn bị một túi quà gồm 1 chai dầu ăn, 1 chai nước mắm, 1 chai nước tương, 1 bịch đường hoặc 1 bịch bột ngọt, mấy cái bánh, trái cây để gởi cho mấy anh chị em phụ việc cầm về coi như mình cảm ơn họ. Năm nào tiền bạc thoải mái còn có thêm bịch gạo 5 kilogam nữa, cũng coi như là có qua có lại.

H: Vào ngày lễ Kỳ yên có đội nấu ăn ở đây, vậy đó là do đình thuê hay người dân đến làm công quả?

TL2: Là người dân họ tự nguyện đến làm, trước đây mỗi lần Kỳ yên cúng cả 20 con bò, 30 con heo nay giảm bớt còn 7 - 9 con heo, mỗi con cỡ từ 70 - 100kg. Sau khi cúng Ông xong thì đem xuống chế biến đãi bá tánh và khách mời (lãnh đạo chính quyền, đình bạn, người dân đến cúng đình) là vào 15h00 ngày 15 tháng 11 âm lịch.

H: Vào ngày lễ Kỳ yên thì bác tính được khoảng bao nhiêu khách đến dự?

TL2: Đãi 2 bữa, ăn theo từng lượt, cứ mỗi lượt vậy là 30 bàn, cứ lượt này ra thì lượt khác lại vào, tính sơ cũng tầm khoảng 1.000 - 2.000 người.

H: Trong số đó bác thấy nam đi đông hơn hay nữ đông hơn?

TL2: Tính chung có 10 phần thì nam chiếm 4 phần, nữ 6 phần. Có người lớn tuổi, cũng có nhiều người trung niên dẫn con cái theo để cúng Ông, thanh niên trẻ tuổi cũng đông.

H: Có gia đình nào mượn khu vực trong đình để làm đáng tang không?

TL2: Bác đã suy nghĩ về điều này, đang định làm tờ trình để xin làm điều này để phục vụ cho bá tánh, bây giờ nhiều nhà đâu có không gian để làm mấy việc đó, đình là của làng, giúp cho bà con thì phải có những hoạt động này. Bác có nói qua rồi nhưng mấy ông trên đó (UBND phường) nói khả năng là không được vì đây là Di sản cấp Quốc gia, mọi hoạt động ở đình đều phải xin ý kiến ra Bộ, cho nên những hoạt động mới đề

xuất khó mà thực hiện được. Bên kia còn cái sân rộng lắm, để đó cho người mấy em bên công an phường xuống tập võ, rồi mở lớp dạy võ chứ đình đâu có làm gì bên đó.

H: Kỳ yên hàng năm đình mình đều có hát bội hay 3 năm mới hát một lần?

TL1: Hàng năm đều tổ chức hát, chỉ có mấy năm Covid là ngưng thôi.

TL2: Trước đây chính quyền không có người trong các ban bệ (BQT) quản lý ở đình đâu, sau này khi đình được công nhận là "Di sản cấp Quốc gia" lại có người của chính quyền trong BQT nên đôi khi có những việc dưới đình muốn làm cho bá tánh nhưng trên phường lại không cho phép. Ví dụ như việc giữ kinh phí lại để cho các hoạt động ở đình hay làm việc tang chế như bác vừa nói đó, rồi việc muốn giữ hoạt động xem ngày, giờ cho xây nhà, cưới hỏi, xin xăm... Nhiều khi bực lên bác cũng nói "Bọn tôi đâu có cần là di tích Quốc gia gì đâu mà các ông phong cho chúng tôi sau lại làm khó chúng tôi" nhưng đó là quy định Nhà nước thì mình phải chấp hành, đâu có chống lại được, nhiều khi không phong Di tích mình lại hoạt động thoải mái hơn.

H: Nhà Truyền thống ở đình đã được xây dựng từ năm nào?

TL2: Được xây lâu lắm rồi, từ sau 1975 đã có dãy nhà đó. Trước Giải phóng dãy nhà đó dùng để xin xăm, sau khi dừng hoạt động xin xăm thì khu này dùng làm Nhà truyền thống thờ các chiến sĩ cách mạng ở địa phương và Bác Hồ, Bác Giáp.

H: Các bàn thờ trong đó, cụ thể là bàn thờ Bác Hồ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp là do BQT đình tự đưa vào thờ hay chính quyền đề nghị?

TL1: Do chính quyền kêu đưa vô thờ, tụi bác thấy cũng hợp lý nên thờ vì đây là đình cách mạng mà.

H: Hiện nay đình mình có kết nối với bao nhiêu đình bạn?

TL2: Trước đây là hơn 100 đình, sau này còn lại gần 90 đình thôi. Đến ngày Kỳ yên của đình nào, họ có thư mời thì mình tổ chức đi qua dự.

Cảm ơn các bác đã dành thời gian cho cuộc nói chuyện này!

Biên bản phỏng vấn 3

Người trả lời: Bà NTS, 73 tuổi, người dân, phường Tăng Nhơn Phú, TP. Thủ Đức.

Thời gian: ngày 15/4/2023

H: Cô có hay đi đình Phong Phú không?

TL: Cô là dân địa phương mà, cô đi đình này từ nhỏ tới giờ. Cái nhà Truyền thống ở đình là cô huy động bà con và một số gia đình có con em là liệt sĩ cùng gom tiền, góp sức để làm.

H: Vào khoảng thời gian năm 1986 các cơ sở đình, chùa, miếu… bị chính quyền xem như là một hình thức tín ngưỡng "mê tín dị đoan", cần dẹp bỏ thì đình Phong Phú có bị ảnh hưởng gì không, thưa cô?

TL: Hồi thời gian đó các miếu bị đập hết, còn đình này (Phong Phú) không bị đập vì đây là đình truyền thống, có hầm nuôi giấu chiến sĩ cách mạng qua 2 thời kháng chiến. Lúc đó có ông Nguyễn Văn Tăng (1932-1992) là Anh hùng lực lượng vũ trang ở địa phương, ông ấy xin chính quyền giữ lại đình này. Ông Tăng là người có công gìn giữ và khôi phục lại đình trong thời điểm đó. Hiện nay cửa hầm bí mật đã được mở ở vị trí khác để người dân dễ tham quan chứ cửa hầm hồi Kháng chiến được đào ngay dưới tượng Ông (Thành hoàng). Ông Tăng nói nếu để cửa hầm chỗ cũ thì khi có nhiều người đến tham quan sẽ ảnh hưởng đến bàn thờ Ông. Đường hầm trước đây được dùng cho các chiến sĩ di chuyển từ đình ra đến Bến Lò, đây cũng là con đường bí mật kết nối từ làng ra bến sông để đi vào căn cứ cách mạng, tránh được lính canh trên đất liền. Họ đi từ căn cứ về đây bằng xuồng, tới Bến Lò rồi vào đường hầm này về đình và ngược lại họ sẽ đi từ trong này ra tới bến sông để đến nơi tập kết chiến đấu.

H: Cô có biết vì sao đình Phong Phú vẫn còn giữ Nhà Truyền thống để làm nơi thờ liệt sĩ trong khi phường Tăng Nhơn Phú đã xây dựng Nhà bia tưởng niệm Anh hùng liệt sĩ phường Tăng Nhơn Phú B bên cạnh rồi không?

TL: Năm 1997 khi đã tách ra 2 phường (Tăng Nhơn Phú A và Tăng Nhơn Phú B) từ xã Tăng Nhơn Phú trước đây thì mỗi phường đều có xây dựng một Đài liệt sĩ. Liệt sĩ của phường nào thì phường đó thờ, không thờ liệt sĩ trong các đình nữa. Đài liệt sĩ của phường Tăng Nhơn Phú B xây dựng khoảng năm 2009. Thời gian này BQT đình đóng

cửa Nhà truyền thống luôn, sau đó lại dùng làm kho. Khi các cô lên đình tham quan, thấy kho hoang tàn quá, bỏ không vậy cũng phí nên xin cải tạo và khôi phục lại làm nơi thờ cúng các liệt sĩ của phường này như trước đây vì đây cũng là nơi mọi người cảm thấy quen thuộc rồi, không muốn ra Đài liệt sĩ chính quyền mới xây sau này.

H: Bàn thờ Bác Hồ và các liệt sĩ được đưa vào thờ cúng ở đình vào năm nào? Có họp hay xin phép chính quyền, BQT đình không cô?

TL: Là cô xin đưa vô đó, lúc đó khoảng năm 2009 khi chính quyền xây mấy cái Đài liệt sĩ. Trước giờ mình quen thờ các vị đó ở đình rồi nên cô mới bàn với mấy nhà có người thân là liệt sĩ nói chuyện với BQT đình, tự bỏ công sức ra cải tạo lại nhà Truyền thống như cũ. Các cô đâu có nhiều tiền, người mua thùng sơn, người mua mớ gạch hùn lại. Dưới cô lúc nào cũng có chừng 20 đứa "thanh niên chậm tiến" (những thanh niên từng đi tù, cai nghiện ma túy… tái hòa nhập cộng đồng) chính quyền quản không được mà cô quản được, cô kêu cái gì tụi nó cũng làm. Hồi cô kêu tụi nó xuống đình làm phụ cải tạo nhà Truyền thống, tụi nó đồng ý cùng làm. Gần đây có thím Tư thì lo cho tụi nó tiền ăn trưa, uống nước. Còn tiền mua sơn thì cô xin bà con trong gia đình mình. Mỗi người đóng góp một ít, người mua sơn, đóng kệ, khắc lại hết tên của liệt sĩ thờ trong đình. Cùng thời gian đó đưa tượng Bác vô thờ luôn, sau này khi cụ Giáp mất thì cũng đưa di ảnh vào đây thờ.

H: Cô có biết BQT đình hoạt động từ nguồn thu nào không?

TL: Hồi chế độ cũ (trước 1975), tụi nó (chế độ cũ) quy định mỗi tháng mở thùng tiền cúng ra một lần, có sự giám sát của chính quyền. Số tiền mở ra được chở hết về đồn cất, nhưng mấy người trong BQT luôn giấu lại một ít để dành nuôi quân. Hiện nay, nguồn thu chính là từ phần bá tánh đến cúng đình.

H: Vậy BQT đình hiện nay do chính quyền chỉ định hay do người dân bầu ra?

TL: Do BQT cũ tự bầu, chọn người xong thì làm tờ trình đưa chính quyền là ra quyết định thôi.

H: Người dân địa phương có tham gia bầu BQT không cô?

TL: Thật ra người quanh đây thì biết nhau hết mà, nên BQT lựa chọn những người quen biết, có thời gian rảnh, gia đình cũng đàng hoàng thì họ mời vô làm, dân tình cũng không ý kiến gì, miễn làm đàng hoàng là được.

H: Hoạt động coi bói, xin xăm ở đình bị ngưng từ năm nào cô?

TL: Coi bói, xin xăm là có từ trước giải phóng, chứ sau giải phóng là ngưng rồi, chính quyền họ không cho làm nữa. Trước 1990 mấy hoạt động đó bị coi là "mê tín", đâu có hoạt động công khai được. Đến năm đình Phong Phú được công nhận là "Di sản cấp Quốc gia" thì càng không còn hoạt động.

H: Mấy bác trong BQT đình có nói là khoảng 5 - 7 năm trở lại đây người dân đến đình ít hơn trước, cô có biết lý do vì sao không?

TL: Dân tới ít hơn do nhiều lý do, một phần trong đó là vì mấy ông trong BQT "ăn" quá mà. Đến nỗi cái hồ cá phía trước sân có con rùa mấy chục năm trong đó, có cá nữa mà mấy ông đó còn vớt đi bán luôn…Trước đây khách tới đông nhưng sau này giảm đi nhiều rồi, trong đó có nhiều người bực vì thái độ của ấy ông trong BQT… rồi có thêm lý do là mấy ngày lễ động người tới, có một số kẻ xấu lợi dụng đông đúc, móc túi, lấy trộm đồ cúng.

H: Vào những ngày lễ ở đình, người dân ở nơi khác đến dự nhiều không cô?

TL: Có nhiều lắm, họ còn đem vịt, heo tới cúng rất nhiều.

H: Mỗi năm ước tính khoảng bao nhiêu người tới dự cô biết không?

TL: Phải tính là hàng ngàn người đó, đông lắm.

H: Vào ngày lễ Kỳ yên thì có nhiều người đến làm công quả cho đình không cô?

TL: Năm nào đến lễ Kỳ yên là mấy cô cũng rủ nhau bỏ tiền nhà ra để làm món chay tới cúng Ông và đãi khách ở đình, còn tới phụ tiếp khách, dọn bàn suốt hai ngày đó, không tính toán gì hết. Đối với Ông, người dân ở đây lúc nào cũng tin tưởng, vẫn kính trọng vô cùng. Người dân xung quanh đây đến làm công quả là làm công quả cho Ông, họ tới làm mà không tính toán gì hết. Làm xong thì BQT đình cũng có tặng mỗi người 1 phần quà, trong đó có dầu ăn, đường, gạo… chắc đâu chừng 300 ngàn đổ lại, ai muốn lấy thì lấy chứ mấy cô thì không có lấy nên cũng không rành mấy túi đó có gì.

H: Khi đến cúng Ông, mọi người hay cầu xin gì vậy cô?

TL: Nhiều thứ, ai cần bán nhà thì xin bán được nhà, ai cần sức khỏe, hết bịnh thì cũng xin hết bịnh, tụi nhỏ thì xin điểm cao, thi đậu…

H: Cô có nghe ai xin gì mà được Ông cho như ý chưa?

TL: Có chứ, có bà nhà gần đây bệnh rề rề hoài, khám bệnh viện uống thuốc suốt không hết, đến xin Ông rồi về uống thuốc Nam, vậy mà về khỏe ra đó. Vậy nên rằm tháng nào bà í cũng tới đình thắp nhang, dâng bông nhang trái cây lên cúng tạ ơn Ông. Tháng nào bả không tới được thì kêu con, cháu tới cúng thay. Ông linh lắm, không tin là không được đâu, như hồi đó cô dẫn một người bạn cô xuống đình, anh đó là người Công giáo, họ đâu có tin hay đi đình, chùa như mình. Vậy mà khi vô đình, ổng đứng chỗ Chánh điện thì nhìn thấy rõ ràng Ông Thần đang đứng đó, bạn cô toát hết mồ hôi rồi kéo cô đi về liền, về tới nhà ổng mới kể cho cô nghe là thấy như vậy. Từ xưa giờ ai cũng biết là ông Thần này linh lắm, ổng bẻ cổ biết bao nhiêu người làm ăn không đàng hoàng trong đình rồi đó, nhất là mấy ông trong BQT trước đây ăn tiền của dân, ông nào ăn thì một là chết trẻ, hai là điên điên khùng khùng bỏ đi lang thang không ai biết đi đâu biệt tích. Còn con nít thì cứ gần tới ngày thi là tụi nó tới cúng Ông nhiều lắm, có đứa xin rồi được đậu cao sau đó ba mẹ nó dẫn tới cũng trả lễ đông lắm. Mà bây giờ những chuyện cúng bái như vậy chỉ còn chừng 4/10 so với trước đây thôi, vì nhiều người họ đi tới cúng rồi về nói lại với người khác, họ phản ảnh cách mấy ông trong BQT tiếp đón không đàng hoàng, la mắng người ta. Hồi xưa ngày lễ Kỳ yên là xe hơi đậu kéo dài cả mấy cây số, lên tới ngoài đường lớn này luôn, ngày nay cũng ít hơn rồi.

H: Ngoài những hoạt động tín ngưỡng thì cô thấy đình còn có những hoạt động gì khác nữa không?

TL: Hiện tại thì đình cũng có tham gia các chương trình từ thiện do chính quyền đưa xuống như Chăm lo Tết cho người nghèo, hỗ trợ đồng bào bị lũ lụt... Mặt trận sẽ giao cho từ cơ sở chỉ tiêu khác nhau, ví dụ như chùa thì chịu mấy chục phần quà, đình chịu mấy chục phần… sau đó tập trung về Mặt trận phường để họ đi phát hỗ trợ. Nếu trong phường mình có người bệnh mà nằm bệnh viện thì đình cũng tổ chức đi thăm hỏi, có mua trái cây, sữa đi thăm, còn có người chết thì nếu là người trong hội đình thì đi cúng 1 triệu, còn người bình thường thì 500 ngàn.

Cảm ơn cô đã dành thời gian cho cuộc phỏng vấn!

Biên bản phỏng vấn 4

Người trả lời: Ô. NVQ, 70 tuổi, TP. Thủ Đức

Ngày 26/12/2023

H: Thưa bác, bác có hay đến đình không?

TL: Có, ở đây đình này là lớn và nổi tiếng nhất nên bác thường đến đây. Mấy ông trong BQT đình cũng là mấy bạn già thân thiết hết.

H: Vậy bác có biết đình mình hiện tại có bao nhiêu người trong BQT? Phân công nhiệm vụ như thế nào không?

TL: Đình hiện nay có 7 người, phân công mỗi người trực ở đình 1 ngày trong tuần, cứ như vậy luôn phiên thay đổi. Có 1 ông trưởng ban, 1 thủ quỹ, 1 kế toán còn lại thì chung chung như nhau.

H: Người lớn tuổi nhất và nhỏ tuổi nhất trong Hội đình là bao nhiêu tuổi vậy bác?

TL: Người lớn tuổi nhất hiện nay là 88 tuổi, còn người nhỏ nhất nay cũng 55-56 tuổi.

H: Khi chọn thành viên vào BQT đình có cần tiêu chuẩn nào không ạ?

TL: Không có tiêu chuẩn nào đâu cô, miễn là người có tâm làm việc chung ở đình này là được.

H: Vì cháu thấy ở những đình khác thì tiêu chuẩn chọn người vào BQT đình phải là người sinh sống lâu năm quanh đình, có uy tín với cộng đồng, có nơi còn chọn người còn đủ vợ chồng…

TL: Ở đây không có như vậy, như ở đây có ông An là người ngoài Bắc vô, sống ở đây mới hơn 10 năm nhưng mấy ông (UBND phường Tăng Nhơn Phú) cũng kêu ổng vô làm thôi.

H: Vào những ngày lễ ở đình thì ai sẽ là người phụ trách việc dọn dẹp, chuẩn bị cho lễ hội?

TL: Thường là con cháu của các thành viên trong Hội đình hoặc là bà con sống quanh đây tự nguyện đến lau chùi, dọn dẹp. Như hôm nay có đội thanh niên này tới sơn phết lại cửa nẻo, ban thờ, tủ thờ… trong đình. Việc đình cũng là việc chung của cả làng, mình dọn dẹp đình cũng như dọn dẹp ở nhà mình. Đình phải sạch sẽ thì mai Ông ngự (dự lễ/xem lễ) mới thấy vui vẻ mà phù hộ cho mọi người được nhiều may mắn.

H: Vậy là mình thuê hay họ làm công quả vậy bác?

TL: Làm công quả thôi, họ tự nguyện góp sức đó nhưng BQT thấy họ làm cực nên cũng có cho chút đỉnh thù lao.

H: Bác thường đến viếng đình vào những ngày nào?

TL: Thỉnh thoảng rảnh thì tới chơi nhưng nhiều nhất là ngày rằm, mùng 1 hàng tháng, ngày lễ Kỳ yên và Tết Nguyên đán.

H: Khu vực phường Tăng Nhơn Phú B này có chùa Thanh Long, chùa Phong Linh… bác có hay đến viếng không hay chỉ viếng đình Phong Phú thôi?

TL: Mấy chùa, miếu đó thỉnh thoảng bác cũng có đi nhưng phần lớn là đi những ngày rằm lớn như rằm tháng Giêng, rằm tháng 10… còn ngày thường thì hiếm khi đến. Có đình này là bác tới thường xuyên nhất, thứ nhất là gần nhà, thứ hai nữa là bác cảm giác đình gần gũi với mình hơn. Ở chùa người ta tới cúng, thắp nhang nghiêm cẩn rồi về, ít có ai ngồi lại chơi lâu. Còn ở đình bác thấy nhẹ nhàng hơn, bác tới thắp nhang cho Ông xong là ngồi đây chơi, sân đình thoáng mát có cái bàn ngồi kêu ly cà phê vô uống là thấy dễ chịu liền, bác có cảm giác thích tới đình hơn chùa. Cũng có thể là do bác đã tới đình này từ hồi còn nhỏ rồi nên thấy quen thuộc hơn.

H: Bác thấy ngày Kỳ yên ngày xưa và bây giờ có khác gì không?

TL: Hồi xưa cứ đến ngày Kỳ yên là bà con tập trung lại cầu cho mưa thuận gió hòa, mưa nắng nó ôn hòa. Xin Ông thần phù hộ cho mùa vụ sắp tới, đi làm ruộng làm rẫy cho may mắn. Hồi đó đâu có nhiều món chế biến như bây giờ, người ta cúng xôi là chủ yếu. Lúc đó ba bác ổng hay để vô chiếc giỏ gánh xôi ở trên, láng là trùm bằng vải mùng rồi khiêng đi chứ không phải mạnh người nào thì người đó bưng đem ra cúng đâu. Sau khi dâng cúng lên Thần rồi phần nào lấy về cho con cháu ăn để hưởng lộc, phần nào để lại cho đình là để đãi cho dân làng đến dự Kỳ yên ăn chung. Hồi xưa xôi món cúng quan trọng trước tiên chứ không phải như giờ, giờ trái cây đồ, tiện gì mua đó.

H: Xôi này có quy định là phải nếp loại gì hay là sao không?

TL: Phải lựa loại nếp ngon nhất của mùa, chà láng (sạch) rồi đem nấu, sau khi chín mới đổ ra mâm đồ cho thiệt đẹp, đắp vun lên cho tròn đầy. Xôi cúng này được để lên cái chiếc gióng hai người khiêng đi, từ trong nhà khiêng ra đến đình, đặt lên bàn để sắp xếp dâng cúng Ông. Xôi đó phải nấu bằng hạt còn nguyên, những cái hạt gãy là phải sàn bỏ ra hết, kỹ lắm, chỉ dùng loại còn nguyên hạt đem đi nấu cúng. Xã hội thì bây

giờ nó khác hơn hồi xưa, mỗi lần cúng đình ví dụ có ba con heo, thì một con phải rã ra cho ông Hội trưởng nguyên một cái đầu heo, ông hội phó là cái đùi, ông thủ quỹ là cái đùi, mấy ông hội viên sau là người khổ thịt 1kg, 2kg gì đó rồi xách đi cho. Đó là tục lệ hồi xưa, sinh hoạt hồi xưa. Còn bây giờ nếu mà làm thế thì hổng được, dân họ nói liền nhưng hồi xưa làm vậy mọi người cho là đúng nên không ai ý kiến gì. Vì lúc đó các vị Hương chức, hội tề là những người đứng ra chịu trách nhiệm chính và trực tiếp làm trong việc trùng tu, sữa chữa cho bảo quản, gìn giữ đình. Là người thay mặt bá tánh cúng kiếng trong đình, cầu Ông phù hộ cho mưa thuận gió hòa, là những người đại diện cho người dân trong làng thờ cúng Ông, còn bây giờ mọi người đều tới cúng Ông hết, ai cũng có trách nhiệm với đình cho nên việc ưu tiên như hồi đó là không hợp thời nữa.

H: Bác thấy vật phẩm hiện nay người dân thường đến cúng đình là gì?

TL: Hồi xưa đồ cúng Ông là phải tự tay làm, mình dâng cúng những thứ tốt đẹp nhất mà mình thu hoạch được trên vùng đất được Ông phù hộ. Còn nay không còn làm nông nữa, muốn mua gì ra chợ là có sẵn hết nên người dân họ mua luôn cho tiện chứ đòi như ngày xưa là không có đâu. Tới ngày Kỳ yên người thì cúng trái cây, người mang vịt quay, heo quay tới cúng, có cả xôi và bánh ít, bánh gói nữa. Bác thấy ở đình không có quy định gì, tùy lòng thành mà cúng, có người chỉ tới thắp nhang thôi rồi về.

H: Bác thấy hiện nay số người đến đình so với ngày xưa là ít hay nhiều hơn?

TL: Nói đúng ra thì số lượng người tới đình bây giờ so với hồi xưa có ít đi. Nói là có bớt đi nhưng vẫn còn nhiều người tới, nhất là ngày Tết ta và ngày lễ Kỳ yên. Kỳ yên năm nào bác cũng tới dự, thấy đông người lắm, họ tới thắp nhang cho Ông từ tối 14 tháng 11 âm, tới ngày 15 là chính lễ, đông nhất, sau đó thì mới giảm. Đêm có hát Bội là đông người coi nhất, đứng chật hết sân đình.

H: Thường vở diễn nào được người dân yêu thích vậy bác?

TL: Mỗi năm thường diễn khác nhau nhưng thông thường là các điển tích về Quan Công (Quan Công hiển linh, Quan Công xử án Thủy Ngư) hay Ngọc Long xuất thế, Tôn Vương yên bình…

H: Trước ngày đoàn hát biểu diễn các tuồng đó thì có phải xin phép chính quyền không bác?

TL: Bác không nghe nói là phải xin phép gì đâu, tại vì toàn là những tuồng có nội dung lịch sử, khen ngợi lòng trung thành với vua, đánh giặc bảo vệ đất nước, dạy con người sống có đạo lý…

H: Bác thấy từ sau khi đình mình được công nhận là di tích cấp Quốc gia thì có gì khác biệt so với trước khi được công nhận không?

TL: Hồi được công nhận di tích thì phần lớn là những người trong hội đình họ biết rõ, người dân bình thường như bác thì cũng nghe nói thôi nhưng năm được công nhận là thấy cúng Kỳ yên lớn lắm. Lúc đó đình tổ chức hát Bội, người dân đi coi đông, thấy chính quyền xuống dự cũng đông. Nói thẳng ra thì đình được công nhận là Di tích thì nếu có thay đổi là đối với mấy ông trong BQT đình thôi, vì đình mình giờ còn liên quan tới chính quyền nữa chứ đối với người dân như bác thì đình trước sau gì cũng vẫn là đình của dân làng, vẫn nhà ngôi nhà chung của mọi người. Từ trước đến nay người dân đến cúng đình vì lý do họ tin tưởng thần Thành hoàng, tâm linh họ gắn bó với đình từ nhỏ, từ truyền thống gia đình chứ không liên quan đến việc đình có được công nhận là di tích hay không.

H: Bác thường đến đình một mình hay đến với ai?

TL: Ngày thường thì bác tự đi tới, nhà gần đây mà, rảnh rảnh là đi ra đây chơi chứ không nhất thiết là ngày lễ mới ra. Còn đúng ngày Kỳ yên thì con cháu bác đều tới đình thắp nhang, bác già vậy chứ ở lại dự hết lễ đó, Túc yết, Đàn cả gì nửa đêm nửa hôm bác cũng dự hết. Mỗi năm mình mỗi già đi, vậy nên năm nào còn dự được thì phải dự cho nó đầy đủ, cúng Ông cũng như cúng tổ tiên trong gia đình mình mà, phải thành kính thật tâm.

H: Mỗi khi đến đình thì bác cầu xin Ông điều gì?

TL: Trước nhất là xin Ông phù hộ cho gia đình mình nhiều sức khỏe, phải có sức khỏe thì mới làm được mọi việc. Sau đó là xin cho con cái làm việc may mắn, công danh được như ý, các cháu học hành tới nơi tới chốn, đàng hoàng, đừng có dính vô mấy trò hư hỏng.

H: Bác thấy có nhiều người đến đình xin Ông phù hộ rồi được như ý nguyện chưa?

TL: Chuyện người ta xin gì tui không biết rành vì có xin thì người ta cũng thì thầm khấn, nhiều nhất vẫn là tụi nhỏ tới xin thi đậu, người tới xin bán được nhà đất hoặc xin cho làm ăn được may mắn, sức khỏe. Chuyện tâm linh đó mình cũng không xác định

được là do may mắn hay gì nhưng rõ ràng là có thực hiện được, mọi người tin là được Ông phù hộ.

H: Bác thường tới đình thì bác thấy khách viếng đình là người địa phương đây thôi hay có người từ nơi khác tới nữa?

TL: Người địa phương đây thì khỏi nói rồi, họ tới đình rất nhiều. Ngoài ra người chỗ khác đến cũng có, cả quận khác trong Thành phố và tỉnh khác đến nữa. Hôm trước có mấy ông đâu tận ngoài Bắc vô làm việc gì bên Ủy ban, thấy đóng thùng, áo trắng quần tây nhìn lịch sự lắm, ổng làm việc bên đó xong là ghé qua đình thắp nhang cúng Ông rất là nghiêm trang. Hơn nữa, đình Phong Phú là đình nổi tiếng ở vùng này, BQT ở đây làm ăn đàng hoàng, các nghi lễ cũng còn được giữ lại như nguyên bản rất nhiều, không có mấy thay đổi nên được nhiều người biết đến. Cô tới đây dự mấy đợt Kỳ yên là cô biết rồi đó, lớp lang đầy đủ, mấy ông già như tui đây là quan trọng ý nghĩa truyền thống lắm. Mỗi người thế hệ mấy bác đây coi việc giữ gìn giá trị truyền thống của ông cha là rất quan trọng, từng cái lễ đều phải đúng thì mới thấy yên tâm được.

H: Bác thấy chính quyền địa phương có tham gia vào các hoạt động tín ngưỡng ở đình mình không?

TL: Mỗi năm có thấy mấy đoàn xuống đây dự Kỳ yên, đi đủ ban bệ cũng mua giỏ trái cây, bỏ thêm cái phong bì để cúng đình. Mấy em trong Ủy ban, Bảo tàng đó rất dễ thương, thỉnh thoảng tụi nó ghé chơi, nói chuyện với mấy ông trong BQT chứ ngoài ra cũng không thấy ý kiến hay cản trở gì hoạt động của đình.

H: Bác thấy hiện nay có nhiều bạn trẻ đến viếng đình không?

TL: Mấy đứa trẻ bây giờ tụi nó không am hiểu nhiều về lịch sử đình hay ý nghĩa của đình đối với người dân như ngày xưa nhưng tụi nó vẫn đến đình cúng vào những dịp lễ lớn trong năm. Tuy là không hiểu rõ tường tận về hình thức tín ngưỡng này như lứa các bác nhưng với truyền thống trong gia đình, từ ông bà để lại thì đình vẫn có ý nghĩa rất quan trọng đối với mọi người. Bằng chứng là vào ngày Tết, lễ Kỳ yên rất đông người trẻ tới cúng, ngày thường cũng có nhưng ít hơn. Điều đó cho thấy đối với các bạn trẻ thì ngôi đình làng vẫn là nơi để họ gởi gắm niềm tin, niềm hy vọng vào sự che chở của Thành hoàng cho một tương lai tốt đẹp hơn.

Cảm ơn bác đã dành thời gian cho cuộc nói chuyện!

Biên bản phỏng vấn 5

Người trả lời: Cô Ng L, 54 tuổi, người dân, phường Phước Long B, TP. Thủ Đức.

Ngày 18/12/2023

H: Thưa cô, hàng năm cô thường đi lễ ở những đình, chùa… nào ạ?

TL: Hàng năm thường vào dịp Tết cô hay đi đình Phong Phú, và chùa bên trái đình - chùa Thanh Minh và chùa Một Cột.

H: Ngoài đình Phong Phú ra thì những nơi còn lại cô thường đi những dịp nào?

TL: Cô vẫn thường đi các dịp Tết, với dịp rằm tháng 7 - lễ Vu Lan, chỉ hai dịp đó là cô hay đi thôi.

H: Khi đến viếng đình cô có mong muốn hay suy nghĩ gì ạ?

TL: Thật ra đi đình hay chùa thì cô tâm niệm rằng đi vì cái tâm, cầu mong cho gia đạo bình yên, may mắn. Đình Phong Phú là một trong những đình nổi tiếng của Thành phố, rất nhiều khách đến viếng, đặc biệt là dịp Tết các đoàn họ đi xe họ đến đông. Thấy có nhiều người đến nên mình đi là điều thứ nhất, thứ hai nữa là đây cũng là đình nổi tiếng. Khuôn viên đình rộng rãi, thoải mái. Cô đi cô chỉ thắp hương thôi, có nhiều người họ còn xin xăm nữa.

H: Cô suy nghĩ sao mà cô không xin xăm?

TL: Người ta tin và có việc để xin còn cô không có việc gì ngoài cầu xin sức khỏe, bình an nên cô chỉ thắp nhang trong đình chứ không xin xăm.

H: Thường những ngày Tết cô đi đến đình vào ngày nào?

TL: Thường cô đi vào mùng 2 hoặc mùng 3 Tết.

H: Những lúc đó cô thấy người ta đi đông không?

TL: Đầu năm thì rất đông, người đi thành từng đoàn, mỗi đoàn cả mấy chục người. Người ở nơi khác đến đông lắm, chính vì vậy mà cô nghĩ mình ở gần đây mà sao mình không đi? có những người từ quận 5, Chợ Lớn và tận trong kia mà họ đi nhiều lắm. Cô biết có gia đình ở quận 5 cô quen mà họ cũng đi đình này.

H: Khi mình đến đình thắp nhang thì cô thường cầu nguyện gì?

TL: Cô thường cầu nguyện sức khoẻ, gia đình bình an. Chỉ có thế thôi vì cô cũng chẳng làm ăn buôn bán gì. Cầu xin sức khỏe, mọi người trong xã hội đều bình an.

H: Thường cô đi với ai?

TL: Thường mọi năm cô đi với con còn bây giờ cô đi một mình, vì đây đến đó cũng gần. Cô cũng có quen với nhiều người bên Hội Phụ nữ ở phường nên hay hẹn mấy chị em bên đó đi chung luôn.

H: Còn những ngày lễ khác cô có đến không?

TL: Không. Chủ yếu là Tết với lễ Kỳ yên là năm nào cô cũng đi.

H: Cô thấy các ngày lễ Kỳ yên ở đình họ tổ chức như thế nào?

TL: Thấy BQT họ làm cũng nghiêm túc, có dân quân tự vệ xuống hỗ trợ bảo vệ an ninh, có cả cán bộ chính quyền và đội Cựu chiến binh đến tham dự. Khách từ các nơi đến cũng rất đông. Mà quan trọng là người dân xung quanh họ tới đông lắm, tinh thần nghiêm túc, y như việc của nhà mình vậy. Đó là cái hay mà cô thấy không phải chỗ nào cũng có được.

H: Mình đi vậy thường chỉ thắp nhang hay mình có cúng gì thêm không cô?

TL: Vào những ngày lễ thường cô đi đình Phong Phú thì chỉ thắp nhang và bỏ tiền công đức. Ngoài ra năm nào đến lễ Kỳ yên là cô S (con nhà liệt sĩ) cũng kêu gọi mọi người bỏ tiền nhà ra, mỗi nhà phụ trách một món đồ chay tới cúng Ông. Nếu cô S không kêu thì các cô cũng tự làm, vì thành thói quen rồi, còn tới phụ tiếp khách, dọn dẹp suốt hai ngày đó, không tính toán gì.

H: Cô quan sát thấy những người khác thường đi quà hay bỏ tiền công đức?

TL: Người ta đi công đức là nhiều.

H: Cô đến đó cô có để ý đến BQT đình không?

TL: Không, cô chẳng quan tâm cái đó. Vào đình thì mình thắp nhang. Ở đó có hai con ngựa, con Xích thố với con gì đó mà cũng thiêng nên mình xin sức khỏe, nói chung cũng sờ tay sờ chân con Ngựa rồi vuốt lại trên đầu mình cầu xin sức khỏe vậy thôi.

H: Có bao giờ cô hay người khác chui dưới con ngựa đó không?

TL: Người ta chui nhiều lắm, người trẻ cũng có, người già cũng có, nhất là mấy đứa con nít đi theo người lớn thì hay chui qua. Thấy người ta chui dưới con Ngựa nhưng cô thì chưa làm.

H: Cô thấy hàng xóm quanh đây có thường viếng đình Phong Phú không?

TL: Cô cũng không để ý những người xung quanh đây, chỉ tới đình thì thấy người ta đến đông lắm, cả người dân địa phương lẫn người ở khu vực khác đến, người ở tỉnh ngoài đến cũng đông.

H: Cô có quen biết những người làm công quả ở đình không?

TL: Cô có quen với họ và cũng từ mấy chị đó thì cô mới đến làm công quả chung với mọi người đó. Mọi người cùng nhau quét dọn hay phụ làm việc gì đó chuẩn bị trước khi tổ chức Kỳ yên. Những ngày trước lễ thì đến quét dọn, lau chùi khám thờ, sân đình, cổng đình cho sạch sẽ… thường nhóm này là nam phụ trách còn nhóm nữ chủ yếu là phụ nấu bếp, sắp bàn, dọn rửa chén bát, dọn dẹp trong ngày Kỳ yên.

H: Cô có nghe nói gì về tượng thần Thành hoàng ở chính điện không?

TL: Thường đình là có thần Thành hoàng, Ông là người bảo hộ cho dân làng vùng này được bình an, may mắn. Cô chỉ biết sơ sơ vậy thôi không nghiên cứu kỹ.

H: Khi đến đình thì có những tài liệu, những cuốn cẩm nang hay tài liệu giới thiệu về đình không cô?

TL: Họ không phát. Chỉ thường đầu năm họ phát cho giấy đỏ đỏ cho công đức cho đình, có đề chữ "Có công đức". Ai cầu xin gì thì viết vô miếng giấy đó rồi họ dán trong đình coi như thay mình đưa lời thỉnh cầu đến với Thành hoàng.

H: Cô có biết là đình đã được công nhận là Di tích lịch sử cấp Quốc gia không?

TL: Có, là được công nhận di tích lịch sử Quốc gia. Mình cứ tin tưởng theo tín ngưỡng truyền thống thì cứ đến thắp nhang, làm công quả cho tâm mình bình an thôi chứ cô không để ý đình đó có là di sản hay không nên cũng không biết đình được công nhận là Di sản vào năm mấy.

H: Xung quanh đình có ghi khắc những gì về lịch sử giới thiệu đình để cho khách thập phương đến biết không cô?

TL: Cô chưa thấy.

H: Cô có nghe kể những sự tích hay việc gì linh thiêng liên quan đến đình dân quan tâm không cô?

TL: Nhất là ở đây có xin xăm, người dân họ tin tưởng họ đến cúng bái xin xăm. Rồi họ nói ở đấy cũng linh thiêng như cầu sức khỏe, làm ăn… nhưng thấy họ đến họ cúng họ cầu rất nhiều, riêng cô chỉ xin sức khỏe.

H: Trong đình có Nhà truyền thống thì cô có biết nó có từ lúc nào không hay bên trong lưu giữ những gì, cô có đi tham quan hết không?

TL: Cô chỉ thấy là Nhà Truyền thống có ở đó từ rất lâu rồi, mọi người thờ anh hùng liệt sĩ trong đó, sau này thêm bác Hồ, bác Giáp, bác Trọng.

H: Năm đầu tiên cô đi đình là năm nào?

TL: Cô chuyển nhà về đây sống từ năm 2007. Từ năm đó đến nay hàng năm cô đều đi viếng đình.

H: Cô thấy hai mươi năm qua đình có gì thay đổi không?

TL: Cũng có thay đổi. Khi được công nhận là Di tích lịch sử quốc gia thì có đầu tư vào việc sửa sang lại nhiều chỗ trong đình như sân, nhà bếp. Những cái cũ còn tốt vẫn giữ lại nhưng sửa sang cho sạch sẽ hơn, khang trang hơn.

H: Phần nào được sửa lại mà cô thấy đẹp hơn nhiều so với trước?

TL: Đầu tư dễ thấy nhất là được sơn lại khuôn viên xung quanh đẹp hơn, nhìn sáng sủa hơn, cách đây mấy năm có làm lại hệ thống đèn, cô thấy buổi tối đi ngang đó thấy sáng hơn trước.

H: Cô có nghe phía đình họ kêu gọi người dân đóng góp để trùng tu, sửa chữa không cô?

TL: Không thấy kêu gọi.

H: Theo cô, việc cúng đình quan trọng như thế nào trong đời sống của người dân ở khu vực đây?

TL: Về người dân thì vấn đề tâm linh ở đình làng xưa nay họ vẫn giữ, thí dụ gần nhà cô đây có đình Võ Sư thì hàng năm họ cúng đình thì người dân đi đông lắm. Cúng đình ở đây có đãi ăn uống nên người dân đến viếng đình và ăn uống (hoặc không ăn) cũng đóng góp tiền như tiền công đức. Người thì đóng góp tiền, người đóng góp công quả, những gia đình gốc sinh sống ở đây nhiều đời thì họ càng có nhiều hoạt động đóng góp cho đình cả những ngày thường chứ không riêng gì ngày lễ… Ai đóng bao nhiêu, thì có danh sách. Cúng đình ở đây còn có mời hát Bội cho mọi người nghe.

H: Cô thấy cách quản lý của BQT lúc đình chưa được công nhận là Di sản và sau khi được công nhận có gì khác nhau không?

TL: Cô không quan tâm đến cái đó. Thường dân người ta đi đến thắp nhang cúng xin cái gì đó chứ không quan tâm đến cách quản lý. Chỉ có điều là mấy năm gần đây, thỉnh

thoảng đình hay đóng cửa sớm. Bình thường là mở cửa tới 8 - 9h tối để bà con ai muốn đến đình buổi tối thì đến mà gần đây cô thấy có khi cỡ 5 - 6h là đóng cổng rồi. Nghe mấy bà xung quanh nói trong BQT muốn nghỉ sớm nên đóng cửa, mấy người dân ở đó thấy cũng không hài lòng.

H: Cô có để ý đến hoạt động của BQT đình không vì cũng rất quan trọng trong quản lý đình?

TL: Cô biết BQT đình cũng rất quan trọng nhưng người đến viếng đình phần lớn họ không quan tâm đến BQT đó làm gì, hoạt động như thế nào? Chỉ có một số gia đình họ sống lâu năm ở đây, họ coi đình cũng như nhà thờ của mình thì hay lui tới và để ý các hoạt động ở đó.

H: Theo cô nhận thấy thì các lễ hội hàng năm ở đình hiện nay còn được đông đảo người dân quan tâm không?

TL: Các lễ trong năm thì quan trọng nhất là ngày cúng Ông (Kỳ yên). Cúng Ông thì người dân vẫn đi cúng, vẫn tin tưởng. Tụi cô tới ngày đó đều rủ nhau tới đình làm công quả.

H: Cô thấy số lượng người đi cúng đình hiện nay có thay đổi nhiều so với trước đây không?

TL: Cô thấy vẫn vậy, đầu năm xe cộ các nơi đến, càng xa thì càng đến, tiếng lành bay xa nên người ta càng đi nhiều, họ đi xe lớn cả 40 chục chỗ ngồi, xe 15 chỗ ngồi.

H: Dân ở đây đã chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, cô thấy các hoạt động ở đình có được người dân quan tâm nhiều hay ít hơn trước không cô?

TL: Trước đây hay bây giờ cô thấy đình vẫn được người dân quan tâm, ngày cúng đình thì không chỉ dân địa phương mà người dân tứ xứ tới viếng đình cũng rất đông. Những ngày rằm, mùng 1 hay ngày Tết thì các hoạt động cúng bái, xin lộc… vẫn diễn ra tấp nập ở đình. Dân làm ăn thì họ tới từ khắp nơi, còn dân lâu đời ở đây thì giờ họ sống như Hoàng đế rồi. Nhất là từ khi quận 9 sáp nhập với quận Thủ Đức và quận 2 thành TP. Thủ Đức thì đất đai lên vùn vụt. Người ở đây trước là nông dân, nhiều ruộng đất, giờ thành đất thành phố nên họ lấy đất đó bán bớt đi để tiền ngân hàng, xây nhà trọ, nhà nào cũng có nhà trọ. Những năm chín mấy ở đây đất phèn, làm chỉ một vụ, sau này đất có giá, quy hoạch họ bán đất xây nhà, làm ăn, giờ họ rất giàu. Đó là về vật chất

có thay đổi nhưng về tín ngưỡng tâm linh là ăn sâu trong máu rồi, từ ông bà, cha mẹ họ đã đến đình, giờ họ vẫn đến giống như một thói quen. Vậy nên các lễ về nông nghiệp cũng không còn cúng lớn như trước đây nữa, chỉ có mấy chú trong BQT tổ chức cúng trong đình thôi.

Cảm ơn Cô đã dành thời gian cho buổi phỏng vấn.

Biên bản phỏng vấn 6

Người trả lời: Chị TM, 44 tuổi, người dân, phường Phước Long B, Thủ Đức.

Ngày 18/12/2023

H: Trong 1 năm chị thường đi lễ ở đình, chùa nào?

TL: Nhiều lắm chị không nhớ hết nhưng chị sẽ đi theo hội, mọi người tổ chức đi nếu mình có thời gian thì đi cùng còn vướng bận công việc gia đình thì không đi được. Những đình gần nhà như đình Phong Phú này thì rảnh là chị đi, không cần rủ thêm ai.

H: Chùa thì 1 năm chị đi khoảng bao nhiêu lần?

TL: Chùa thì đi vùng dưới chị làm từ thiện với cúng chùa miệt dưới như chùa Châu Đốc - An Giang, chùa Tây Hải - Sóc Trăng… nói chung chị không nhớ hết nhưng mà tuỳ duyên nhưng đủ duyên là mình sẽ đi.

H: Những lần đi đó chị đi theo hội võ tiên sư của chị hay tự tổ chức đi thôi?

TL: Chị sẽ tự tổ chức đi, kêu gọi những bà con mình quen biết cùng đi, chuyến xe đó bao nhiêu tiền xe thì chia ra, còn mạnh thường quân ai cúng gì thì mình gom lại. Lên xe mình nói tiền cúng giường bao nhiêu thì tuỳ tâm mọi người, ai cúng bao nhiêu mình đều gom lại hết, chùa nào nghèo mình cúng nhiều hơn, chùa nào không nuôi mồ côi nhiều mình sẽ cúng ít hơn chút, phần quà cũng vậy.

H: Chị là người tổ chức à? Chị kêu gọi bằng cách nào?

TL: Người ta đi quen rồi khi nào đi mình sẽ gọi điện, mai tụi con đi chùa dì có đi không bên mình đi mấy người? Thì người ta nói đi 3 người, 5 người, 6 người gì thì mình sắp xếp.

H: Vậy là có mạng lưới?

TL: Đúng rồi! Chị gọi điện và kêu xe 50 chỗ, rước từ đầu nào thì mình tới đầu đó để đi. Một năm như vậy thường xuyên có khi đi 6 - 7 chuyến cũng có, tuỳ duyên của mình, có nhiều người họ có tâm nhưng không có thời gian, không có tiền để đi thì người ta sẽ nói chị có 1 chuyến xe xuống đó làm từ thiện thì chị sẽ đi kêu người thì người ta sẽ đi, còn đi chia tiền xe thì mình vẫn kêu người đi chia tiền xe.

H: Chị kể ngoài đình Phong Phú ra thì chị có đi rất nhiều chùa ở Miền Nam, một năm khoảng 5-6 chuyến thì chị đi chùa với mục đích tâm linh hay làm từ thiện là chính?

TL: Tâm linh thì cũng có mà gieo duyên thì cũng có, nói chung là cái nào cũng có hết.

H: Trong nhà mình có ai đi cùng chị không?

TL: Có chứ, má chị rồi chị, em chị nói chung nhà đi là đi hết

H: Chồng con cái có đi không?

TL: Không, những lúc chị đi thường là con cái bận học.

H: Vậy là chỉ chị với mẹ chị và các anh, chị, em của chị đi thôi?

TL: Có em chồng nữa.

H: Vậy thì ngoài gia đình mình ra là còn có những Mạnh Thường Quân và những người mà mình sinh hoạt ở chùa Phong Phú và ở hội Võ Tân Hòa đúng không?

TL: Đúng rồi!

H: Chị thường đi viếng đình Phong Phú vào những dịp nào?

TL: Ngày bình thường thỉnh thoảng chị vẫn đến đây thắp nhang, rảnh thì đi thôi. Quan trọng nhất là ngày Kỳ yên của đình mỗi năm, vào ngày 14 - 15 tháng 11 âm lịch hàng năm chị đều đến dự. Mấy ngày này đình Phong Phú sẽ tổ chức cúng và đãi hội. Chiều tối còn có hát Bội nhưng đông lắm nên chị chỉ đến thắp nhang rồi về chứ không ở lại coi hát.

H: Tính riêng năm 2023 thì chị đến viếng đình Phong Phú mấy lần?

TL: 1 lần ngày thường, ngày Kỳ yên với Tết thôi.

H: Vậy thì so với trước dịch Covid-19 chị đi như thế là bình thường, ít hơn, hay nhiều hơn?

TL: Trước dịch đi nhiều, sau dịch đi ít hơn.

H: Vì sao chị?

TL: Thứ nhất kinh tế cũng khó khăn, với lại dịch xong người ta cũng hạn chế đi tới đi lui nó không được thoải mái, mới năm ngoái với năm nay là người ta đi được thoải mái thôi còn mấy năm mới hết dịch người ta không đi, đặc biệt mấy người già họ sợ tới chỗ đông người, người ta hạn chế lắm. Ngày 30 tết thì chắc chắn có đi, việc này là phong tục hằng năm rồi, cứ 30 tết cúng Giao thừa xong là cả gia đình vô trong đình trước rồi vòng về Võ tiên sư, năm nay do có việc đi trễ quá thành ra không có vô đình được mà ra Võ tiên sư luôn.

H: Vào đình Phong Phú mình cầu nguyện điều gì?

TL: Cầu cho gia đình hai bên bình an, cha, mẹ hai bên được khoẻ mạnh, con cái của mình được học giỏi, thông minh, sáng dạ, mình xin cho tất cả 1 năm bình yên, may mắn trong lòng mình nghĩ sao thì cầu vậy.

H: Chị cầu nguyện bên đình với bên võ của chị cũng giống nhau à?

TL: Giống nhau, chị đi chùa thì cũng câu nói đó, đi đình cũng câu nói đó, đi miễu cũng câu nói đó, vì tất cả cái đó mình gom vô xin 1 lần thôi.

H: Trong quá trình chị đi đình Phong Phú chị thấy thường người ta đến đó cầu gì?

TL: Thì cũng cầu vậy thôi, có người cầu buôn bán, làm ăn, có người cầu gia đạo được khoẻ mạnh nói chung là tuỳ tâm, tuỳ duyên của mỗi người nhưng ít khi nào người ta cầu lên tiếng, họ cầu thầm thì mình đâu có nghe rõ được.

H: Nhưng chị có nghe nói là đình Phong Phú nổi tiếng về điều gì không? Có nhiều đình cầu về con cái, có đình chuyên cầu tình duyên... còn đình Phong Phú cầu về việc gì chị biết không?

TL: Ở đình Phong Phú thì nhiều tới xin Ông, người ta xin cái gì là được cái đó. Họ tới xin Ông phù hộ trong chuyện làm ăn, học hành gì chị cũng thấy họ tới đây xin. Nghe nói thành tâm xin Ông thì sẽ được may mắn, chị chưa biết đình nổi tiếng riêng về cái gì nhưng hầu hết là xin gì cũng được.

H: Có ông Ngựa được thờ trong đình? Chị có biết ông Ngựa tượng trưng cho cái gì không?

TL: Ngày xưa ông Ngựa đó chở Ông đi đánh giặc hay sao, đem về đó sẵn thờ ông luôn, con ngựa đó ai muốn lại xin gì là vuốt ngựa, chui qua, chui lại dưới bụng ngựa là được khỏe mạnh bình an. Mọi người tới xin sức khỏe, con nít được mạnh khỏe, bình an thì cứ vuốt Ngựa rồi vuốt lên đầu, lên mặt mình.

H: Vậy chị có chui qua, chui lại không?

TL: Chui hoài, lần nào tới cũng chui.

H: Mấy đứa nhỏ nhà chị cũng thế?

TL: Đúng rồi.

H: Chị thấy mấy người khác có làm giống mình không?

TL: Có, người ta tới đó lạy bắt buộc phải chui, vuốt xin.

H: Phong tục chui đó thể hiện cái gì chị?

TL: Cầu xin cho được may mắn đó, cầu xin cho được bình an. VD: Người ta nhức đầu thì vuốt lên cầu xin cho hết nhức đầu, bệnh trong người thì người ta vuốt xin cho tai qua nạn khỏi.

H: Việc đó có ai hướng dẫn chị làm không hay tự chị nghĩ ra và làm như vậy?

TL: Không ai hướng dẫn hết, cứ thấy người ta làm sao mình làm vậy, mình về mình hỏi gặp ông Ngựa thì phải làm gì rồi mình làm theo.

H: Như các con của chị, chị hướng dẫn sao thì tụi nhỏ sẽ làm theo như vậy?

TL: Đúng rồi.

H: Cứ ngày Kỳ yên hằng năm ở đình Phong Phú cúng, có ai mời hay chị biết cúng thì chị tới?

TL: Cứ nói cúng đình Phong Phú là vô cúng thôi, nhiều người tự biết tự động vô cúng chứ đâu có đợi ai mời, với lại mình là dân thường thì cũng không có giấy mời gì đâu. Nhiều người cũng giống chị tin tưởng Ông, mình biết tới ngày cúng Ông thì tự động đi cúng.

H: Ngoài cúng đình có sinh hoạt nào khác không chị?

H: Vậy ngoài lễ Kỳ yên, chị còn tham dự những lễ nhỏ khác ở đình không?

TL: Lễ nhỏ người ta cũng không làm, chỉ tự cúng nội bộ trong đình nên chị không biết. Thật ra tùy vô lòng tin của mỗi người, khi nào mình muốn đến đình thắp nhang ngày nào thì mình đến chứ không phải đến ngày lễ gì đó mới đến cúng Ông. Lễ Kỳ yên thì quy mô tổ chức rầm rộ rồi, đi ngang là thấy, ngày Thương binh liệt sĩ cũng tổ chức đông, người dân đi ngang là thấy liền nên vô dự.

H: Nhà chị cách đình Phong Phú bao xa?

TL: Chị cũng không biết chính xác nhưng đi xe máy cỡ hơn 5 phút chút thôi.

H: Chị thấy những người đến đình là người ở phường Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B hay còn người từ nơi nào đến nữa không?

TL: Nhiều lắm, các quận trong Sài Gòn, những tỉnh lân cận nữa.

H: Các tỉnh khác cũng đến hả chị?

TL: Ừ, đông lắm. Họ đi theo đoàn, ngày thường cũng có, Kỳ yên thì càng nhiều.

H: Em nghe nói thường lễ lớn người ta đưa cả xe ô tô tới?

TL: Đúng rồi! xe 50 chỗ cũng có, xe 30 chỗ, 20 chỗ… nói chung nhiều lắm

H: Nhưng mà vẫn tập trung vào ngày đó thôi?

TL: Đúng rồi, còn bình thường người ta đi xe máy đến rải rác, lâu lâu cũng có đoàn từ mấy tỉnh khách tới nhưng không đông bằng lễ Kỳ yên.

H: Thường đi đình Phong Phú chị mang lễ gì cúng?

TL: Chị chỉ cúng tiền, chị bỏ tiền công đức tuỳ tâm của mình thôi.

H: Chị thấy những người khác thì sao?

TL: Cũng tuỳ, thường người ta xin gì mà được như ý thì quay lại trả lễ cái đó như có người cúng trái cây, người cúng heo quay, xôi, chè... mâm lễ ở đình khác chùa là đình cúng thịt đồ mặn còn chùa thì cúng chay.

H: Tự người dân muốn cúng gì thì cũng hay theo quy định của đình?

TL: Đúng rồi, tự dân muốn cúng gì thì dâng cúng theo lòng thành của mình khi tới xin Ông.

H: Theo chị thì BQT đình hiện nay thực hiện công tác quản lý đã tốt chưa?

TL: Cũng được, thấy không có gì. Vệ sinh ở đây cũng sạch sẽ.

H: Thường ngày chị thấy có nhiều người dân đến làm công quả không?

TL: Có chứ, thường những ngày lễ là có người đến nấu cúng, ở đâu cũng sẽ có đội công quả. Em chỉ cần nói *"mai em đi cúng đình*" thì sẽ có người dân gần đó hay bà con gần đó người ta tự động đến, họp lại với nhau tổ chức nấu. Chị thấy dân ở đây hay chỗ đó, cứ tới ngày cúng đình là họ đóng góp, người có tiền góp tiền, người có đồ ăn thì góp đồ ăn tới cúng làm công quả không chứ không có lấy tiền gì hết.

H: Như đình Phong Phú đây thì có họp với BQT để chốt việc nấu ăn những món gì hay số lượng bao nhiêu không chị?

TL: Chị cũng không rành việc nội bộ của đình nhưng chị thấy mấy cô hay họp lại nấu ăn, làm công quả trong mấy ngày lễ.

H: Tiền từ đâu để chi cho những hoạt động đó, chị biết không?

TL: Tiền cúng Ông, cúng đình, khi cúng xong người ta tất toán hết chi cho những cái gì, còn lại bao nhiêu người ta làm cái quỹ 1 năm chi bao nhiêu còn bao nhiêu để lại để năm sau người ta mua đồ cúng tiếp, tiền công đức, dân mình nói chung tín ngưỡng, họ tin họ lại cúng nhiều.

H: Chị có biết gì về việc bầu BQT đình không?

TL: Không, người dân thì chỉ biết tới cúng Ông rồi về thôi, lúc thấy mấy bác đứng thắp nhang cho mình thì biết tới đó thôi chứ khi nào có người mới hay gì mình đâu có để ý.

H: Ngày 14/11 cúng đình Phong Phú thì chị thấy người ngoài nhiều hay ở địa phương nhiều?

TL: Cái đó chị cũng không nắm được, chị đi trong hội, mời hội cúng xong về thôi.

H: Những người ở nơi khác đến đình Phong Phú là vì tò mò hay gì?

TL: Vì tâm linh người ta tới đó, nhiều gia đình họ tới từ đời ông bà, cha mẹ, nay tới họ dẫn con họ tới nữa. Nhiều khi đi đến đây như một thói quen, kiểu "ông bà mình tới thì giờ mình cũng tới, mọi người vẫn giữ niềm tin đó".

H: Ngoài chị ra anh, em chị có tới không?

TL: Có.

H: Những người làm công quả ở đình hầu hết là nam hay nữ?

TL: Nam, nữ đều có, số lượng không biết. Có ngày thì thấy vài người lau chùi điện thờ, có ngày thì đông, nhất là mấy ngày lễ Kỳ yên, lễ 27 tháng 7 là đông nhất, nấu cả mấy chục mâm đãi khách mà.

H: Chị thấy chính quyền địa phương có tham dự các lễ đình không?

TL: Có chứ, họ đi theo đoàn tới thắp nhang, làm lễ đàng hoàng.

H: Thường họ đến có cúng gì chị biết không?

TL: Vẫn đi bao thư 200-300 -500k gì đó.

H: Đối với cá nhân chị thì chị thấy có gì chị xin ở đình được linh nghiệm chưa?

TL: Một năm mình xin được bình an, mạnh khoẻ, thì mình thấy mình cũng được sức khỏe đó. Còn nhiều người họ tới đây xin về buôn bán, con cái học hành đỗ đạt đều linh thiêng, hiệu nghiệm hết. Đình này có đông người tới là nhờ vậy đó, ai xin gì về cũng thành hiện thực.

H: Cổng đình có Bảng công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia, chị có biết được chứng nhận năm nào không?

TL: 6 - 7 - 8 năm nay rồi đó.

H: Khi được cấp là Di tích cấp Quốc gia chị thấy người đến đông hơn không?

TL: Người thì tới đông hơn.

H: Từ khi đình được công nhận là Di sản thì chị thấy hoạt động của đình có gì thay đổi không?

TL: Chị thấy về tín ngưỡng thì cũng y vậy, có cái là khuôn viên được sơn sửa lại nhìn sáng sủa và sạch hơn, tới đây nhìn có vẻ thoáng mát dễ chịu hơn trước.

H: Có cả Nhà truyền thống nữa chị có biết không?

TL: Có.

H: Chị có biết làm khi nào không?

TL: Cũng lâu rồi nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu năm

H: Chị có biết trong đó có gì không?

TL: Có, trong Nhà truyền thống thờ anh hùng chiến sĩ, khu này liệt sĩ nhiều lắm nên gia đình họ tập trung hết ở đó để thờ, ngoài ra họ cũng có bàn thờ ở nhà nữa. Năm nào gia đình có người thân nhân là liệt sĩ đều đến đây tập trung cúng bái vong linh các vị ở đài tưởng niệm Liệt sĩ và cả trong nhà Truyền thống của đình. Chỉ có không gian ở đây (đình Phong Phú) mới đủ chỗ để tập trung mọi người chứ mạnh ai nấy cúng ở nhà thì đâu có đủ mặt hết các gia đình mà ông bà, chồng con mình đã từng là đồng đội của nhau tới dự. Gia đình liệt sĩ ở đây nhiều lắm, 10 nhà thì hết 7 nhà có công với cách mạng rồi.

H: Trong đình có thờ tượng Bác Hồ chị có biết không?

TL: Có biết.

H: Chị có biết vì sao họ đưa tượng Bác vào thờ không?

TL: Để người ta tới viếng đình, thì lạy Bác Hồ luôn.

H: Theo chị suy nghĩ thì tượng Bác Hồ được đưa vào thờ trong đình là do người dân tự nguyện đưa vào hay do chính quyền muốn phải làm như vậy?

TL: Chị nghĩ chắc tự nguyện chứ cũng không ai ép đâu, người dân em có ép mà người ta không muốn thì họ cũng chẳng làm vì đình là của dân mà.

H: Vậy người dân đi vào đình thì có thắp nhang ở tượng Bác không chị?

TL: Có, cúng Bác Hồ cũng long trọng, cúng Ông như nào cúng Bác y như vậy

H: Lúc tu bổ trùng tu bên đình có kêu gọi người dân đóng góp không?

TL: Không biết vì chị không nghe kêu gọi nên chị cũng không đóng góp gì.

H: Hiện nay việc cúng đình quan trọng như thế nào đối với cá nhân chị hay người dân ở đây?

TL: Người dân ở đây theo lệ hằng năm cứ ngày đó người ta tới cúng, người dân tự thấy mình phải đi thôi. Đó là cái tâm của mỗi người, tự nhiên tới ngày cúng đình là trong lòng họ bắt buộc mình phải tới cúng Ông vậy đó.

H: Đối với người có đạo đặc biệt là đạo Phật thì đó là dịp lớn người ta sẽ đi phải không? Người quen của chị có đi không?

TL: Có đi hết dân làng ở đây tự động người ta sẽ đi mà không phân biệt có đạo hay không đạo.

H: Những người hàng xóm của chị có đi nhiều không?

TL: Có đi, tới đây trước là cúng Ông sau là nghe hát, người nơi khác tới đây thuê nhà ở mà họ vẫn đi bình thường chứ nói chi là người dân lâu năm ở đây.

H: Đối với chị thì đình làng đóng vai trò như thế nào trong cuộc sống của người dân Thành phố?

TL: Vẫn đóng vai trò rất quan trọng, nó giống như nguồn cội của con người lâu nay rồi, ngày rằm mùng 1 hàng tháng mình đi chùa như nào thì cũng đi đình y như vậy. Tới chùa cầu xin bình an thì tới đình cũng xin sức khỏe. Nhất là những người họ gặp những chuyện không may trong cuộc sống như đau bệnh, làm ăn thua lỗ thì họ đi cầu cúng khắp nơi mà, đình họ cũng tới xin, cầu Ông che chở, phù hộ cho mọi chuyện được may mắn. Vậy nên mới có nhiều người tới xin rồi cúng trả lễ chứng tỏ đình này rất linh.

Cảm ơn chị đã dành thời gian cho cuộc nói chuyện này!

Đình Tân Thới Nhì

Biên bản phỏng vấn 1

Người trả lời: Ô. HVK, 85 tuổi, Trưởng BQT đình TTN.

Thời gian: ngày 16/01/2023

H: Thưa bác, xin bác cho biết đình TTN được lập từ năm nào? Do lưu dân hay chỉ người dân địa phương ở đây lập đình, lập làng?

TL: Đình được xây dựng từ năm 1818, do dân địa phương cùng dân ở nơi khác đến lập đình làng, trong đó chủ yếu là người dân sinh sống lâu đời ở địa phương.

H: Đình thờ Thành hoàng là nhân thần hay nhiên thần? Đình có sắc phong không? Nếu có thì sắc phong được cấp năm nào? Do vua nào cấp?

TL: Đình thờ Thành hoàng Bổn cảnh, có sắc phong được vua Tự Đức thứ 5 phong vào năm 1852.

H: Hiện nay có nhiều người dân đến viếng đình không? Nếu có thì thường vào những dịp nào? (ước tính số lượng).

TL: Hàng năm có nhiều người dân lui đến khấn vái, nhất là vào dịp lễ hội Kỳ yên (ngày 14, 15 tháng 2 âm lịch) cùng với Tết Nguyên đán, từ đêm Giao thừa đến tháng Giêng. Lễ hội Kỳ yên thì có khoảng hơn 1.000 người sinh sống trong huyện Hóc Môn và nhiều nơi khác về tham dự, Tết Nguyên đán đến hết tháng Giêng có khoảng gần 1.000 người đến đình.

H: Khi đến đình người dân thường cầu xin điều gì? Họ thường mang lễ vật gì đến dâng cúng thưa bác?

TL: Nói chung thì người dân thường cầu xin Thần phù hộ cho gia đình có sức khỏe, làm ăn được mua may bán đắt. Lễ vật thường cúng là hoa quả và tiền bỏ vào thùng phước sương trong đình. Việc người dân đến vái thì BQT cũng không biết, nhưng khi người dân đem hoa quả và phẩm vật (như thịt heo, đầu heo) vào cúng thì người dân mới nói là cúng biết ơn linh thần (cúng trả lễ).

H: BQT trong đình hiện nay có bao nhiêu người?

TL: BQT gồm trưởng ban, phó ban, thư ký, thủ quỹ, kiểm soát là 08 người. Tính về toàn thể hội viên là 64 người, được chia thành 4 tổ.

H: Các cá nhân trong BQT đình được lựa chọn theo tiêu chuẩn nào? Phân chia công việc như thế nào? Những người trong BQT có nhất định phải là người định cư lâu năm ở làng hay người mới từ nơi khác đến cũng được?

TL: Trong Hội cử trưởng ban, phó ban, kiểm soát dựa theo tiêu chuẩn là người sinh sống ở đây lâu năm, có trình độ và uy tín ở địa phương. Trình độ và uy tín là tiêu chuẩn để được Hội viên nhất trí. Như vậy mới được Ông chấp nhận cho làm, mọi việc mới được suôn sẻ. Sự phân chia theo tinh thần tập thể BQT. Trình độ và uy tín là tiêu chuẩn để được các hội viên nhất trí.

H: Kinh phí hoạt động của đình có từ đâu? Được phân chia như thế nào?

TL: Kinh phí để hoạt động đình được tích lũy mỗi năm ở lễ Kỳ yên và từ nguồn bà con đến cúng đình trong năm. Sau khi chi tiêu cho các hoạt động cúng bái trong năm của đình nếu còn dư thì để lại một ít để chi phí cho năm sau cùng với tiền cho thuê mặt bằng (chỗ bán cá kiểng) để trang trải các hoạt động chung, số còn lại sẽ gởi tiết kiệm ngân hàng. Phần kinh phí được Nhà nước trợ cấp điểm di tích hàng năm cũng được nhập chung vào 1 quỹ.

H: Kiến trúc của đình hiện tại có thay đổi gì so với trước đây? Nếu có thì vì sao thay đổi, thay đổi những gì? Vào khoảng thời gian nào thưa bác?

TL: Đình không có thay đổi kiến trúc, chỉ tu bổ sơn phết lại, quét sơn nước các vách tường cho mới trong thời gian từ năm 2000 đến 2005, được bá tánh cúng 20 tấm liễn, 4 bao lam và 5 lư đồng. Từ khoảng năm 1996 có đưa thêm tượng Bác Hồ vào thờ ở khu vực trung điện.

H: Đình có được nhận kinh phí hỗ trợ từ Thành phố không? Nếu có, cấp bao nhiêu? Đình sử dụng tiền đó sử dụng vào những việc gì?

TL: Mỗi năm Ngân sách TP trợ cấp tiền di tích, khoảng 30 triệu đồng/năm, BQT nhập chung vào một quỹ để sử dụng trùng tu sửa chữa trong đình: trả công giữ đình, nhang đèn, điện tháp sáng và văn phòng phẩm…

H: Ngôi đình trước và sau khi được công nhận là Di tích thì có gì khác nhau không?

TL: Đình được công nhận là di tích năm 2005 đến nay không có gì thay đổi về cấu trúc, chỉ có sơn phết cho mới mẻ hơn. Các cô bác tham gia trong hội đình đều là những người gắn kết với công việc này từ trước khi đình được công nhận là Di tích kiến trúc

nghệ thuật cấp Thành phố. Vì vậy đến khi đình được công nhận là Di sản thì mọi người càng thấy mình có trách nhiệm để gìn giữ và phát huy truyền thống ở đình nghiêm túc và trang trọng hơn.

H: Người dân trong làng có cúng phước sương cho đình không? Nếu có thì một năm được khoảng bao nhiêu? Số tiền đó được sử dụng vào những việc gì?

TL: Người dân địa phương và các vùng lân cận đến đình vào lễ Kỳ yên, Tết Nguyên đán, mùng 1, ngày rằm các tháng có cúng tiền, số tiền cúng tùy năm, năm nhiều thì hơn 100 triệu, những năm như hồi Covid thì ít lắm. Riêng lễ Kỳ yên là nhiều, hội viên chung đậu để tổ chức, có một người dân buôn bán ở chợ đầu mối Hóc Môn cúng 20 triệu đồng. Số tiền thu vào được BTC lễ hội chi mua phẩm vật như bò, 2 con heo và các thứ chi phí khác khoảng 90 triệu đồng, số còn lại đem gởi tiết kiệm ngân hàng.

H: Giữa các đình trong Thành phố có các hoạt động liên kết với nhau không? Nếu có thì liên kết dưới hình thức nào? Khi BQT các đình gặp nhau thì thường bàn những chuyện gì?

TL: Đình có giao lưu với 45 đình, miếu trong TP, khi đình cúng Kỳ yên thì có mời các đình bạn đến tham dự, khi đình bạn cúng tế thì mình cũng đi trả lại, chủ yếu là tiền mặt và nhang đèn. Gặp nhau thì là chúc sức khỏe BQT, cầu nguyện cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, thân hơn nữa thì nói chuyện về gia đình, con cái. Đó cũng là dịp để cho BQT các đình kết nối với nhau giống như những người bạn xã hội vậy.

H: Khi những người trong BQT này ốm đau, hay gia đình họ có việc gì đó thì BQT đình khác có đi thăm hỏi không? Nếu có thì thăm như thế nào? Có quy định mức thăm hỏi là bao nhiêu không? Lấy quỹ hoạt động của BQT đình đi thăm hay lấy tiền cá nhân? Ai là người quản lý việc giao tế này?

TL: Khi các hội viên trong hội đình mình có người thân và tứ thân phụ mẫu qua đời thì BQT sẽ đi phúng viếng, mỗi hội viên là 50.000 đồng. Nếu hội viên đau ốm, nằm viện thì xuất quỹ mua quà là 200.000 đồng, có đại diện Hội đến gia đình thăm hỏi. Các BQT của đình khác nếu ở gần hoặc có cảm tình riêng thì đến thăm, còn không thì thôi. Cấp quỹ đình chi đi thăm.

H: Ngoài lễ Kỳ yên ra thì đình còn lễ nào khác không? Ý nghĩa? Các lễ này có nhiều người tham dự không (so sánh với lễ Kỳ yên)? Những dịp lễ khác nhau thì lễ vật cúng có khác nhau không?

TL: Ngoài lễ Kỳ yên được tổ chức quy mô, trang trọng nhất thì đình còn có 3 lễ khác: Thượng ngươn (rằm tháng Giêng), trung ngươn (rằm tháng 7) và hạ ngươn (rằm tháng 10). Ba lễ này thì BQT tự cúng, không tổ chức lớn. Lễ vật cúng được dâng lên tất cả các bàn thờ trong đình là khổ thịt heo quay và hoa quả.

H: Thời gian cúng so với trước đây có thay đổi không? Nếu có, vì sao thay đổi?

TL: Trong lễ hội Kỳ yên, phần lễ và phần hội là một tổng thể. Lễ là phần tôn giáo, biểu hiện những giá trị đạo đức sâu lắng nhất của người dân. Phần lễ là phần bao gồm tất cả nghi lễ biểu hiện sự tôn kính, biết ơn, sự mong cầu của người dân đối với Thành hoàng làng. Các tục lệ cúng trong lễ Kỳ yên trước nay vẫn không thay đổi. Bắt đầu lúc 0h00 ngày 14 tháng 2 và kết thúc lúc 12h00 ngày 16 tháng 2 âm lịch. Các bác trong BQT vẫn luôn nhắc nhở nhau là phải giữ càng nhiều như truyền thống càng tốt để người dân biết được nguồn gốc của thần Thành hoàng, của tổ tiên làng xã mình ở đây.

H: Lễ vật cúng hiện nay so với trước đây có thay đổi không? Nếu có thay đổi hoặc không lý do vì sao, thưa bác?

TL: Lễ vật cúng không thay đổi, trước bàn thờ Thành hoàng luôn cúng 1 con bò và 1 con heo trắng, các bàn thờ khác cũng cúng 1 khổ thịt heo và hoa quả, trà, rượu.

H: Trước đây khi cúng lễ Kỳ yên nhất định phải có bánh tráng nướng (món ăn truyền thống của cư dân Ngũ Quảng, nó tượng trưng cho món ăn tinh khiết, qua 2 lần lửa (phơi và nướng) và bánh quy (thể hiện tính quy tụ, đoàn kết), món cà ri thì phải nấu bằng thịt vịt (tượng trưng cho cư dân vùng sông nước) chứ không nấu bằng thịt heo hay gà, cháo thì phải nấu cháo lòng (tượng trưng cho tấm lòng thành kính của con người đối với thần Thành hoàng và những người đi trước).

H: Hiện nay có còn giữ nguyên như vậy hay không? Nếu không còn là vì sao? Thay đổi bằng những món gì? Vì sao?

TL: Đình làng Nam bộ đều do các vị trưởng lão cúng, bò sống, heo sống, xôi, bánh qui và hoa quả. Đó là những món phẩm vật được quý vị trưởng lão đã qua đời chỉ dẫn cho chúng tôi sau này. Hiện nay vẫn còn cúng bò và heo sống trước bàn thờ Thành hoàng

nhưng bánh, trái, hoa quả thì người dân mang đến gì thì chúng tôi dâng cúng thứ đó, không theo quy định nào, tùy vào lòng thành của bà con thôi. Hiện nay, thức ăn cúng kiếng ở đình hiện nay còn pha trộn nhiều nguyên liệu mới để chế biến như khoai tây, cà rốt, các loại hạt, cà chua… để nấu món Ragu, cơm chiên dương châu… Thịt gà được dùng để chế biến trong món cà ri… ngoài các loại bánh truyền thống, người dân còn cúng thêm bánh kem, bánh bông lan…

H: Quy trình diễn ra trong lễ Kỳ yên trước giờ có gì thay đổi không? Nếu có, vì sao? Ai là người được chọn ra làm chánh tế? tiêu chuẩn như thế nào thì được chọn?

TL: Mỗi dịp Kỳ yên hàng năm, BQT triệu tập hội viên trước 2 tháng, họp và ước tính trước những việc cần làm, cử ra Ban tổ chức lễ hội, phân chia công việc cụ thể cho từng tổ có từng cá nhân chịu trách nhiệm chính. Nghi lễ cúng Kỳ yên là Túc yết, đầu giờ ngày 14 (12g00 đêm) là lễ Đàn cả vào cuối ngày 14. Ban tổ chức được phân công như những năm trước gồm: tiếp khách, tiếp lễ, hậu cần, an ninh… Về ban nghi lễ thường là vị Trưởng hoặc Phó ban Chánh tế, đây yêu cầu phải là người còn đủ vợ, đủ chồng, phải là người có uy tín trong hội và địa phương.

H: Lễ vật dâng cúng trong lễ được người dân đưa tới cúng hay tập trung nấu ở đình? Trước giờ có gì thay đổi không? Mỗi năm có tổ chức hát Bội không?

TL: Lễ vật cúng gồm heo, bò, phải làm tại đình dâng lên chánh điện, vật tế này được BQT mua trước tối ngày 13 Al, thợ đến giết mổ tại đình, sau này thì thuê họ làm tại lò mổ luôn cho vệ sinh. Riêng con heo cúng tế trong lễ Túc yết (12h00 đêm 14/2) thì có tiến hành làm lễ Thỉnh sanh hoặc Tỉnh sanh trước đó (tỉnh là tịnh, gạn cho trong sạch; sanh mang ý nghĩa hy sinh. Con vật bị giết tế được gọi là hy sinh), là lễ đâm heo để tế thần. Ngoài ra còn có hoa quả đình mua cúng, có một số người dân mang tới cúng. Mỗi năm bà Th ở chợ đầu mối Hóc Môn đều dâng cúng hết toàn bộ số hoa quả trong đình chưng trong ngày lễ Kỳ yên. Lễ cúng trước nay không thay đổi, 3 năm thì có tổ chức đại lễ Kỳ yên mới có hát bội (3 năm đáo lệ - Đại Bội).

H: Ban cúng lễ gồm có bao nhiêu người? được lựa chọn như thế nào?

TL: Ban cúng lễ gồm có: chánh tế, bồi tế, đông hiến, tây hiến, niệm hương, chấp sự và tiếp tửu, tổng cộng khoảng 20 người, những người được chọn phải còn đủ vợ, chồng và là người có uy tín trong cộng đồng.

H: Các ngày lễ của đình trong năm có mời BQT của các đình khác đến dự không? Nếu đến họ có đóng góp gì không?

TL: Lễ Kỳ yên hàng năm có mời khoảng 45 đình miếu trong huyện và các quận lân cận đến tham dự, khi đến họ thường cúng bao thơ tiền, nhang đèn.

H: Những người từ làng mình nay đã chuyển đi sống nơi khác họ có quay về dự lễ Kỳ yên hàng năm của đình không? BQT đình gởi giấy mời họ về hay tự họ nhớ ngày về? khi về họ có đóng góp gì không?

TL: Những người dân đi nơi khác sống thì nhớ ngày và quay về dự. Khi dự họ thường cúng tiền nhưng chỉ phần ít thôi, có bàn nhận và ghi chép, ngoài ra còn có dâng bánh và hoa quả.

H: Trước đây đình làng là nơi được coi là linh thiêng nhất trong làng, hiện nay Thành phố phát triển nhanh với quá trình đô thị hóa mạnh, vậy bác thầy vai trò của đình đối với người dân có còn được như xưa không?

TL: Không có gì thay đổi, người dân vẫn rất tin tưởng vào sự linh ứng của Thành hoàng. Nhiều người đến thắp nhang và khấn vái xin Ông phù hộ cho làm ăn phát đạt, mua may bán đắt, có người xin trúng số và đã được trúng thật, sau đó nhiều người đến trả lễ cho Ông. Trong quá trình đô thị hóa, nông nghiệp giảm nhiều, dân làm ăn buôn bán và người đi làm trong nhà nước nhiều hơn trước nhưng nhìn chung người dân vẫn giữ tín ngưỡng thần Thành hoàng, cụ thể là lễ Kỳ yên và Tết Nguyên Đán, mọi người đến rất đông.

H: Các lễ nghi về nông nghiệp như Thượng điền, Hạ điền… thì đình mình còn cúng đầy đủ không thưa bác?

TL: Chúng tôi nhận thấy hiện nay người dân xung quanh đình không còn làm nông nhiều, phần lớn là buôn bán và công chức, thời gian rảnh rỗi cũng không có nhiều nên anh em trong BQT tụi tui cũng đồng ý thống nhất bỏ bớt các lễ liên quan đến nhà nông đi, chỉ giữ lại những lễ tiêu biểu thôi.

H: Giả sử sắp tới đây Nhà nước dùng không gian của đình để mở Nhà văn hóa hay lớp học hoặc là trưng dụng không gian của đình để làm một công việc gì khác thì người dân trong làng có đồng ý không? Vì sao?

TL: Trong quá trình đô thị hóa, ngôi đình không bị lấn chiếm vì 3 mặt: bên trái giáp UBND huyện Hóc Môn và nhà hậu của UBND Huyện, bên phải là chùa Ông (chùa Quan Đế) do đó không bị ai lấn chiếm, người dân vẫn tín ngưỡng, cụ thể là lễ Kỳ yên và tết Nguyên đán mọi người đến rất đông. Đình là nơi thờ phượng tín ngưỡng dân gian đã có từ lâu đời, hơn nữa Nhà nước đã công nhận đình TTN là Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp TP năm 2005 (Quyết định số 23/2005/QĐ-UB, ngày 01/02/2005 của UBND TPHCM). BQT nghĩ sẽ không có việc trưng dụng nơi thờ cúng này vào việc khác, dù có di dời thì người dân cũng như BQT sẽ không đồng ý.

Cảm ơn bác đã dành thời gian cho cuộc phỏng vấn!

Biên bản phỏng vấn 2:

Thảo luận nhóm BQT đình Tân Thới Nhì, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn.

Thời gian: ngày 22/02/2023

Người trả lời:

1. Ô. NKO - Phó Ban Quản trị đình
2. Ô. TTN - Thư ký Ban Quản trị đình
3. Ô. PVT - Thủ quỹ
4. Ô. LK - Kiểm soát.

H: Thưa các bác, hiện nay người dân cư ngụ ở nơi khác (không phải người địa phương) đến dự các lễ hội trong năm của đình có nhiều không? họ là người ở đâu tới? khoảng bao nhiêu tuổi? làm nghề gì?

TL1: Thông thường hàng năm gần đến ngày Lễ Kỳ yên của đình, các thành viên trong Hội đình sẽ gởi đi khoảng gần 4.000 thư mời đến các khách mời. Trong đó bao gồm các đình bạn trong huyện Hóc Môn và những quận huyện lân cận, bà con có mối quan hệ lâu ngày với đình và những người dân sống gần đình, các cơ sở tín ngưỡng khác trong khu vực Thị trấn. Trong tổng lượng khoảng vài nghìn người đến dự lễ Kỳ yên trong các ngày 13, 14, 15 tháng 2 âm lịch thì có khoảng trên dưới 1.000 người là khách ở vùng khác đến. Còn lại hầu hết là những người dân sinh sống ở vùng Hóc Môn này.

TL2: Trước đây ở vùng này có vài ngôi đình, Tân Thới Nhì là một trong những ngôi đình lớn ở vùng Hóc Môn. Sau đó ở đây tách ra thành thị trấn Hóc Môn, ngôi đình này trở thành ngôi đình trên vị trí hành chính là đình ở Thị trấn nhưng người dân vẫn coi đó là ngôi đình của toàn vùng Hóc Môn xưa. Cho nên những người hiện nay không phải là người của thị trấn Hóc Môn nhưng họ vẫn coi đình Tân Thới Nhì là ngôi đình chung của vùng Hóc Môn, vì vậy họ vẫn đến đây (đình) vào những ngày lễ trong năm, đặc biệt là lễ Kỳ yên, mọi người về dự rất đông.

TL4: Số lượng người đến đình so với 5 - 10 năm trước đây là nhiều hơn trước rất nhiều, vừa là vấn đề tâm linh vừa là vấn đề kinh tế, càng về sau kinh tế người dân cũng phát triển hơn, họ có thời gian để đến đình, cúng đình… ngày càng nhiều hơn trước. Đặc biệt là có một số người khách vãng lai, sinh sống ở ngoài Bắc, cũng có người ở

nơi xa tới, họ đến đây làm việc với UBND Thị trấn, họ nghe nói đình này lâu đời, linh thiêng nên họ có ghé vô thắp nhang, khấn lạy thần Thành hoàng rất kính cẩn.

H: Chi phí cho lễ Kỳ yên năm bình thường là khoảng bao nhiêu? (trong hội đình bỏ ra bao nhiêu? Bá tánh cúng bao nhiêu? Có cúng hiện vật không?)

TL3: Kinh phí cho một đợt lễ Kỳ yên bình thường hàng năm là khoảng 100 triệu, năm Đại lễ Đại Bội thì khoảng gần 200 triệu vì riêng phần thuê hát bội 3 tuồng, tính tổng một đợt vậy là tốn hết 65 triệu, chưa tính đồ cúng, thức ăn đãi khách.

H: Các Mạnh Thường Quân trước nay của đình có hỗ trợ kinh phí cho các ngày lễ Kỳ yên không?

TL2: Các Mạnh Thường Quân mọi năm thường cúng những vật phẩm để chưng trên bàn thờ như các hình rồng, phụng kết bằng trái cây, có khi cúng hoa chưng tất cả các ban thờ. Thường họ chỉ cúng vật phẩm tự nấu hoặc đặt nấu như bánh thuẩn, bánh bò, xôi, thịt quay…để trực tiếp dâng cúng lên các bàn thờ Thần chứ không cúng tiền. Cúng xong thì sẽ xin một ít lộc mang về cho gia đình lấy phước. Chi phí tổ chức Kỳ yên phần lớn là lấy từ quỹ đình, từ các hội viên đình đóng góp, cộng với tiền phước sương của bá tánh bỏ ở thùng công đức trước bàn thờ Thần, có bao nhiêu làm bấy nhiêu, tuỳ theo tình hình tài chính thực tế hàng năm của đình là chính.

TL3: Phần bá tánh đến cúng đều được lưu lại rồi họ ký tên vô sổ của đình, số tiền này sẽ được tổng hợp rồi tính toán chi trả cho các dịch vụ sau khi kết thúc Kỳ yên. Ngoài các Mạnh Thường Quân dâng cúng các bộ hoa quả làm thành hình rồng, phụng cúng trên các ban thờ Tiền điện còn có cô Th ở chợ đầu mối (Hóc Môn) năm nào cũng dâng bông, trái cây cho toàn bộ các bàn thờ còn lại trong đình nên BQT không tốn khoản này.

H: Các bác cho cháu biết gần đây các thành viên trong BQT có thay đổi ko? Lý do thay đổi?

TL1: Số lượng thành viên trong đình gần 20 năm nay vẫn y vậy, chỉ vài năm gần đây bác UK (Trưởng BQT) sức yếu, cũng gần 90 tuổi rồi bác vẫn theo dõi việc ở đình nhưng ít ra đình ngồi, không tham gia trực tiếp nhiều việc như trước, có gì thì điện thoại điều khiển từ xa thôi. Ngoài ra không có ai thay đổi, anh em cùng nhau chia sẻ công việc mà làm, tụi tui làm chủ yếu là vì cái tâm với tinh thần cộng đồng là chính chứ nói tiền bạc thì đâu có được gì.

H: Trong những năm Covid đình cúng các lễ theo hình thức nào? Năm 2023 này đình mình dự định sẽ tổ chức như thế nào các bác?

TL2: Đến này lễ Kỳ yên vẫn tổ chức cúng Ông đàng hoàng. Thời gian Covid thì đình thực hiện theo chính sách của Nhà nước, lúc nào yêu cầu 5K thì mình làm 5K, lúc nào yêu cầu 2K thì mình thực hiện theo 2K. Ở đây trang bị đầy đủ dụng cụ rửa tay, bình xịt cồn, khử khuẩn trong sân đình, khách tới thì phải thực hiện đủ các bước đó rồi mới vô đình thắp nhang. Cũng may là các đợt cúng lễ Kỳ yên là toàn vô lúc dịch chưa căng thẳng, năm đầu là mới dịch, năm kế đó là cũng qua đợt cao điểm rồi nên mọi người vẫn tổ chức cúng đình bình thường, ai tới thì mình tiếp chỉ là thận trọng nhắc mọi người đeo khẩu trang, rửa tay. Mấy năm đó thì khách đến dự lễ cũng ít hơn bình thường, cỡ chừng một nửa đến 2/3 lượng khách so với hồi chưa dịch.

TL1: Dự định Kỳ yên năm nay thì sẽ tổ chức theo Đại lễ, có hát bội trước cổng đình, phát đi khoảng 3000 - 4000 thư mời, trong đó có mời khoảng 21 đình bạn trong huyện Hóc Môn (trước đây là khoảng 40 đình). Chương trình lễ bắt đầu từ 0h00 khuya ngày 13 tháng 2 kéo dài đến hết ngày 15 tháng 2 âm lịch, bá tánh đến buổi trưa thì có đãi ăn món mặn hoặc chay, còn các buổi khác thì không có ăn nhưng lộc trong đình có món gì thì sẽ gói cho mọi người mang về món đó như trái cây, thịt heo, bánh thuẩn, xôi… mỗi người một ít coi như nhận lộc của Thần. Năm nay dự kiến sẽ thay đổi thời gian làm lễ, các bác trong BQT cũng lớn tuổi hết rồi, sức khỏe không còn như trước nữa, thức khuya liên tục 2 - 3 ngày như vậy là bệnh chết nên sẽ bắt đầu từ 8h00 sáng ngày 14 luôn, làm dài đến hết ngày 15 tháng 2 âm lịch là xong lễ.

H: Hiện tại đình còn thờ Thần Nông không? nếu không còn thì thay vào đó là thờ thần gì? Ngoài thần Thành hoàng thì đình còn thờ những vị thần nào nữa? (ghi rõ từng thần, vị trí thờ).

TL1: Hiện nay đình vẫn còn thờ Thần Nông, phía sau bàn thờ Ông Hổ.

Khu vực chính điện ngoài thờ Thần Thành hoàng còn có bàn thờ Tả, Hữu ban, Tiền hiền, Hậu hiền. Khu vực Tiền điện có bàn thờ Bác Hồ, ra bên ngoài sân còn có bàn thờ Thần Nông, ông Hổ ở giữa sân, bên phải bên trái có bàn thờ Thanh Long, Bạch Hổ; trong khu vực Tây lang (hành lang phía Tây) có bàn thờ Tiên sư và bàn thờ chiến sĩ trận vong.

H: Theo thông tin bác On cho biết thì lễ Kỳ yên năm nay dự định mời khoảng 40 đình bạn. Từ đầu năm đến giờ đình mình đã đi dự lễ Kỳ yên của những đình nào? Bao nhiêu người tham dự? những ai thì được tham dự trong đoàn? mua lễ vật gì mang đi dự?

TL2: Kỳ yên năm 2023 dự định mời 21 đình bạn đến tham dự. Danh sách như sau:

STT	TÊN ĐÌNH	ĐỊA CHỈ
1	Miễu Bà Thiện	KP3, thị trấn HM
2	Chùa Ông Quan Đế	KP5
3	Miễu Mỹ Duyên	KP4
4	Miễu Sóng Rắn	Xuân Thới Sơn
5	Đình Bình Lý	Đông Thạnh
6	Đình Tân Thới Nhất	Bà Điểm
7	Đình Tân Thới Tam	Thới Tam Thôn
8	Đình Thới Đông	Tân Hiệp
9	Đình Khánh Long	Đông Thạnh
10	Đình Trung Mỹ Tây	Tân Chánh Hiệp
11	Đình Tân Thới Trung	Tân Xuân
12	Đình Tân Thới Tứ	Thới Tam Thôn
13	Đình Thới Tây	Tân Hiệp
14	Miễu Bàu Nháp	Tân Xuân
15	Miễu Thới Mỹ	Bà Điểm
16	Chùa Bà Thiên Hậu	Thới Tam Thôn
17	Đình Ấp 4	Đông Thạnh
18	Miễu Bà Cây dầu	Tân Hiệp
19	Miễu Bà Gò Trại	Thới Tam Thôn
20	Miễu Bà Nhị Tân	Tân Thới Nhì
21	Miễu Bà Thạnh Hoà	KP2

TL4: Mỗi lần tham dự ở đình bạn thông thường sẽ đi từ 8-10 người trở lại (1 bàn ăn), là những người trong Hội đình, không phân biệt nam nữ, sắp xếp được thời gian thì đi

chung với nhau. Lễ vật mang tới thường là một giỏ bánh kẹo, trái cây, bông tới cúng trên bàn thờ Thành hoàng đình bạn.

H: BQT có theo nhiệm kỳ không? Nếu có thì một nhiệm kỳ kéo dài bao lâu? Nếu bầu lại thành viên trong BQT thì bầu như thế nào?

TL1: BQT là những người có uy tín được bà con quý trọng, cũng là những người có tâm huyết với xóm làng, cùng nhau làm việc đình nên không theo nhiệm kỳ. BQT hiện tại chắc làm cách đây cũng gần 20 năm rồi, ai còn sức khoẻ thì tiếp tục làm, ai yếu quá thì nghỉ, lúc đó mới bầu người khác vô thay. Người mới được bầu cũng phải được tất cả thành viên trong Hội đình (tầm khoảng 70 người) bỏ phiếu theo nguyên tắc *Dân chủ tập thể*, cùng nhau chọn người có uy tín, có đạo đức, được mọi người tôn trọng, quý mến để bầu vô BQT.

H: Về kiến trúc: Lịch sử hình thành, xây đình? Trùng tu lại vào những năm nào? những hạng mục được sửa chữa theo từng đợt trùng tu là những gì? Đầu tiên thì nhờ bác có thể cho biết lịch sử của đình TTN, nhất là giai đoạn từ sau năm 1975 để cháu có thể hình dung được đình mình có những sự việc gì đã xảy ra, xây sửa như thế nào, sinh hoạt hay là mình có những cái thay đổi?

TL1: Cái này thôi để tui rành tui nói cho. Đình này trước giải phóng 1950 thì cho tới năm 1975 thì vẫn còn ở đây, cho tới năm 1976 thì lúc đó là Ủy ban Thị Trấn, lúc đó còn là Ủy ban Tân Thới Nhì nằm ngay ở đằng trước gần chỗ chợ Hóc Môn bây giờ đó, chính quyền tới vận động người dân ở đây để khu vực đình để Ủy ban quản lý. Khi đó nhiều đình chùa bị đóng cửa, có chỗ còn bị đập bỏ nên các bác quyết định dời đi. Tất cả những cổ vật trong đình lúc này: sách ông, lư hương, lữ bộ, các thứ hết gia đình mới đem gửi vô chùa Huệ Bạch, vì sư ở chùa Từ Quang cũng là người thân thiết với ở đây nên ông mới đồng ý cho gửi. Gửi đồ vô xong thì trao trả lại đình cho Ủy ban. Đầu tiên ở đây đầu tiên là Ủy ban Thị trấn, lúc đó Ủy ban Thị trấn chưa có nơi làm việc. Rồi sau đó Ủy ban mới giao lại cho Xã đội, rồi Xã đội mới giao cho Văn hóa Thông tin rồi giao cho Nhà văn hóa. Giao cho Nhà văn hóa thì đến năm 1989. Lúc đó đình đang do Nhà văn hóa quản lý và hoạt động ở đây, trong này đình dùng làm rạp chiếu phim, trong này mở chỗ dạy nhảy. Khi nhận lại đình, các bác phải bỏ mấy tháng trời để mà trùng tu, sữa chữa lại. Trước hết là đập phá hết cái dãy toa lét, lúc đó kinh phí mọi

người hùn nhau lại làm chứ không được chính quyền hỗ trợ gì hết. Đầu tiên hội đình chỉ có 10 người, bây giờ mất hết 7 người rồi. Khi mới thành lập hội, vận động được bốn năm trăm ngàn gì đó, Út Cần làm thủ quỹ giữ để sữa chữa. Hồi lúc giao cho Thị trấn có 10 bộ bàn ghế, 100 cái ghế nhưng tới khi nhận lại không còn, hai cái tủ hồi trước của người dân cúng để đồ ăn lên cúng Ông cũng không còn, chỉ những cái đồ mà đem gửi trong chùa mới còn giữ lại được, còn lại khoảng 98% là lấy về tương đối đầy đủ. Chỉ có 4 tấm liễn là cúng cho chùa luôn, coi như giữ cái tình, cái nghĩa. Đó, thì cái quá trình hình thành là coi như cái đình này được trả lại là năm 1990 (cuối năm 1989 là có chủ trương trả lại, năm 1990 trả chính thức) và hoạt động cho tới bây giờ, bây giờ hội đình tăng lên được năm sáu chục người.

TL2: Tui có bổ sung, hồi trước là liễn, ô cờ không còn cái nào hết. Liễn hiện nay đang có ở đình là được người dân cúng vào những năm 2000, 2001. Người cúng 1 tấm, có người cúng 2 tấm. Đến năm 2010, 2011 trong đình có cả hai chục tấm liễn. Mấy cái đằng trước là của hội đóng, còn ở đây trung điện trở về sau là xin của các Mạnh Thường Quân, người ta mang lên cúng Ông. Nói chung là hư hỏng nhiều lắm, đợt trước giao cho Nhà văn hóa người ta làm hư hết mà.

TL3: Lúc giao cho Nhà văn hóa người ta cắt ra từng căn nhỏ để ở, sau này làm chiếu phim.

TL4: Đình hiện tại cơ bản vẫn giữ được nguyên kiến trúc cũ. Khoảng sau năm 1990, khi chính quyền trả đình lại cho dân quản lý thì các vật dụng trong đình đã hư hỏng nặng. Khi tiếp nhận lại đình, chúng tôi không thay đổi về cấu trúc, các phần được sửa lại vì lý do chính là lâu ngày bị mối mọt, hư hỏng: sơn nước lại các vách tường, thay ngói, thay các cánh cửa, lót lại nền một số khu vực bị bong tróc. Đình hư tới đâu thì sửa tới đó nên cũng không thống kê được con số chính xác, có đợt sửa ít thì vài triệu, sửa nhiều thì khoảng trên dưới 10 triệu, tuỳ món mà mắc rẻ khác nhau. Kinh phí sửa chữa là từ quỹ do các thành viên trong Hội đình đóng góp cùng với phần phước sương do bá tánh dâng cúng. Nhiều nhất là việc dời cổng đình vô phía trong sân khi chính quyền mở rộng con đường Lý Nam Đế phía trước cổng đình, đợt đó cũng hết vài chục triệu. Kinh phí dời cổng đình do anh em trong Hội đình đóng góp và tiền quỹ từ các đợt Kỳ yên do người dân tới cúng. Thời mới tiếp nhận lại đình, có nhiều người dân

chung tiền để sửa đình. Các mái hiên đều mục nát, cửa trước đây bằng gỗ sau được thay bằng cửa sắt. Nhiều Việt kiều trước ở Hóc Môn họ đi nước ngoài, khi nghe người nhà nói đình được trả lại, cần kinh phí để sửa chữa thì họ cũng gửi tiền về đóng góp.

H: Cho cháu hỏi bàn thờ Bác Hồ được thờ ở đình từ năm nào?

TL2: Khoảng năm 2000, lúc đó là trùng tu lớn đó. Sau khi đình được sửa chữa đàng hoàng rồi mới bắt đầu thờ.

H: Việc đưa tượng Bác vào thờ trong đình là do chính quyền đề nghị hay các bác tự đưa vào thờ?

TL1: Của ông Hội viên trong đình ông đề xuất. Mọi người nghe có lý thì thờ luôn.

H: Có ai không đồng tình không?

TL1: Không, chính quyền cũng đồng ý luôn để cho thờ Bác Hồ. Ngày rằm, mùng Một cúng trong đình như thế nào thì Bác Hồ cũng y như vậy. Người đề xuất là trong gia đình họ có người theo cách mạng. Ông ấy đề xuất rồi ông đem tượng Bác vô tặng cho đình luôn. Đây cũng là ý thức của người dân, yêu quê hương, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào. Khi quyết định như vậy rồi, các bác cũng hỏi bên Ủy ban huyện, họ nói quá tốt nên cứ vậy mà làm.

H: Ở đây quỹ hoạt động từ nguồn nào là chính?

TL: Hội viên đóng góp cũng có, nhờ vào Mạnh Thường Quân cũng có, rồi bá tánh đến cúng bỏ vô mấy thùng phước sương đó. Là những ngày Tết, mỗi năm từ giao thừa cho hết tháng Giêng có nhiều người đến đình, họ bỏ tiền vô thùng công đức. Tùy vào tình hình làm ăn của bà con mà có năm được nhiều, có năm ít, trung bình cũng khoảng 50 - 60 triệu.

H: Đình mình trước đây có lầu Chuông, lầu Trống? xin các bác cho chác biết ý nghĩa của nó. Trong huyện còn có đình nào có lầu chuông, trống giống vậy không? Đình mình có những gì khác biệt so với những đình khác trong vùng?

TL1: Ở đình xây dựng có lầu Chuông, lầu Trống là vì làm theo kiến trúc chung của triều đình ở miền Trung lúc. Khi xây dựng ông bà mình muốn đồng nhất với kiến trúc đình làng trên cả nước nên đã mang mẫu ở ngoài đó vô đây áp dụng nên từ đầu xây như vậy luôn. Hồi xưa ở trên lầu Chuông có treo một cái chuông lớn, lầu Trống cũng có treo một cái trống trên đó. Mỗi lần vào dịp lễ Kỳ yên có người lên đó đánh chiêng,

đánh trống để báo hiệu ngày lễ bắt đầu, mỗi khi nghe để tiếng chuông, tiếng trống được vang xa là người dân đều biết đã đến thời khắc bắt đầu làm lễ Kỳ yên ở đình. Hiện nay 2 lầu này để trống như vậy lâu rồi vì thấy không cần thiết nữa, mỗi lần có lễ thì các bác đã có đánh trống lệnh, chiêng lệnh rồi.

TL3: Các ngôi đình ở khu vực Hóc Môn thường gần giống nhau, đình TTN này có điểm khác biệt hơn là vẫn giữ được kiến trúc như lúc mới xây dựng, kiến trúc không bị thay đổi, đầy đủ các khu vực: sân đình, Tiền điện, Trung tịch, Chánh điện, Đông lang, Tây lang… không bị ảnh hưởng bởi việc dân chiếm đất hay mở đường, như một số ngôi đình khác (ngoại trừ một lần mở đường Lý Nam Đế ngay trước cổng đình nhưng diện tích dời vô không đáng kể). Các lễ cúng, các vị thần được thờ cúng ở đình TTN cũng còn giữ đầy đủ nhất.

H: Mỗi năm nếu muốn sửa chữa ở đình thì các bác có cần làm thủ tục gì trình lên chính quyền Thị trấn để xin phép không?

TL1: Giờ muốn sửa gì thì chúng tôi họp hội viên hai lần: lần thứ nhất vào cuối năm, họp để dự kiến công việc cho năm tới hoặc là báo cáo tổng kết, rồi cuối kỳ là tháng hai âm lịch xong lễ Kỳ yên rồi thì chúng tôi họp báo cáo hội viên. Mỗi năm có hai cuộc họp đầy đủ hội viên, còn BQT chúng tôi thì cứ ba tháng họp 1 lần là thường kỳ. Khi nào có việc đột xuất thì sẽ gọi họp đột xuất. Những hạng mục nhỏ, làm đơn giản thì không cần làm giấy xin phép chính quyền, khi nào sửa chữa lớn thì mới làm đơn và đợi trên đó chấp nhận thì mình mới được phép làm.

TL2: Sữa chữa hay làm gì thì họp lại, thống nhất hết thì làm. Về kinh phí thì thông báo quỹ hiện có, sau đó tìm nhà thầu làm và ký hợp đồng, thống nhất các khoản kinh phú. Xong rồi làm biên bản nghiệm thu, nghiệm thu đạt chất lượng mới gọi là xong.

H: Hiện tại ai ở đây trông coi đình thưa bác?

TL1: Ở đây thì có mướn một người bảo vệ ở để coi về an ninh. Chủ yếu là để ý các đồ cổ trên chính điện, quét dọn trong ngoài, mở cửa cho người dân đến thắp nhang...

H: Bữa trước con nghe nói anh chị bán cá này họ cũng giúp mình coi đình?

TL4: Có, nó là thường trực luôn. Mặt bằng bán cá này cũng là để cho tụi nó làm ăn, con cháu không à, sẵn nó vừa coi tiệm vừa ra vô nhìn ngó đình luôn. Vợ chồng nó sinh ra lớn lên ở đây nên quen mặt với mọi người hết, ai lại ai quen tới đình tụi nó đều biết

nên tạo điều kiện cho nó có chỗ làm ăn kết hợp với trông coi đình cũng là hợp lý chứ các bác già hết rồi, thỉnh thoảng ghé ngang nhìn thì được chứ kêu ngồi ở đình từ sáng tới chiều thì cũng không ngồi nổi. Giao cho tụi nó là yên tâm.

H: Buổi tối thì vợ chồng anh bán cá về nhà?

TL2: Tối về nhà ngủ, tối ở đây đã có thuê bảo vệ giữ.

H: Cháu thấy ở đây có phòng khám Đông y, cho cháu hỏi đây là người ngoài đến mở riêng hay là người của đình làm?

TL1: Phòng khám này vừa là làm riêng, cũng vừa làm từ thiện luôn. Thầy thuốc thuê mặt bằng của đình để mở phòng khám Đông y, ngày thường thì họ khám bệnh và bốc thuốc thu tiền, đến thứ 7 - chủ nhật thì sẽ khám và bốc thuốc từ thiện, đến ngày lễ cúng thì dọn.

TL3: Thật ra ngay chỗ cho làm dịch vụ giữ xe trước sân đình cũng là phối hợp. Đình cũng neo người, toàn người lớn tuổi, khi có bá tánh đến cúng đình thì cũng cần có người canh xe, cũng là nhìn ngó kẻ gian nữa. Vợ chồng bác bán cá cũng là con em ở đây, vừa bán cũng cừa phụ các việc lặt vặt trong đình. Khi người ta làm ăn được thì cũng có đóng góp coi như để vô quỹ nhang khói cho đình chứ không đáng gì.

H: Vào ngày lễ Kỳ yên hàng năm các bác ước lượng có khoảng bao nhiêu người đến viếng đình? Khoảng những độ tuổi nào?

TL1: Cứ ngày Kỳ yên là rất nhiều người tới, nhiều ngành nghề, độ tuổi nào cũng có, đông nhất là khoảng trung niên trở lên, đêm Giao thừa cũng vậy. Còn riêng lễ Kỳ yên hàng năm, nhìn chung thì cũng phải có đến cả ngàn người đến, họ vô đốt nhang xong chúng tôi đều có đãi cơm. Thông thường trong hai ngày đó khoảng 150 bàn, riêng ngày 14 khoảng 100 bàn.

H: Ngày xưa trong Hội đình không có phụ nữ, nay cháu thấy có cả phụ nữ trong BQT đình, không biết lý do vì sao ngày nay các cô được vào làm trong đình vậy các bác?

TL3: Thay đổi là hồi xưa đình là nơi chỉ dành cho nam thôi, vì đàn ông được cho là trụ cột gia đình, là người ra ngoài giao tế xã hội còn phụ nữ thì không. Thí dụ như phụ nữ có đến đình thì đó là đi theo chồng để phụ chồng thôi chứ không có như bây giờ đổi mới rồi, nam nữ bình đẳng nên việc có các cô trong đình cũng là chuyện bình thường. Phụ nữ không phụ trách các vị trí chính như Chánh tế, Bồi tế… họ chỉ hỗ trợ việc bếp

núc, chuẩn bị mâm lễ, việc này họ chu đáo hơn đàn ông nên các bác thấy có mấy cô phụ giúp cũng là hợp lý.

TL1: Hồi đó hội đình đâu có đàn bà, đàn ông không à nhưng bây giờ đàn bà cũng được, nam nữ gì cũng được hết. Nó có khác như vầy, tui xin lỗi là tại vì hồi xưa khi mà cúng tế, hay là hội viên thì người đàn ông người ta sạch sẽ, bác nói vậy là em hiểu cho nên không có kết nạp hội viên nữ vô, đàn bà mà tới ngày kinh kỳ hay là gì thì không được vô, kiêng cữ chỗ đó. Hồi đó là mấy ông phải tập trung ở đình trước cả 1 tuần trước khi diễn ra lễ Kỳ yên coi như là tẩy trần đó, không được về nhà. Mọi việc kỹ càng đến như vậy thì lý do vì sao không có nữ trong Hội đình là vì lý do đó.

H: Các bác phải tách biệt gia đình, tập trung ở đình một tuần trước lễ Kỳ yên rồi mới được về nhà?

TL1: Ờ, cho khỏi ô uế, cho sạch sẽ, nói đúng ra là cũng cúng kiếng, bồi tế, dâng rượu gì đó. Bây giờ mà muốn như vậy là làm không nổi, bây giờ như tui với ông này như nhìn vô cái biên bản từ khi thành lập đến nay có 10 người mà em thấy từ năm 1990 mà bây giờ mới có hơn 30 năm mà thấy chết tám còn hai thôi đó.

H: Trong hội của mình bây giờ có nhiều người sinh sống ở ngoài Thị trấn tham gia không bác?

TL1: Có chớ. Cũng như tính cách hội viên người ta dễ dàng, nhanh nhẹn, cùng tham gia Hội đình để cúng kiếng, có nhiều người ở xã khác đến. Hồi trước bác chơi với mấy ông bạn, sau bác vận động vô hoạt động cho vui, bạn bác lúc đó cúng lúc đó 2 chỉ vàng cho đình mua sắm vật dụng, năm 2001 đó. Như ông Đông bán thịt ở chợ Hóc Môn cũng là dân ở huyện Củ Chi tới, bác cũng vận động người ta tham gia vào, ổng cũng cúng năm bộ lư đồng để đằng trước đây.

H: Việc vận động người dân nơi khác tham gia Hội đình là từ xưa đến nay hay bây giờ mới có vậy bác?

TL1: Mới đây thôi, từ khi đình được trao trả lại, các bác cũng muốn có nhiều nhân lực tham gia để phục hồi lại đình, đồng thời có nhiều người tham gia thì mình cũng có nhiều nguồn kinh phí đóng góp chứ hồi trước không có. Trước đây tiêu chí vào BQT hay Hội đình là phải là người sinh sống lâu năm tại địa phương, có uy tín với xã hội mới được tham gia.

H: Hôm rồi con có thấy một bác hồi nói trước bác ở đây bên quận 3, sau này chuyển nhà về Hóc Môn rồi tham gia hội đình này.

TL1: À, Dương. Ông Dương là người mới về đây sinh sống. Ông đó có nhà có đất dưới đây và nhà ở thành phố. Nhà ổng ở quận 3, rộng lớn lắm, khi lớn tuổi ổng muốn về vùng ven mua đất rộng sống cho thoải mái nên mới về Hóc Môn. Sống ở đây vài tháng là ổng tới đình này gặp các bác nói chuyện, kết nối rồi xin vô Hội đình. Đó cũng là cách để họ có thêm mối quan hệ ở chỗ mới, có bạn bè gặp gỡ mới vui chứ mới tới mà sống có gia đình mình thôi thì nó lạc lõng lắm. Ở đình giống như là nơi tụ họp bà con trong vùng, đoàn kết, tương trợ nhau trong cuộc sống.

TL3: Khi ông Dương mới vô Hội đình thì cho ở vị trí Chắp tửu (tiếp rượu trong lễ Kỳ yên), coi cúng kiến rồi sau mình mới nâng lên. Sau khi thành thạo các vị trí cơ bản rồi mình mới tới Chánh tế hay Bồi tế, Đông hiến, Tây hiến... Như tui cũng có mấy bạn già nói cả mấy tháng nay rồi "có mấy đứa cháu để nó vô thay thế các bác hành lễ cúng Ông chứ thấy các bác tuổi cao, sức khỏe cũng không còn tốt mà lễ nghi quỳ lạy, thức đêm hôm… vất vả quá". Tui cũng chấm được mấy đứa, như thằng Danh phía trước này, để cuối năm nay họp công tác tổng kết rồi tui mời mấy đứa trẻ tham gia. Nhìn thấy mình là người trẻ họ nhớ lại truyền thống của cha ông đã từng gìn giữ đình này như thế nào để họ tiếp tục phát huy tinh thần đó.

H: Các bác thấy người dân đến đình thường cầu xin điều gì? Có ai cầu xin mà được Ông phù hộ đúng như ước nguyện chưa?

TL3: Phần lớn mọi người cầu xin sức khỏe, dân làm ăn thì xin mua may bán đắt, người đi học, thi cử thì xin sáng suốt để làm bài được kết quả cao. Còn chuyện xin được Ông phù hộ thì nhiều người được như ý lắm, có con bé bên Bưu điện Hóc Môn nè, hơn 30 tuổi mà chưa có chồng, quen mối nào rã đám mối đó, rồi nó qua đây hoài, lần nào qua cũng thắp nhang xin Ông phù hộ. Nghĩ không biết có đúng hay không vì nói Thành hoàng mà đi cầu duyên thì trước giờ cũng ít có nghe thấy. Vậy rồi mai mối gì đó nay nó mới lấy chồng rồi, mỗi lần nó qua đây các bác đều trêu là nhờ Ông phù hộ nên nó mới lấy được chồng đó. Còn việc làm ăn được Ông phù hộ là có nha, tui kể sơ hồi xưa có cái cô Th bán trái cây ở chợ Cầu Muối, đó là khu chợ đầu mối lớn của Thành phố. Xui sao năm đó chợ bị cháy, giải tán chợ cô Thủy trắng tay. Sau đó nghe người ta nói

Ông ở đình TTN linh thiêng lắm nên cô í tới đây lạy xin Ông phù hộ cho may mắn, gầy dựng làm ăn lại. Rồi cô Thủy vay mượn để về chợ Hóc Môn sang cái vựa hết mấy trăm triệu. Dần dà làm ăn khấm khá lên, ổn định mọi thứ. Cô í quay lại định thấy các bác lạy Ông bằng tấm chiếu, cổ mới đặt cho tấm thảm để quỳ cúng Ông, mua lúc đó cũng hơn hai triệu tới giờ còn dùng. Cứ vậy mà cổ mần ăn khá, trả hết nợ, xây nhà mới rồi mỗi tháng vào ngày rằm, mùng một cứ xuống vựa cô í lấy trái cây, bông hoa về cúng hết các ban thờ trong đình. Tháng thì hai chục nải chuối, tháng vài chục ký trái cây đủ loại với bông hoa, cứ như vậy 4 - 5 năm nay cô Th vẫn cúng Ông như vậy. Cô nói vái thần, xin thần phù hộ nên cô í mới được như ngày hôm nay. Trước đây cứ rằm mùng một các bác phải chi tiền quỹ đồ cúng, bây giờ thì khỏi tốn gì nữa hết, cúng xong rồi anh em trong BQT cứ dùng thôi. Tới Kỳ yên cô Thủy cúng nữa, có năm cúng hai chục triệu, bốn chục triệu, cô nói đó là thần phù hộ nên cô í nhớ ơn.

H: Còn việc liên kết với các đình bạn như thế nào? Các bác có thường xuyên đi giao lưu với họ không?

TL2: Có, khi đình mình cúng thì mình mời người ta, tới khi đình, miếu họ cúng thì mời mình đến dự. Đình mình có liên hệ thân thiết với khoảng gần 40 đình trong Thành phố, nó giống như trong cùng một đạo giáo, liên kết cùng nhau thờ cúng thần Thành hoàng. Ngày thường không có lễ hội gì thì các bác có thời gian rảnh cũng qua bên họ chơi, còn khi gia đình ai có công chuyện, tang ma hiếu hỉ gì mà họ báo thì mình cũng tới dự.

TL1: Khi có thư mời đi dự Kỳ yên của đình bạn thì BQT có chuẩn bị một giỏ trái cây hoặc bánh gì đó, kèm theo phong bì 500, 1 triệu tùy vào mức độ thân thiết của 2 đình và tùy theo năm ngoái họ đi đình mình bao nhiêu thì năm nay mình đi lại với mức ngang như vậy. Sau đó lên danh sách hội viên đi dự.

H: Mình đi giao lưu trong ngày đó rồi mình có cái hoạt động gì sau nữa không?

TL1: Cũng giữ liên lạc với nhau, ví dụ như anh em mình tới đình đó người ta đối xử với mình đàng hoàng, mình thích mình kết nghĩa với nhau. Sau khi thân thiết rồi thì là quan hệ cá nhân, khi nhà người ta có việc gì thì mình tới mình thăm hỏi, ốm đau thì mình tới thăm, đó là cá tùy mối quan hệ của từng người thôi.

Cảm ơn các bác đã dành thời gian cho cuộc nói chuyện.

Biên bản phỏng vấn 3:

Người trả lời: UT, 27 tuổi, người dân, Hóc Môn.

Ngày 15/02/2023

H: Mỗi năm em thường đi lễ ở những đình, chùa, nhà thờ, miếu… nào?

TL: Em cũng thường đi các chùa ở Sài Gòn và chùa Bà Châu Đốc, Chùa Bà núi Bà Đen… và đình Ông đây.

Hỏi: Sao em biết đình này mà tới viếng thắp nhang cho Ông?

TL: Sáng này em đi Chùa Hoằng Pháp trên kia, và viếng chùa Hoa bên đây, em thấy đình Thần này nên em vô cúng trái cây cho Ông.

Hỏi: Như vậy từ trước giờ em đã từng đi đình như này bao giờ chưa?

TL: Ở Bà Điểm em ở cũng có đình thờ như này, em cũng thỉnh thoảng có vô cúng và thắp nhang.

Hỏi: Vậy hiện tại nhà em ở Bà Điểm. Em ở đó lâu chưa?

TL: Dạ, nhà em ở Bà Điểm, em ở đó được 5 năm nay rồi.

H: Ngoài đình Tân Thới Nhì ra, các nơi còn lại mà em thường đi cúng ở đâu? Em đi vào những dịp nào?

TL: Em thường đi chùa nhiều hơn, ngày rằm hay ngày thường em cũng đi, và đi nhiều nơi, Châu Đốc, Tây Ninh, Bạc Liêu, em đi nhiều chùa, nhiều nơi lắm ạ. Ngày Tết là em đi chùa.

Hỏi: Viếng đình như này em có thường đi viếng không? và viếng ở đâu?

TL: Thỉnh thoảng em cũng đến đình, đặc biệt mỗi khi đình có lễ lớn, như Kỳ yên là tụi em đi cúng.

H: Những nơi đó có ý nghĩa như thế nào với em mà em đến viếng? Mục đích của em khi đến đình là gì?

TL: Mình đi chùa cầu xin cho gia đình mình ai ai cũng được khỏe mạnh, bình an, công việc luôn thuận lợi. Em có đi cúng đình cũng vậy, cầu xin mọi điều may mắn, bình an. Mình đi chùa hay đi đình cũng chỉ để tinh thần mình luôn thanh tịnh, thoải mái để làm ăn. Chứ em không cầu này kia gì lớn lao.

H: Mỗi lần đi chùa, đình như vậy, Em cầu bình an, sức khỏe cho bản thân mình, cho gia đình nhỏ của mình hay là cho cả người thân của mình?

TL: Trước hết là xin bề trên phù hộ cho mình luôn mạnh khỏe, bình an, cầu xin cho tất cả người thân của mình luôn bình an, khỏe mạnh. Công việc làm ăn thuận lợi. Xin cho bản thân mình cũng có, cho cả gia đình lớn cũng có.

H: Mỗi lần đi chùa, đình, em đi một mình hay đi với ai?

TL: Nếu đi gần trong Thành phố thì em đi với chồng. Còn đi tỉnh thì kết hợp đi với người thân trong gia đình, bạn bè bao xe đi. Như hôm nay, em kêu chồng em chở đi chùa Hoằng Pháp, rồi về chùa Hoa bên này, em thấy đình này nên em nói chồng em sẵn mua trái cây vô cúng cho Ông, thắp nhang cho các vị thần.

H: Lúc nãy chị thấy em cúng và có khấn đúng hông? Có thể cho chị biết em khấn điều gì không?

TL: Em xin Thần cho em và người thân của em được nhiều sức khỏe, gia đình của mình luôn được bình an, hạnh phúc, xin cho cha mẹ anh chị em của em khỏe, được nhiều may mắn. Công việc buôn bán của em thuận lợi.

H: Em đi cúng chùa, viếng đình như vậy, cầu xin Phật, Thần phù hộ như vậy có thấy hay cảm nhận được sự ứng nghiệm không?

TL: Em không biết, chắc là có, mình cứ tới khấn vái với lòng thành thì em tin ít nhiều gì mình cũng được bề trên phù hộ.

H: Dĩa trái cây em cúng trên bàn thờ Thần là em chuẩn bị trước hay sao?

TL: Dạ không, sáng nay em nói chồng chở đi chùa Hoằng Pháp ở gần đây trên kia kìa. Rồi về chùa Ông, nghe mọi người nói ở chợ Hóc Môn có chùa Ông (Chùa Hoa) nên tụi em ghé, lúc đó em mới thấy đình Tân Thới Nhì. Dù sao mình cũng đi cúng chùa gần đây thì em ghé chợ Hóc Môn cạnh bên mua trái cây, bông thắp vào viếng và thắp nhang cho Ông. Còn các bàn thờ khác em chỉ thắp nhang.

H: Vậy là em không chủ động để đi viếng đình từ đầu?

TL: Dạ không, em đi chùa Hoàng Pháp và Chùa Ông, thấy đình bên này nên tụi em vô cúng cho Ông luôn.

Hỏi: Cảm nhận của em về đình Tân Thới Nhì này như thế nào?

TL: Em thấy nghiêm trang, thờ tự rất uy nghi. Em thắp nhang cho Ông thấy nhẹ nhõm trong lòng. Cứ mỗi lần tới chùa, đình là em thấy như mình viếng nhà thờ của tổ tiên mình vậy đó.

H: Từ nhà của Em đến đình Tân Thới Nhì mất bao lâu?

TL: dạ, từ nhà em lên đây cỡ 6 - 8km gì đó, chạy xe Honda mất 15 - 20 phút.

Hỏi: Em có nghe trong gia đình em như ông bà, cha mẹ, anh chị em có ai biết về đình Tân Thới Nhì này không?

TL: Dạ, thường thì em hay đi cúng ở đình Bà Điểm vì gần nhà, còn đình Tân Thới Nhì cũng là nghe nói nhiều chứ không đi thường bằng đình Bà Điểm.

Hỏi: Giờ em biết đình Tân Thới Nhì này rồi, vậy em có quay lại viếng và cúng không?

TL: Dạ, em cũng thường đi chùa trên này, em ghé viếng đình Tân Thới Nhì. Em đã biết rồi thì những lần sau khi em cúng chùa xong là sẽ kết hợp trên đường về sẽ ghé thắp nhang và cúng cho Ông.

Cảm ơn em đã dành thời gian cho cuộc nói chuyện.

Biên bản phỏng vấn 4:

Người trả lời: Ông Th, 78 tuổi, thành viên hội đình Tân Thới Nhì, Hóc Môn.

Ngày 15/02/2023

H: Bác sống ở thị trấn Hóc Môn đây bao lâu rồi?

TL: Gốc nhà bác xưa giờ mấy đời đều ở đây.

H: Bác tham gia hội đình lâu chưa?

TL: Khoảng từ năm 2010 tới nay.

H: Vì sao bác quyết định tham gia vào hội đình Tân Thới Nhì?

TL: Người già như bác rất nhớ những cái gì xưa cũ, thế hệ bác hồi còn trẻ là rất gần gũi với đình làng, việc gì cũng giải quyết ở đình mà. Mấy ngày lễ ở đình đều tới dự hết, hồi đó đâu có cái gì để coi như mạng, tivi như bây giờ, chỉ có quanh quẩn ở nhà, nên ngày Kỳ yên đình tổ chức hát Bội là trông chờ để được đi coi. Trong nhà có chuyện gì quan trọng cũng tới đình thắp nhang cầu xin Thần phù hộ. Nói chung là mọi hoạt động trong cuộc sống ít nhiều đều có gì đó dính dáng tới ngôi đình. Sau này bác lớn tuổi rồi, cũng muốn tham gia gì đó với hoạt động ở đình, có mấy ông bạn già cũng tham gia hội đình nên bác cũng tham gia vô hoạt động chung cho vui. Trước là góp bác sức của mình, là con của vùng đất này, sau nữa là có nơi lui tới gặp gỡ bạn bè, có việc đi ra đi vô cho vui.

H: Lúc bác còn đi dạy, chưa tham gia BQT thì bác có hay đến đình không?

TL: Trước đó thì có hay đến đình thắp nhang thôi, sau đó thì quen biết rồi tham gia vô hoạt động trong hội đình.

H: Ngoài lễ Kỳ yên bác đến đình còn những ngày lễ khác trong năm bác có đến đình không?

TL: Không kể gì ngày lễ, cứ rảnh rảnh là bác qua đây chơi, thắp nhang cho Ông rồi ngồi tán dóc (nói chuyện phiếm) với mấy ông trong này.

H: Trong gia đình bác, ngoài bác ra thì có ai hay đến đình không?

TL: Có mấy đứa nhỏ đến ngày lễ Kỳ yên đều đến đình, tụi nó đến phụ ghi chép, làm các công việc hậu cần phụ giúp trong những ngày đó. Còn riêng tui thì ngày thường có đến chơi với mấy ông trong BQT nói chuyện với nhau cho thoải mái tinh thần.

H: Bác có hay đi chùa không?

TL: Thỉnh thoảng cũng có đi, ngày rằm, mùng 1 có đi nhưng không thường xuyên lắm. Mình là người theo đạo Phật nhưng bác thường đến đình hơn, bên Phật thì ăn chay còn bên Thần ở đình thì sát với đời hơn thì không ăn chay, có giới lệnh này kia. Ở đình khi có bạn bè tới nói chuyện tầm phào cũng được, không ảnh hưởng gì tới giới cấm như bên đạo Phật. Ở đình cũng giống như ở nhà mình vậy đó, ăn mặn, nói chuyện thoải mái chứ ở chùa mà nói giỡn bậy bậy là không có được đâu nha, bên chùa thì nghiêm hơn à nên bác cũng ít có tới bên đó chơi, chỉ đi thắp nhang chúng Phật rồi về thôi.

H: Con của bác thấy bác làm trong hội đình thì mới đi theo hay đi đình vì tưởng nhớ công ơn của Thần?

TL: Tụi nó đi theo kiểu phản xạ tự nhiên thôi, thói quen đời sống bình thường, tới ngày lễ gì ở đình thì đi đến đình thắp nhang. Thần là người cai quản địa phương, Ông được tôn lên thành Thần bằng những công đức tốt đẹp, những đứa nhỏ nó cũng nghĩ như vậy nên tin tưởng nên mới đến viếng đình, muốn nói theo những điều tốt đẹp. Noi theo và có làm được hay không lại là chuyện khác, nhưng trước tiên là tụi nó muốn noi theo đã. Đó là điều tốt đẹp, muốn gần những điều tốt, tránh xa những điều xấu.

H: Ngoài cầu xin sức khỏe thì mọi người đến đình còn cầu xin gì khác nữa không?

TL: Bản thân tui thì chỉ cầu xin sức khỏe, còn một số người khác họ cũng cầu xin thêm như trúng số hay gì đó, họ cũng chỉ cầu xin trong lòng, tui đâu có biết hết được. Có người cầu xin cũng được, có những điều ứng nghiệm. Mỗi người tới đây là tạo niềm tin trong cuộc sống của họ, mình đến đình, chùa thắp nhang, khấn vái bề trên là với mục đích tạo cho mình một niềm tin tâm linh để yên tâm có cuộc sống tốt hơn.

H: Bác thấy có ai cầu xin mà được như ý chưa?

TL: Có đó, có mấy người bán bánh dạo khu chợ này, thỉnh thoảng là vô đình thắp nhang cầu Ông cho trúng số. Cuộc sống họ cũng khổ lắm, bán ngày nào ăn ngày đó, chạy chợ từng bữa, có bà vô khấn xin Ông mà khóc đó. Vậy rồi cũng trúng số được mấy lần, trúng không có nhiều đâu, mỗi lần chừng vài triệu vậy đó.

H: Khi trong gia đình có sự kiện gì quan trọng thì người dân có đến thắp nhang trong đình không?

TL: Có, tụi nhỏ nhiều khi sắp có sự kiện gì đó trong cuộc sống thì tụi nó cũng đến thắp nhang cho Ông, như con bác mỗi khi đi làm ăn, ký kết gì với khách hàng là nó cũng tới đình thắp nhang xin Ông đàng hoàng đó. Rồi có mấy người lớn tuổi bịnh tật rề rề hoài cũng tới xin Ông phù hộ sức khỏe, dân làm ăn thì tới xin làm ăn được may mắn, điều đó nó được tạo ra từ niềm tin của mỗi người.

H: Theo bác tham gia lâu trong BQT rồi thì mỗi lần vào ngày rằm, mùng 1 hay giỗ Ông số lượng người tới dự tăng hay giảm so với trước kia?

TL: Sau này thì tăng dần, nhất là từ khi đình được sửa chữa lại nhìn nó trang nghiêm, tử tế hơn. Hơn nữa cũng do sự phổ biến của BQT hay BTC lễ hội, năm nào mình phổ biến tốt thì họ sẽ đi nhiều. Phổ biến bằng hình thức thư mời hay trên phát thanh.

H: Sửa lại từ năm nào vậy bác?

TL: Nhiều đợt, do không có nhiều kinh phí nên mỗi lần sửa chút chút vậy đó. Thay đổi nhiều nhất là khoảng sau năm 1990, 1992 lúc đó mấy ông lão làng ở đây họ quyết tâm sửa chữa lại đình sau nhiều năm bị chính quyền trưng dụng làm rạp chiếu phim, nhà hát đó. Lúc nhận lại là ai cũng muốn phục dựng lại đình vì đây là chỗ thờ cúng linh thiêng của cả làng này hồi xưa. Ai cũng cảm thấy mình có trách nhiệm và gắn bó với nó. Lúc đó lớp nào đi vận động bà con đóng góp, lớp nào mấy ông trong BQT bỏ tiền túi ra, bữa thì gắn được bộ liễn, bữa thì làm lại được bộ bàn thờ… cứ vậy là đình hoàn thiện dần đến được như ngày nay.

H: Những người tới dự là người sống xung quanh đình hay từ nơi xa về?

TL: Phần lớn là người sống trong vùng này, xa hơn nữa thì cũng là vùng kế cận, nói chung là trong huyện Hóc Môn đây là nhiều nhất.

H: Lễ vật người dân đi đến cúng thì thường là vật phẩm gì?

TL: Thường lễ vật là mâm bánh, mâm xôi hay là những vật mà họ nghĩ đó là ngon lành, tốt đẹp thì họ sẽ đem đến cúng. Còn người nơi khác tới thì cúng tiền, ai đóng bao nhiêu thì đưa chỗ mấy cô lễ tân ngồi ở bàn đón khách. Mấy cô ghi chép đầy đủ rồi sau khi kết thúc lễ sẽ có báo cáo tổng kết rồi đưa thành biên bản cho mọi người trong hội đình đều được biết.

H: Từ khi đình mình được công nhận là Di sản cấp Thành phố thì bác thấy có gì khác so với trước khi được công nhận không?

TL: Cũng vậy thôi, khi được công nhận là Di sản cấp Thành phố thì mọi người thấy vinh dự hơn vì đình của mình được công nhận, được nhiều người biết tới. Chỉ có hơi phức tạp chút là mỗi khi muốn sửa chữa gì lớn thì phải làm giấy tờ gởi lên Ủy ban, trên đó họ đồng ý cho phép thì mới được sửa, mặc dù kinh phí là dưới này mình tự bỏ ra hết chứ chính quyền hầu như không cho đồng nào, có khi họ đồng ý nhanh còn có khi cũng phải chờ đợi.

H: Vậy về kinh phí hoạt động của đình, từ tiền phước sương của bá tánh cúng thì các bác có phải trình với chính quyền hay Ủy ban họ có tham gia điều hành là phải chi khoản nào, lễ hội thì phải làm sao không?

TL: Không có, tiền bạc ở đây là do BQT đình quản lý, các khoản thu chi cũng được ghi chép rõ ràng trên giấy tờ để mọi người đều biết, cứ trước đây chi sao thì giờ cứ làm theo như vậy, ông Trưởng ban ở đây ổng kỹ lắm, ghi chép đầy đủ hết đó. Còn về các lễ hội thì đình cũng không có nhiều, ngoài những lễ nhỏ như mùng 5 tháng 5 hay rằm tháng Giêng, rằm tháng 10, cúng Bà Ngũ hành, Ông Hổ… thì làm nhỏ gọn, nội bộ, chỉ có mỗi dịp Kỳ yên là cúng nhiều nhất, mời khách trong/ngoài huyện tới đông, khách họ viếng đình cũng nhiều, từ sáng tới tối lúc nào cũng có khách. Mọi nghi lễ cứ theo truyền thống mà làm, giờ giấc tiến hành cũng do BQT quyết định rồi có tờ chương trình gởi lên xin phép, báo cáo với Ủy ban nắm chứ trên đó họ không có can thiệp vô việc đó của đình. Tụi tui tự sắp xếp nhau để làm cho đúng nghi thức, đúng ý nghĩa chứ không có làm gì sai phạm nên chính quyền họ cũng không có ý kiến điều chỉnh hay đề nghị dưới này là phải làm ra sao.

Cảm ơn bác đã cung cấp thông tin!

Biên bản phỏng vấn 5

Người trả lời: chị D, 36 tuổi, Hóc Môn.

Thời gian: ngày 22/02/2024

H: Hàng năm, chị D thường đi lễ ở những đình, chùa… nào?

TL: Thường những ngày rằm lớn chị đi chùa Hoằng Pháp, chùa 3 cây Dầu dưới đây, và qua thắp nhang cho Ông ở đình này.

H: Hiện nay chị D sinh sống ở đâu?

TL: Chị hiện tại nhà ở xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, chị sinh ra lớn lên ở Hóc Môn này.

H: Khi đi cúng đình hoặc chùa thì chị thường đi với ai?

TL: Có khi thì một mình, có khi đi với mấy người bạn, đến ngày thì rủ nhau đi.

H: Đình có ý nghĩa như thế nào với chị mà chị đến viếng?

TL: Xưa nay mọi người đi đến chùa thắp nhang vào ngày rằm, ngày Tết ta thì giờ mình cũng theo phong tục vậy mà đi. Với lại Ông ở đình TTN rất linh, nhiều người cầu xin đều được như ý.

H: Chị có thể kể cho em biết về những chuyện đó không?

TL: Có con bé làm chung với chị, nó vô làm hợp đồng 4 năm rồi, cứ làm hoài không thi vô được biên chế, nó rầu lắm. Rồi chị kêu nó qua đây thắp nhang, mua trái cây cúng Ông, xin Ông phù hộ cho. Nó cũng nghe lời, rằm, mùng 1 tháng nào nó cũng qua xin, tới lễ thì cúng phước sương cho đình. Vậy tới năm rồi có đợt tuyển công chức nó thi vô đậu rồi đó, cũng một phần nó làm lâu, biết việc, một phần nữa cũng do may mắn, nó tin là Ông phù hộ cho nó thi đậu chứ mấy lần thi trước cũng học bài đàng hoàng lắm mà tới hồi thi sao mà làm tùm lum hết trơn, nên rớt, tới năm rồi mới đậu đó. Còn chuyện dân buôn bán đến đây xin phép làm ăn thì nhiều, họ xin Ông phù hộ cho làm ăn khấm khá rồi tới đình cúng tạ, chị thấy cũng nhiều. Dân tới xin trúng số cũng có nữa, mà mấy người phải khổ thiệt khổ xin thì Ông mới cho chứ không phải ai xin Ông cũng cho đâu. Vậy mới là linh nghiệm đó, chứ ai xin trúng số Ông cũng cho hết, người giàu cũng như người nghèo thì cũng đâu có được, người giàu càng giàu thêm thì cũng bất công phải không em.

H: Chị thường đến đình, chùa là cầu xin gì?

TL: Mình tới đình chùa thắp nhang lễ Ông, cầu cho mình và con được mạnh khỏe, bình an hạnh phúc, không có bệnh vậy là mừng rồi.

H: Riêng với đình Tân Thới Nhì, chị thường đến viếng vào những dịp nào trong năm?

TL: Chị thường ngày rằm tháng nào chị cũng qua thắp nhang cho Ông, chỉ hôm nào chị kẹt công chuyện thì mới không đi thôi. Vì chị làm gầy đây, nên ngày thường khi có thời gian rảnh chị cũng chạy qua đốt nhang cho Ông, các bàn thờ khác cũng đốt. Rồi ngày mùng 1 Tết, chị có lịch đi trực ở cơ quan là cũng chị qua đình đốt nhang, đi có mấy bước chứ gì.

H: Nếu tính trong 1 năm trở lại đây chị đã đến viếng đình vào dịp nào?

TL: Năm nào cũng như năm nào, cứ ngày rằm hàng tháng chị qua đình đốt nhang cho Ông, lễ Kỳ yên và Tết Nguyên đán cũng đi, chỉ khi nào mình kẹt công chuyện thì mới không đi thôi.

H: Chị thường dự những lễ nào trong năm của đình?

TL: Ở đình chị thấy 1 năm có lễ Kỳ yên là lớn, và ngày tết đình có làm lễ cầu an cho bá tánh trong vùng. Chị tới lễ Kỳ yên là có qua thắp nhang cho Ông và các vị thần thờ trong đình, ngày mùng 1 tết chị trực ở đây, đều qua thắp nhang cho Ông.

H: Chị thấy trong các ngày lễ trong năm ở đình, ngày lễ nào lớn nhất?

TL: Lễ lớn nhất là lễ Kỳ yên, đó còn là ngày giỗ Ông trong đình.

H: Ngoài ngày lễ Kỳ yên, các ngày lễ khác ở đình chị có đến dự không?

TL: Trong một năm thì chỉ có ngày lễ Kỳ yên là các cô chú trong BQT tổ chức cúng và mời bà con tới dự, còn những lễ khác thì chỉ cúng gọn trong đình. Vậy nên người dân ai nhớ thì tới cúng đình, thắp nhang còn không thì thôi vì cũng không có tổ chức gì lớn để mà dự.

H: Ngoài BQT, theo nhận xét của chị lần gần đây chi thầy có nhiều người đến dự không? Họ ở gần hay xa đình?

TL: Chị thấy cũng có người đến viếng và thắp nhang bên đình, nhưng sao biết được họ ở đâu đến, cũng thấy nhiều là mấy chị bán ở chợ Hóc Môn thường xuyên đến thắp nhang.

H: Từ nhà của chị đến đình Tân Thới Nhì mất bao lâu?

TL: Nhà chị đến đây chừng 3 cây số, chừng hơn 10 phút là cùng.

H: Vào những dịp Kỳ yên hay mùng 1 Tết chị có mang lễ vật cúng đình không?

TL: Có, chị mua dĩa trái cây đốt nhang cho Ông, để bày tỏ lòng thành của mình đến Ông, người đã tạo dựng nên vùng đất Hóc Môn này.

H: Chị biết đình Tân Thới Nhì này từ khi nào?

TL: Chị biết từ thời chị còn nhỏ, chị là người gốc ở đây mà. Hồi nhỏ chị đi theo bà ngoại chị đến đình. Bà ngoại bán đồ ở chợ Hóc Môn này, bà thường vào đình đốt nhang nên chị theo bà vào đốt nhang cho Ông tạo thành thói quen từ nhỏ. Nên giờ mà trúng vào ngày rằm chị đi làm ở đây chị qua đốt nhang cho Ông.

H: Chị biết những ngày lễ nào ở đình? lễ tổ chức vào thời gian nào (tên từng lễ, ngày cúng)?

TL: Ở đình TTN đây thì có lễ Kỳ yên là lễ lớn, vào dịp rằm tháng 2 hàng năm còn những ngày lễ nhỏ khác chị không để ý nên không nhớ.

H: Theo chị thấy vào ngày rằm, ngày lễ lớn có người đến cúng ở đình hay không? họ từ đâu đến? Vì sao họ lại đến cúng đình TTN cúng?

TL: Chị thấy gần đây nhiều người vào dịp lễ lớn có rất nhiều người đến viếng và cúng cho ông nhiều lắm. Là người dân xung quanh đây có, người xa họ đi công chuyện gặp dịp lễ cũng vào cúng, viếng Ông cúng có. Rồi những người hồi xưa người ta ở đây, giờ họ đi ở xa, họ nhớ ngày giỗ Ông họ cũng về cúng cho Ông cũng nhiều.

H: Ngoài việc dự lễ, chị và người thân trong gia đình có đến làm "công quả" (dọn dẹp, nấu nướng…) trước ngày lễ chính không?

TL: Không, chị chỉ tới ngày thì qua đốt nhang và cúng cho Ông thôi. Việc dọn dẹp, chuẩn bị, nấu ăn là có nhiều người làm, ai thấy làm được gì thì làm, thấy mấy bác ở BQT kêu gọi đông lắm. Mấy bác ở đình rất có uy tín với bà con vùng này.

H: Trong các dịp lễ lớn đó, chị có dự tiệc cùng bà con không? Chị thấy đông không? (ước lượng khoảng bao nhiêu người? Nam nhiều hay nữ nhiều)?

TL: Chị chỉ qua đốt nhang và cúng cho Ông rồi về làm việc chứ không dự tiệc. Bà con bá tánh dự đông lắm, nam nữ đàn ông, đàn bà đủ hết, lứa tuổi nào cũng có.

H: Chị thấy, số người dân đến dự lễ ở đình trước đây và bây giờ có thay đổi không? (nhiều hay ít hơn)? Nếu có thay đổi thì thay đổi như thế nào? Lý do thay đổi?

TL: Thời chị còn nhỏ bà còn đi đình nhiều lắm, rồi sau đó mấy ông cách mạng vô tiếp quản, việc cúng tế ở đình bị gián đoạn. Đến sau này trả đình lại cho dân trông coi, đình được phục hồi lại bà con quay lại ngày càng đông.

H: Chị thấy vào dịp lễ ở đình, chính quyền địa phương có đến dự không? Có cúng gì không?

TL: Có, chị thấy chính quyền địa phương mỗi dịp Kỳ yên đều cử đoàn đến cúng viếng Ông, nhiều năm trở lại đây chính quyền địa phương họ quan tâm đến việc thờ cúng ở đình nhiều lắm.

H: Chị có biết về lịch sử của đình cũng như của thần Thành hoàng không?

TL: Bên đình thờ Ông là người khai khẩn ra vùng đất thị trấn Hóc Môn này, tên thì chị không nhớ. Nhưng được vua sắc phong là thần ở vùng thị trấn này.

H: Chị đã cầu xin gì ở đình mà được linh ứng chưa?

TL: Chị chỉ xin Ông cho mình sức khỏe thôi, khỏi bị bệnh tật chứ chị không xin gì hết. Kể cả các bác, các cô ở đây (bàn thờ chiến sĩ), ngày nào chị cũng đốt nhang xin cho mình sức khỏe thôi.

H: Có nghe người nào xin mà được phù hộ như ý chưa?

TL: Cái đó chị không để ý, không biết.

H: Trên cổng đình em thấy đề là Di tích Lịch sử cấp Thành phố, xin chị cho biết đình được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia từ lúc nào vậy?

TL: Chị không nhớ chính xác là năm nào, chỉ nhớ là năm đó lễ Kỳ yên tổ chức lớn lắm, có cả đoàn hát về hát.

H: Đình trùng tu lại lần gần đây nhất là năm nào chị có biết không? Trong lần trùng tu đó hay những lần trước nữa, Ban Quý tế có kêu gọi người dân trong phường đóng góp không? Riêng chị thì đóng góp như thế nào?

TL: Chị nhớ là lâu rồi, khi chính quyền giao đình lại cho Ban quản lý đình để họ làm lễ cho Ông. Lúc đó người dân có đóng góp tiền, công sức để xây dựng lại đình, ai muốn đóng nhiêu thì đóng, tùy lòng hảo tâm, chị cũng có đóng nhưng không nhớ là bao nhiêu.

H: Chị có biết chính quyền (kể cả cấp quận và thị trấn) có đóng góp gì cho việc trùng tu đình không?

TL: Hình như là có nhưng chị không biết rõ.

H: Sau khi đình được công nhận là Di tích cấp Thành phố, chị thấy việc người dân đến cúng đình hoặc các hoạt động tín ngưỡng ở đình có thay đổi gì không? có bắt buộc phải theo quy tắc gì do chính quyền đặt ra không?

TL: Thấy thấy có nhiều người đi cúng hơn. Mà chị thấy giờ này chính quyền quan tâm đến chuyện cúng đình lắm.

H: Theo chị thì đình Tân Thới Nhì hiện nay có gì mới so với trước kia?

TL: Sửa sang lại như lúc chị còn nhỏ, rộng rãi hơn, nhưng cũng bị một số người chiếm dụng giữ xe, bán hàng này kia.

H: Theo chị thấy việc cúng đình quan trọng như thế nào đối với người dân quanh đây?

TL: Cúng đình giúp cho người dân nhớ công lao của người xưa đã tạo dựng nên vùng đất mà mình đang ở, làm ăn sinh sống.

H: Vào những ngày lễ Kỳ yên chị hay người thân có đến phụ giúp việc ở đình không?

TL: Nếu rảnh thì mọi người sẵn sàng tới thôi, miễn mấy bác trong BQT mở lời là ai rảnh giờ nào thì tự chạy tới phụ, anh chị em nấu bếp từ sáng tới tối để đãi khách và cúng thần đều được mấy chú trong BQT mời cà phê sữa uống cho có sức làm, có người rảnh thì phụ nguyên ngày còn như mấy cô bán hủ tiếu, bán rau ngoài chợ thì chiều họ mới vô được.

Cảm ơn chị đã dành thời gian cho cuộc nói chuyện.

Biên bản phỏng vấn 6:

Người trả lời: Ông VT, 72 tuổi, người dân, thị trấn Hóc Môn.

Thời gian: ngày 15/10/2024

H: Thưa bác, từ 1976 đến 1989 đình do Ủy ban Thị trấn, phòng Văn hóa thông tin huyện Hóc Môn quản lý. Giai đoạn này gia đình bác đã sinh sống ở đây chưa? Nếu đã ở rồi thì bác có biết đình Tân Thới Nhì có từ thời vua nào hay không?

TL: Đình đã có từ xa xưa, nghe ông bà kể lại là có từ thời vua Tự Đức. Năm 1950 là ông già bác ở phía trước đình này. Lúc đó là Tây lấy đình để làm chỗ ở. Sau khi Tây rút về nước thì đình bị bỏ hoang nên ông già bác mới vào đốt nhang khói rồi sau đó gia đình mới dọn vô đình ở luôn, chứ gia đình quê gốc là ở Củ Chi. Từ năm 1950 - 1951, vào ở đình rồi nhang khói cho các bàn thờ trong đình.

H: Lúc đó là ba bác lập nghiệp ở đây là làm công việc gì?

TL: Trước tiên, ông ngoại bác hồi đó là làm quản lý chợ Hóc Môn, còn bên nội là ở Củ Chi. Đến năm 1951 ông già bà già bác cưới nhau xong mới về bên ngoại ở Hóc Môn sống, năm 1952 bác sinh ra. Khi đó đình chỉ có một phần chánh điện với một dãy nằm bên trái, còn dãy bên phải và phía sau là Ủy ban chính quyền chế độ cũ lấy sử dụng.

H: Họ lấy làm gì bác?

TL: Lấy làm Ủy ban hành chính quận vì dãy nhà phía sau đình dính liền khu nhà làm việc của quận. Hồi xưa khu đó chỉ có 1 khu là Nhà bảo tàng nên nó nên tụi Tây nó lấy thêm khu nhà của đình làm chỗ ở cho sĩ quan chế độ cũ. Lúc đó đình chỉ còn phần chánh điện với khu nhà bên trái. Ba bác thấy đình bỏ hoang lạnh lẽo quá nên vô ở để nhang khói mỗi ngày, thứ nhất là ở giữ đình, thứ hai là thờ cúng Ông.

Đến năm 1976 mấy ông cách mạng nằm vùng (hoạt động bí mật) tối nào cũng vào đình ngủ. Thời gian đó chính quyền có chủ trương là lấy tất cả các đình chùa để làm nơi hội họp, hợp tác xã hay dùng để là trụ sở của cơ quan chính quyền vì mới giải phóng chưa có cơ sở để làm việc. Khi đó ông Chủ tịch huyện gặp gia đình bác và nói ba bác đưa cả nhà về quê sinh sống để trả đình lại cho địa phương để làm trụ sở Ủy ban. Năm 1976 thì gia đình bác giao trả đình này cho chính quyền.

Khi trao trả đình cho Ủy ban thì tất cả những đồ thờ như sắc Ông, lư hương, lữ bộ, liễn đối… được tháo ra mang đi gửi ở chùa Từ Quang vì chùa rộng. Những vật dụng này của đình, mình thể đem về nhà riêng để thờ được. Ngay cả những bao lam, hoành phi cũng gửi ở đó hết. Sau đó Ủy ban lấy đó làm văn phòng, đến năm 1977 thành lập Thị trấn Hóc Môn, có trụ sở làm việc mới ở trường học Nguyễn Văn Mới hiện nay. Ủy ban giao lại đình này cho Thị đội dùng làm chỗ ở cho đội du kích. Mấy năm sau thì Thị đội giao cho Bưu điện dùng làm nơi làm việc vì trụ sở của họ đang xây lại.

H: Bưu điện dời qua để sửa cơ sở?

TL: Ừ. Bưu điện lúc đó có dãy nhà nhỏ xíu, không đủ chỗ làm việc. Sau khi bưu điện được xây dựng lại thì họ chuyển về bên đó làm, đình này tiếp tục được cho Phòng Văn hóa thông tin sử dụng.

H: Giai đoạn này luân chuyển nhiều?

TL: Ừ, bác ở đây gần nên cũng biết hết. Sau khi Phòng Văn hóa thông tin sử dụng đình làm nơi làm việc được mấy năm thì trụ sở mới trên đường Bà Triệu được xây xong. Lúc này Phòng Văn hóa chuyển sang bên Bà Triệu, đình lại được giao lại cho Nhà văn hóa Thị trấn Hóc Môn. Nhà văn hóa mở ra dạy nhảy, chiếu phim ở đình, còn dãy phía trước thì cất nhà vệ sinh để cho người đi đường dùng và có thu tiền. Con thấy mất lịch sự không? Trước cái đình như vậy mà làm nhà vệ sinh công cộng, nhìn dơ bẩn, bầy hầy, coi như khu vực đình là tan hoang hết. Còn ở khu vực Chánh điện bây giờ thì mở phòng dạy nhảy. Tới năm 1989, có chủ trương là trao trả đình, chùa… lại cho nhân dân thì các bác mới nhận lại được đình Tân Thới Nhì này. Đến đầu năm 1990, anh Thắng Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn là bạn bè trang lứa với bác, trước giải phóng cũng vào đình chơi với bác, biết bác ở gần đây nên mới nói "Ở ngoài thị trấn tôi không thấy ai được, bây giờ anh ra kế tục nghiệp ông già để anh nhận lại cái đình. Anh coi kêu gọi mọi người chỉnh trang rồi thờ cúng cho đình ấm cúng. Anh biết những người nào trong hội trước đây còn sống thì anh mời vào. Nếu không thì anh mời con của họ". Chứ có một mình bác cũng không gánh vác nổi. Giữa năm 1990 thì bác mời được một số khoảng 10 hội viên, hội viên cũ có, con em hội viên mới cũng có.

H: Lúc chọn BQT thì có họp dân hay tự các bác thống nhất với nhau thôi?

TL: Có tổ chức mời đại diện các gia đình đến dự. Qua ý kiến của dân bầu họp để thành lập hội rồi quy định nhiệm vụ từng người trong hội hội trưởng, hội phó, thư ký, thủ quỹ...

H: Cuộc họp này là bác Thắng đại diện chính quyền triệu tập hay do bác đi tìm người rồi nói họ đến họp?

TL: Bác giới thiệu vô những người đã từng tham gia hội đình trước đây hoặc người là con cháu của họ để kế tục sự nghiệp của những người đi trước. Tức là một vài người cũ, họ đã từng làm qua công việc ở đình, nắm rõ được các hoạt động lễ nghi truyền thống và một số người mới, như vậy mới đảm bảo được tính truyền thống và phát huy nó trong thời đại mới.

H: Giai đoạn khi bác đi tìm người thì bác tự đi theo trí nhớ của mình hay bác có tham khảo ý kiến của ai không?

TL: Không. Hội cũ là những ông hương chức hội tề về hưu rồi mới vào hội đình. Lúc đó là bác cũng hai mươi hai mấy tuổi, rồi thì bác biết được ai đã từng làm. Vì trước đây mỗi khi ba của bác kêu đi họp đình là bác đi thay suốt. Ngoài ra bác còn thay ba đi mời họ tới họp, danh sách trong hội thời đó có hai mươi mấy người nên bác biết hết. Sau đó bác mới biết ví dụ như ông Nguyễn Văn Bường, bác biết ông là hội viên cũ còn sống bác tới bác vận động, nói chuyện, thuyết phục họ trở lại tham gia việc đình. Bởi vì bác là người trước đây trong hội đình đi mời ông Bường cũng biết rồi nên ổng mới tin tưởng mà tham gia lại. Bà Lê Thị Chờ cũng là hội viên cũ của đình bác tới nói thì họ đồng ý liền. Khi Giải phóng rồi đình bị chính quyền lấy thì họ rất buồn, bây giờ trả lại có chỗ tâm linh để dân làng thờ cúng Thành hoàng thì ai cũng mừng, mời họ vô làm thì họ đồng ý ngay thôi. Bản thân bác biết, bác nhớ những người nào trong hội hay con em trong hội chẳng hạn như anh Út Cần con ông Chín Chuông lúc trước là hội viên trong đình mà ông chết rồi thì bác lại nói chuyện với anh Út, nói "Anh Út ơi giờ thị trấn trả đình lại còn lại tui với anh thôi mình đứng ra nhận để mình bảo quản". Lúc đó bác mời được một số họ đồng ý, 10 người cũng thành lập được hội rồi nhưng phải qua Ủy ban, ý kiến đóng góp của địa phương đó. Đồng ý nhất trí hết rồi mới bầu ra hội trưởng, hội phó.

H: Lúc đó là bác kêu 10 người này thôi hay là bác kêu hơn nhưng mà có một số người từ chối.

TL: Không có ai từ chối hết. Bác biết một số người mất mà con của họ giờ cũng không ở đây, số nào còn ở đây thì bác lại bác vận động. Có những người con của hội viên nhưng họ không thích vô, anh không thích vô thì thôi. Sau khi thành lập hội thì không có đồng bạc nào hết. Mà muốn hội hoạt động được, sữa chữa được thì phải đóng góp, trong hội tự bỏ tiền ra người năm chục, người ba chục thì mới được quỹ hội là 480 mấy ngàn. Đó cũng là cái mốc lịch sử quan trọng. Có ít tiền rồi cứ sửa từng món một, mỗi ngày cứ đắp thêm một món, càng bảo quản được như cũ càng tốt.

H: Cái danh sách này mình có trình cho bác Thắng biết trước không hay chỉ đến buổi họp mọi người tới dự thì mới biết?

TL: Phải cho Thắng biết trước tại vì hoạt động phải theo tôn chỉ của Mặt trận, của Ủy ban chứ không phải anh thành lập cái hội này rồi anh muốn tuyên truyền bậy bạ gì cũng được, phải thông qua Ủy ban trước. Tui vận động được số người này lớn tuổi, nối tiếp truyền thống của người xưa của hội viên cũ thì Thắng lúc đó làm Chủ tịch cũng biết rành tại vì nó là người địa phương. Khi có danh sách người đồng ý tham dự BQT rồi thì mời người khu phố tới dự. Thông qua danh sách này thành lập hội rồi tự bầu ai vào vị trí nào. Sau khi Ủy ban thông qua danh sách thành lập hội, thông qua ý kiến dân, hỏi xem mọi người có ý kiến gì khác không? Khi đã nhất trí rồi thì có ngày trao trả đình lại cho nhân dân. BQT đầu tiên mọi người bầu ông Đinh Văn Tốt làm trưởng BQT quản lý, điều hành công việc chung của đình.

H: Khi bầu BQT vậy có dựa vào tiêu chí nào không bác?

TL: Lúc đó chọn người lớn tuổi, có uy tín với địa phương, gia đình còn đủ vợ chồng thì đề cử. Thuận vợ thuận chồng, anh phải có đạo đức, không dính dáng tới tệ nạn xã hội cũng là một tiêu chuẩn nữa. 10 người trong này là đạt hết những tiêu chuẩn đó. Anh em đồng ý thì giơ tay, không có bỏ phiếu. Như ông Tốt đây là người biết chữ nghĩa để ổng làm thư ký với làm trưởng ban nối tiếp truyền thống ông già ngày xưa, ông Út làm thủ quỹ. Trong hội phải có thủ quỹ, thư ký, hội trưởng, hội phó mới điều hành được.

H: Trưởng BQT có làm việc theo nhiệm kỳ không?

TL: Không có, vì hội đình là một đoàn thể tập họp quần chúng, anh cũng làm công quả, cúng kiến thì tập trung mà làm. Như bác làm thư ký hay hội trưởng, hội phó gì thì

khi cúng kiến cũng tập trung lại làm cùng nhau, còn bỏ tiền túi ra thêm nữa, không có bổng lộc gì hết. Cho nên không phải ai cũng sẵn lòng muốn làm. Còn nếu em làm giám đốc, phó giám đốc, chủ tịch, phó chủ tịch thì có bổng lộc, có lương nên người ta nhiệt tình làm, còn anh không nhiệt tình làm thì cho anh nghỉ, không cho lãnh lương. Còn việc đình này thì không có gì, người làm còn bỏ tiền túi ra nên không có tâm thì không thể làm được.

H: Theo bác mục đích làm cái này là vì gì?

TL: Bác làm là vì tâm linh. Tâm linh là vì ông già ngày xưa ở đó, bác cũng ở đó thì được Ông bề trên phù hộ mạnh khỏe con cái thành đạt. Bác nghĩ cái tâm linh đó nên chú làm thôi. Ngay cả việc sửa chữa đình là bác bỏ tiền không biết bao nhiêu để cúng, sữa chữa, cứ làm ăn tích lũy được phần nào là lấy đi sửa, đợt mái dột thì thay mái, đợt thì lát gạch lại phần sân, đợt sơn lại chính điện. Em thấy Ông Hổ ngoài trước là cũng mấy anh em trong BQT bỏ tiền ra đúc tượng để thờ, rồi những cái tủ đựng áo thờ Ông, bàn Tả ban, Hữu ban, Tiền hiền, Hậu hiền các bác bỏ tiền ra bác lót đóng lại, ban thờ lót gạch men cho sạch sẽ, phía sau là chỗ thờ ba của bác cũng bỏ tiền sửa sang, xây dựng cho đàng hoàng, trang nghiêm.

H: Vì sao các bác quyết định làm việc ở đình mặc dù không nhận được chút thù lao nào?

TL: Đình chùa là của dân, ngay từ khi bác còn nhỏ ông già bác cũng nói như vậy. Đến bây giờ đình được dùng là nơi hội họp của dân, các vật phẩm dâng cúng Ông trong ngày lễ của đình xong là phải đãi cho dân, mình chỉ là người thay mặt dân bảo quản, gìn giữ.

H: Các bác muốn giữ lại ngôi đình là giữ gìn lại văn hóa truyền thống của làng hay chỉ là giữ lại cơ sở vật chất ở đây thôi?

TL: Giữ đình chứ, đình là nhà của mình mà, các bác phải giữ cho đình không có bị phá hoại, chứ đình mà không có người giữ thì họ phá hư hao hết. Giữ các lễ tiết ở đình là giữ lại truyền thống của ông cha truyền lại cho con cháu đời sau. Tụi nhỏ đến đây thì sẽ hiểu được nguồn cội của mình, của vùng đất này, biết được ai là người gây dựng nên quê hương của tụi nó.

H: Theo bác thầy thì các vật phẩm người dân mang đến cúng đình hiện nay có khác gì so với trước kia không?

TL: Có khác là do sự phát triển của xã hội. Trước đây cứ đến ngày Kỳ yên là người dân trong vùng tới làm công quả hết, giống như đám giỗ cửa gia đình mình vậy. Mỗi người phụ trách 1 món hoặc 2,3 nhà hùn tiền rồi bỏ công ra để làm 1 món vừa cúng Ông vừa để đãi khách trong hai ngày lễ còn bây giờ là mướn hết vì ai cũng bận rộn nhà cửa. Đối với khách mời cũng vậy, trước đây đình nào cúng là chỉ có người dân trong vùng đó tới thôi, cũng không mời đình bạn còn bây giờ mình mời khác tứ xứ tới, người ở chỗ khác mình không mời như họ biết ngày cúng đình họ cũng tự tìm tới dự, các đình bạn thì mình cũng mời để thể hiện sự giao lưu với nhau. Sự ảnh hưởng của đình không còn gói gọn trong khu vực làng nữa mà rộng hơn cả các quận, huyện khác, cả Thành phố và tỉnh khác nữa.

H: Theo bác những sinh hoạt tín ngưỡng ở đình hiện nay có vai trò như thế nào đối với người dân trong Thị trấn?

TL: Tới đình chùa thì cầu cho gia đình bình an, hơn nữa nó là truyền thống gia đình, ngôi đình rất gần gũi với từng con người ở đây. Do đó mọi người đến đình là vì tâm linh, họ tin vào sự che chở của thần linh, của Thành hoàng, của Tiền hiền, Hậu hiền, đó là những người có thật, đã từng làm nhiều việc có công với làng xóm chứ không phải điều gì quá xa lạ. Với cảm giác vừa linh thiêng vừa gần gũi như vậy nên việc người dân quanh đây thường xuyên đến đình là việc rất bình thường, vừa vì tâm linh mà đó cũng là vì tình cảm nữa.

H: Hiện tại thành viên trong BQT đình là người sinh sống ở đây lâu năm, vậy 60 cô bác trong Hội đình cũng như vậy hay sao bác?

TL: Chỉ trong BQT đình mới là người sinh sống lâu năm ở địa phương thôi vì cứ người này làm đến khi yếu thì thay người khác vô, họ cũng nhìn ngó trước rồi, phải là người sinh sống nhiều năm ở đây thì mới thông thuộc lễ nghi của đình và gắn bó tình cảm với đình. Trong Hội đình thì thoải mái hơn, ai muốn vô thì mời họ vô thôi, càng nhiều người thì khi đình có công việc chia nhau ra làm càng tốt, mỗi người một tay một chân, 10 - 20 người thì cũng đỡ vất vả hơn 5 - 7 người đúng không. Có nhiều người ở nơi khác tới, họ muốn vô Hội đình như là một cách để gắn kết với dân địa

phương ở đây, như vậy họ dễ tạo được mối quan hệ xã hội với làng xóm ở đây, như vậy cũng dễ hòa nhập với mọi người hơn.

H: Nhà bác có ai tham gia trong Hội đình không?

TL: Có bà xã bác, con bác nó cũng xin vô mà bác nói thôi để lớn tuổi nữa chứ giờ có bốn mấy tuổi còn lu bu công việc, để chừng nào sắp nghỉ hưu, có thời gian rồi muốn tìm về cội nguồn, ý thức được thì vô.

H: Lúc đình mình làm hồ sơ để được công nhận là Di tích thì đó là ý muốn của Hội hay ý của Ủy ban hả bác?

TL: Ý của Ủy ban, chứ các bác thì có là Di tích hay không thì cũng giữ đình y như vậy, các bác cũng thờ cúng Ông, cúng các lễ ở đình y như trước đây ông cha mình đã từng làm. Đó là tâm nguyện của ông cha mình, bây giờ mình tiếp tục gìn giữ và phát triển, sau này tới con cháu mình tiếp tục nữa. Đình làng cũng như nhà chung của cả làng, con cứ nghĩ giống như nhà Từ đường (nhà thờ chính) của dòng họ mình vậy đó, thì đình là nhà thờ của nhiều họ trong làng nên ai cũng phải có trách nhiệm gìn giữ và thờ cúng trong nhà thờ đó. Cũng vì suy nghĩ như vậy mà các bác đã quyết tâm xây dựng lại ngôi đình qua nhiều năm bị hư hại và sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau.

Biên bản Phỏng vấn 7:

Người trả lời: Chị NĐ, 35 tuổi, thị trấn Hóc Môn.

Thời gian: ngày 15/10/2024.

H: Chị thường đi viếng những chùa, đình, miếu nào?

TL: Chị đi viếng chùa Hoàng Pháp ở Hóc Môn mình đây và đi viếng Đình Ông (Tân Thới Nhì) đây vào những ngày Mùng 1, Rằm, Tết. Đình Ông đây ngày thường chi cũng qua đốt nhang cho Ông.

H: Chị hiện nay sinh sống ở đâu?

TL: Gia đình chị ở ngay chợ Hóc Môn đây, bước mấy bước là tới à.

H: Chị cùng gia đình sinh sống ở đây lâu chưa?

TL: Nhà chị là dân gốc vùng này, ông bà chị ở đây mấy đời rồi, đình này chị cũng theo ông bà đi từ nhỏ đó.

H: Chị thấy đình có ý nghĩa như thế nào đối với gia đình chị và thường khi đến đình chị sẽ cầu xin điều gì?

TL: Mình viếng đình hầu như là vì thói quen, một hoạt động lặp đi lặp lại từ nhỏ, cứ mỗi ngày rằm, mùng 1 là chị phải sắp xếp công việc để đến và đốt nhang cho Ông. Trước là để cầu xin mọi điều may mắn cho gia đình, bởi vì Ông trước đây khai khẩn và bảo vệ dân làng ở đây, sau là cầu xin sức khỏe cho bản thân, giờ chỉ mong có sức khỏe là quan trọng nhất thôi em. Chị thường qua đốt nhang cho Ông kiểu như mình đốt nhang cho tổ tiên, ông bà mình vậy.

H: Chị thường đi đến đình với ai?

TL: Viếng Ông thì chị đi một mình, vì từ nhà qua Ông có mấy bước chân. Còn đi chùa thì đi với đứa cháu nó chở đi, có khi thì đi với em gái.

H: Những thành viên khác trong gia đình có thường đi viếng đình không? Mục đích việc viếng Ông là gì ạ?

TL: Cũng có chứ, ai rảnh khi nào thì đi khi đó, đình Tân Thới Nhì gần nhà thì muốn đi lúc nào cũng được, ngày giỗ Ông thì cả nhà chị qua thắp nhang cho Ông và cúng mâm trái cây, bánh trái. Mình thắp nhang cho Ông, mình cầu xin Ông luôn phù hộ cho gia đình được mạnh khỏe, công việc buôn bán luôn thuận lợi và gặp nhiều may mắn. Ai cũng vậy thôi, đi chùa thì cầu mong Đức Phật, chư vị thần linh phù hộ che chở, cho

mình sức khỏe, đi đình thì mong Ông và các vị Thần phù hộ cho mình có sức khỏe, may mắn, bình an.

H: Chị thường đến viếng đình vào những dịp nào?

TL: Chị thường viếng Ông vào những ngày rằm, mùng 1 hàng tháng và ngày tết. Kể cả những ngày thường nếu rảnh thì vẫn qua thắp nhang cho Ông.

H: Chị biết những ngày lễ lớn trong năm ở đình là những ngày nào không?

TL: Lễ lớn ở đình là lễ Kỳ yên hay còn là ngày giỗ Ông, vào dịp rằm tháng 2 âm lịch hàng năm và Tết Ta nè. Những ngày này cả nhà chị cùng qua thắp nhang cho Ông.

H: Ngoài ngày Kỳ yên, chị nói các lễ nhỏ khác ở đình chị có đến dự không? Nếu có, thì xin cho biết vì sao lại đến dự các lễ đó?

TL: Ngoài lễ Kỳ yên thì cứ mùng 1, ngày rằm, ngày Tết là chị đều đến viếng đình và thắp nhang cho Ông, cầu xin Ông phù hộ cho Chị và gia đình luôn được mạnh khỏe, việc buôn bán được thuận lợi, mọi người được bình an.

H: Chị thường xuyên đến đình, vậy chị thấy có nhiều người đến viếng không? Họ ở gần hay xa đình?

TL: Cũng có người đến viếng và thắp nhang cho Ông, xa cũng có nhưng ít hơn người ở gần, những người sống xung quanh chợ đây, ở thị trấn Hóc Môn này thì rất quen thuộc nên họ thường xuyên đến đình thắp nhang cho Ông.

H: Từ nhà của chị đến đình mất bao lâu?

TL: nhà chị ngay đây nè, chổ bán hủ tiếu em thấy đó, đi vài bước chân là tới nơi chứ gì.

H: Mỗi khi viếng đình chị có mang lễ vật cúng đình không? Thường thì lễ vật gì? Tại sao mang lễ vật đó?

TL: Mình cúng Ông thì mua dĩa trái cây thắp nhang tại bàn thờ Ông, còn những nơi khác thì mình chỉ thắp nhang thôi. Cúng trái cây gọi là cúng chay, chị không có cúng mặn. Còn lý do vì sao cúng những món đó thì xưa giờ đi cùng cha mẹ, ông bà tới cúng món gì thì giờ mình cũng cúng y như vậy.

H: Trong các ngày lễ ở đình, chị thấy người dân đến dự đông nhất là vào dịp lễ nào? Theo Chị thì vì sao lễ đó người dân đến đông?

TL: Trong năm thì ngày lễ Kỳ yên luôn là ngày người dân đến cúng đình đông nhất, lễ hội diễn ra suốt 3 ngày, ngày nào cũng có dân tới cúng, đông nhất là ngày chính (rằm

tháng 2). Lễ vật thì có gì cúng nấy, tùy lòng hảo tâm. Người thì trái cây, xôi, bánh, heo quay… Người ở xa, ở gần gì cũng có, đủ hết.

H: Ngoài việc dự lễ, chị và người thân trong gia đình có đến làm "công quả" (dọn dẹp, nấu nướng…) không? Nếu có, xin cho biết công việc mà chị hay người thân đến giúp? Đó là tự nguyện hay có sự kêu gọi của BQT?

TL: Chị và người thân trong gia đình chỉ đến cúng Ông chứ không tham gia làm công quả. Chị thấy nhiều người đến giúp vào những ngày lễ cúng ở đình, phải mà mình có thời gian cũng tham gia đóng góp công sức, nhưng chị bận nên không tới giúp được. Ở đây mọi người nhiệt tình lắm, ai có thời gian là họ đến giúp hết công việc trong đình. Ngày thường thì có vợ chồng của anh Dũng ở đây chăm sóc, quét dọn vệ sinh trong đình và nhang đèn cho Ông, mở cửa đình để mọi người vô thắp nhang cho Ông.

H: Trong ngày Kỳ yên hàng năm, sau khi thắp nhang cho Ông thì chị có dự tiệc cùng bà con không?

TL: thường đến ngày Giỗ Ông mọi người đến cúng và thắp nhang cho Ông xong, được mời ăn cơm, ai thích thì ăn, không thích thì về, không ai ép. Chị thì có ăn chén cơm rồi về, gọi là xin cái hương thảo của Ông.

H: Vào những bữa cơm như vậy chị thấy đông không? Nam nhiều hay nữ nhiều?

TL: Ngày giỗ Ông khách tứ xứ tới đông lắm, chị không có ở đây suốt nên đâu có biết là nam nhiều hay nữ nhiều. Chỉ có mấy lúc ăn bữa chánh giỗ thì thấy nam nữ cũng ngang nhau à.

H: Chị thấy hiện nay người dân đến dự lễ ở đình so với trước đây có thay đổi không? (nhiều hay ít hơn)?

TL: Chị không biết, không để ý. Đình mở cửa cả ngày ai muốn viếng thì vào viếng, nhưng chị thấy là đông, năm nào cũng đông.

14. Chính quyền địa phương có đến dự không? Có cúng gì không?

TL: Có, chính quyền mấy năm sau này quan tâm đến việc thờ tự Ông dữ lắm, Các bác trong Hội Quý Tế cũng nói vậy. Kỳ yên năm nào cũng thấy phía chính quyền họ dự, tặng quà, thắp nhang, chụp hình nghiêm trang lắm.

H: Được biết, trong đình Tân Thới Nhì, ở chính điện có thờ Thành hoàng, chị có biết lịch sử của Ông không?

TL: Chị chỉ nghe kể lại Ông đây là người lập ra cái vùng đất thị trấn Hóc Môn này, nên khi ông mất mọi người lập nên nhà thờ để thờ Ông.

H: Nhân tiện, xin cho biết chị Út cho biết chị và gia đình sinh sống ở đây lâu chưa hay mới định cư sau này?

TL: Chị sinh ra và lớn lên ở thị trấn Hóc Môn này, nhà chị ở đây lâu đời rồi, từ hồi ông bà, cha mẹ chị đã sống ở đây. Mình 35 tuổi rồi, là ở đây được 35 năm rồi đó.

H: Chị bắt đầu đi cúng đình từ khi nào? Mới đầu đi theo ai viếng Ông?

TL: Chị bắt đầu đi viếng đình này là lúc sửa lại đình này, khoảng ngoài 20 năm. Trước đây đình bị dùng làm nhà hát thì đâu có đi được, sau khi người dân mình nhận lại và sửa chữa có thờ tự như cũ thì mới có chỗ cho người dân tới cúng bái. Chị bắt đầu đi cúng đình từ khoảng thời gian đó cho đến bây giờ.

H: Chị Út đã cầu xin gì ở đình mà được linh ứng chưa? Có nghe người nào xin mà được phù hộ như ý chưa?

TL: Chị không để ý, cầu xin Ông phù hộ cho mình và mọi người trong nhà được khỏe mạnh, may mắn, bình an vậy thôi.

H: Trên cổng đình em thấy đề là Di tích Lịch sử cấp Thành phố, vậy chị có biết đình được công nhận là Di tích lịch sử cấp Thành phố từ lúc năm nào không?

TL: Chị không biết.

H: Gần đây đình có đợt sửa chữa nào mới nhất chị có biết không?

TL: Chị không biết.

H: Những đợt sửa chữa ở đình thì các bác trong BQT có kêu gọi người dân đóng góp không?

TL: Chị không nghe ai nói gì về chuyện đóng góp sửa đình gì.

20. Chị có biết chính quyền (kể cả cấp quận, thị trấn) có đóng góp gì cho việc trùng tu đình không?

TL: Chị không biết về việc này.

H: Theo chị, việc cúng đình quan trọng như thế nào đối với đời sống tinh thần của người dân trong vùng?

TL: Cúng giỗ Ông cũng như mình cúng giỗ cha mẹ, ông bà mình ở nhà, nhắc nhở cho con cháu biết mà kính trọng Ông, người đã lập và dựng lên khu vực Hóc Môn này. Đó cũng là một thói quen tốt mà chị thấy người dân ở quanh đây đã làm rất tốt.

Cảm ơn chị đã dành thời gian cho buổi nói chuyện!

Biên bản phỏng vấn 8

Người trả lời: Kh TT, 80 tuổi, thị trấn Hóc Môn

Thời gian: ngày 15/10/2024

H: Thưa bác, bác có thường dự các lễ ở đình không?

TL: Có, lễ nào tui cũng đi dự hết vì cha mẹ xưa giờ đi rồi thì giờ mình cứ vậy đi thôi.

H: Vậy là hồi xưa ba mẹ đi đình rồi giờ bác cũng đi theo?

TL: Cha của bác hồi xưa là Trưởng ban hội phái người Hoa, nghĩa là trưởng ban của chùa Quán Thánh ngay cạnh đình TTN. Chức đó gọi là "ông Ban", hồi xưa ông là người giàu nhất, có quyền nhất, trông coi hết mọi hoạt động của cộng đồng người Hoa ở Hóc Môn. Chức "Ban" của người Hoa là lớn lắm, tất cả người Hoa trong quận, xã đều dưới quyền ông hết.

H: Mỗi khi đến đình bác thường xin điều gì?

TL: Bác tới cúng chùa, cúng đình đều chỉ cầu cho gia đình sức khoẻ, bình yên thôi.

H: Khi còn trẻ, có khi nào bác tới đình xin tình duyên không?

TL: Không. Tại cái số vậy đó, xưa coi thầy bói mù mù ông gieo quẻ cho bác, ông nói bác sau này không có lập gia đình nên bác cũng không quan tâm tới chuyện đó nữa.

H: Con thấy mấy đứa nhỏ giờ cũng hay vô đình xin tình duyên đó? Họ nói là đình Ông bên đó linh lắm nên là muốn cầu xin gì cũng vô đó khấn Ông.

TL: Đúng rồi, nhiều người vô đình xin lắm, ngoài ra còn có người xin xăm bên chùa rồi cầm qua đình để giải (ý nghĩa) lá xăm.

H: Đình Ông mình giờ vẫn còn giải xăm hả bác?

TL: Còn, xin xăm bên chùa rồi qua đình ông giải thích. Linh lắm đó, hồi má bác còn sống, bị xuất huyết bao tử mà hồi xưa cả nhà đâu có biết đó là bệnh gì. Năm đó, đêm 30 tết má bị đau bụng dữ dội, cái tôi chạy qua kêu em tôi đang bán bánh mứt bên chợ chở má vô bệnh viện Hóc Môn. Vô đó học cho nằm chuyền nước biển từ tối 30 đến sáng mồng 1. Lúc đó bà má mệt dữ lắm rồi, mọi người cứ nghĩ là bả chết không đó nên mới nói thôi để coi tình hình sao rồi cho má về nhà. Lúc đó bác qua bên chùa xin xăm về đình Ông giải thì ông nói là không có chết. Mồng 3 tết, tôi có người cháu rể bên Pháp về mà thời điểm đó ít thuốc lắm, nó biết bên Việt Nam mình cần thuốc nên

nó mang một ba lô thuốc về đây. Nó là bác sĩ chuyên về khoa phổi, mà má tôi vô nước biển hết được rồi, cứ nằm đó thở. Sau nó lại nó khám, chích thuốc rồi vô nước biển mà nó vô được rồi sau đó má tôi hết mệt, ngủ giấc rồi ngồi dậy như không có bệnh gì hết. Nó mới kê toa thuốc cho uống rồi từ đó má tôi mạnh khoẻ luôn. Là tôi đi xin xăm ông nói là không chết đó.

H: Ngoài chuyện đó ra thì bác thấy bên đình còn có chuyện gì mà bác thấy linh thiêng nữa không?

TL: Tôi thì không thấy mà nghe người ta nói lại là đình này linh lăm. Nhiều người nói là mấy người cách mạng hồi đó mà trốn trong đó Pháp nó vô lục mà không có thấy. Giờ thì có nhiều người họ tới xin trúng số cũng lai rai nghe nói có người này, người kia trúng hoài.

H: Mỗi lần đến đình bác thường mang lễ gì qua cúng?

TL: Trái cây thôi, còn mấy người Hội viên của đình thì vào ngày Kỳ yên họ làm xôi, làm bánh cúng. Ai có gì thì mang tới cúng cái đó, quan trọng là cái tâm của mình thôi.

H: Bác có dự hết mấy lễ cúng trong đợt Kỳ yên hàng năm của đình không?

TL: Không có dự hết các lễ, bác qua thắp nhang cúng xong là về à.

H: Bác có ở lại ăn tiệc không?

TL: Không, trong đình người ta có đãi mấy bữa ăn mặn đó nhưng mà tôi nói thôi nhà tôi gần đây để cho bà con ở xa người ta tới người ta ăn. Mỗi năm cũng đãi mười mấy bàn.

H: Bác thấy mọi người ở đây đi viếng đình là do thói quen từ gia đình truyền lại hay do họ tin vào thần linh ở đình?

TL: Là lòng tin, mấy người ở đây tin Ông lắm đó.

H: Vậy bác có biết Ông là ai không?

TL: Không có cho biết, không muốn động chạm đến tên tuổi. Không phải như bên Trung Quốc có Quan Vũ, Quan Vân Trường, Quan Văn Hớn mà ông đủ thứ tên. Ở bên Trung Quốc họ công khai lắm còn bên mình chỉ biết Ông là người được vua phái từ Huế vô đây, mở mang ra vùng này thì người dân biết ơn và thờ Ông đến bây giờ thôi.

H: Bác thấy hiện nay người trẻ đến đình nhiều hơn hay người già đến nhiều hơn?

TL: Người già có thời gian thì đi nhiều hơn vào những ngày thườn còn ngày lễ như rằm, mùng 1, Tết mà nhất là Kỳ yên thì trẻ già đều đông hết. Có nhiều nhà người già dẫn con nít theo nữa, từ ông bà rồi tới cha mẹ, con cháu đều tới thắp nhang cho Ông hết.

H: Bác thấy có ai tới xin Ông điều gì mà sau này họ có được như lời khấn chưa?

TL: Mọi người ở đây thường tới xin Ông phù hộ sức khỏe, gia đình yên ổn, cuộc sống được may mắn chứ cũng không phải xin số đề hay cái gì quá khó khăn. Quan trọng là người dân ở đây đều coi đình Ông như ngôi nhà của tổ tiên mình, họ tới lui khấn vái cũng là để nhớ ơn Ông đã phù hộ cho dân làng bình an, yên ổn từ nhiều đời nhiều kiếp tới nay. Cho nên chỉ thấy cuộc sống mình được bình yên, gia đình hạnh phúc, đó coi như đã được Ông che chở, phù hộ rồi.

Cảm ơn bác đã dành thời gian cho buổi nói chuyện!

PHỤ LỤC 3: ẢNH

Đình Phong Phú



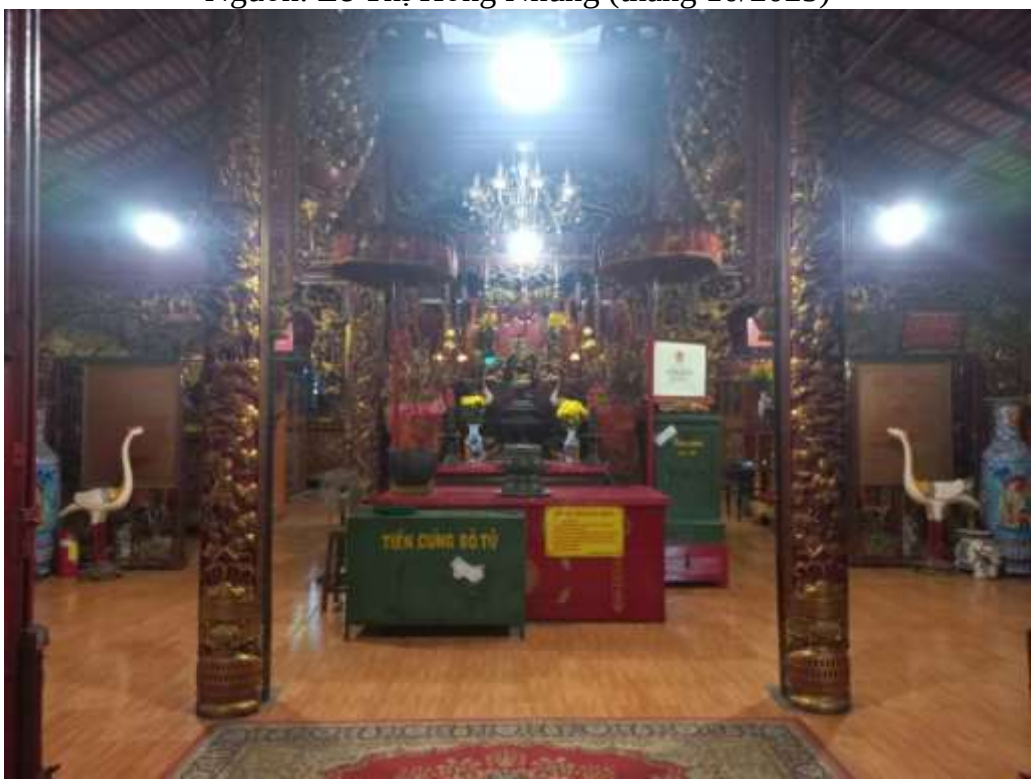
Toàn cảnh khuôn viên đình Phong Phú.
Nguồn: Báo VNexpress ngày 23/11/2023.



Mặt tiền khuôn viên đình Phong Phú.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 4/2026)



Sân trước đình Phong Phú.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 10/2025)



Điện thờ chính trong đình Phong Phú.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 10/2025)





BQT đình cúng Kỳ yên trước bàn thờ Thành hoàng.

Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 12/2023)





Lãnh đạo, cán bộ, công chức phường Tăng Nhơn Phú
tham dự Lễ Kỳ yên đình Phong Phú
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 01/2026)





Lễ vật dâng cúng trên Bàn thờ Bác Hồ, cố Đại tướng Võ Nguyên Giáp và cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong ngày Thương binh liệt sĩ.

Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 7/2025)



Thân nhân các gia đình có công với cách mạng tham dự Kỷ niệm ngày Thương binh liệt sĩ tại đình. Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 7/2025)



NCS tham gia cùng người dân chuẩn bị mâm cúng các anh hùng liệt sĩ.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 7/2025)



Học sinh đến đình thắp hương trước ngày thi Tốt nghiệp THPT.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 6/2025)

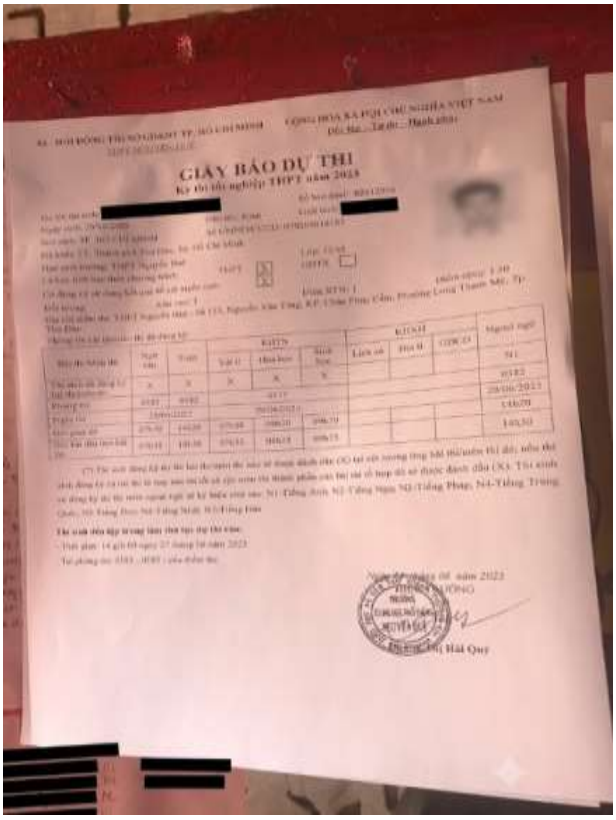


Sinh viên trường ĐH Kiến trúc đến viếng đình.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 7/2024)



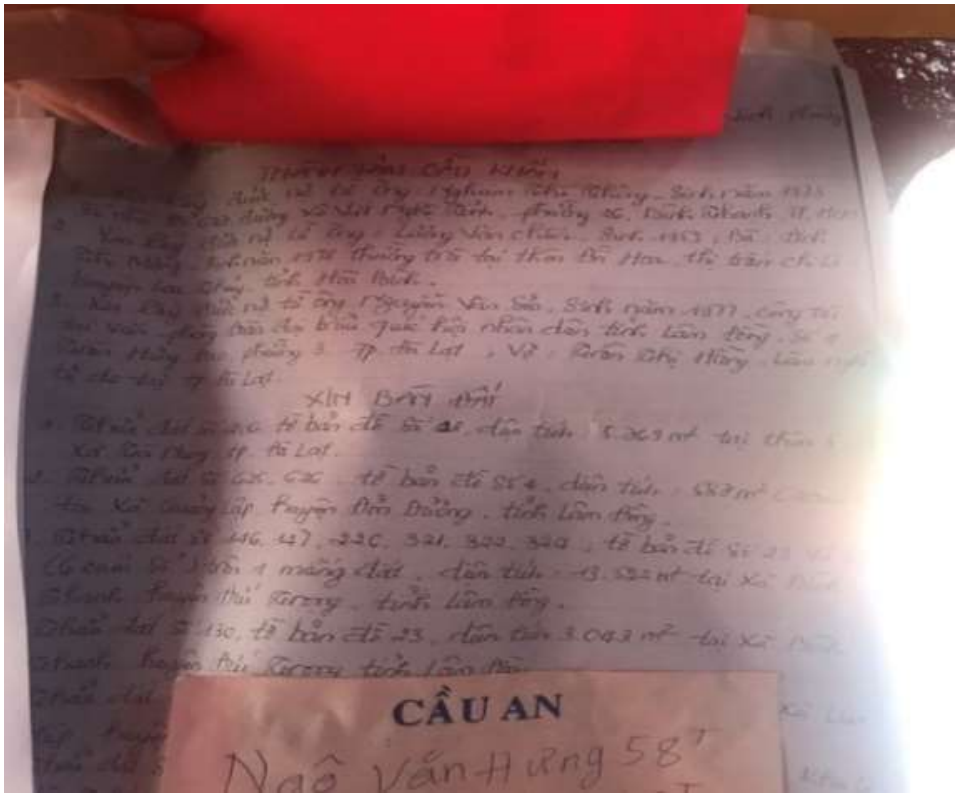


Bảng vàng ghi ơn người dân cúng sửa đình.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 11/2023)





Học sinh dán Giấy báo thi, người dân dán giấy cầu an ở chính điện.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 6/2023)



Người dân xin bán được đất (ở Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng).

Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 4/2023)



Ghế đá cho người dân cúng đình.

Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 7/2025)

Đình Tân Thới Nhì



Mặt tiền Đình Tân Thới Nhì.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 10/2026)



Biển "Di tích Kiến trúc-Nghệ thuật cấp Thành phố"
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 10/2026)



Sân trước Đình Tân Thới Nhì
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 10/2026)



Điện thờ chính Đình Tân Thới Nhì
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 10/2026)



Ban thờ Thần Thành hoàng
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 10/2026)



Ban thờ Bác Hồ
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 3/2025)



Bệ thờ Thần Hổ

Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung

(tháng 3/2023)



Bệ thờ Thanh Long

Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung

(tháng 3/2023)



Chánh tế đọc Văn tế bắt đầu lễ Kỳ Yên
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (ngày 24/3/2024)



Nam hội đình chuẩn bị làm lễ Kỳ Yên
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (ngày 24/3/2024)





Nữ hội đình bắt đầu vào lễ Kỳ yên
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (ngày 24/3/2024)



Người dân đến thắp nhang trước bàn thờ Thành hoàng
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 3/2025)



Thành viên Hội đình tiếp nhận vật phẩm người dân dâng cúng Thần.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 3/2025)





Chương trình và bảng phân công công việc trong lễ hội Kỳ yên năm 2024
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 3/2024)



Bàn tiếp nhận mâm lễ của các đình bạn dâng cúng
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 3/2024)



Lễ vật dâng cúng trước bàn thờ Thành hoàng trong lễ Kỳ Yên
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 3/2024)





Vật phẩm dâng cúng của người dân vào ngày Kỳ yên (bàn thờ được kết bằng hoa, quả vùng Nam Bộ).

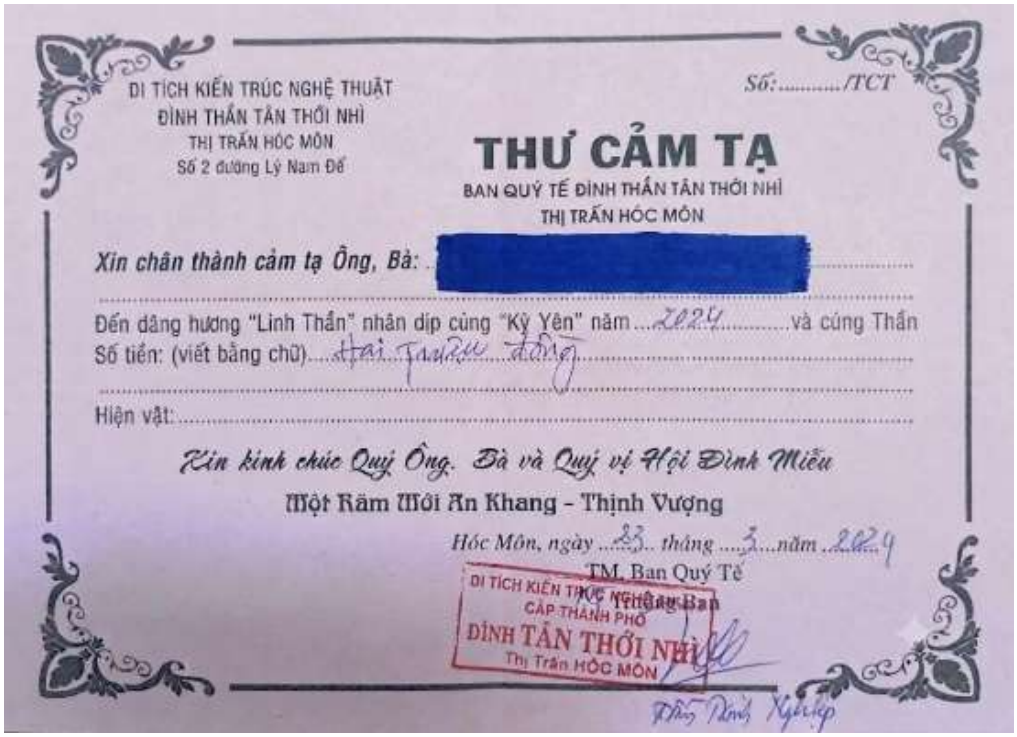
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 3/2025)



Ban Hội đình tiếp khách đến dự Kỳ yên.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 3/2025)



Người dân chuẩn bị thức ăn đãi khách trong ngày Kỳ yên.
Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 3/2025)



DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT
ĐÌNH THẦN TÂN THỚI NHÌ
THỊ TRẤN HÓC MÔN
Số 2 đường Lý Nam Đế

Số:...../TCT

THƯ CẢM TẠ

BAN QUẢN TẾ ĐÌNH THẦN TÂN THỚI NHÌ
THỊ TRẤN HÓC MÔN

Xin chân thành cảm tạ Ông, Bà: [redacted]

Đến dâng hương "Linh Thần" nhân dịp cúng "Kỳ Yên" năm 2024 và cúng Thần
Số tiền: (viết bằng chữ) Hai Triệu đồng

Hiện vật:

Xin kính chúc Quý Ông, Bà và Quý vị Hội Đình Miếu

Một Năm Mới An Khang - Thịnh Vượng

Hóc Môn, ngày 23 tháng 3 năm 2024

TM. Ban Quý Tế
Ký tên, đóng dấu

DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT
CẤP THÀNH PHỐ
ĐÌNH TÂN THỚI NHÌ
Thị Trấn HÓC MÔN

Phùng Minh Nghiệp

Thư cảm tạ của đình Tân Thới Nhì, Hóc Môn cảm ơn người dân đến cúng tiền cho đình vào ngày lễ Kỳ Yên (tháng 3/2024).

Nguồn: Lê Thị Hồng Nhung (tháng 3/2024)